

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



3 (328)
(V-VI)
2003

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU XÃ HỘI

VĂN HÓA

PHẦN VĂN ĐỘC GIẢ

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

3 (328)
(V - VI)

2003

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

PHẠM HỒNG TUNG

- Về Cường Để và tổ chức Việt Nam phục quốc đồng minh Hội trong thời kỳ Thế chiến II. 3

HỒ SƠN ĐÀI

- Vài nét về hệ thống cảng hàng không miền Nam trước năm 1975. 17

NGUYỄN THỊ KIM VÂN

- Bàn thêm về vấn đề ruộng đất ở Bắc Tây Nguyên dưới thời Mỹ-ngụy (1954-1975). 29

ĐINH XUÂN LÂM

- Hà Văn Mao với phong trào chống Pháp của Thanh Hoá cuối thế kỷ XIX 39

HỒ TUẤN DUNG

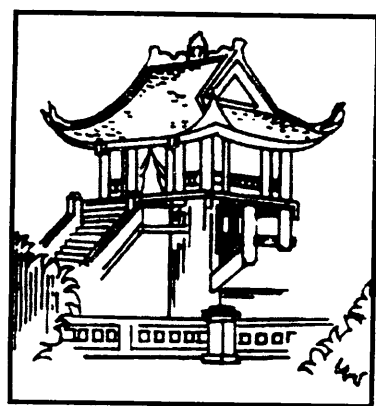
- Định chế thuế môn bài ở Bắc Kỳ trước 1945. 42

LƯU TRANG

- Vài nét về hoạt động ngoại thương ở cảng biển Đà Nẵng nửa đầu thế kỷ XIX. 50

NGUYỄN VĂN KIM

- Quan hệ của Vương quốc Ryukyu với Đông Nam Á thế kỷ XV-XVI. 57



LÊ TRUNG DŨNG

- Tác động của Cải tổ ở Liên Xô tới Bungari 68

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

VŨ HÀ

- Hoạt động của Hồ Chí Minh ở Trung Quốc trong những năm 1942-1944. 76

NGUYỄN PHAN QUANG

- Một số tư liệu về Trương Vĩnh Ký với những tác phẩm của Ông. 80

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

KEN ARAKAWA

- Vài suy nghĩ về Đông Kinh Nghĩa Thục và Fukuzawa Yukichi (Phước Trạch Dụ Cát). 87

THÔNG TIN

VIỆN SỬ HỌC - TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

- Vinh biệt Tiến sĩ Trần Hữu Đính

PHƯƠNG CHI

- Hội thảo khoa học: "Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần"

P.V

- Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày chuyên đề: "Sưu tập Sa Huỳnh và Champa (Quảng Nam)"

LINH NAM

- Điểm sách

Ảnh bìa 1: Nhà thờ Lê Quý Đôn (xã Độc Lập, huyện Diên Hà, tỉnh Thái Bình).

VỀ CƯỜNG ĐỂ VÀ TỔ CHỨC VIỆT NAM PHỤC QUỐC ĐỒNG MINH HỘI TRONG THỜI KỲ THẾ CHIẾN II

PHẠM HỒNG TUNG*

1. Hoàng thân Cường Để và sự ra đời của Việt Nam Phục quốc Đồng minh Hội.

Có thể nói rằng sự ra đời và tồn tại của tổ chức *Việt Nam Phục quốc Đồng minh hội* (thường được biết đến dưới tên gọi tắt là *Phục Quốc*) gắn liền với tên tuổi và hoạt động của hoàng thân Cường Để.

Kỳ ngoại hầu Cường Để (1882-1951) là hậu duệ dòng trưởng của vua Gia Long, người sáng lập ra vương triều Nguyễn. Khoảng cuối năm 1903, đầu năm 1904, trong quá trình chuẩn bị thành lập *Duy Tân Hội* và phát động một phong trào yêu nước mới, theo lời khuyên của Nguyễn Hàm, Phan Bội Châu đã đến kinh thành Huế bắt liên lạc với Cường Để, nhằm "... *lợi dụng quân chủ để nghiêng hợp nhân tâm*" (1). Vị hoàng thân trẻ tuổi "... *sẵn có chí mưu việc cứu quốc, lại đương mong có nhân tài phù tá*" đã hưởng ứng ngay kế sách cứu nước của Phan Bội Châu. Tháng 5 năm 1904, *Duy Tân Hội* được thành lập ở Quảng Nam và Cường Để được tôn làm Hội chủ của hội (2). Tháng 1 năm 1905 *Duy Tân Hội* cử Phan Bội Châu sang Nhật Bản cầu ngoại viện. Tại Nhật Bản, cụ Phan đã gặp Lương Khải Siêu, một nhà cải cách lớn người Trung Quốc, và một số chính khách Nhật. Sau

khí thấy rằng kế hoạch cầu viện quân sự từ Nhật Bản là không thực tế, Phan Bội Châu đã theo lời khuyên của Lương Khải Siêu chuyển hướng hoạt động. Từ Nhật, cụ đã sáng tác và gửi về nước một loạt các tài liệu tuyên truyền yêu nước, kêu gọi thanh niên xuất dương sang Nhật du học. Đây chính là bước khởi đầu của một phong trào yêu nước mang bản sắc mới, *Phong trào Đông Du*.

Mục đích chính của *Phong trào Đông Du* là đào tạo một đội ngũ cán bộ trẻ, có đủ năng lực để lãnh đạo phong trào yêu nước Việt Nam trong bối cảnh lịch sử mới. Để khuyến khích thêm thanh thế của phong trào, tháng 8 năm 1905 Phan Bội Châu đã bí mật về nước vận động Hội chủ Cường Để xuất dương sang Nhật (3). Tháng 2 năm 1906 Cường Để rời kinh thành Huế, được liên lạc dẫn đường, hai tháng sau thì sang đến đất Nhật. Tại Nhật Bản ông đã soạn ra "*Hịch cáo quốc dân văn*" và "*Phổ cáo Lục tỉnh văn*" gửi về nước kêu gọi sỹ dân trong nước ủng hộ cho *Phong trào Đông Du*. Bản thân Cường Để cũng vào theo học ở Chấn Vũ Lục quân học hiệu và sau đó vào học ở Đại học Waseda (4).

* TS. Khoa Lịch sử, Đại học KHXH & NV - ĐHQG HN.

Mặc dù Cường Để chưa bao giờ thực sự là lãnh tụ tối cao và linh hồn của *Duy Tân Hội* và *Phong trào Đông Du*, nhưng trên thực tế sự tham gia của vị hoàng thân này đã góp phần không nhỏ vào những thành công bước đầu của phong trào. Đầu năm 1908 số du học sinh Việt Nam tại Nhật bản đã lên tới hơn 200 người, trong đó có khoảng 100 người quê ở Nam Kỳ. Cùng với *Phong trào Đông Du*, cuộc vận động duy tân ở trong nước cũng phát triển mạnh mẽ. Tháng 3 năm 1907, trường *Đông Kinh Nghĩa Thực* được thành lập ở Hà Nội. Thương quán của các nhà nho và quan lại yêu nước được mở ra ở nhiều thành phố, tỉnh lỵ. Đầu năm 1908 phong trào xin râu, kháng thuế bùng nổ ở Quảng Nam. Ngày 27 tháng 6 năm 1908 nổ ra vụ đầu độc binh lính Pháp ở thành Hà Nội. Trong bối cảnh đó, chính phủ thực dân Pháp đã câu kết với tư bản Nhật, nhượng cho chúng một số quyền lợi ở Đông Dương để mượn tay Nhật dập tắt *Phong trào Đông Du*. Tháng 9 năm 1908 Bộ Nội vụ của Nhật Bản đã ra lệnh trục xuất toàn bộ lưu học sinh Việt Nam. Cuối năm 1909 chính bản thân Phan Bội Châu và Cường Để cũng bị cảnh sát Nhật áp giải xuống tàu, buộc phải rời khỏi đất Nhật (5).

Sau đó Cường Để, Phan Bội Châu và đa số các du học sinh tạm lánh sang đất Trung Quốc hoặc sang Xiêm, vừa tìm kế sinh nhai, vừa tìm cơ hội học tập, chờ thời cơ tiếp tục hoạt động yêu nước. Đầu năm 1913, theo lời khuyên của Phan Bội Châu, Cường Để đã bí mật trở về Nam Kỳ bắt liên lạc với một số nhân sỹ, thân hào và quần chúng yêu nước (6). Ông đã lưu lại Nam Kỳ gần ba tháng và nhận được sự ủng hộ khá mạnh mẽ về tinh thần và vật chất của dân chúng (7). Với số tiền quyên góp được ở Nam Kỳ, mùa thu năm 1913 Cường Để đã quyết định đi thăm, khảo sát một số nước châu Âu. Cùng đi với ông còn có Đỗ Văn Y và Lâm Tỷ. Trong vòng tám tháng trời thầy trò Cường Để đã đi qua và dừng chân ở một số thành phố lớn của các nước Ý, Đức, Bỉ, Anh và cảng Marseille của Pháp. Mặc dù mục đích chính của chuyến đi là thăm dò

khả năng cầu ngoại viện đánh Pháp, nhưng không ở đâu Cường Để bắt liên lạc được với chính giới của nước sở tại. Giữa năm 1914 Cường Để lại quay trở về Trung Quốc với hai bàn tay trắng (8).

Mùa thu năm 1915 Cường Để quay trở về Tokyo. Tại đây ông phải giả làm người Trung Quốc, lấy tên là Lâm Thuận Đức, sống dựa vào trợ cấp (mỗi tháng 100 Yên) của Inukai Tsuyoshi (Khuyến Dưỡng Nghị), một chính khách Nhật cao cấp đã từng nhiệt tình ủng hộ *Phong trào Đông Du* hồi đầu thế kỷ 20 (9). Sau nhiều thất bại, có lẽ đây là một trong những thời kỳ buồn chán nhất trong cuộc đời hoạt động của Cường Để. Theo Cường Để thì ông trở về Nhật Bản là để "tạm nghỉ ngơi một chút" sau "mấy năm bôn tẩu nhiều nơi, chịu nhiều vất vả" (10).

Trên thực tế thời gian "tạm nghỉ ngơi" của Cường Để kéo dài tới tận trước Thế chiến II. Tuy nhiên, trong suốt thời gian hơn 20 năm đó Cường Để không hoàn toàn tách mình ra khỏi phong trào yêu nước. Một đôi lần ông đã trở lại Trung Quốc thử sức tiến một vài hoạt động, nhưng đều không có kết quả gì. Ông vẫn giữ mối liên lạc với Phan Bội Châu và một vài chí sỹ yêu nước khác như Hồ Học Lãm, Lê Tấn Anh (Lê Hồng Sơn) và sau này với Lê Quốc Vọng (Lê Thiết Hùng) và Bùi Hải Thiệu v.v... Theo như lời kể lại của Cường Để thì năm 1922 chính ông ta đã ra lệnh và trao súng cho Lê Tấn Anh về Hàng Châu (Trung Quốc) xử tử Phan Bá Ngọc, một phần tử phản bội nguy hiểm, đang làm mật thám cho Pháp (11). Cũng năm đó Cường Để còn cử Lê Tấn Anh về nước vận động đưa thanh niên sang Trung Quốc, nhằm vực dậy phong trào yêu nước vốn đang bị lâm vào khủng hoảng từ sau Thế chiến I. Tiếc rằng mọi cố gắng của Cường Để và các cộng sự của ông đều không mang lại kết quả gì. Từ sau năm 1923 Cường Để sống ở Nhật, hầu như hoàn toàn vắng bóng trong phong trào yêu nước Việt Nam (12).

Tháng Bảy năm 1937, khi Nhật Bản phát động cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc để

mở đầu cho tham vọng làm bá chủ châu Á của mình thì Cường Để lại xuất hiện trên vũ đài chính trị của phong trào yêu nước Việt Nam. Theo Cường Để thì do cuộc chiến tranh này mà: "... thời cục Đông Á tất sẽ vì đó mà có sự biến động lớn lao; các dân tộc bị áp bức ở Đông Á sẽ đều có cơ hội giành lại độc lập" (13). Vì thế, tháng 11 năm 1937, Cường Để đã sang Hồng Kông gửi thư triệu tập Vũ Hải Thu (Nguyễn Hải Thân), Đặng Sư Mặc, Trần Trung Lập, Hoàng Nam Hùng nhằm lập ra một tổ chức mới, "... để đoàn kết tất cả các đảng phái ở hải ngoại làm thành một mặt trận thống nhất, để dễ liên lạc với các đoàn thể trong nước, cùng nhau ra sức phấn đấu mà khôi phục cho quốc gia độc lập" (14).

Do liên lạc khó khăn nên nỗ lực này của Cường Để hoàn toàn thất bại. Các bức thư mà ông ta gửi đi đều bật vô âm tín. Sau khoảng một tuần lễ chờ đợi, Cường Để lại phải quay về Nhật. Gần hai năm sau ông ta mới chấp lại được mối liên lạc với một số người Việt ở Trung Quốc. Tháng 2 năm 1939 Cường Để sang Thượng Hải (lúc này đã bị quân Nhật chiếm đóng) gửi thư triệu tập tới "các cấp bộ và đồng chí cũ ngụ cư tản mác các nơi ở Tàu". Ngày 12 tháng 3 năm 1939, một hội nghị đã diễn ra tại Thượng Hải do Cường Để chủ trì với sự tham dự của Hoàng Nam Hùng, Trương Anh Mẫn và một số người khác.

Hội nghị này, theo như lời kể của Cường Để, đã quyết định cải tổ *Việt Nam Quang phục Hội* thành *Việt Nam Phục Quốc Đồng minh Hội* (15). Như vậy, trên danh nghĩa, *Phục Quốc* ra đời là sự tiếp nối của *Việt Nam Quang phục Hội* trong tình hình mới. Lý do của sự cải tổ này, theo như Cường Để giải thích, là vì tổ chức *Việt Nam Quang phục Hội* đã bị mọi người coi như một trong nhiều đảng phái của người Việt Nam ở Trung Quốc, cho nên nó không còn đủ sức hiệu triệu quốc dân nữa. Mục đích của sự cải tổ này là "... tổ chức một đoàn thể bao hàm tất cả các đảng ở trong và ở ngoài có mục đích chung

là lật đổ chính quyền bảo hộ của Pháp mà khôi phục độc lập cho tổ quốc", "... chỉ lấy sự phục quốc làm mục đích chung, chứ không kể đến vấn đề chủ nghĩa" (16).

Hội nghị nhanh chóng nhất trí với chủ trương thành lập *Việt Nam Phục quốc Đồng minh Hội* của Cường Để, thảo luận và thông qua bản chương trình của Hội do ông ta soạn thảo sẵn. Cuối cùng, hội nghị đã bầu ra một Ủy ban chỉ đạo, bao gồm (17):

1. Cường Để - Ủy viên trưởng.
2. Trần Hy Thánh (Trần Văn Ân) - phụ trách Ngoại vụ
3. Vũ Hải Thu (Nguyễn Hải Thân) - phụ trách Tổ chức
4. Trương Anh Mẫn - phụ trách Tuyên truyền.
5. Hồ Học Lãm - phụ trách Huấn luyện.
6. Trần Hữu Công - phụ trách Tài chính.
7. Hoàng Nam Hùng - phụ trách Điều tra.
8. Đặng Nguyên Hùng - Tổng thư ký.

2. Hoạt động của *Phục Quốc* và cuộc nổi dậy ở Lạng Sơn - Đồng Đăng tháng 9 năm 1940.

Ngay sau ngày thành lập *Phục Quốc*, Cường Để vội vàng trở về Tokyo để in ấn các văn kiện của tổ chức này. Các công việc khác của Hội ông ta phó thác cho Trương Anh Mẫn, Hoàng Nam Hùng và Trần Hy Thánh. Những người này, một mặt ra sức liên lạc với những người Việt Nam yêu nước đang sống lưu vong ở Trung Quốc, nhằm lôi kéo họ vào tổ chức *Phục Quốc*, mặt khác họ cũng vạch ra một kế hoạch tuyên truyền nhằm gây dựng, khuyến khích ảnh hưởng của *Phục Quốc* ở trong nước. Tuy nhiên chương trình tuyên truyền của họ lại không tập trung vào nội dung đoàn kết dân tộc, đấu tranh giành độc lập cho đất nước, mà ngược lại, chủ yếu nhằm vào việc "*phá tan cái không khí chống Nhật*" ở trong nước (18). Mặc dù kế hoạch tuyên truyền mà họ vạch ra khá chu đáo, đề cập đến từ việc tổ chức cơ quan đến "sự ứng dụng mưu lược và phương pháp tuyên truyền",

nhưng việc thực hiện kế hoạch này thì lại không có kết quả gì đáng kể. Theo Cường Để thì nguyên nhân thất bại là do thiếu tiền, thiếu cán bộ và do người Pháp khủng bố (19). Trên thực tế, một trong những nguyên chủ yếu dẫn đến thất bại nói trên của *Phục Quốc* nằm trong chính nội dung và phương pháp tuyên truyền của họ. Từ sau thất bại của *Phong trào Đông Du*, đại đa số người Việt Nam yêu nước đã không còn tin tưởng một cách mù quáng vào "anh cả da vàng" nữa rồi. *Dù vô tình hay hữu ý thì với nội dung tuyên truyền như trên, Cường Để và tổ chức Phục Quốc đã tự biến mình thành công cụ trong bộ máy tuyên truyền chiến tranh của Nhật. Chính vì vậy mà họ không gây được thanh thế trong quảng đại dân chúng Việt Nam.*

Khi chiến tranh bùng nổ ở châu Âu và sự bành trướng của quân đội Nhật tiến sát dần biên giới Việt-Trung, để chuẩn bị dư luận cho việc chiếm đóng Đông Dương, Nhật Bản tăng cường tuyên truyền về "Khối Đại Đông Á thịnh vượng chung" ở Việt Nam. Lúc này, Đài Loan (Formosa) đã bị quân Nhật chiếm đóng. Để thực hiện mục đích tuyên truyền nói trên, chúng lập ra tại đây một đài phát thanh với hẳn một chương trình Việt ngữ. Tháng 10 năm 1939, Cường Để được quân Nhật "mời" sang Đài Loan để tổ chức chương trình này. Với tư cách là thủ lĩnh của *Phục Quốc*, Cường Để liền dùng ngay tổ chức này vào việc tuyển dụng nhân viên cho chương trình tuyên truyền của quân đội Nhật. Tổng bộ của *Phục Quốc* được chuyển sang Đài Bắc, trong khi Trương Anh Mẫn và Trần Hy Thánh được giao nhiệm vụ tuyển nhân viên trong số người Việt ở Trung Quốc. Cho tới cuối tháng 12 năm 1939, một số người Việt, kể cả "yếu nhân" của *Phục Quốc* như Hoàng Nam Hùng và Trương Anh Mẫn, đã có mặt ở Đài Bắc. Chương trình Việt ngữ được chính thức thành lập. Bản thân Cường Để cũng làm việc cho chương trình này tới tận tháng 5 năm 1941. *Như vậy, đến lúc này Cường Để và Phục Quốc đã thực sự biến mình thành một công cụ trong tay quân đội Nhật Bản, trực tiếp tham gia vào*

nỗ lực chiến tranh của người Nhật ở châu Á (20).

Tháng 8 năm 1940, khi quân đội Nhật chuẩn bị tấn công vào Lạng Sơn, Cường Để cử Trần Hy Thánh từ Đài Bắc sang Quảng Đông toàn quyền thay mặt cho *Phục Quốc* giao thiệp với quân đội Nhật. Được quân đội Nhật giúp đỡ, tháng 9 năm 1940, Hy Thánh tổ chức được một đội vũ trang gọi là *Kiến Quốc Quân* do Trần Trung Lập và Hoàng Lương (Mạnh Lương) chỉ huy. Theo một số nguồn tài liệu thì cái gọi là *Kiến Quốc Quân* đó khi mới được lập ra ở Trung Quốc chỉ vven vẹn có ba hay năm người, tức là Trần Trung Lập, Hoàng Lương, Trần Hy Thánh và có thể còn có thêm một hoặc hai người nữa (21).

Lúc này ở châu Âu nước Pháp đã bại trận và chính phủ Pétain phải quy hàng phát-xít Đức. Lợi dụng thời cơ đó, Nhật liền gây áp lực ngoại giao với chính phủ Pháp, cả ở châu Âu và tại xứ thuộc địa Đông Dương. Chỉ vài ngày sau khi Paris thất thủ, Nhật đã buộc Pháp đóng cửa biên giới Việt - Trung, cắt đứt đường viện trợ cho quân đội Tưởng Giới Thạch từ phía Nam. Ngày 29 tháng 6 một phái đoàn quân sự của Nhật do tướng Nishihara cầm đầu được phái sang Hà Nội để kiểm soát việc đóng cửa biên giới này. Ngày 30 tháng 8 năm 1940 chính phủ Pétain buộc phải ký với Nhật một bản hiệp ước cho phép 6.000 quân Nhật vào đồn trú ở Bắc Đông Dương và được toàn quyền sử dụng một số sân bay quân sự và bến cảng ở đó. Tuy nhiên, tại Đông Dương viên toàn quyền Jean Decoux mới được cử sang thay thế Georges Catroux lại tìm mọi cách trì hoãn việc thực thi hiệp ước này hòng tìm kiếm sự ủng hộ từ Anh hoặc Mỹ để giảm thiểu sức ép của Nhật (22). Cuối cùng, tận tối chiều ngày 22 tháng 9 năm 1940 hai bên mới đạt được thoả thuận. Một hiệp định được ký kết tại Hà Nội cho phép quân Nhật được vào chiếm đóng miền Bắc Đông Dương một cách hoà bình; phía Nhật cam kết tôn trọng chủ quyền của Pháp.

Nhưng tất cả đã quá muộn! Việc các cuộc thương lượng giữa phái đoàn Nishihara và Decoux bị kéo dài trong thế bế tắc làm cho giới chỉ huy quân sự Nhật, nhất là các viên tư lệnh các đơn vị đang áp sát biên giới Việt-Trung mất kiên nhẫn. Trưa ngày 22 tháng 9 năm 1940, chỉ huy của sư đoàn số 5 của quân đội Nhật đã ra lệnh cho đơn vị mình vượt biên giới tấn công các cứ điểm quân sự của Pháp tại Đồng Đăng và Lạng Sơn. Cùng ngày máy bay Nhật ném hai quả bom xuống Hải Phòng và tàu chiến Nhật cho đổ bộ một đơn vị lên Đồ Sơn (23).

Tại Đồng Đăng quân Pháp đã kháng cự quyết liệt, nhưng cũng chỉ cầm cự được đến nửa đêm. Tại Lạng Sơn cuộc chiến đấu kéo dài đến trưa ngày 24 tháng 9 thì quân Pháp kéo cờ trắng xin hàng. Đồng Đăng và Lạng Sơn thất thủ khiến cho toàn bộ hệ thống chính quyền thực dân ở tỉnh Lạng Sơn và các vùng xung quanh bị chấn động mạnh và tan vỡ từng mảng. Nhiều châu, phủ, quan lại và viên chức tự bỏ trốn. Các đội quân thuộc địa người Âu-Phi và người Việt cũng chạy trốn thực mạng, vứt bỏ vũ khí và quân dụng khắp các nẻo đường ở Lạng Sơn và Bắc Sơn.

Trong bối cảnh đó, nhân dân địa phương đã nổi dậy ở nhiều nơi, gom nhặt vũ khí để tự vũ trang và trừng trị bọn quan lại hung ác. Tại châu Bắc Sơn, mặc dù không có chỉ thị từ cấp trên, cán bộ cơ sở của Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo dân chúng nổi dậy, tự vũ trang cho mình, đập nát chính quyền thực dân ở địa phương. Sau đó cuộc khởi nghĩa này đã được Trung ương Đảng kịp thời chỉ đạo, tiến hành xây dựng đội quân vũ trang đầu tiên của cách mạng Việt Nam (đội *Cứu Quốc quân*), duy trì hoạt động du kích ở vùng Đông Bắc cho tới Cách mạng tháng Tám năm 1945. Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn đã đi vào lịch sử như là tiếng súng khởi đầu cho phong trào đấu tranh vũ trang giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ Thế chiến II.

Ở Thất Khê dân chúng đã đón lòng, giải huy viên tri huyện. Ở châu Na Sầm, tri huyện bị dân

bắt trời, đem nộp cho quân đội Nhật. Tại Tokyo, tờ báo *Tokyo Asahi Shimbun* số ra ngày 25 tháng 9 năm 1940 mô tả thái độ của dân chúng Đồng Đăng với quân đội Nhật như sau: "Dân chúng thành thị Đồng Đăng ngay từ đầu đã không hề bị hoảng hốt trước sự xuất hiện của đội quân (Nhật Bản - PHT) tiến vào chiếm đóng một cách trấn trợn, ngược lại họ đổ xô ra đường dường như để chào đón những vị khách đã được mong đợi từ lâu. Một số người đã dành cho binh lính (Nhật - PHT) những cử chỉ thân tình như mời họ uống nước và hút thuốc" (24). Cho dù dòng tin trên đây có thể đã được cơ quan tuyên truyền của Nhật lúc đó cường điệu ít nhiều, nhưng cũng cho thấy rằng việc quân Nhật thủ tiêu nền thống trị thực dân của người Pháp đã được dân chúng Việt Nam hoan nghênh.

Cuộc nổi dậy của *Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh Hội* tại Lạng Sơn - Đồng Đăng cũng nổ ra trong chính bối cảnh này. *Đội Kiến Quốc Quân* của Trần Trung Lập, Hoàng Lương và Trần Hy Thánh đã vượt biên giới cùng với quân Nhật và tham gia vào các cuộc tấn công hạ đồn Đồng Đăng và thành Lạng Sơn. Ngay sau đó, chớp thời cơ chính quyền địch tan rã, dân chúng tự phát nổi dậy khắp nơi. *Kiến Quốc Quân* nhân danh *Phục Quốc* và hoàng thân Cường Đế kêu gọi dân chúng vùng dậy giành chính quyền. Đặc biệt, họ ra sức kêu gọi binh lính người Việt bỏ hàng ngũ địch, mang súng gia nhập *Kiến Quốc Quân*. Cờ, truyền đơn, áp-phích của *Kiến Quốc Quân* được treo, dán và rải khắp các đường phố Lạng Sơn và các huyện lỵ (25).

Lời kêu gọi của *Phục Quốc* và *Kiến Quốc Quân* đã được quần chúng yêu nước địa phương và nhất là binh lính người Việt trong quân đội Pháp hưởng ứng mạnh mẽ. Chỉ trong vòng một ngày đầu sau khi hạ đồn Đồng Đăng, quân số của *Kiến Quốc Quân* đã lên đến khoảng 550 người (26). Sau khi thành Lạng Sơn bị hạ một tuần, số người gia nhập đội quân này lên tới hơn 1.500 người. Đây là đội quân được trang bị mạnh. Vũ khí của họ một phần chính là vũ khí của quân đội thuộc địa trước đây, phần khác do

quân đội Nhật cung cấp (27). Tuy nhiên, đây là một đội quân ô hợp, được hình thành nhanh và tự phát, chưa có quá trình rèn luyện và tổ chức chu đáo. Trần Trung Lập và Hoàng Lương cũng nhận thức được điểm yếu này của *Kiến Quốc Quân*. Một mặt họ đề nghị các sỹ quan Nhật giúp chấn chỉnh kỷ cương, quân lệnh, mặt khác họ phải ngay lập tức chia đạo quân này đi trấn giữ các vị trí quân sự then chốt, lập chính quyền lâm thời của *Phục Quốc* ở các địa phương (28). Thanh thế của cuộc nổi dậy của dân chúng vùng biên thủy phía Bắc và việc thành lập chính phủ của *Phục Quốc* lan truyền nhanh chóng trong cả nước. Một số người ngưỡng vọng Cường Để từ lâu cũng tìm cách trốn lên Lạng Sơn, gia nhập vào hàng ngũ của *Kiến Quốc Quân* (29).

Giữa lúc cuộc nổi dậy của *Phục Quốc* đang phát triển mạnh mẽ như vậy thì quân Nhật lại trở cờ. Sau khi đã đạt được thoả thuận chắc chắn với thực dân Pháp về thể thức đưa quân vào chiếm đóng Đông Dương, chính phủ Nhật đã ra thông cáo chính thức, giải thích cuộc tấn công của quân đội Nhật vào Đồng Đăng - Lạng Sơn cũng như cuộc đổ bộ lên Đồ Sơn chỉ là những "trục trặc đáng tiếc", là kết quả của hành vi vô kỷ luật, thiếu kiểm chế của các sỹ quan chỉ huy cấp thấp của quân đội Nhật. Ngày 5 tháng 10 năm 1940 quân Nhật đã cử hành một nghi lễ chính thức tại Lạng Sơn để xin lỗi phía Pháp, đồng thời cam kết công nhận chủ quyền của Pháp ở Đông Dương, trao trả cho Pháp những tù binh bị bắt trong cuộc chiến trước đó (30). Sư đoàn số 5 của quân Nhật được lệnh rút về Trung Quốc, bàn giao những vị trí đã chiếm đóng cho người Pháp. Thậm chí, một vài sỹ quan chỉ huy của đơn vị này như Tahara và Shindo cùng một số quan chức ngoại giao ở Tokyo từng ủng hộ cuộc tấn công đã bị trừng phạt cho hành vi "vô kỷ luật" của họ và bị chuyển chuyển khỏi vị trí công tác cũ. Ngay sau đó Bộ chỉ huy tối cao quân đội Thiên Hoàng đã ban một nghiêm lệnh cấm sỹ quan và binh lính Nhật che chở, ủng hộ các phần tử dân tộc chủ nghĩa Việt Nam (31).

Sau khi nhận được các mệnh lệnh nói trên, các sỹ quan Nhật ở Đồng Đăng - Lạng Sơn đã thông báo cho Trần Trung Lập và Hoàng Lương biết rằng họ không được phép ủng hộ cuộc khởi nghĩa của *Phục Quốc* nữa, và rằng quân Pháp sẽ quay trở lại chiếm đóng các vị trí như trước đây. Họ khuyên *Kiến Quốc quân* rút theo quân Nhật sang Trung Quốc. Tại Hà Nội, Trần Hy Thánh cũng nhận được thông báo như trên (32). Hy Thánh vội vã cùng với đại tá Nakai đi xe hơi lên Lạng Sơn tìm gặp Trần Trung Lập và Hoàng Lương khuyên hai người nên rút theo quân Nhật (33).

Sự phản bội của quân Nhật đã đặt cuộc nổi dậy của *Phục Quốc* vào tình thế rất khó khăn. Tuy nhiên, các viên chỉ huy và binh lính của *Kiến Quốc quân* đã khước từ lời khuyên của quân Nhật và Trần Hy Thánh, kiên quyết trụ lại chiến đấu chống cuộc tái chiếm của quân Pháp. Lúc này chỉ huy sở của *Kiến Quốc quân* đóng tại Lũng Lừa (Văn Uyên), số quân đã tăng lên đến khoảng 3.000 người, được chia ra làm ba cánh quân chính, án ngữ các đường tiến vào Lạng Sơn của quân Pháp. Một đạo quân do Đoàn Kiểm Điểm chỉ huy lập phòng tuyến từ Đồng Đăng kéo xuống tới Bắc Sơn chặn quân Pháp từ hướng Tây Bắc. Hoàng Lương chỉ huy đạo quân chặn đường tiến của quân Pháp từ Móng Cái sang ở phía Đông Bắc. Trần Trung Lập chỉ huy cánh quân chốt chặn trên quốc lộ 1A, ngăn quân Pháp từ Hà Nội kéo lên (34).

Về phía Pháp, sau khi thoả thuận được với Nhật, chính phủ thực dân đã cử ba sư đoàn quân chính quy có sự yểm trợ của máy bay chiến đấu và đại bác lên "đẹp loạn", tái chiếm Bắc Sơn, Lạng Sơn và Đồng Đăng. Nếu như trước đó hai tuần lễ quân Pháp đã nhanh chóng quỳ gối đầu hàng quân Nhật thì giờ đây chúng lại kiên quyết sử dụng vũ lực tối đa, không từ bất cứ thủ đoạn tàn ác nào để trấn áp cuộc nổi dậy của dân bản xứ, hòng lập lại trật tự thực dân vừa bị lật nhào.

Tại Bắc Sơn, dưới sự lãnh đạo của cán bộ đảng viên cộng sản, đội *Cứu Quốc Quân* đã dũng cảm chiến đấu, biết dựa chắc vào dân, vừa

giáng trả địch, vừa xây dựng lực lượng, mặc dù bị tổn thất nặng nề nhưng đã duy trì được hoạt động du kích, đóng góp xứng đáng vào công cuộc vận động giải phóng dân tộc cho tới ngày cách mạng thành công (8-1945).

Ở Lạng Sơn và Đồng Đăng, lúc đầu quân Pháp cũng vấp phải sức kháng cự quyết liệt của các cánh quân *Phục Quốc*. Tuy nhiên, vốn là một đội quân mới tập hợp, thiếu tổ chức, rèn luyện, lại không có sự gắn kết về chính trị - tư tưởng, không biết dựa vào dân, cho nên chỉ sau vài ngày đo sức, họ đã tỏ rõ những yếu kém của mình. Ở mặt trận phía Tây, Đoàn Kiếm Điểm bị chết trong trận đánh tại Đèo Ngà và cánh quân này nhanh chóng bị rơi vào tình trạng rối loạn và bị đánh tan. Ở mặt trận phía Nam, cánh quân của Trần Trung Lập kháng cự quyết liệt, gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại. Nhưng sau đó Trần Trung Lập bị thua trận ở đồn Mẹt, bị dồn vào một cái hang và bị bắt sống. Cánh quân chủ lực của *Kiến Quốc Quân* cũng bị đánh tan (35). Còn ở hướng Đông cánh quân của Hoàng Lương cũng sớm rơi vào tình trạng hỗn loạn. Nhưng Hoàng Lương đã nhanh chóng thu gom lực lượng còn lại chạy qua biên giới lánh sang Trung Quốc. Cuộc nổi dậy của *Phục Quốc* đến đây chấm dứt.

3. Tình hình của *Phục Quốc* sau cuộc nổi dậy tháng 9 năm 1940.

Từ sau thất bại của cuộc nổi dậy ở Lạng Sơn, lịch sử của tổ chức *Phục Quốc* bước sang một trang mới, rất phức tạp.

Sau khi vượt qua biên giới nhóm tàn quân *Phục Quốc* gồm khoảng 600 người do Hoàng Lương và Lương Văn Ý (Mặt Ý) (36) chỉ huy đã tìm đến nương nhờ quân đội Quốc dân Đảng Trung Hoa (37). Họ được Quốc dân Đảng Trung Hoa cho phép đóng quân tại huyện Thượng Kim, (Long Châu). Kể từ đây, mặc dù vẫn giữ nguyên tên gọi là đoàn quân *Phục Quốc*, nhưng trên thực tế họ đã chấm dứt hoàn toàn mối liên lạc với Cường Để và tổ chức *Phục Quốc* do ông ta lãnh đạo. Hơn thế nữa, từ lập

trường thân Nhật, hy vọng quân đội Nhật giúp đỡ đánh đổ ách thống trị thực dân Pháp, giải phóng dân tộc, họ đã chuyển sang lập trường thân Quốc dân Đảng Trung Hoa, chống Nhật. *Như vậy là, trong bối cảnh của Thế chiến II, họ đã chuyển từ phe thân Trung sang phe thân Đồng Minh*. Không nghi ngờ gì, sự chuyển hướng của nhóm quân *Phục Quốc* này một mặt là do hoàn cảnh xô đẩy họ tới chỗ không có lựa chọn khác, nhưng mặt khác chính là kết quả của việc họ bị quân đội Nhật phản bội trắng trợn và đau đớn trong cuộc nổi dậy ở Lạng Sơn. Qua đó họ đã nhận rõ được bộ mặt giả dối của bọn quân phiệt Nhật.

Thoát khỏi nanh vuốt và sự lừa lọc của quân phiệt Nhật, nhóm tàn quân *Phục Quốc* ở Hoa Nam này lại có nguy cơ rơi vào sự lợi dụng của quân phiệt Quốc dân Đảng. Các tướng tư lệnh ở Quảng Tây, trước là Đoàn Kỳ Thụy và sau đó là Trương Phát Khuê đã chủ trương chiêu mộ, giúp đỡ để biến họ thành con bài sử dụng trong ván cờ "Hoa quân nhập Việt" sau này. Tướng Trương Phát Khuê không những chỉ cung cấp tài chính, chu cấp việc ăn, ở, sinh hoạt của nhóm *Phục Quốc* này mà còn lập ra ở Tachiao một trường huấn luyện riêng để giúp Hoàng Lương tổ chức lại đơn vị của ông ta (38). Cũng chính qua những lớp huấn luyện này mà Trương muốn truyền chính trị, dần dần lôi họ vào quỹ đạo của Quốc dân Đảng Trung Hoa. Lý do chính khiến cho Trương Phát Khuê ra sức lôi kéo nhóm *Phục Quốc* này nằm ở chỗ: so với tất cả các con bài khác của ván bài "Hoa quân nhập Việt" mà ông ta có trong tay (như Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh vv.) thì nhóm này có thực lực hơn. Từ giữa năm 1942 đến cuối năm 1943 Trương đã đích thân thúc ép nhóm *Phục Quốc* của Hoàng Lương gia nhập các tổ chức của người Việt Nam mà ông ta nặn ra, như *Việt Nam Giải Phóng Đồng Minh Hội* (1942) và *Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội* (1944) (39).

Về phía mình, rút bài học từ thất bại trong cuộc nổi dậy ở Lạng Sơn, Hoàng Lương và

Lương Văn Ý ra sức củng cố tổ chức và ý thức kỷ luật của nhóm tàn quân *Phục Quốc*. Trong hoàn cảnh "ăn nhờ, ở trọ" họ vẫn cố gắng duy trì tính khu biệt và độc lập của nhóm. Đội quân của ông ta ở riêng, sinh hoạt theo kỷ luật quân sự cực kỳ khắc nghiệt. Dù có tham gia vào tổ chức nào chăng nữa thì nhóm *Phục Quốc* vẫn không hoà tan với các đảng phái hay nhóm khác (40). Hoàng Lương cũng phần nào nhận rõ bản chất và âm mưu của quân phiệt Tàu. Có lần, vào năm 1942, ông ta đã cả gan chỉ trích, vạch trần âm mưu của Trương Phát Khuê. Họ Trương đã nổi cơn thịnh nộ và hạ lệnh tổng giam Hoàng Lương một thời gian (41).

Cũng trong thời gian này lãnh tụ Hồ Chí Minh và Mặt trận Việt Minh chủ trương đẩy mạnh hoạt động ngoại giao ở Hoa Nam nhằm tìm kiếm sự ủng hộ của phe Đồng Minh và kêu gọi yêu nước đối với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta ở trong nước. Qua tìm hiểu, Hồ Chí Minh thấy rõ rằng phần đông binh lính trong hàng ngũ *Phục Quốc* là những người yêu nước. Do đó, Người đã đích thân tới Liễu Châu vận động những binh sĩ này về nước tham gia hoạt động cứu quốc (42). Sau đó Người đã giao nhiệm vụ này cho Hoàng Văn Hoan và một số cán bộ có kinh nghiệm khác của Đảng tiếp tục kiên trì thực hiện. Kết quả là một số binh lính của nhóm *Phục Quốc* đã rời bỏ hàng ngũ, theo về trong nước chiến đấu dưới ngọn cờ Việt Minh (43). Số còn lại thì dần dần rơi vào nanh vuốt của Quốc dân Đảng Trung Quốc, bị họ lợi dụng. Tháng Tám năm 1945, trong lúc tuyệt đại đa số nhân dân nỗ lực vùng lên theo lời hiệu triệu của Việt Minh tự giải phóng, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thì họ lại theo gót quân Tưởng tràn về Lạng Sơn, lập ra chính quyền riêng rẽ, chống phá cách mạng. Cuối cùng, khi quân Tưởng rút về nước thì họ mất hết chỗ dựa và tan rã (44).

Thất bại đau đớn của cuộc nổi dậy ở Đồng Đăng - Lạng Sơn vẫn không làm cho Cường Để và các yếu nhân khác của *Phục Quốc* tỉnh ngộ. Ông ta vẫn tiếp tục cộng tác chặt chẽ với cơ

quan tuyên truyền của quân đội Nhật ở Đài Bắc. Tháng 5 năm 1941 Cường Để và Tổng bộ của *Phục Quốc* trở về Tokyo. Tại đây ông ta và *Phục Quốc* lại làm việc cho Sở tình báo ngoại vụ của quân đội Nhật, vẫn tiếp tục tin tưởng một cách mù quáng rằng một ngày nào đó quân Nhật sẽ thủ tiêu nền thống trị thực dân của Pháp, đem lại độc lập thực sự cho Việt Nam (45).

Trong khi đó ở Việt Nam, người Nhật thực hiện một chính sách hai mặt rất thâm độc. Một mặt, chúng hợp tác với chính quyền thực dân Pháp để khai thác, bóc lột tối đa các nguồn lực của xứ thuộc địa Đông Dương và biến Đông Dương thành bàn đạp chiến lược trong cuộc chiến ở Thái Bình Dương. Mặt khác, chúng lại ra sức tuyên truyền về cái gọi là "Khởi Đại Đông Á Thịnh vượng chung" và sứ mệnh "Giải phóng châu Á" của Nhật Bản. Nhiều nhân viên tình báo (*Kempeitai*), sĩ quan quân đội và nhân viên ngoại giao cấp thấp của Nhật tìm cách bắt liên lạc với các phần tử và các nhóm "dân tộc chủ nghĩa" bản xứ, hứa hẹn ủng hộ họ chống lại thực dân Pháp và giải phóng dân tộc Việt Nam (46). Trong bối cảnh đó người Nhật đã sử dụng Cường Để và tổ chức *Phục Quốc* như một công cụ hữu dụng.

Ở Tokyo tướng Iwane Matsui, chủ tịch của "Hiệp hội Đại Đông Á" tiếp tục chu cấp tiền nong thường xuyên cho Cường Để và các yếu nhân khác của *Phục Quốc*, trong khi đó các nhân viên ngoại giao và tình báo như Tashiro, Komatsu và Haruo Mizushima tổ chức ra một Hội ủng hộ Cường Để (47). Với sự giúp đỡ của hội này, nhiều lần Cường Để (dưới tên gọi bằng tiếng Nhật là Kazuo Minami) đã xuất hiện tại một số hội nghị bàn tròn (*kondankai*) tuyên truyền cho chủ trương dựa vào Nhật để "phục quốc" (48).

Thông qua hệ thống liên lạc của mình, quân đội và tình báo Nhật đã giúp Cường Để liên lạc với nhiều nhân sỹ và phong trào chống Pháp ở trong nước. Sau cuộc nổi dậy ở Lạng Sơn, được tình báo Nhật che chở, Trần Hy Thánh đã trốn

về Nam Kỳ. Tại đây, sau một thời gian tích cực vận động, vào khoảng đầu năm 1942, ông ta đã lập ra được một chi nhánh của *Phục Quốc* (49). Hy Thánh ra sức bắt liên lạc với các phần tử và tổ chức có xu hướng thân Nhật, bất mãn với chính quyền thực dân Pháp để mở rộng *Phục Quốc*, tuyên truyền cho một ngày trở về không xa của Cường Để. Ở trong Nam, Trần Hy Thánh được tình báo Nhật giúp đỡ, đã bắt liên lạc được với giáo phái Cao Đài do Trần Quang Vinh đứng đầu và vận động được giáo phái này đứng vào hàng ngũ của *Phục Quốc* (50). Hàng nghìn tín đồ của Cao Đài đã được tuyển dụng vào làm việc trong các xưởng sửa chữa tàu chiến và các công binh xưởng khác của Nhật. Tại đó, họ được quân Nhật huấn luyện sơ bộ về quân sự và tổ chức. Với lực lượng tín đồ đông đảo, giáo phái này không giấu diếm thái độ chống Pháp, thân Nhật và công khai tuyên truyền cho sự trở về của "minh quân" Cường Để. Có lẽ chính vì vậy mà mật thám Pháp tìm mọi cách truy bắt Trần Hy Thánh. Đầu năm 1943 quân Nhật đã phải đưa ông ta đi lánh nạn ở Singapore.

Ở Bắc Kỳ, từ khoảng cuối năm 1942 xuất hiện khá nhiều nhóm thân Nhật, như *Đại Việt Quốc xã Đảng*, *Đại Việt Quốc dân Đảng*, *Đại Việt Dân chính Đảng*, *Việt Nam Ái quốc Đoàn* v.v (51). Tuy nhiên trong số các nhóm trên đây thì chỉ có *Việt Nam Ái quốc Đoàn* do Vũ Đình Dy đứng đầu chính thức gia nhập hàng ngũ *Phục Quốc*, tôn phụng Cường Để. Vũ Đình Dy là một nhà báo, từng lập ra nhóm *Đông phương Tự trị Đảng* ở Bắc kỳ vào năm 1936, tuyên truyền cho thuyết Liên Á của Nhật. Khi quân Nhật vào chiếm đóng Đông Dương, Dy lập ra *Việt Nam Ái quốc Đoàn*, một tổ chức thân Nhật ít có cơ sở trong quần chúng. Sau khi bị chính quyền thực dân Pháp khủng bố, Dy sang đảo Hải Nam làm việc cho quân đội Nhật. Đầu năm 1943 ông ta sang Tokyo gặp Cường Để và "... đem cả *Ái quốc đoàn* gia nhập *Phục Quốc* Đồng Minh Hội" (52). Thấy Vũ Đình Dy là người "... có thủ đoạn khôn khéo, nhất là lại có kinh tế sung túc",

Cường Để bèn phó thác toàn bộ việc điều khiển cơ quan tổng bộ của *Phục Quốc* cho ông ta (53).

Ở Trung Kỳ, phần tử thân Nhật "sáng giá" nhất chính là Ngô Đình Diệm. Theo Cường Để thuật lại thì khoảng giữa năm 1943 Ngô Đình Diệm đã cử Phan Thúc Ngô sang Tokyo bắt liên lạc với ông ta, tuy nhiên ông ta không nói rõ là Diệm có chính thức gia nhập *Phục Quốc* hay không. Chỉ biết rằng ở trong nước, thực dân Pháp cũng dò la được thái độ thân Nhật và liên lạc của ông ta với Cường Để nên tìm cách bắt giam Diệm. Cuối tháng 7 năm 1944 tình báo Nhật đã phải bí mật đưa Diệm từ Huế vào Sài Gòn, trốn trong doanh trại quân Nhật cho tới tận ngày 9 tháng 3 năm 1945 (54).

Như vậy, mặc dù đã ra sức móc nối, tuyên truyền về trong nước và mặc dù đã được quân Nhật giúp đỡ trên nhiều phương diện, *Cường Để và tổ chức Phục Quốc của ông ta vẫn không khẳng định được uy tín chính trị và gây được ảnh hưởng trong quảng đại dân chúng Việt Nam*. Ngoài trừ giáo phái Cao Đài ở Nam Kỳ thì cả Ngô Đình Diệm và tổ chức *Việt Nam Ái Quốc Đoàn* của Vũ Đình Dy chỉ có ảnh hưởng hạn chế trong một vài bộ phận dân chúng lớp trên ở thành thị. Những người này khi bí mật, lúc công khai tìm mọi cách tuyên truyền cho thuyết Đại Đông Á của quân phiệt Nhật và mong ngày trở về của "minh chủ" Cường Để. Chính bản thân Cường Để vào cuối năm 1943, mặc dù sau nhiều lần bị quân Nhật phản bội đau đớn, cũng vẫn rất tin tưởng như vậy (55).

Thực ra, sự tin tưởng của Cường Để và tay chân cũng không phải hoàn toàn vô căn cứ. Từ cuối năm 1943, khi diễn biến của Thế chiến II ngày càng trở nên bất lợi cho Nhật, quân Nhật bắt đầu chuẩn bị các phương án cho một cuộc đảo chính quân sự hất cẳng thực dân Pháp ở Đông Dương, loại trừ mối họa bị Pháp tấn công bất ngờ. Trong những phương án đầu tiên mà tình báo và quân đội Nhật ở Đông Dương soạn thảo và trình lên lãnh đạo tối cao của Nhật ở

Tokyo đều có dự kiến đưa Cường Để trở về cùng với Ngô Đình Diệm lập ra chính phủ thân Nhật ở Việt Nam (56). Tuy nhiên, tướng Yuichi Tsuchihashi, tư lệnh quân đoàn 38, người từ đầu tháng 2 năm 1945 được giao nhiệm vụ toàn quyền chỉ huy cuộc đảo chính, đã kịch liệt chống lại phương án Cường Để - Diệm. Ngược lại với sự khao khát của các phần tử Việt Nam thân Nhật, Tsuchihashi đã lựa chọn giữ nguyên vị Bảo Đại và giúp ông ta lập một chính phủ bù nhìn do Trần Trọng Kim đứng đầu, bởi lẽ làm như thế ít gây ra xáo trộn nhất đối với trật tự chính trị bản xứ và do đó quân Nhật có điều kiện yên tâm tập trung vào nỗ lực "phòng thủ" Đông Dương, chống quân Đồng Minh.

Thái độ đó của tướng Tsuchihashi đã không những làm cho Cường Để và phe lũ thất vọng mà còn làm đau đầu ngay cả những nhân viên ngoại giao và tướng lĩnh Nhật vốn đã nặng lời thể thốt bấy lâu. Cuối tháng 2 năm 1945 Tokyo đã phái một đặc sứ sang Việt Nam thuyết phục thêm một lần nữa để Tsuchihashi chấp nhận phương án Cường Để - Ngô Đình Diệm. Viên tướng Nhật đã nổi xung, xẵng giọng trả lời Tokyo: "Cứ việc đưa ông ta (Cường Để - PHT) về đây, nhưng nên nhớ rằng tôi sẽ tóm cổ ngay khi ông ta đặt chân xuống sân bay Sài Gòn và tống ông ta ra nhà tù ngoài Côn Đảo!" (57). Cuối cùng, như chúng ta đã biết, trong chính phủ bù nhìn được người Nhật dựng lên sau cuộc đảo chính ngày 9 tháng 3 năm 1945 không có mặt Cường Để và *Phục Quốc*, Cao Đài và nhiều tổ chức thân Nhật khác.

4. Một vài nhận xét

1. *Hoàng thân Cường Để* và tổ chức *Việt Nam Phục quốc Đồng Minh Hội* từ trước tới nay đã được đề cập đến trong nhiều công trình nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài (58). Tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa có một chuyên khảo nào khảo sát một cách kỹ lưỡng về cuộc đời và hoạt động của nhân vật lịch sử này. Các cách đánh giá về Cường Để trên văn đàn khoa học ở Việt Nam và nước ngoài cũng rất khác

nhau. Trước đây, trong bối cảnh đất nước bị chia cắt, trong khi ở miền Nam chính quyền Ngô Đình Diệm ra sức tôn vinh Cường Để, gọi ông ta là vị "anh hùng cứu nước chân chính", thì ở miền Bắc, nhìn chung Cường Để bị coi là Việt gian bán nước, là tay sai của phát xít Nhật. Còn ở phương Tây, nhìn chung Cường Để được coi là một phần tử dân tộc chủ nghĩa (*Nationalist*) hoặc dân tộc chủ nghĩa thân Nhật (*Pro-Japanese nationalist*).

Trên cơ sở những tài liệu hiện có được tham khảo từ những nghiên cứu của các học giả di trước ở trong và ngoài nước, chúng tôi cho rằng cần có một sự nhìn nhận lại nhân vật Cường Để một cách cụ thể hơn. Có thể chia cuộc đời hoạt động của Cường Để từ 1904 đến 1945 thành hai giai đoạn chính: từ 1904 đến tháng 3 năm 1939, trước khi ông ta thành lập ra tổ chức *Phục Quốc*; và từ tháng 3 năm 1939 đến tháng 9 năm 1945. Trong giai đoạn đầu, kể từ khi tham gia *Duy Tân Hội* cho đến trước khi lập ra *Phục Quốc* hoàng thân Cường Để, dù chưa bao giờ là một nhân vật tiêu biểu, xứng với tầm lãnh tụ như danh xưng của ông ta, nhưng qua những hoạt động của mình, ông ta cũng đã có đóng góp nhất định vào phong trào yêu nước chống thực dân Pháp. Bất kể ông ta gia nhập vào *Duy Tân Hội* với động cơ gì, và cho dù Phan Bội Châu vận động và tôn ông ta làm hội chủ cũng chỉ cốt lợi dụng danh nghĩa hoàng tộc, thì sự có mặt của Cường Để trong phong trào *Đông Du* đã là một khích lệ lớn đối với quần chúng yêu nước. Từ sau khi phong trào *Đông Du* thất bại cho tới trước khi lập ra *Phục Quốc* Cường Để không hề có thái độ thù địch với phong trào yêu nước và cách mạng, không có hoạt động gì để có thể bị coi là "Việt gian" hay "phản quốc" được.

Sự thành lập của tổ chức *Phục Quốc* chính là một bước ngoặt trong cuộc đời của Cường Để. Như đã chỉ ra trên đây, Cường Để lập ra tổ chức này nhằm để đón thời cơ Nhật Bản phát động

chiến tranh với hy vọng dựa vào Nhật để giải phóng dân tộc. *Đây rõ ràng là một chủ trương sai lầm, xuất phát từ chỗ không nhận thức đúng bản chất của chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản.* Nhưng ngày nay, nhìn lại lịch sử Việt Nam và nhất là lịch sử châu Á và Đông Nam Á thời kỳ này thì có lẽ không nên đánh giá quá nặng nề sai lầm này, bởi lẽ lúc đó, ngoài những người cộng sản ở Việt Nam và Trung Quốc ra thì hầu như tất cả các cá nhân và tổ chức khác trong phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á, kể cả đảng cộng sản ở một vài nước Đông Nam Á, đều mắc phải sai lầm tương tự. Ở Việt Nam cũng như ở nhiều nơi khác, nhiều người thực sự hy vọng, tin rằng Nhật Bản sẽ giải phóng họ khỏi ách thống trị của người da trắng.

Xuất phát từ sai lầm trên, Cường Để và *Phục Quốc* đã tự biến mình thành công cụ phục vụ cho bộ máy chiến tranh của quân phiệt Nhật. Chính vì thế mà hoạt động của Cường Để và *Phục Quốc* trong thời kỳ Thế chiến II đã thực sự phản lại lợi ích của dân tộc. Đây chính là sai lầm nghiêm trọng nhất của Cường Để, nhất là sau thất bại của cuộc nổi dậy ở Lạng Sơn vào tháng 9 năm 1940, khi bộ mặt giả dối của quân phiệt Nhật đã lộ rõ mà Cường Để và một bộ phận của *Phục Quốc* vẫn nhắm mắt lao theo cỗ máy chiến tranh của Nhật. Kết cục là cuối cùng, chính Cường Để và phe *Phục Quốc* thân Nhật này vẫn bị quan thấy bỏ rơi một cách nhục nhã.

2. Về cuộc nổi dậy của *Phục Quốc* tại Đồng Đăng-Lạng Sơn (tháng 9 năm 1940) từ trước đến nay còn chưa được quan tâm nghiên cứu đầy đủ, các tư liệu sưu tập được cũng còn thiếu sót nhiều. Bước đầu tìm hiểu về sự kiện này, đặt nó trong bối cảnh chung của tình hình Việt Nam và thế giới ở vào thời điểm đó, chúng tôi cho rằng trước hết nên nhìn nhận cuộc nổi dậy này như là *một phản ứng tức thời của dân chúng Việt Nam* đang khao khát đánh đổ thực dân Pháp đối với những sự kiện bất thường, như việc

nước Pháp bị đánh gục bởi phát xít Đức; quân Nhật tiến vào tấn công quân Pháp và việc bọn thực dân Pháp chịu nhục, đầu hàng quân Nhật. Đây chính là một trong những nguyên nhân chính, trực tiếp dẫn đến 4 cuộc khởi nghĩa nổ ra vào cuối năm 1940 - đầu năm 1941 ở nước ta: Cuộc nổi dậy của *Phục Quốc* ở Đồng Đăng-Lạng Sơn, khởi nghĩa Bắc Sơn, khởi nghĩa Nam Kỳ và cuộc binh biến Đô Lương (59).

Nếu hiểu theo cách như vậy thì phải nhìn nhận rằng động cơ chính của tuyệt đại đa số quân chúng, nhất là binh lính người Việt Nam trong quân đội Pháp, khi tham gia vào cuộc nổi dậy theo lời kêu gọi của nhóm *Kiến Quốc Quân* của *Phục Quốc* chính là lòng yêu nước, là ý chí đánh đổ ách thống trị thực dân Pháp, khôi phục độc lập dân tộc. Còn bên cạnh đó, nếu có chút gì là "hoan nghênh quân Nhật" hay "ủng hộ hoàng thân Cường Để" thì cũng chỉ là thứ yếu, là động cơ phụ. Có đặt vấn đề như vậy thì mới hiểu được hiện tượng ly khai, thay đổi lập trường của nhóm tàn quân *Phục Quốc* chạy sang Trung Quốc sau khi cuộc nổi dậy thất bại.

3. Về phe nhóm *Phục Quốc* thân Nhật của Cường Để, Trần Hy Thánh, Vũ Đình Dý, Ngô Đình Diệm vv... sau cuộc nổi dậy ở Đồng Đăng - Lạng Sơn thì rõ ràng phải bị coi là tay sai của quân phiệt Nhật. Thông qua việc họ cộng tác chặt chẽ, phục vụ cho nỗ lực chiến tranh của Nhật Bản, họ đã vô tình hay cố ý đi ngược lại nguyện vọng dân tộc, tiếp tay cho quân phiệt Nhật. Cho dù họ không được Nhật trọng dụng sau cuộc đảo chính (09. 03. 1945) thì điều đó cũng không thể được coi như bằng chứng chạy tội cho họ được, nhưng điều đó lại có thể được xem như màn chót của bi kịch cuộc đời Cường Để: từ một vị hoàng thân yêu nước trở thành một tên tay sai bị chính quan thầy mình bỏ rơi.

CHÚ THÍCH

- (1). Phan Bội Châu, *Toàn tập*, tập. 6, Nxb. Thuận Hoá, 1990, tr. 136. Về việc Phan Bội Châu và các yếu nhân khác của Duy Tân hội vận động và tôn Cường Để làm minh chủ của hội xin xem: Shiraishi Masaya, *Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản và châu Á. Tư tưởng của Phan Bội Châu về cách mạng và thế giới*. Nxb Chính trị Quốc gia, H, 2000, t.1, tr. 150-157.
- (2). Xem: Phan Bội Châu, *Toàn tập*, tập 6, sdd, tr. 65-74 và Tùng Lâm, *Cuộc đời cách mạng Cường Để*, Tôn Thất Lễ, Sài Gòn, 1957, tr. 13.
- (3). Xem: Phan Bội Châu, *Toàn tập*, tập 6, sdd, tr. 98 và 111-112.
- (4). Xem: Tùng Lâm, *Cuộc đời cách mạng Cường Để*, Tôn Thất Lễ, Sài Gòn, 1957, tr. 19-26.
- (5). Xem: Phan Bội Châu, sdd, tr. 189. Xem Shiraishi Masaya, sdd, t.2, tr. 12-16.
- (6). Xem Phan Bội Châu, sdd, tr. 242.
- (7). Xem: Tùng Lâm, sdd, tr. 55-72.
- (8). Xem: Tùng Lâm, sdd, tr. 82-87.
- (9). Xem: Tùng Lâm, sdd, tr. 95. Sau khi Inukai Tsuyoshi bị ám sát (15.05.1932) thì Cường Để lại được một viên tướng Nhật khác tên là Iwane Matsui chu cấp. Tuy nhiên cuộc sống của vị hoàng thân này ở Nhật Bản cũng rất khó khăn về mặt tài chính. Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, *Independence without Nationalists? The Japanese and Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-45*, in trong: *The Journal of Southeast Asian Studies*, Nr.1, 1983, p. 111 Vĩnh Sính, *Tư liệu mới về Lê Quốc Vọng (Lê Thiết Hùng) những năm 1931-1933*, in trong: *Xưa & Nay*, số 69 (11. 1999), tr. 11.
- (10) Tùng Lâm, sdd, tr. 94.
- (11). Xem: Tùng Lâm, sdd, tr. 101-109.
- (12). Theo Vĩnh Sính thì trong thời gian này Cường Để vẫn có liên lạc với một số chiến sỹ yêu nước, chẳng hạn như Lê Tấn Anh, Lê Quốc Vọng và Bùi Hải Thiệu, ngay cả khi những người này đã trở thành những cán bộ của *Hội Việt Nam Cách Mạng Thanh Niên*. Xem: Vĩnh Sính, đã dẫn, tr. 10-13.
- (13). Tùng Lâm, sdd, tr. 128.
- (14). Tùng Lâm, sdd, tr. 128-129.
- (15). Xem: Tùng Lâm, sdd, tr. 131. Như chúng ta đã biết, tổ chức yêu nước *Việt Nam Quang phục Hội* do Phan Bội Châu sáng lập (do cải tổ *Duy Tân Hội* mà ra) vào năm 1912, tại Quảng Châu, Trung Quốc. Trong tổ chức này Cường Để được tôn làm Hội trưởng. Cũng như trong *Duy Tân Hội*, vai trò này của Cường Để chỉ là trên danh nghĩa. Linh hồn và thủ lĩnh tối cao thực sự của Hội là Phan Bội Châu.
- (16). Tùng Lâm, sdd, tr. 130-131.
- (17). Xem: Tùng Lâm, sdd, tr. 131. Tuy nhiên chúng tôi không thể xác định được những người nói trên, chẳng hạn như Hồ Học Lãm, Vũ Hải Thu và Trần Hy Thánh, có thực sự có mặt trong hội nghị này không. Chỉ có một điều chắc chắn là cả Hồ Học Lãm và Nguyễn Hải Thần đều không bao giờ giữ một vai trò gì tích cực trong tổ chức *Phục Quốc*. Hồ Học Lãm đã sáng lập ra tổ chức *Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội* tại Nam Kinh, Trung Quốc vào năm 1936. Ông là bố vợ của Lê Quốc Vọng, thường có thái độ thân thiện với các chiến sỹ cộng sản như Nguyễn Ái Quốc, Lê Hồng Sơn, Vũ Anh, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng v.v... Còn Vũ Hải Thu thì sau này trở thành thủ lĩnh của tổ chức *Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội (Việt Cách)* thành lập ở Liễu Châu, Trung Quốc vào khoảng tháng 9 năm 1943. Ngược lại, theo như lời kể lại của Cường Để thì Trần Hy Thánh đã giữ vai trò chủ chốt trong *Phục Quốc*. Đây là một người xuất thân ở Nam kỳ, thường được biết tới dưới tên gọi là Trần Văn Ân hay Trần Phúc An. Trần Hy Thánh đã từng tham gia *Phong trào Đồng Du* vào năm 1908, khi ông ta mới có 10 tuổi. Có lẽ ông ta chỉ thực sự tham gia vào *Phục Quốc* từ tháng 5 năm 1939. Về tiểu sử và hoạt động của nhân vật này còn rất nhiều chỗ chưa rõ ràng. Xem: Tùng Lâm, sách đã dẫn, tr. 132. Ralph Smith, *"The Japanese Period in Indochina and the Coup of 9 March 1945"*, in trong: *Journal of Southeast Asian Studies*, Nr. 2, vol. 9. 1978. Tr. 273. Shiraishi Masaya, sdd, t. 2, tr. 433-434.
- (18). Xem: Tùng Lâm, sdd, tr. 133.

- (19). Tùng Lâm, sdd, tr. 133.
- (20). Tùng Lâm, sdd, tr. 133-134.
- (21). Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, sdd, tr. 112. Trong ba nhân vật chỉ huy của *Kiến Quốc Quân* thì chúng tôi còn chưa khảo cứu được tiểu sử của Hoàng Lương. Còn Trần Trung Lập quê gốc ở Bắc Ninh, chưa rõ năm sinh. Có lẽ ông vốn là lính trong quân đội thuộc địa của Pháp. Năm 1917, được Lương Ngọc Quyến và Trịnh Văn Cấn giác ngộ ông đã tham gia cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên. Sau khi cuộc khởi nghĩa này thất bại Trần Trung Lập đã lánh sang Trung Quốc, gia nhập quân đội của Quốc dân Đảng và được phong quân hàm sỹ quan. Dựa vào các tài liệu hiện có chưa thể xác định được Trần Trung Lập có quan hệ với Cường Để từ khi nào. Theo Cường Để cho biết thì tháng 11 năm 1937 ông ta có gửi thư triệu tập Trần Trung Lập để bàn việc lập ra *Phục Quốc*. Như đã trình bày, hội nghị này không thành. Nhưng năm 1939 Cường Để lại không mời Trần Trung Lập tới dự hội nghị thành lập *Phục Quốc*. Xem: Tùng Lâm, sách đã dẫn, tr. 130-132 và 135.
- (22). Xem: Hammer, Ellen J., *The Struggle for Indochina 1940-1955: Vietnam and the French Experience*. Stanford University Press, 1955, tr. 17-22.
- (23). Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, sdd, tr. 111; Minami Yoshizawa, "The Nishihara Mission in Hanoi, July 1940", in trong: Takashi Shiraishi và Motoo Furuta, *Indochina in the 1940s and 1950s*, Southeast Asia Program, Cornell University, 1995, tr. 44; Hammer, Ellen J., sdd, tr. 22-23; Tonnesson, Stein, *The Vietnamese Revolution of 1945: Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, PRIO, Oslo, 1991, tr. 37.
- (24). Dẫn theo Minami Yoshizawa, sdd, tr. 48.
- (25). Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, sdd, tr. 112.
- (26). Kiyoko Kurusu Nitz, sdd, tr. 112.
- (27). Kiyoko Kurusu Nitz, sdd, tr. 113.
- (28). Kiyoko Kurusu Nitz, sdd, tr. 112-113.
- (29). Kiyoko Kurusu Nitz, sdd, tr. 112.
- (30). Hammer, Ellen J., đã dẫn, tr. 23. Theo tài liệu từ phía Nhật thì đã có 1052 tù binh được Nhật trao trả cho Pháp. Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, sdd, tr. 113.
- (31). Kiyoko Kurusu Nitz, sdd, tr. 111 và 113. Tuy nhiên, thật khó có thể tin rằng một cuộc tấn công mãnh liệt, có sự phối thuộc chặt chẽ như vậy lại chỉ là kết quả của hành vi tự phát của các sỹ quan cấp thấp của Nhật. Điều này lại càng khó tin hơn đối với một quân đội nhà nghề có kỷ luật sắt nổi tiếng nghiêm minh như quân đội Thiên Hoàng. Việc xin lỗi của Nhật Hoàng sau đó có lẽ chỉ là một vở kịch ngoại giao nhằm xoa dịu phía Pháp. Rất tiếc là các sử gia Nhật Bản và phương Tây đều đã tin vào kịch bản ngoại giao này và cho đến nay chưa có tư liệu nào tiết lộ sự thật lịch sử đằng sau vở kịch ngoại giao đó. Xem: Minami Yoshizawa, "The Nishihara Mission in Hanoi, July 1940", in trong: Takashi Shiraishi và Motoo Furuta, *Indochina in the 1940s and 1950s*, Southeast Asia Program, Cornell University, 1995, tr. 44; Hammer, Ellen J., sdd, tr. 22-23; Tonnesson, Stein, sdd, tr. 37.
- (32). Dựa vào các tài liệu hiện có chúng tôi chưa thể xác định được những hoạt động của Trần Hy Thánh (tức Trần Văn Ân) từ khi vượt qua biên giới về Việt Nam. Các tài liệu cũng không cho biết ông ta đã về Hà Nội bằng cách nào và tại sao lại không bị Pháp bắt giữ. Như phần tiếp theo của bài viết này sẽ cho thấy, sau cuộc khởi nghĩa này ông vẫn tiếp tục ở trong nước và lập ra chi nhánh phía Nam của *Phục Quốc*.
- (33). Theo Tùng Lâm, sdd, tr. 135.
- (34). Xem Trần Huy Liệu và Văn Tạo, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, t. IX, Nxb, Văn-Sử-Địa, H, 1957, tr. 11.
- (35). Trần Trung Lập bị Pháp xử tử tại Lạng Sơn ngày 26 tháng 12 năm 1940. Trước khi chết ông vẫn tỏ rõ khí phách anh hùng, không chịu khuất phục. Theo ông, việc thua trận chính là do quân sỹ thiếu tinh thần kỷ luật. Ông quát vào mặt bọn Pháp: "Nếu tao có được đơn vị cũ của tao (chưa rõ ông định nói đơn vị nào? Đơn vị cùng ông khởi nghĩa ở Thái

Nguyên năm 1917 hay đơn vị ông đã chỉ huy trong quân đội Quốc dân Đảng Trung Quốc?) ở đây thì chúng mày đừng hòng bắt được tao!" Theo: R. Bauchar, *Rafales sur l'Indochine*, Paris, 1946, tr. 61.

(36). Lương Văn Ý (Một Ý) lần đầu tiên được nhắc đến trong hồi ký của Hoàng Văn Hoan. Chúng tôi cũng chưa khảo được tiểu sử của nhân vật này. Xem: Hoàng Văn Hoan, "Một bước ngoặt lịch sử quan trọng" in trong: *Đầu nguồn, hồi ký về Bác Hồ*, Nxb. Văn học, H. 1975, tr. 114.

(37). Có tài liệu cho rằng nhóm quân này có quân số lên đến 2000 người. Xem Trần Huy Liệu và Văn Tạo, sách đã dẫn, tr. 176. Theo Hoàng Văn Hoan thì nhóm *Phục Quốc* gồm khoảng 500 người. Ngoài ra còn có một nhóm khác khoảng 40 người cũng chạy sang Trung Quốc trong đợt này, cũng gọi chung là quân *Phục Quốc*, nhưng có lẽ không có liên hệ gì với tổ chức *Phục Quốc*. Trong nhóm này có một số thanh niên trước đây đã tham gia các tổ chức quần chúng của Đảng Cộng sản Đông Dương như Hoàng Minh Thảo, Hoàng Diễm, Nguyễn Thanh Đồng vv. Xem: Hoàng Văn Hoan, sdd, tr. 114.

(38). Xem: King C. Chen, *Vietnam and China, 1938-1954*, Princeton University Press, Princeton, 1969, tr. 45-46 và 60.

(39). Xem: King C. Chen, sách đã dẫn, tr.61-62 và 69-70.

(40). Xem: Hoàng Văn Hoan, sách đã dẫn, tr. 114-116; Lê Tùng Sơn, "*Bác Hồ với kiểu bào*", in trong: *Đầu nguồn, hồi ký về Bác Hồ*, đã dẫn, tr. 422.

(41). Xem: King C. Chen, sdd, tr. 61-62.

(42). Xem: Lê Tùng Sơn, sdd, tr. 420-423.

(43). Xem: Hoàng Văn Hoan, sdd, tr. 114-117, 133; Lê Tùng Sơn, 420-425.

(44). Xem: King C. Chen, sách đã dẫn, tr.95-98 và Phùng Thế Tài, *Bác Hồ, những kỷ niệm không quên*, Nxb. Quân đội Nhân dân, H, 2002, tr. 104-106.

(45). Xem: Tùng Lâm, sách đã dẫn, tr. 137-140.

(46). Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, đã dẫn, tr. 108-133; Minami Yoshizawa, đã dẫn, tr. 9-54, Masaya

Shiraishi, đã dẫn, tr. 113-141 và Ralph Smith, đã dẫn, tr. 268-301.

(47). Kiyoko Kurusu Nitz, đã dẫn, tr. 116. Tuy nhiên tác giả này không cho biết tổ chức đó tên là gì.

(48). Kiyoko Kurusu Nitz, sdd, tr. 116.

(49). Xem: Ralph Smith, sdd, tr. 271.

(50). Ralph Smith, sdd, tr. 271. Trước đó, từ khoảng giữa những năm 30 giáo phái Cao Đài, đặc biệt là Hộ pháp Phạm Công Tắc, đã nhiều lần tỏ rõ thái độ phản kháng đối với chính quyền thực dân Pháp và có lẽ đã có liên lạc với Cường Để. Do đó, thực dân Pháp đã nhiều lần khủng bố Cao Đài. Khi Thế chiến II bùng nổ Pháp đã ra lệnh cho quân đội vào chiếm đóng toà thánh Tây Ninh và bắt Phạm Công Tắc đầy đi Madagascar.

(51). Ralph Smith, sdd, tr. 274.

(52). Tùng Lâm, sdd, tr. 138.

(53). Tùng Lâm, sdd, tr. 138.

(54). Theo một nguồn tài liệu thì tình báo Nhật *Kempeitai* đã bố trí để Ngô Đình Diệm gặp Vũ Đình Dy để bàn bạc hợp tác với nhau. Tuy nhiên hai người đã tranh cãi gay gắt với nhau và không đi đến kết quả gì. Xem: Ralph Smith, sdd, tr. 274.

(55). Xem: Tùng Lâm, sdd, tr. 139-140

(56). Về các phương án này xin xem các nghiên cứu của Ralph Smith, Kiyoko Kurusu Nitz và Masaya Shiraishi đã dẫn trong bài viết này.

(57). Dẫn theo: Masaya Shiraishi, sdd, tr. 135.

(58). Về việc đánh giá Cường Để trước đây ở trong nước xin tham khảo thêm: Hồng Chương, "Cường Để, Anh hùng cứu nước hay việt gian bán nước", in trong: NCLS, số 43, năm 1962, tr. 37-48; và: Chương Thâu, "*Một số tài liệu và ý kiến về mối quan hệ giữa Phan Bội Châu và Cường Để (góp thêm vào ý kiến của đồng chí Hồng Chương)*", in trong: NCLS, số 45, 1962.

(59). Ở đây chúng tôi không có chủ ý đặt ngang bằng bốn sự kiện lịch sử nói trên mà chỉ muốn nhấn mạnh tới bối cảnh lịch sử chung đã dẫn đến sự bùng nổ của các sự kiện đó.

VÀI NÉT VỀ HỆ THỐNG CẢNG HÀNG KHÔNG MIỀN NAM TRƯỚC NĂM 1975

HỒ SON ĐÀI*

Cho đến thế kỷ XIX, nền kinh tế xã hội Việt Nam vẫn còn hết sức nghèo nàn lạc hậu. Sau khi hoàn thành về cơ bản công cuộc bình định về mặt quân sự, thực dân Pháp bắt tay khai thác thuộc địa Việt Nam nói riêng, Đông Dương nói chung với quy mô lớn. Ngày 22 tháng 3 năm 1897, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer gửi cho Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp dự án chương trình hành động, trong đó ưu tiên xây dựng các cơ sở hạ tầng lớn cho Đông Dương nhằm phục vụ cho công cuộc cai trị và khai thác như thiết lập hệ thống đường sắt, đường bộ, sông đào, bến cảng và sân bay (Số tiền các tập đoàn tư bản tài phiệt Pháp đầu tư vào Việt Nam từ năm 1888 đến năm 1920 là 500 triệu Phơrăng vàng, từ năm 1924 đến năm 1929 là 4 tỉ Phơrăng vàng). Từ những năm 30 của thế kỷ XX, hàng loạt sân bay được thực dân Pháp xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam, nhất là ở những vùng xa trung tâm, nơi đường thủy đường bộ gặp nhiều khó khăn và những vùng đem lại nhiều nguồn lợi kinh tế cho chúng.

Tại Nam Kỳ, ưu tiên khai thác thuộc địa của thực dân Pháp tập trung ở hai ngành chính: nông nghiệp và công nghiệp. Đó là lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long, cao su hồ tiêu ở các tỉnh miền Đông Nam Kỳ và các ngành khai

thác chế biến như gỗ củi, xay sát gạo, nấu rượu... Ngoài sân bay Tân Sơn Nhất, nhiều sân bay nhỏ khác được xây dựng ở Đà Lạt, Buôn Ma Thuột, Cần Thơ, đảo Côn Lôn, đảo Phú Quốc và một số đồn điền cao su lớn ở miền Đông Nam Bộ. Trừ sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất với một đường hạ cất cánh dùng cho các loại máy bay chở hành khách và máy bay quân sự, các sân bay khác có quy mô nhỏ, tiện nghi thiếu thốn.

*

Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, toàn bộ tài sản trên lãnh thổ Việt Nam thuộc về nhân dân ta. Tuy nhiên, sau đó không lâu, dựa vào sự hậu thuẫn của quân đội Anh lấy danh nghĩa Đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật, thực dân Pháp quay lại xâm lược nước ta một lần nữa. Chúng lần lượt đánh chiếm Sài Gòn, các tỉnh Nam Bộ, Nam Trung Bộ rồi phát triển chiến tranh ra cả nước. Mục tiêu ưu tiên đánh chiếm trước tiên của quân đội viễn chinh Pháp là các sân bay, bến cảng và các trục lộ giao thông bộ. Một lần nữa, quân Pháp làm chủ hệ thống các sân bay miền Nam. Ở vào giữa khu vực tứ giác với bốn thủ đô quan trọng của Đông Nam Á, có nhiều khách qua lại, án ngữ cửa ngõ

* TS. Quân khu 7.

thông ra Thái Bình Dương, các đường hàng không lớn quốc tế dừng lại ở Sài Gòn. Việt Nam giữ một vị trí quan trọng trong hệ thống giao thông đường không. Nhận thức sâu sắc điều này, thực dân Pháp chú trọng phát triển ngành hàng không, tập trung đầu tư củng cố mở rộng những sân bay đã có và xây dựng thêm nhiều sân bay mới. Hệ thống sân bay này chủ yếu giành cho các hoạt động quân sự và bành trướng thế lực trên trường quốc tế, phát triển kinh tế phục vụ cho mục đích chiến tranh xâm lược và góp phần vãn hồi nền kinh tế Pháp đang kiệt quệ dân do hậu quả của cuộc Chiến tranh thế giới thứ Hai đem lại.

Sau thất bại ở Biên giới năm 1950, quân Pháp ở Đông Dương lâm vào thế bị động về chiến lược. Ở trong nước, nền kinh tế và tài chính của Pháp bị sụt giảm nghiêm trọng. Ngân sách năm 1950 thiếu hụt 247 tỷ Phrăng. Để tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược, giới phản động hiếu chiến Pháp chủ trương nhượng bộ Mỹ để Mỹ trực tiếp viện trợ cho Đông Dương về kinh tế và quân sự. Riêng trong tài khóa 1950-1951, Mỹ viện trợ cho Pháp tổng cộng 314 triệu Đôla. Một phần trong số tiền viện trợ của Mỹ, thực dân Pháp giành để phát triển các cơ sở hạ tầng phục vụ cho mục đích tăng cường chiến tranh như xây dựng căn cứ quân sự, hệ thống kho tàng, hệ thống đường giao thông hàng không, thủy, bộ.

Ngày 15 tháng 10 năm 1950, Công ty Air Việt Nam được thành lập dựa trên quy định bản tuyên ngôn cộng đồng giữa Chính phủ Pháp và Chính phủ bù nhìn Bảo Đại, với số vốn ban đầu là 18 triệu Đồng Đông Dương ngân hàng (trong đó 50% của chính phủ Bảo Đại, 50% của các cổ đông Pháp). Trụ sở chính của Air Việt Nam đặt tại Sài Gòn. Công ty có một Hội đồng quản trị gồm 10 thành viên (7 thành viên người Việt Nam, 3 thành viên người Pháp). Chủ tịch Hội

đồng quản trị đồng thời là Tổng giám đốc Công ty.

Cùng với việc thành lập Công ty Air Việt Nam, thực dân Pháp đầu tư củng cố hệ thống sân bay, xây dựng Tân Sơn Nhất thành một trong những sân bay quốc tế tốt nhất Đông Nam Á với đường cất, hạ cánh dài 2400m; gửi mua những thiết bị điện tử viễn thông tối tân trang bị cho các sân bay Sài Gòn, Huế, Đà Lạt, Buôn Ma Thuột, Nha Trang, Đà Nẵng; đưa các chuyên viên đi huấn luyện tại nước ngoài.

Ngay từ ngày đầu thành lập, Air Việt Nam đã hoạt động có lãi. Lợi nhuận thu được của Công ty mỗi tháng trong quãng thời gian từ năm 1951 đến 1952 là 12 triệu Đồng, năm 1953 là 20 triệu Đồng, và năm 1954 lên tới 52 triệu Đồng; với các đường bay chính trong nước: Sài Gòn - Hà Nội, Sài Gòn - Hải Phòng, Sài Gòn - Huế, Sài Gòn - Đồng Hới, Sài Gòn - Nha Trang và Sài Gòn - Đà Lạt; ngoài nước: Sài Gòn - Hong Kong, Sài Gòn - Bangkok, Sài Gòn - Phnompênh, Sài Gòn - Vientiane. Ngoài chức năng hoạt động dân dụng, các sân bay ở miền Nam còn phục vụ cho mục đích quân sự, nơi hạ cất cánh của các loại máy bay ném bom oanh tạc, chở quân đổ bộ, nhảy dù và hộ tống lực lượng bộ binh hành quân càn quét.

*

Năm 1954, cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp giành được thắng lợi. Nhưng đế quốc Mỹ ngang nhiên xé bỏ Hiệp định Genève, trực tiếp nhảy vào miền Nam, xây dựng chính quyền bù nhìn tay sai, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới của chúng. Để phục vụ cho mục đích chiến tranh xâm lược, kiểm soát bình định và khai thác kinh tế, Mỹ - ngụy độc quyền nắm giữ hệ thống các sân bay ở miền Nam.

Tuy nhiên, hệ thống sân bay miền Nam của Pháp xây dựng trước đây đã trở nên lạc hậu, bất cập, không đáp ứng được yêu cầu tình hình mới. Một số sân bay được xây dựng ở vị trí không thích hợp (sân bay Buôn Ma Thuột đặt sát ngay thành phố); hoặc không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật cho các loại máy bay mới (sân bay Dương Đông - Phú Quốc - dùng cho loại máy bay Dakota nhưng đường cất hạ cánh chỉ dài 800m, sân bay Buôn Ma Thuột, sân bay Phan Thiết hành lang cất cánh bị cản trở bởi các công trình kiến trúc kế cận...). Trang thiết bị cũng đã trở nên cũ kỹ.

Ngày 18 tháng 11 năm 1955, Nha Công tác phi trường đệ trình lên Chính quyền Sài Gòn "Chương trình hoạt động 5 năm" với nội dung "Thiết lập một hệ thống phi trường trên lãnh thổ Việt Nam liên hệ với nhau và bổ túc lẫn nhau để thỏa mãn rộng rãi nhu cầu mới". Theo đó, chương trình gồm: "1/ Phát triển phi trường quốc tế Tân Sơn Nhất đủ đặc tính phi trường hạng A. 2/ Bổ túc phi trường quốc nội để có đủ đặc tính dân sự của hạng tương hợp. 3/ Tại một ít địa điểm, tạo lập phi trường mới để dùng vào sự liên lạc hành chính đúng theo chỉ thị của thượng cấp", với tổng ngân sách là 1.441,5 triệu Đồng (năm 1956: 282,2 triệu, năm 1957: 370,4 triệu, năm 1958: 370,6 triệu, năm 1959: 252,8 triệu, năm 1960: 165,5 triệu). Riêng ở phía Nam, các sân bay được đầu tư sửa chữa nâng cấp hoặc xây mới là: Tân Sơn Nhất (hạng A), Buôn Ma Thuột (hạng B), Liên Khương (Đà Lạt, hạng C), Sóc Trăng (hạng C), Cà Mau (hạng C), Cửa Cạn (Phú Quốc, hạng C), Trà Vinh (hạng C), Rạch Giá (hạng C), Châu Đốc (hạng C), Cần Thơ (hạng C).

Để thống nhất việc xây dựng, quản lý và khai thác các sân bay, ngày 3 tháng 4 năm 1956, Sở Công chính và giao thông ngụy quyền ra nghị định thành lập Nha Hàng không dân sự Việt Nam, với các nhiệm vụ: Sáng tạo và chỉnh

đốn đại thể căn cứ hàng không các hạng, quản lý và khai thác thương mại các không cảng mở rộng giao thông hàng không công cộng, thiết lập cai quản và bảo tồn công sản hàng không quốc gia. Tổ chức của Nha Hàng không dân sự gồm cơ quan Trung ương và các khu hàng không trực thuộc (xem sơ đồ 1).

Theo đó, khu hàng không Nam Việt gồm có các sân bay: Tân Sơn Nhất, Biên Hòa, Vũng Tàu (Cap Saint Jacques), Dương Đông (Phú Quốc), Núi Bà Rá, Phan Thiết, Sóc Trăng, Thủ Dầu Một, Trà Vinh.

Khu hàng không Trung Việt gồm có các sân bay: Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Kontum, Pleiku, Ba Ngòi - Trại Cá, Đông Hà, Đồng Hới, Huế - Phú Bài, Nha Trang, Quảng Trị, Quy Nhơn, Tourane, Tuy Hòa.

Do quy định của Hiệp định Genève, Chính quyền Sài Gòn chỉ kiểm soát được địa phận phía Nam vĩ tuyến 17. Hoạt động của ngành hàng không giảm sút còn 50% so với giai đoạn trước đó. Công ty hàng không chỉ còn các đường bay trong nước: Tân Sơn Nhất, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Kontum, Pleiku, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Nha Trang, Phan Thiết, Rạch Giá, Phú Quốc, Cà Mau, Cần Thơ; ngoài nước: Tân Sơn Nhất - Hồng Kông, Bangkok, Phnompenh, Vientiane, Singapore, Manila. Vì vậy, ngành hàng không chuyển sang đầu tư mở xưởng sửa chữa máy bay, tăng dịch vụ tiếp trợ cho máy bay các công ty nước ngoài ghé cảng Tân Sơn Nhất. Phi công, kỹ sư, chuyên viên kỹ thuật nước ngoài được thay dần bằng người Việt Nam. Đồng thời phân hùn cổ đông người Việt được tăng dần lên, từ 50% khi thành lập, đến năm 1959 tăng lên 75%.

*

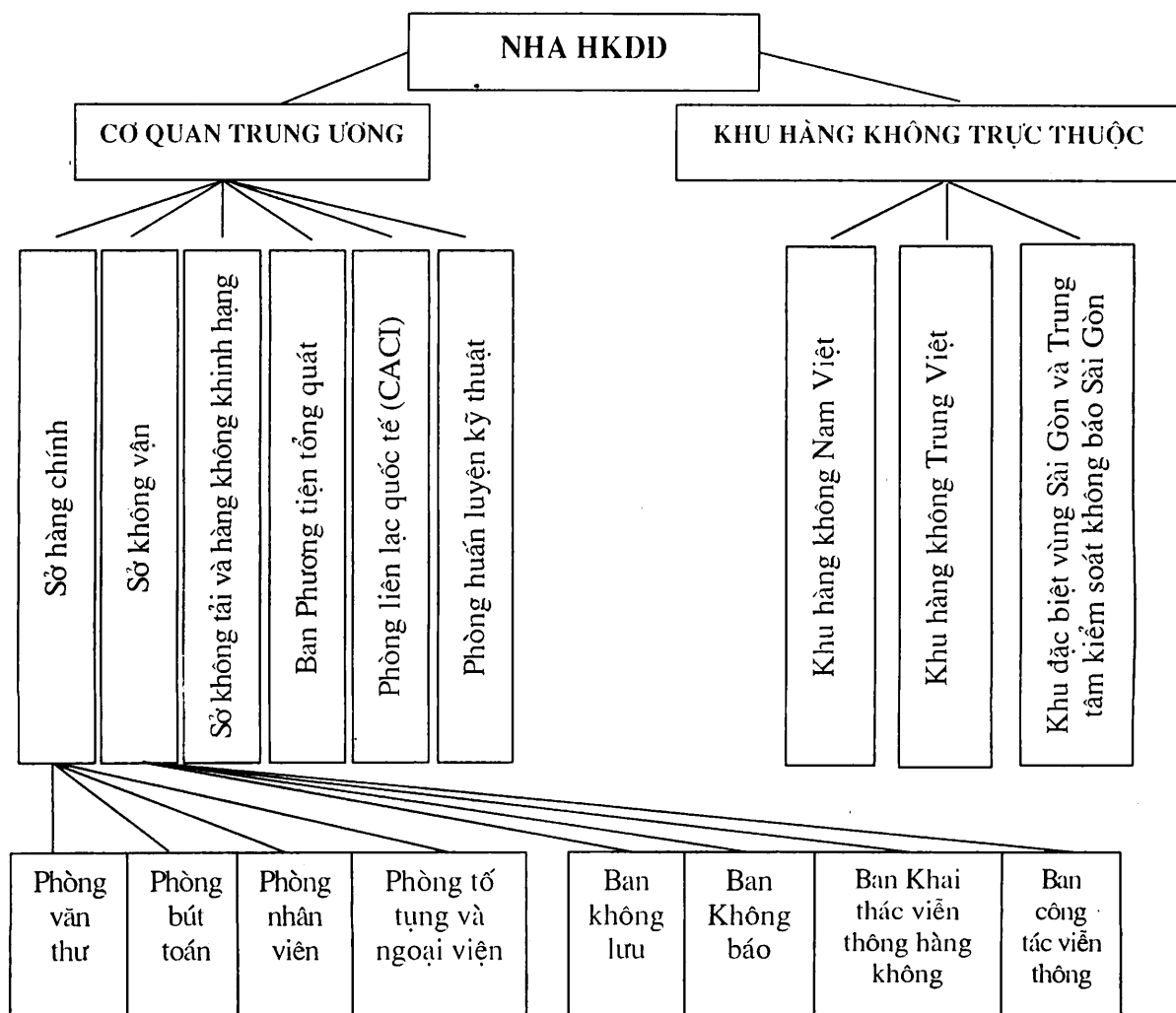
Bước sang năm 1961, Cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần phát triển lên chiến tranh cách mạng, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự, đánh địch bằng ba mũi giáp

công trên cả ba vùng chiến lược, phát huy sức mạnh tổng hợp của cuộc chiến tranh nhân dân để đánh bại ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Cũng từ năm 1961, thị trường hàng không ở miền Nam gia tăng. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân: chiến tranh phát triển, các trục đường giao thông thủy bộ bị các lực lượng kháng chiến tấn công, vận chuyển thiếu an toàn, nhân dân chuyển sang sử dụng phương tiện chuyên chở hàng không nhiều hơn. Mặt khác, thời gian này, nhiều công ty nước ngoài đến miền Nam khai thác các dịch vụ hàng không liên quan đến hoạt động quân sự cũng như dân sự. Từ năm 1961, ngành hàng

không miền Nam hoạt động có lãi trở lại. Năm 1961, mỗi tháng lãi trên 15 triệu đồng. Năm 1962 là 19 triệu và năm 1963 là 23 triệu đồng tiền lãi mỗi tháng.

Trong bối cảnh ấy, các sân bay ở miền Nam được mở rộng, tu bổ và đầu tư các thiết bị ngày một hiện đại hơn. Đồng thời, nhằm phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược, tăng cường hoạt động quân sự bằng không quân, Mỹ - ngụy xây dựng mới hàng loạt sân bay ở các địa bàn xung yếu, nhất là ở những khu vực gần căn cứ địa kháng chiến của ta. Nhiều sân bay có kế hoạch xây dựng từ năm 1958 nay được gấp rút thi công như sân bay Hàm Tân, sân bay Tân Linh

Sơ đồ 1



(tỉnh Bình Tuy), sân bay Mộc Hóa (tỉnh Kiến Tường). Năm 1964, xây dựng thêm 2 sân bay quân sự giành cho trực thăng tại Định Quán (tỉnh Long Khánh), một sân bay rộng 7.200m² và một sân khác rộng 14.100m² chưa tính diện tích khai quang xung quanh; mua thêm 116.255m² đất (với giá 3.487.650 đồng) của nông dân thuộc các xã Tân Sơn Hòa, Tân Sơn Nhì, Hạnh Thông Tây, Hạnh Thông Xã (tỉnh Gia Định) để mở rộng sân bay Tân Sơn Nhất. Riêng tại sân bay Tân Sơn Nhất, do liên tục phải đầu tư tu bổ và mở rộng, nên hoạt động chi bắt đầu có thu lợi vào những năm 1963, 1964:

Năm	Chi phí (Đồng)	Lợi tức thu được (Đồng)	Lỗ (-), Lợi (+) (Đồng)
1960	15.531.000	9.118.000	-6.413.000
1961	15.940.000	9.372.000	-6.568.000
1962	16.140.000	14.549.000	-1.591.000
1963	21.102.000	27.805.000	+6.703.000
1964	21.036.000	33.250.000	+12.214.000

Đến giữa năm 1965, chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ nguy bị phá sản. Đế quốc Mỹ trực tiếp đưa quân chiến đấu Mỹ vào miền Nam, đẩy cường độ cuộc chiến tranh xâm lược lên cao chưa từng thấy. Để phục vụ cho chiến tranh, ngoài hệ thống của sân bay quân sự, Mỹ - ngụy tiến hành quân sự hóa sân bay Tân Sơn Nhất và tất cả các sân bay dân dụng. Ngày 29 tháng 7 năm 1965, Hội nghị Liên tịch Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông công chánh ngụy quyết định: "Tất cả khu vực dân sự và khu vực chung thuộc phi trường Tân Sơn Nhứt được quy định là khu vực quân sự. Việc điều hành hàng không và các cơ quan dân sự đồn trú trong khu vực quân sự trực thuộc giới chức chỉ huy khu vực quân sự về phương diện an ninh và phòng thủ"; và "vì nhu cầu chiến tranh, Bộ Quốc phòng soạn thảo văn kiện xếp tất cả phi trường dân sự

thành phi trường quân sự". Mỹ còn lập tại khu Tây Nam sân bay Tân Sơn Nhất một đài radar kiểm soát và báo động không phận (Air Control and Warning Station) và quy định giới hạn chiều cao xây cất tại sân bay Tân Sơn Nhất và vùng phụ cận vì nhu cầu hoạt động của đài radar này.

Trong xu hướng quân sự hóa hoạt động của sân bay, tháng 9 năm 1965, Chính quyền Sài Gòn tiến hành "Cải tổ tổ chức phi cảng Sài Gòn - Tân Sơn Nhất" nhằm tăng cường các nhiệm vụ: "1/ Khai thác các cơ sở và sự vụ không vận trong phạm vi phi cảng nhằm mục đích làm thuận tiện sự bay và đáp của phi thuyền quân - dân sự. 2/ Khai thác và mở mang các cơ sở thương mại hay quân sự có liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến ngành không tải trong phạm vi phi cảng. 3/ Cung cấp mọi tiện nghi cho người sử dụng phi cảng. 4/ Thu hồi lợi tức trong việc khai thác các cơ sở nói trên và trong việc cung cấp các tiện nghi và dịch vụ hàng không hay ngoại hàng không. 5/ Duy trì trật tự chung".

Tổ chức của sân bay Tân Sơn Nhất được bố trí như sơ đồ 2.

Đồng thời với việc cải tổ sân bay Tân Sơn Nhất, Chính quyền Sài Gòn cải tổ lại Nha Căn cứ hàng không nhằm tăng cường các chức năng: "1/ Sáng tạo và chỉnh đốn đại thể căn cứ hàng không các hạng. 2/ Thực hiện các loại công tác về bất động sản ở trong và ngoài phi trường. 3/ Thiết lập cai quản và bảo tồn công sản hàng không. 4/ Phối hợp với Nha Hàng không dân sự trong việc hợp thức hóa và mở các phi trường công cho giao thông hàng không công cộng, thừa nhận các phi trường của tư nhân, quản lý và khai thác thương mại các không cảng mở cho sự giao thông hàng không công cộng". Theo đó, Nha Căn cứ hàng không có 3 sở nghiệp vụ và 3 khu vực sân bay:

- Sở Quản trị (Phòng văn thư và vật liệu, Phòng kế toán và nhân viên, Phòng pháp lý và công sản).

- Sở Kỹ thuật (Phòng khảo cứu địa chất, Phòng tiếp vận, Phòng tu bổ dụng cụ).

- Sở Dụng cụ (Phòng hành chánh, Ty tiếp vận, Ty tu bổ dụng cụ).

- Khu các phi trường miền Trung (Phòng hành chánh, Ty kỹ thuật, Ty tu bổ phi trường).

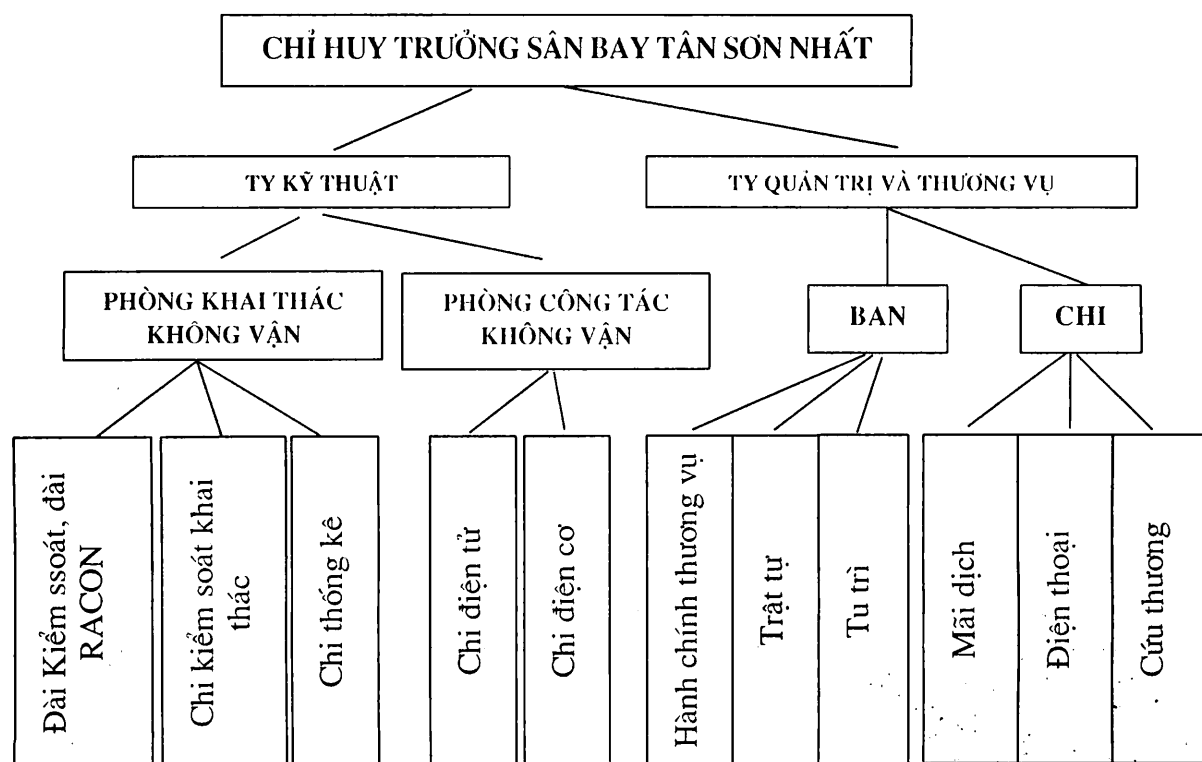
- Khu các phi trường miền Nam (Phòng hành chánh, Ty kỹ thuật, Ty tu bổ phi trường).

- Khu công tác đặc biệt Sài Gòn (Phòng hành chánh, Ty kỹ thuật, Ty tu bổ phi trường Tân Sơn Nhất).

Năm 1967, Chính quyền Sài Gòn tiếp tục mua thêm 13.350m² đất thuộc xã Hạnh Thông quận Gò Vấp tỉnh Gia Định với số tiền 400.500 Đồng để mở rộng sân bay Tân Sơn Nhất. Nha

Hàng không dân sự thiết lập thêm một số đường bay từ Sài Gòn tới Hongkong, Manila, Đài Loan; chỉnh đốn lại các hoạt động kiểm soát không lưu, đặc biệt tại Buôn Ma Thuột, Phan Thiết, Sóc Trăng, Pleiku... nhằm đáp ứng nhu cầu gia tăng của hoạt động quân sự; thiết lập hệ thống Telephone Key System (TKS) tại Trung tâm kiểm soát không lưu đường trường Sài Gòn; mở rộng nhà máy và đặt thêm máy phát điện tăng cường điện năng cho máy radar kiểm soát không lưu đường trường; lắp đặt đài VHF Extended Range tại Sài Gòn nhằm gia tăng tầm hoạt động của Trung tâm kiểm soát không lưu đường trường. Cũng trong năm 1967, nhằm tạo điều kiện cho "các phi cơ dân sự Hoa Kỳ thuê bao được sử dụng thêm các phi trường Biên Hòa, Vũng Tàu, Cần Thơ (Bình Thủy), Pleiku (Cù Hanh), Phan Rang...", ngày quyền ấn định

Sơ đồ 2



lại các phi trường quan thuế bao gồm Tân Sơn Nhất, Biên Hòa, Vũng Tàu, Cần Thơ...

Đến năm 1968, nhìn chung ở miền Nam Việt Nam đã có một hệ thống cơ sở hạ tầng cảng hàng không tương đối hoàn chỉnh, cả về dân sự và quân sự, phục vụ cho nhu cầu mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và công cuộc kiểm soát, bình định của bộ máy nguy quyền. Cộng chung, trên toàn miền Nam, từ Quảng Trị đến Cà Mau có 500 sân bay lớn nhỏ, bao gồm cả sân bay quân sự và sân bay dân sự. Trong đó:

- 8 sân bay lớn có đường hạ cất cánh dài 2.500m trở lên, có thể tiếp nhận được máy bay loại từ DC-8 trở lên.

- 4 sân bay có đường hạ cất cánh từ 1.800m đến 2.500m, có thể tiếp nhận máy bay Boeing 727, DC-6.

- 3 sân bay có đường hạ cất cánh từ 1.280m đến 1.800m, có thể tiếp nhận máy bay DC-4.

- 60 sân bay có đường hạ cất cánh từ 1.080m đến 1.280m, có thể tiếp nhận máy bay DC-3.

- 15 sân bay có đường hạ cất cánh từ 900m đến 1.080m, có thể tiếp nhận máy bay DC-3.

Số còn lại là các sân bay trực thăng nhỏ của quân đội Mỹ và nguy. Trong tổng số 500 sân bay, chỉ có 50 sân bay thuộc loại dân sự, các loại máy bay dân sự chỉ hạ cất cánh được ở các sân bay này. Tính riêng khu vực phía Nam, đó là:

- Sân bay Tân Sơn Nhất (Sài Gòn): có 2 đường hạ cất cánh song hành, dài 3.000m.

- Sân bay Liên Khương (Đà Lạt): đường hạ cất cánh dài 1.480m.

- Sân bay Phụng Dực (Buôn Ma Thuột): đường hạ cất cánh dài 1.800m.

- Sân bay Cù Hanh (Pleiku): đường hạ cất cánh dài 1.028m.

- Sân bay Dương Đông (Phú Quốc): đường hạ cất cánh dài 1.000m.

- Sân bay Bình Thủy (Cần Thơ): đường hạ cất cánh dài 1.400m.

Mặc dù hệ thống sân bay phát triển nhanh chóng như đã nêu ở trên nhưng các thiết bị, tiện nghi ở nhà ga hàng không còn thiếu thốn. Về cơ quan không lưu, đến năm 1968, tại Tân Sơn Nhất có một Trung tâm điều khiển soát không lưu đường trường không phận do Chính quyền Sài Gòn kiểm soát. Hàng năm, Trung tâm này kiểm soát tới 150.000 lượt máy bay, liên lạc với Trung tâm kiểm soát không lưu của các nước lân cận như Hongkong, Bangkok, Phnompenh, Manila... Tại một số sân bay lớn khác còn có một số đài kiểm soát không lưu dân sự. Ngoài ra, còn có 31 đài kiểm soát không lưu đặt tại 31 sân bay quân sự có máy bay dân sự sử dụng và 18 đài phụ trợ không vận dân sự đặt rải rác trên các nẻo đường có máy bay bay qua, 20 đài do Bộ Quốc phòng Chính quyền Sài Gòn thiết lập hoàn toàn phục vụ cho mục đích quân sự.

Hệ thống viễn thông hàng không được thiết lập nối liền các cơ quan không lưu nội địa cũng như với các trung tâm kiểm soát không lưu quốc tế. Kỹ thuật ISB được sử dụng. Về liên lạc trong nước, có trung tâm truyền tin với gần 2 triệu điện văn trao đổi hàng năm bằng phương tiện viễn ký, morse... Ngoài các cơ sở phục vụ cho hệ thống không vận đã được xây dựng từ trước, trong năm 1968, mặc dù gặp nhiều khó khăn do cuộc tổng công kích của quân và dân ta, ngành hàng không nguy đã triển khai thực hiện hàng loạt các hạng mục:

- Khánh thành 2 đài VHF tầm xa (VHF Extended Range) làm gia tăng hoạt động của

Trung tâm kiểm soát không lưu đường trường Sài Gòn.

- Mở lại đài vô tuyến Pleiku (hoạt động 24/24 giờ).

- Sửa chữa một số cơ sở bị hư hại do cuộc tiến công Tết Mậu Thân của lực lượng kháng chiến như đài Outer Market thuộc hệ thống TLS tại Thủ Đức, liên xưởng Sài Gòn... Tính riêng ngân sách tài khóa năm 1968 giành cho việc sửa chữa, duy trì tu bổ thường xuyên đường bay, đường băng, sân đậu, đường vận chuyển, đường vào và phù tiêu cho từng sân bay như sau:

STT	Sân bay	Số tiền (Đồng)
1	An Bình	20.000
2	An Long	70.000
3	An Xuyên	50.000
4	Bến Tranh	35.000
5	Bình Long	30.000
6	Cần Thơ	70.000
7	Côn Sơn	50.000
8	Dương Đông	50.000
9	Hà Tiên	20.000
10	Hàm Tân	30.000
11	Long Xuyên	50.000
12	Mộc Hóa	35.000
13	Phú Vinh	35.000
14	Phước Long	50.000
15	Rạch Giá	70.000
16	Tân Tịch	20.000
17	Tây Ninh (L.19)	25.000
18	Tây Ninh (G)	35.000
19	Thủ Dầu Một	25.000
20	Trúc Giang	50.000
21	Vị Thanh	70.000
22	Võ Đức	25.000
23	Duy trì và tu bổ bất thường	50.000
	Tổng cộng	965.000

Ngân sách giành cho việc sửa chữa tu bổ trên chưa kể nguồn xây dựng sửa chữa đột xuất nảy sinh trong từng thời điểm của năm 1968. Chỉ tính riêng trong tháng 5, đã có các hoạt động: sửa chữa sân bay Phụng Dực, sân bay Tây Ninh (bảo đảm cho máy bay C.130 hạ cất cánh), xây dựng mới sân bay Châu Đốc, sân bay Bảo Lộc.

Đồng thời với việc tăng cường các tiện nghi thiết bị, sửa chữa tu bổ nêu trên, nguy quân nguy quyền còn đầu tư đào tạo phi công, tuyển chọn thanh niên gửi sang Mỹ học các ngành lái, sửa chữa máy bay và các ngành liên quan đến hoạt động hàng không, đặc biệt là hàng không quân sự. Trong tổng số 236 phi công năm 1968, có đến 70% phi công thuộc "không lực Việt Nam Cộng hòa". Cũng trong năm 1968, không kể lực lượng quân sự, ngành hàng không dân sự gồm số chuyên viên kỹ thuật ngành không lưu có 85 người, ngành viễn thông điện tử hàng không có 75 người, ngành điện tử có 26 người, ngành điện cơ có 15 người, ngành khai thác kỹ thuật hàng không có 1 người, ngành kỹ thuật phi thuyền có 1 người, ngành kinh tế không tải có 1 người.

Cuộc Tổng tiến công mùa Xuân năm 1968 của ta đã giáng một đòn quyết định vào chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải chuyển sang chiến lược "Phi Mỹ hóa chiến tranh" rồi "Việt Nam hóa chiến tranh", bắt đầu rút dần quân Mỹ về nước, chấm dứt cuộc chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc, ngồi vào bàn đàm phán với Chính phủ ta tại Hội nghị Pari. Biến cố Tết Mậu Thân đã tạo nên bước ngoặt quyết định của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, khởi đầu quá trình đi xuống về chiến lược trong chiến tranh xâm lược

Việt Nam của đế quốc Mỹ. Hoạt động của ngành hàng không kể cả quân sự và dân sự (chuyển sang giai đoạn phát triển hạn chế do nguồn viện trợ của Mỹ cho Chính quyền Sài Gòn ngày càng giảm sút.

Trong những khó khăn mới, Chính quyền Sài Gòn ưu tiên giành một phần kinh phí để sửa chữa hàng loạt sân bay quân sự và dân sự bị quân giải phóng và lực lượng du kích địa phương tiến công làm hư hại trong cuộc Tổng công kích Xuân Mậu Thân; đồng thời trang bị thêm một số thiết bị ở các sân bay dân sự nhằm mở rộng hoạt động hàng không dân dụng, thu lợi nhuận bù đắp vào nền kinh tế vốn bị lệ thuộc nặng nề vào nước Mỹ giờ đây đang trở nên khó khăn.

Tại Sài Gòn, Nha Hàng không dân sự xây dựng một đài kiểm soát mới (cao 32 m) với sự trợ giúp kinh phí của Mỹ (250.000 USD) tại sân bay Tân Sơn Nhất; thiết lập những hệ thống viễn ký thay thế hệ thống morse (Sài Gòn - Quy Nhơn, Sài Gòn - Buôn Ma Thuột, Sài Gòn - Đà Nẵng - Huế) và nối rộng thêm phòng truyền tin tại Trung tâm Truyền tin Sài Gòn: xây dựng 2 cột antenne (Conical monopole và Collins) để tăng cường hiệu năng thu phát tại Trung tâm thu thanh và phát thanh.

Tại sân bay Liên Khương (Đà Lạt), sửa chữa lại nhà ga hàng không sau khi bị lực lượng kháng chiến tiến công nhiều lần trong dịp Tết Mậu Thân, trong đó phải thay thế đến 90% kính, nối rộng khu vực phòng chờ giành cho hành khách.

Tại sân bay Phụng Dực (Buôn Ma Thuột), trang bị mới hệ thống máy móc điện tử trên đài

kiểm soát, thay mới hệ thống dây điện ngầm từ nhà máy phát điện đến khu kỹ thuật. Xây dựng xong một phòng truyền tin tiếp vận.

Ngoài ra Nha Hàng không dân sự còn sửa chữa và thay thế nhiều thiết bị mới tại các sân bay ở Vũng Tàu, Phan Thiết, Cần Thơ...

Trong những năm 1970, 1971, Chính quyền Sài Gòn tiếp tục đầu tư sửa chữa và nâng cấp các sân bay quân sự và dân sự. Tại sân bay Tân Sơn Nhất, Nha Căn cứ hàng không xây dựng một hàng rào quanh kho xăng, làm vách ngăn kho phụ tùng cơ giới và vách ngăn xưởng sửa chữa cơ giới với kinh phí 1.600.000 Đồng. Tại sân bay Phụng Dực (Buôn Ma Thuột), triển khai mở rộng và nâng cấp địa dịch thông thoáng, xây dựng đường dẫn vào vị trí đài VOR với kinh phí 1.000.000 Đồng. Tại sân bay Liên Khương (Đà Lạt), tiến hành đại tu lớp bề mặt hạ tầng cơ sở bằng bê tông nhựa với kinh phí 50.000.000 Đồng. Tại sân bay Quản Long (An Xuyên), xây dựng lớp mặt hạ tầng cơ sở bằng bê tông nhựa với kinh phí 60.000.000 Đồng. Riêng kế hoạch tái lập sân bay đảo Phú Quý với kinh phí 100.000.000 Đồng của Nha Căn cứ hàng không đã không được Chính quyền Sài Gòn chuẩn duyệt vì lý do quá tốn kém và khả năng thu lợi thấp (dân số tại đảo Phú Quý năm 1971 là 10.000 người).

Ngoài việc sửa chữa và nâng cấp đột xuất như nêu ở trên, các sân bay được duy trì, tu bổ thường xuyên. Chỉ tính riêng trong 2 quý III và IV năm 1971, Ty tu bổ khu các phi trường miền Nam thuộc Nha Căn cứ hàng không đã chi ngân sách giành cho việc duy trì, tu bổ thường xuyên như sau:

STT	Sân bay	Số tiền giành cho việc tu bổ (Đồng)	
		Quý III - 1971	Quý IV- 1971
1	An Xuyên	200.000	200.000
2	Bình Long	40.000	40.000
3	Cần Thơ	20.000	20.000
4	Châu Đốc	200.000	200.000
5	Cồn Sơn	80.000	80.000
6	Dương Đông	125.000	100.000
7	Hàm Tân	45.000	45.000
8	Long Xuyên	250.000	250.000
9	Phú Vinh	80.000	80.000
10	Phước Long	65.000	60.000
11	Rạch Giá	250.000	250.000
12	Tân Tịch	45.000	45.000
13	Mộc Hóa	25.000	25.000
14	Trúc Giang	20.000	20.000
15	Vị Thanh	20.000	20.000
16	Duy trì và tu bổ bất thường	130.000	130.000
	Cộng chung	1.595.000	1.565.000

Năm 1972, quân giải phóng miền Nam mở một cuộc tiến công chiến lược trên toàn miền với ba hướng chủ yếu: Trị Thiên, Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ. Nhu cầu sử dụng sân bay trong hoạt động quân sự chống đỡ đòn tiến công quân sự của ta và sửa chữa phục hồi các sân bay bị phá hư hỏng đặt ra việc sửa chữa tu bổ hệ thống các sân bay với kinh phí ngày một lớn. Tại Buôn Ma Thuột, Nha Căn cứ hàng không triển khai xây cất nhà chứa xe cứu hỏa và lắp đặt hệ thống cấp nước tại sân bay Phụng Dực. Tại Quảng Đức, tiến hành đại tu bổ nhà ga

hàng không và xây dựng hàng rào xung quanh sân bay Nhơn Cơ. Tại Đà Lạt, đại tu bổ nhà ga (vì bị lực lượng kháng chiến tiến công làm hư hại nặng) và rải lớp mặt bằng bê tông nhựa tại sân bay Liên Khương. Tại An Xuyên, thay thế lớp vỉ sắt cũ đã bị hư hại bằng việc tráng đổ lớp bê tông nhựa tại sân bay Quản Long.

Riêng tại sân bay Tân Sơn Nhất, trong năm 1972, công việc sửa chữa nâng cao được triển khai với quy mô lớn, bao gồm các hạng mục: 1/ Đại tu mái nhà hàng không quốc tế. 2/ Xây cất nhà ga quốc nội. 3/ Xây cất nhà ga quân sự. 4/ Nối rộng đường vào và thiết lập sân xe hơi đậu trước hai nhà ga hàng không quốc nội và quân sự. 5/ Thiết lập đường lễ dọc đường bay 07R-25L. 6/ Dẫn nước Sài Gòn thủy cục vào khu vực nhà ga. 7/ Thiết lập đường vào và sân đậu xe hơi tại nhà radar ASR7. 8/ Xây cất trung tâm cứu hỏa và đài quan sát khí tượng. 9/ Thiết lập phòng radar tại đài kiểm soát không lưu. 10/ Chỉnh trang nhà ga hàng không quốc tế. 11/ Nối rộng các diện tích nối tiếp tại các chỗ giao tiếp giữa đường bay 07R-25L và đường vận chuyển cho máy bay loại Jumbo Jet sử dụng. 12/ Tăng cường sân đậu máy bay trước phòng danh dự. Với kinh phí 320,4 triệu đồng trong tổng số kinh phí thực hiện là 603,96 triệu đồng.

*

Hiệp định Pari về Việt Nam được ký kết đã mở ra một tình hình mới. Đế quốc Mỹ buộc phải rút hết quân chiến đấu và quân đội các nước phụ thuộc ra khỏi miền Nam Việt Nam. Hàng loạt cơ sở sân bay dân sự và quân sự của Mỹ nay giao lại cho ngụy quân ngụy quyền Sài Gòn. Trước nay, "công việc được xúc tiến điều hòa phần lớn là nhờ sự hỗ trợ đắc lực của viện

trợ Mỹ, dưới hình thức nhân lực và tài lực của các cơ quan quân sự (MACV) và dân sự (CAAG). Từ tháng 7 năm 1973, mọi viện trợ trực tiếp của Mỹ bằng Mỹ kim đều chấm dứt. Nha Hàng không dân sự chỉ còn cố gắng can thiệp với phái đoàn viện trợ hàng không Hoa Kỳ (CAAG/USAID) để được yểm trợ ngân khoản bằng bạc Việt Nam nhiều chừng nào tốt chừng ấy" (Tờ trình của Nha Hàng không dân sự ngày 24 tháng 8 năm 1973 về "Dự thảo ngân sách quốc gia năm 1974").

Với nguồn kinh phí hạn hẹp do Chính phủ Sài Gòn cấp, Nha Hàng không dân sự hoạt động gặp nhiều khó khăn, bất cập trong việc bảo vệ an ninh không vận cho tất cả phi cơ bay trong không phận cả quân sự và dân sự; điều khiển việc cất cánh, hạ cánh và hướng dẫn hàng triệu lượt máy bay trên các không lộ quốc nội, quốc ngoại; đặc biệt phục vụ cho hoạt động chiến tranh với hàng trăm ngàn phi vụ hành quân của máy bay quân sự bao gồm hoạt động do thám chỉ điểm, ném bom oanh tạc, chở quân chiến đấu, rải chất độc hóa học, tiếp tế lương thực thực phẩm, thuốc men và trang bị phương tiện chiến tranh. Ngoài ra còn hoạt động trừ hoạch việc mở mang canh tân và khai thác các không lộ, các cơ sở hàng không, việc trang bị những dụng cụ thiết bị cần thiết cho hoạt động không vận. Đó chính là việc xây dựng, không ngừng tu bổ và khai thác hoạt động một hệ thống cơ sở không vận tốn kém bao gồm: 5 đài kiểm soát, 2 trung tâm truyền tin và kiểm soát không lưu, 2 trung tâm thu thanh và phát thanh, 2 đài VHF Extended Range, 2 đài Instrument Landing System, 2 đài Radar, 2 đài Vor, 14 đài vô tuyến định vị cũng các hệ thống đèn phù tiêu tại các phi trường.

Đó là chưa kể các cơ sở kiểm soát không lưu và phù trợ không vận do cơ quan dân sự và quân sự của Mỹ chuyển giao lại, bao gồm: 1 hệ thống Radar cận tiến ASR.7 tại sân bay Tân Sơn Nhất và nhiều cơ sở khác ở các sân bay Quy Nhơn, Huế, Đà Nẵng...

Để thực hiện các hoạt động nêu trên, kinh phí dự chi hàng năm của Nha Hàng không dân sự bao gồm lương và phụ cấp nhân viên, vật liệu và dịch vụ tiến hành, đầu tư trực tiếp là, năm 1973: 338.104.000 Đồng, năm 1974: 347.000.000 Đồng, năm 1975: 350.000.000 Đồng.

Cũng do ngân sách hạn hẹp, công việc duy tu sửa chữa sân bay của Nha Căn cứ hàng không lại thu hẹp lại liên tiếp trong các năm 1974, 1975. Đặc biệt trong hai năm 1974, 1975, các sân bay ở miền Nam liên tục bị lực lượng quân giải phóng tập kích, bắn pháo và dùng máy bay của địch để ném bom, gây hư hại rất nhiều. Một số sân bay bị đóng cửa. Một số khác buộc phải thu hẹp mức độ hoạt động.

Đến trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, ngành hàng không quân sự và dân sự của Chính quyền Sài Gòn là:

- *Hàng không quân sự* gồm 1.193 máy bay các loại (118 máy bay A.37, 126 máy bay F.5, 594 máy bay UH.1, 32 máy bay C.130) tổ chức thành 6 sư đoàn không quân; trung tâm tiếp liệu vận chuyển với 40 kho lớn nhỏ và 2 xưởng đại tu máy bay phản lực và trực thăng (59 phân xưởng) ở Biên Hòa, các xưởng sửa chữa xe máy, thông tin và trang bị khác; 282 sân bay lớn nhỏ (9 sân bay cấp một đường bay dài trên 3.000m, 81 sân bay cấp hai, 12 sân bay cấp ba và 180 bãi hạ cánh; 11 sân bay có đường băng

bê tông, 30 sân bay có đường băng bê tông nhựa, 53 sân bay đường băng bằng phen sắt, 11 đường bay bằng phen nhôm; sân bay Tân Sơn Nhất có 3 đường băng, sân bay Biên Hòa có 2 đường băng...).

- *Hàng không dân dụng* có hai tổ chức: Nha Hàng không dân sự và Hãng Hàng không Việt Nam (Air Vietnam). Bộ máy quản lý điều hành có 4 cơ sở, 10 nha với cơ sở vật chất khá lớn, nhiều chủng loại máy bay như DC-6, DC-3, DC-4, Boeing 707, Boeing 727...

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh kết thúc thắng lợi vào ngày 30 tháng 4 năm 1975 lịch sử. Hệ thống ngụy quân, ngụy quyền bị sụp đổ hoàn toàn. Nhân dân miền Nam sau ba mươi năm chiến đấu với muôn vàn gian khổ hy sinh giờ đây được hoàn toàn làm chủ xã hội, làm chủ toàn bộ tài sản do mình làm ra. Tất cả cơ sở vật chất của ngành hàng không dân sự và quân sự của chế độ cũ nay thuộc về cách mạng. Ngày 1 tháng 5 năm 1975, chiếc máy bay đầu tiên sơn phù hiệu Không quân Nhân dân Việt Nam hạ cánh xuống sân bay Tân Sơn Nhất đánh dấu toàn bộ ngành hàng không ở miền Nam trong đó có hệ thống cảng hàng không ở khu vực phía

Nam từ nay thuộc quyền sở hữu của Chính phủ Cách mạng, của toàn dân!

*

Ra đời từ những năm đầu của thế kỷ XX trên lãnh thổ Việt Nam, ngành hàng không hoạt động chủ yếu phục vụ cho mục đích cai trị và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Hệ thống cảng hàng không hình thành vì thế bao gồm hai loại: sân bay dân sự và sân bay quân sự. Ngót hai phần ba thế kỷ, cùng với quá trình tăng trưởng của cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, hệ thống cảng hàng không miền Nam không ngừng được xây dựng, củng cố và phát triển, đáp ứng nhu cầu của các thế lực xâm lược và bán nước. Một cách không ý thức, quá trình đó đã tạo ra ở miền Nam một hệ thống cảng hàng không gồm cả dân sự và quân sự với tất cả các phương tiện kèm theo khá đầy đủ và hiện đại. Và đây là cơ sở ban đầu hết sức quan trọng để ngành hàng không cách mạng - Cụm cảng hàng không miền Nam - từ đó, xây dựng và không ngừng phát triển, đáp ứng nhu cầu ngày một cao của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1). Tờ trình, báo cáo, quyết định... về xây dựng và hoạt động của sân bay và ngành hàng không chế độ ngụy quyền Sài Gòn - lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.

(2). *Hàng không dân dụng Việt Nam - những chặng đường lịch sử*. Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995.

3). *Lịch sử không quân nhân dân Việt Nam (1955-1977)*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1993.

(4). *Lịch sử quân chủng phòng không*, tập I. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1991.

BÀN THÊM VỀ VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT Ở BẮC TÂY NGUYÊN DƯỚI THỜI MỸ - NGUYỄN (1954-1975)

NGUYỄN THỊ KIM VÂN*

Sau những biến động lớn về sở hữu ruộng đất ở Tây Nguyên trong những năm 30 của thế kỷ XX do việc cướp đất lập đồn điền của thực dân Pháp, đến thời Mỹ-nguyễn (1954-1975) vấn đề ruộng đất ở Tây Nguyên lại nảy sinh những biến động mới do tác động của những chính sách "điền địa" của các chính quyền Sài Gòn. Những biến động ấy đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình kinh tế - chính trị - xã hội trong vùng theo từng giai đoạn tương ứng với các loại chính sách ruộng đất do Nhà nước ban hành.

1. Giai đoạn từ 1954 đến 1963.

Dưới chế độ Ngô Đình Diệm, toàn bộ đất đai Tây Nguyên kể cả ruộng đất canh tác của đồng bào các dân tộc theo tập quán cổ truyền cũng đều bị coi là "Cộng sản quốc gia". Nghị định số 513a/ĐT/CCĐĐ ngày 12-12-1958 của Phủ Tổng thống quy định tất cả việc chuyển nhượng hoặc đổi chác giữa người Thượng (chỉ đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên) và người Kinh bất luận diện tích lớn hay nhỏ đều phải được sự chấp thuận của Tổng thống. Văn thư số 981/BTC/DC ngày 28-5-1959 của Bộ trưởng Tài chính gửi Bộ trưởng Điền thổ có đoạn: "*Đồng bào Thượng không có quyền sở*

hữu chủ mà chỉ có quyền hưởng dụng đất đai, ruộng vườn của họ mà thôi nên những văn bản đoạn mãi đều vô hiệu" (1). Như vậy, dưới thời Ngô Đình Diệm quyền sở hữu đất đai của cư dân bản địa Tây Nguyên đã bị tước đoạt hoàn toàn. Tại Hội nghị Hành chánh ngày 7-6-1963 giữa các quận trưởng và trưởng ty, sở tỉnh Kon Tum ở Toà Hành chánh tỉnh, Phó Tỉnh trưởng Hành chánh đã đặc biệt lưu ý các quận về vấn đề ruộng đất ở đây: "*Trên nguyên tắc, việc chuyển nhượng hoặc bán đất hay cho thuê giữa người Kinh và người Thượng, tỉnh cũng như quận không được phép ký mà phải được Tổng thống chấp thuận. Do đó người Thượng chỉ được quyền hưởng dụng mà thôi"* (2).

Cùng với việc truất quyền sở hữu đất đai của cư dân bản địa, chính quyền Ngô Đình Diệm tăng cường dồn đồng bào Thượng vào các trại định cư và "xúc" dân từ đồng bằng lên lập các dinh điền. Mỗi dinh điền cắm vào Tây Nguyên vừa là một pháo đài chống Cộng vừa nhằm đạt các mục đích kinh tế, chính trị, quân sự của chính quyền Ngô Đình Diệm, nên nó được tổ chức rất chặt chẽ. Ở đây có đủ cơ quan hành chính, an ninh, quân sự và hệ thống quản lý sản xuất, kinh doanh (3). Về mặt tổ chức, Phủ Tổng uỷ dinh điền trực thuộc Phủ Tổng thống, chịu

* TS. Sở Văn hoá Thông tin Gia Lai.

trách nhiệm thi hành chính sách dinh điền rộng lớn gồm 2 vùng: vùng An Xuyên, Ba Xuyên (tức vùng đồng lầy ở Nam Bộ) và vùng Cao nguyên Trung phần. Vùng Cao nguyên Trung phần lại được chia làm hai khu: Dinh điền Ban Mê Thuột và Dinh điền Pleiku - Kon Tum. Mỗi khu lại chia thành nhiều địa điểm dinh điền (4). Việc tập trung các cơ sở dinh điền về phía Pleiku và Ban Mê Thuột còn nhằm phối hợp với kế hoạch "Khai thác hạ lưu sông Mê Kông" do Mỹ chủ trì, kế hoạch này thực chất nhằm xây dựng một khu vực rộng lớn nối liền Tây Nguyên - Hạ Lào - Korát (Thái Lan) thành một căn cứ chiến lược của Mỹ ở Đông Nam Á (5). Ngoài ra, chính sách "dinh điền" còn là một trong những nội dung của chương trình "Bình định" nông thôn của Mỹ-ngụy (6).

Việc đưa dân miền Trung và một số ít dân Nam Bộ lên Tây Nguyên được chính quyền Sài Gòn thực hiện ráo riết từ tháng 3-1957 đến năm 1962. Cuộc điều tra năm 1957 của Phủ Tổng uỷ dinh điền đã xác định có 9 địa điểm có thể định cư ở các tỉnh Pleiku, Ban Mê Thuột và Phước Long trong đó Pleiku có 3 địa điểm là:

- Pleiku Piom cách tỉnh lỵ 15km trên đường Pleiku - An Khê.
- Ia Châm cách tỉnh lỵ 20km về phía Tây.
- Chư Dron cách tỉnh lỵ 70km về phía Tây (7).

Đến cuối năm 1957 vùng Cao nguyên đã có 7 dinh điền với 2.500 gia đình và 12.000 người. Trong đó riêng Pleiku và Kon Tum đã có 4 dinh điền là Chư Dron, Plei Piom 1, Plei Piom 2 và Plei Bang Yam (8).

Các dinh điền được thành lập đầu tiên vào năm 1957 hầu hết đều dựa vào cơ sở của những đồn binh. Chẳng hạn dinh điền Chư Dron là cơ sở của lực lượng Bảo an Cao nguyên Trung phần thành lập ngày 20-12-1957. Hồi đầu có trên 100 gia đình binh sĩ đến canh tác và lập nghiệp, ngày 2-5-1957 Chính quyền ngụy đưa thêm 578 người từ Quảng Nam lên. Dinh điền

Plei Bang Yam là của các gia đình binh sĩ Bảo an Trung nguyên Trung phần (9). Năm 1957, Phủ Tổng uỷ dinh điền với kinh phí của cơ quan viện trợ Mỹ đã chi 42.576.950 đồng cho việc di dân và khai phá đất đai ở các dinh điền trên cao nguyên. Trong số đó: 21.744.120 đồng cho các địa điểm ở Ban Mê Thuột và 20.832.330 đồng cho các địa điểm ở Pleiku. Số kinh phí này được phân bổ cụ thể như sau:

- Địa điểm Plei Piom 1 và Plei Piom 2 mỗi nơi nhận 6.339.290 đồng để định cư cho 1.500 người và khai phá 303 ha đất.
- Địa điểm Plei Bang Yam nhận 3.627.320 đồng để định cư cho 750 người và khai phá 203 ha đất đai.
- Địa điểm Chư Dron nhận 4.526.430 đồng để định cư cho 1.000 người và khai phá 203 ha đất đai (10).

Cũng trong năm 1957, ngoài các dinh điền ở Pleiku còn có 5 trại định cư cho 5.462 người:

- Trại Hoàng Ân: 452 người (trong đó 450 người thuộc dân tộc Mường (11).
- Trại Mỹ Thạch: 1863 người
- Trại Phú Mỹ: 1661 người
- Trại An Sơn: 1101 người
- Trại Đồng Gang: 385 người (12)

Theo chúng tôi những trại định cư này là một dạng khác của dinh điền bởi vì chắc chắn trong đó cũng phải sử dụng một lượng đất đai nhất định để đảm bảo cho cuộc sống cho số dân cư ở đây.

Đầu năm 1958, cuộc di dân lên vùng dinh điền Bắc Tây Nguyên được tiến hành ào ạt kéo theo những biến động lớn về sở hữu đất đai. Số dân mà Chính quyền Sài Gòn dự kiến di chuyển lên Cao nguyên trong thời gian này là khoảng 30.000 người thuộc 3 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và 2.000 người thuộc tỉnh Thừa Thiên. Chỉ tính từ 11-1 đến 20-3-1958 đã có 17 đợt di dân đưa 8.614 người lên Cao

nguyên trong đó có 4.126 người Quảng Ngãi và 4.488 người Quảng Nam. Số dân này Tổng uỷ dinh điền đã phân bổ về khu dinh điền Pleiku - Kon Tum 7.055 người cụ thể là:

- 1.087 người từ Quảng Nam được đưa đến Plei Piom 2.
- 1.166 người từ Quảng Nam được đưa đến Plei Piom 3.
- 2.244 người từ Quảng Nam được đưa đến Ia Krel (Chư Ty).
- 1.513 người từ Quảng Ngãi được đưa đến Ji Ra Kop.
- 1.045 người từ Quảng Ngãi được đưa đến Plei Ken Ngo.

Chính quyền Ngô Đình Diệm dự tính đến cuối tháng 4-1958 sẽ tiếp tục đưa lên cao nguyên 5.000 người Quảng Nam, 6.000 người Quảng Ngãi và 7.500 người Bình Định (13).

Quốc sách Dinh điền được gọi là "Chương trình Tân sinh nông thôn" về cơ bản được thực hiện xong vào năm 1962. Từ năm 1957-1962 trên địa bàn tỉnh Pleiku, Chính quyền Sài Gòn đã đưa 7443 gia đình với 34.959 nhân khẩu chủ yếu từ Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và một số ít ở Kiến Phong, Kiến Tường, Kiến Hoà, Kiên Giang, An Giang lên sinh sống trong 27 khu dinh điền ở 2 khu: *Khu dinh điền Pleiku 1* có 14 địa điểm (trong đó có 3 địa điểm thành lập năm 1957, 6 địa điểm thành lập năm 1958, 2 địa điểm thành lập năm 1959, 1 địa điểm thành lập năm 1961, 2 địa điểm thành lập năm 1962). *Khu dinh điền 2* có 13 địa điểm (trong đó có 1 địa điểm thành lập năm 1957, 9 địa điểm thành lập năm 1958, 2 địa điểm thành lập năm 1959 và 1 địa điểm thành lập năm 1962). Diện tích canh tác của cư dân ở các khu dinh điền Pleiku năm 1964 khoảng 30.000 ha (14).

Cũng trong thời gian này, ở Cheo Reo có 3 dinh điền được thành lập với 3063 nhân khẩu chiếm trên 5.000 ha đất (15).

Ở tỉnh Kon Tum, tính đến ngày 30-6-1958 có 2 địa điểm dinh điền: Đăk Psi thành lập tháng 4-1958 và Plei Ken Ngó; nhưng địa điểm thứ 2 này sau giao về cho tỉnh Pleiku (16).

Trong các năm 1958, 1959 việc tìm các địa điểm lập dinh điền và tìm đất định canh - định cư cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở khu vực phía Bắc Tây Nguyên cũng được tiến hành khẩn trương. *Công văn* số 758/KT/KTE ngày 11-9-1958 của Tỉnh trưởng Kon Tum gửi Phủ Tổng thống "V/v tìm địa điểm thiết lập dinh điền" cho biết Kon Tum đã tìm thấy 5 địa điểm dọc trên đường Đăk Tô - Trà My có thể thành lập các dinh điền: Đăk Brông, Pô Cò, Đăk Jao, Đăk Rao Peng và Đăk Mốt (17). *Công văn* số 98/TC ngày 16-10-1958 của Nha Công tác xã hội Miền Thượng gửi Bộ trưởng tại Phủ tổng thống "V/v tìm đất định cư - định canh đồng bào Thượng" cũng cho biết có 2 địa điểm có thể định canh - định cư là: Plei Krông có diện tích 600 ha thuộc quận Kon Tum, tỉnh Kon Tum và Plei Bông có diện tích 500 ha thuộc tỉnh Pleiku. Nha Công tác xã hội Miền Thượng đề nghị ở địa điểm Plei Krông đã có một làng với số dân là 230 người, có thể tiếp nhận thêm 800 người nữa từ các làng lân cận đến định canh, khai phá. Còn địa điểm Plei Bông đã có dân cư đông đúc, không cần đưa thêm dân từ nơi khác đến (18).

Phiếu trình tình thần *Công văn* số 143/KH/M ngày 29-6-1959 của ông Giám đốc Nha Công tác xã hội Miền Thượng trình kết quả khảo sát các địa điểm định canh - định cư cho đồng bào dân tộc thuộc các tỉnh Cao nguyên Trung phần cho biết có thêm 3 địa điểm mới ở Kon Tum và Pleiku là: Đăk Wok (Kon Tum) có diện tích 300 ha, tính dự kiến định cư cho 1.194 người Rơ Ngao của 6 làng thuộc tổng Ha Mong. *Công văn* này cũng cho biết Đăk Wok gần 2 dinh điền người Kinh là Tri Đạo và Võ Định; còn địa điểm An Mỹ (thuộc Pleiku) có diện tích 70 ha đã được cấp 982.400 đồng để chuyển dời 70 gia đình đến lập nghiệp (19).

Công cuộc định canh - định cư cho đồng bào Thượng của Chính quyền Ngô Đình Diệm đã gặp phải nhiều khó khăn trở ngại, nên đến cuối tháng 6-1959 trong số 19 tỉnh có đồng bào thiểu số thì mỗi tỉnh cũng chỉ có từ 1- 5 địa điểm định canh - định cư với tổng diện tích 21.168 ha và 52.539 người (20). Biểu đồ định canh - định cư tại các tỉnh tính đến tháng 6-1959 của Nha Công tác xã hội Miền Thượng cho biết: ở tỉnh Pleiku chỉ còn lại 1 địa điểm định cư với hơn 300 người trên diện tích 70 ha, còn ở Kon Tum có 2 địa điểm với hơn 2.000 người trên diện tích 400 ha (21). Những con số trên cho thấy bình quân mỗi người sống trong các khu định canh - định cư chỉ có 0,2 ha đất đai canh tác. Tình trạng thiếu đất canh tác và cuộc sống tù túng, trái với phong tục tập quán và nếp sống truyền thống đã buộc đồng bào bỏ các nơi định cư trở về quê cũ. Đó là nguyên nhân chính làm cho gần 200 điểm định cư được thành lập từ năm 1958 - 1962, nhưng đến năm 1963 chỉ còn lại hơn 50 điểm trên toàn miền Nam. Trong số 50 điểm đó có nhiều điểm hết sức tiêu điều. Mặc dù được trợ cấp, nhưng đời sống đồng bào không những không được cải thiện mà còn bị thiếu thốn hơn vì đất đai không canh tác được mà người dân lại không có các kế sinh nhai khác. Vì thế chương trình định canh định cư của Chính quyền Sài Gòn sớm thất bại (22).

Cuối năm 1961, để đối phó với phong trào Cách mạng miền Nam lên cao sau “Đồng khởi”, Chính quyền Ngô Đình Diệm khai sinh quốc sách “*ấp chiến lược*”. Chúng lừa dân ở những vùng tranh chấp mà chúng gọi là “Ty nạn cộng sản” vào các ấp chiến lược dọc các đường giao thông, quanh thị xã, thị trấn và đồn bốt của chúng bằng nhiều thủ đoạn xảo quyệt và tàn bạo. Ở Gia Lai cuối năm 1961 nguy quyền mới gom được 8 làng thì năm 1962 chúng đã gom vào được 81 ấp gồm 180 làng cùng 37.613 người dân; cuối năm 1963 lên 230 ấp (511 làng, 89.772 người dân). Ở Phú Bổn, tháng 6-1961 mới lập được 6 ấp, cuối năm 1962

thêm 20 ấp quanh đồn Mlah, dọc đường số 7 và 11 ấp ở Bắc sông Ayun (23). Ở tỉnh Kon Tum, năm 1961 đã có 50.000 dân bị gom vào các ấp chiến lược (24). Tuy nhiên trong quốc sách “ấp chiến lược” nguy chỉ đặt nặng vấn đề quân sự mà coi nhẹ vấn đề kinh tế dân sinh nên đã có đến 7/10 địa điểm định cư không đủ điều kiện để phát triển kinh tế nên tự nó đã tan rã ngay sau khi chính quyền ngừng trợ cấp hoặc chậm tiếp tế (25).

2. Giai đoạn từ 1964 đến 1975.

Chương trình “Tân sinh nông thôn” cơ bản được hoàn thành vào năm 1962, nhưng đến năm 1963 thì bị ngưng trệ hoàn toàn, nhất là sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ, tình hình nguy quyền Sài Gòn không ổn định, Chính quyền Sài Gòn cũng chưa có được chính sách thích hợp với Tây Nguyên. Riêng vấn đề sở hữu đất đai của người Thượng mà Chính phủ Ngô Đình Diệm phủ nhận trước kia thì mãi tới năm 1964 theo kiến nghị ngày 17-10-1964 của đồng bào các dân tộc thiểu số, Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương mới quyết định: “Chấp nhận quyền tư hữu của đồng bào Thượng và đang tiến tới kiến diễn” (26). Trong khi chờ đợi các văn kiện thay thế vấn đề cướp bộ, các văn tự mua bán chuyển nhượng đất đai giữa người Kinh và người Thượng được áp dụng theo thể thức có trước ngày ban hành Nghị định 513a/DT/CCDD ngày 12-12-1958 về việc chuyển nhượng, đổi chác ruộng đất có liên quan đến đồng bào Thượng.

Quyết định ngày 17-10-1964 và *Thông tư* số 3274/BCTHT/KTKH ngày 6-4-1965 của Bộ C.T.N.T cho hợp thức hoá theo lối thuận mãi những diện tích chiếm canh trên 10 ha và trong việc hợp thức hoá, đồng bào Thượng được hưởng quyền ưu tiên.

Ngày 29-3-1965, Phủ Thủ tướng ra *Thông tư* số 49/TTP/VP cho xúc tiến soạn thảo dự luật Kiến diễn và thực hiện công tác kiến diễn cho đồng bào Thượng (27).

Trong bản thỉnh nguyện của đại biểu tại *Đại hội các sắc tộc thiểu số Việt Nam* ở Pleiku ngày 25 và 26-6-1967 về vấn đề đất đai, đồng bào yêu cầu Chính phủ: Sớm ban hành luật *Kiến diễn* dành riêng cho đồng bào Thượng với những điều kiện phù hợp với thực trạng và tập quán để công nhận quyền sở hữu đất đai của đồng bào (28).

Từ khi Nguyễn Văn Thiệu lên cầm quyền, tình hình nội bộ ngụy quyền miền Nam ổn định hơn. Nhằm mua chuộc, lôi kéo nông dân và trước những đòi hỏi yêu cầu của đồng bào các dân tộc thiểu số, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã ban hành *Sắc luật* số 033/67 và 034/67 ngày 29-8-1967 mở đầu cho hàng loạt văn kiện về cải cách điền địa ở Tây Nguyên. Chương trình Cải cách ruộng đất và phát triển nông nghiệp ở cao nguyên gọi là: “*Chương trình cải cách điền địa liên quan đến đồng bào Thượng*” thường gọi tắt là “*Chương trình kiến diễn Thượng*” gồm 3 mục tiêu: Thiết lập khu vực sinh sống chính tại mỗi buôn ấp Thượng; Kiến diễn đất đồng bào Thượng; Quản thủ điền địa đất đồng bào Thượng (29).

Từ năm 1967-1970 vấn đề cải cách điền địa cho cao nguyên được thực hiện qua nhiều bước với một loạt văn kiện kế tiếp nhau:

- *Sắc luật* số 033/67 ngày 29-8-1967 ban hành quy chế quy định những quyền lợi đặc biệt để nâng đỡ đồng bào Thượng. *Sắc luật* này cơ bản dựa vào Điều 2 và 24 Hiến pháp ngày 1-4-1967. Riêng vấn đề phát triển kinh tế Điều 5 của *Sắc luật* ghi rõ:

a. Quyền sở hữu đất đai của đồng bào Thượng được tôn trọng.

b. Một cơ quan nghiên cứu và phát triển nông nghiệp cho đồng bào thiểu số sẽ được thành lập.

c. Tùy theo tình hình và nhu cầu của từng địa phương, Chính phủ sẽ đặc biệt yểm trợ cho các chương trình giúp đỡ đồng bào thiểu số cải tiến kỹ thuật canh tác, chăn nuôi, mở mang tiểu

công nghệ, thương mại, công - kỹ nghệ... và mở mang đường sá trên cao nguyên (30).

Cùng ngày này (29-8-1967) *Sắc luật* số 034/67 đã xác nhận quyền sở hữu trên đất định canh và cấp quyền sở hữu trên đất luân canh cho đồng bào Thượng và ấn định việc quản thủ điền địa trên đất tư nhân (31).

Sắc luật số 076-SL/CCĐĐ/CN ngày 17-7-1969 quy định thủ tục kiến diễn và quản thủ điền địa cho đồng bào Thượng trên nguyên tắc tôn trọng phong tục và tập quán của họ. Lập chứng thư kiến diễn cấp phát miễn phí cho đồng bào Thượng (32).

Thông tư số 1396/CCĐĐNNN/VP/2 ngày 16-9-1969 của Bộ Cải cách điền địa và phát triển nông ngư nghiệp đã xác định: Đất định canh là những phần đất được canh tác thường xuyên hàng năm và không bị bỏ trống vì đất hết màu mỡ, còn đất luân canh là đất có thời gian hưu canh. *Thông tư* này cũng hướng dẫn thứ tự ưu tiên của công tác kiến diễn: Trước hết là ở những vùng tiếp giáp với người Kinh hay những đồn điền của ngoại kiều; sau đó đến vùng đất ở gần thị trấn hay trục đường giao thông; đất đai tại các buôn xã có an ninh; cuối cùng đất đai ở những vùng kém an ninh (33).

Nghị định số 788/CCĐĐ/HCTC/3 ngày 28-11-1969 ấn định diện tích tối đa được cấp sở hữu trên đất luân canh cho mỗi gia đình là 10 ha (Điều 1) (34).

Nghị định số 927-ND/CCĐĐ/PTNNN ngày 19-10-1970 chính thức huỷ bỏ nghị định 513a/ĐT/CCĐĐ ngày 12-12-1958 (35).

Sắc lệnh số 138-SL/ThT/PC2 ngày 9-11-1970 quy định khu vực sinh sống chính cho mỗi buôn làng Thượng gồm có: đất hiện canh, đất luân canh, khu gia cư và đất công sản tư dụng xã. Diện tích khu vực sinh sống chính được quy định cho mỗi gia đình canh tác theo lối định canh là 10 ha, canh tác theo lối luân canh là 20 ha (ghi trong Điều 2) (36). Theo *Sắc lệnh*,

không ai được xâm chiếm bất hợp pháp đất đai trong khu vực làng xã. Chủ đất sẽ được bồi thường thoả đáng trong trường hợp đất của mình bị trưng dụng vì công ích.

Khu vực sinh sống chính (tức đất của mỗi buôn) gồm: *đất đai tư nhân của người Thượng, đất tư của người Kinh hay ngoại kiều; đất lâm phần quốc gia và đất công sản tư dụng xã.*

Đất đai của người Thượng gồm cả thổ cư và đất định canh sẽ thuộc quyền sở hữu của gia đình đó. Đất đai của người Kinh hay ngoại kiều nằm lọt trong khu vực buôn vẫn thuộc quyền sở hữu của họ nhưng không tính vào khu vực sinh sống chính của đồng bào Thượng.

Đất lâm phần quốc gia sẽ được tính vào diện tích chung của khu vực sinh sống chính nhưng sẽ được cấp cho xã làm Công sản tư dụng tức làm việc chung của buôn, xã (37).

Thông tư liên Bộ số 6409/CCĐĐNNM/HCTC.3 ngày 5-6-1971 của Bộ Cải cách điền địa và phát triển nông ngư nghiệp - Bộ phát triển Sắc tộc hướng dẫn cụ thể về việc thiết lập khu vực sinh sống chính cho các buôn ấp Thượng. Theo *Thông tư* này, khu vực sinh sống chính được thiết lập cho:

- Các buôn ấp mà từ xưa đến nay đồng bào Thượng đã và đang sinh sống nghĩa là những buôn ấp cổ truyền.

- Các buôn ấp định cư đã được địa phương hoá hay chưa được địa phương hoá.

- Các buôn ấp cổ truyền mà hiện đang bỏ trống vì lý do an ninh hay vì lý do khác để bảo vệ đất đai của người Thượng khi họ vắng mặt.

Diện tích khu vực sinh sống chính được tính trên nguyên tắc: 10 ha cho mỗi gia đình hiện cư trú trong khu vực và canh tác theo lối định canh, 20 ha cho mỗi gia đình canh tác theo lối luân canh, *Thông tư* này cũng quy định: hộ nào có diện tích điền sản trên 50% là định canh thì xếp vào loại định canh, ngược lại hộ nào có diện tích canh tác trên 50% luân canh thì xếp vào luân canh, phần đất còn lại được sử dụng

làm đất công của địa phương gọi là “Công sản tư dụng xã”.

Các cơ quan Trung ương được giao trách nhiệm cụ thể trong việc thực hiện công tác Kiến điền Thượng là: Bộ Cải cách điền địa và Phát triển nông ngư nghiệp; Bộ Phát triển Sắc tộc; Cơ quan Civil operation and Rural Development Support (CORDS) - cơ quan tài trợ bình định và phát triển nông thôn của USAID Sài Gòn phụ trách cố vấn và hỗ trợ tài chính, vật chất...

Về các cơ quan ở địa phương: Ty Phát triển Sắc tộc phụ trách việc tuyên truyền cho chương trình; Ty Điền địa phụ trách phần hành chính và kỹ thuật chuyên môn như: đo đạc, vẽ sơ đồ, lập chứng thư kiến điền, nghị định hợp thức hoá các khu vực sinh sống chính; Đại diện cơ quan CORDS ở địa phương phụ trách cố vấn và viện trợ (39).

Quyết định số 022-CCĐĐNNM.3/QĐ ngày 12-2-1972 của Tổng trưởng Cải cách điền địa và phát triển nông - ngư - mục và Tổng trưởng phát triển Sắc tộc đã thiết lập một Ủy ban trung ương phối hợp công tác thiết lập Khu vực sinh sống chính cho đồng bào Thượng (viết tắt là UBPHCT/TU). Thành phần của ban này gồm có:

- Đại diện Bộ Cải cách điền địa và phát triển nông - ngư - mục (chủ toạ).

- Đại diện USAID/ADLR

Và thiết lập ở mỗi tỉnh một Ủy ban phối hợp công tác thiết lập khu vực sinh sống chính cho đồng bào Thượng (UBPHCT/Tây Nguyên) (40).

Ngoài ra, tùy theo thời điểm, còn thành lập các tổ chức khác do yêu cầu công việc như:

- Ban Kiến điền buôn gồm có: Trưởng ty điền địa (hay đại diện) làm trưởng ban và các hội viên: Trưởng ty Phát triển sắc tộc (hay đại diện); các đại diện xã hoặc buôn; 3 nhân chứng thuộc 3 thế hệ do buôn hoặc xã cử; 2 chủ đất biết rõ tình trạng ruộng đất do xã cử; 1 vị chủ đất (nếu có).

- Ủy hội hành chính tỉnh gồm có Tỉnh trưởng (hay đại diện) làm chủ tịch và các hội viên: Trưởng ty Phát triển sắc tộc (hay đại diện); Trưởng ty điền địa (hay đại diện); đại diện buôn hoặc xã; 3 nhân chứng thuộc 3 thế hệ do buôn hoặc xã cử; 2 chủ đất biết rõ tình trạng ruộng đất do xã cử; 1 vị chủ đất (nếu có).

- Các buôn và xã liên quan (41).

Chương trình kiến diễn Thượng được thi hành cho trên 3.000 buôn ấp các dân tộc thiểu số trên toàn miền Nam dưới sự điều hành trực tiếp của các cơ quan: Tổng Nha Cải cách điền địa, Tòa Hành chính tỉnh, Ty Cải cách điền địa và Ủy ban hành chính xã. Ngoài ra còn có sự hỗ trợ của các cơ quan Hội đồng Bình định và Phát triển, Tổng Nha ngân sách và ngoại viện ở cấp Trung ương và Hội đồng bình định tỉnh tại các địa phương.

- Về nhân sự có 44 nhân viên của Nha Cải cách điền địa và sự hỗ trợ của "cán bộ cải cách sơn thôn" do Bộ Phát triển Sắc tộc tăng cường.

- Kinh phí 57.835.000 đồng được dùng chi cho lương bổng, phụ cấp nhân viên (không kể chi phí điều hành). Viện trợ của Mỹ dùng để xây cất trụ sở làm văn phòng ở các tỉnh. Ngoài ra mỗi tỉnh còn được cấp 1 xe Ford để phục vụ chương trình (42).

Chương trình Cải cách điền địa liên quan đến đồng bào Thượng được tiến hành theo thứ tự ưu tiên sau:

- Thiết lập khu vực sinh sống chính.

- Kiến diễn đất đai tư nhân.

- Công tác quản thủ điền địa sẽ được thi hành sau 2 công tác trên (43).

Công tác thiết lập khu vực sinh sống chính bắt đầu từ năm 1970, đến ngày 26-3-1973 trên toàn miền Nam đã thiết lập được khu vực sinh sống chính cho 920 buôn với diện tích 920.065 ha. Đến ngày 31-12-1973 các chỉ số này là: 1.572 buôn và 1.621.023 ha (44). Và đến tháng 6-1974 là: 1.661 buôn trên tổng số 2.034 buôn ấp Thượng trên toàn miền Nam với diện tích

1.692.277 ha và 112.644 hộ trong khu vực sinh sống chính đã được thiết lập (45). Đây là những buôn ấp đã thiết lập khu vực sinh sống chính và có nghị định hợp thức hoá. Ở các tỉnh Kon Tum, Pleiku và Phú Bổn việc thiết lập khu vực sinh sống chính thức được thực hiện từ năm 1970 nhưng rầm rộ nhất trong khoảng thời gian từ 26-3-1973 đến 31-12-1973. Nếu từ năm 1970 - 26-3-1973 thiết lập được 381 khu vực sinh sống chính (tức 381 buôn) với diện tích 338.438 ha thì trong thời gian từ 26-3 đến 31-12-1973 đã thiết lập được 293 buôn với diện tích 327.271 ha. Số liệu trên cho thấy chỉ trong vòng 9 tháng trong năm 1973 số khu vực sinh sống chính và diện tích được thiết lập xấp xỉ bằng 3 năm trước đó, nâng tổng số khu vực sinh sống chính đã được thiết lập lên đến 674 làng với diện tích 665.709 ha (46). Con số thống kê đến tháng 6-1974 cho thấy khu vực sinh sống chính và diện tích đất đai thiết lập khu vực sinh sống chính ở Gia Lai - Kon Tum là 688 buôn và 690.883 ha (47) trên tổng số 804 buôn (48).

Công tác kiến diễn đất tư nhân Thượng bắt đầu từ năm 1969 nhưng thực ra đến năm 1970 mới thực hiện. Tính đến tháng 6-1974 trên toàn miền Nam đã cấp 110.438 ha đất đai cho 45.242 nông dân. Ở Kon Tum và Pleiku (kể cả Phú Bổn) trong thời gian này đã kiến diễn đất tư nhân Thượng 35.979 ha cho 23.842 hộ nông dân (49). Như vậy, diện tích bình quân của mỗi hộ nông dân ở Gia Lai và Kon Tum được cấp chỉ có 1,53 ha trong khi mức đất được kiến diễn bình quân của mỗi hộ nông dân thuộc các dân tộc thiểu số trên toàn miền Nam là 2,44 ha, thấp hơn 3 lần so với bình quân của mỗi hộ nông dân được kiến diễn ở Tuyên Đức (7,33 ha). Nếu chỉ tính riêng tại tỉnh Pleiku thì diện tích bình quân của mỗi hộ nông dân được kiến diễn chỉ có 0,85 ha (50).

Công tác cấp phát chứng thư kiến diễn: tính đến ngày 30-6-1974 đã cấp phát được 57.874 chứng thư với tổng diện tích 85.427 ha cho 37.680 người (51) trong đó số chứng thư đã phát cho Kon Tum, Pleiku và Phú Bổn là

27.977 với diện tích 23.341 ha cho 19.640 hộ nông dân. *Chứng thư* là một văn bản để xác nhận quyền sở hữu đất đai cho từng cá nhân và gia đình, có giá trị tuyệt đối về phương diện pháp lý, như cầm cố, chuyển bán, thế chấp đất đai. Với chứng thư này, một khi bị nhà nước trưng dụng, chủ sở hữu sẽ được bồi thường thỏa đáng. Chứng thư này được phép trao thừa kế cho người trong gia đình (52).

Trong quá trình thực hiện công tác kiến diên Thượng, Chính quyền Sài Gòn đã tổ chức tuyên truyền rầm rộ cho chương trình này. Chỉ tính riêng trong năm 1973 Bộ Phát triển Sắc tộc đã can thiệp với cơ quan Ngoại viện Mỹ xin tài trợ 15 triệu đồng để chi vào các việc: in ấn tài liệu; trang bị máy móc; công tác phí cho 44 cán bộ tuyên truyền kiến diên; thù lao giảng viên; tổ chức huấn luyện và hội thảo; phụ cấp di chuyển. Trong năm 1973, các toán tuyên truyền Kiến diên Thượng đã tổ chức tại 603 buôn 975 lần học tập với 29.678 người tham dự. Riêng ở Kon Tum, Pleiku, Phú Bổn đã tổ chức tại 211 buôn 428 lần học tập với 43.812 người tham dự (53).

Để giải quyết vấn đề tranh chấp đất đai của đồng bào Thượng, tại mỗi tỉnh một Tòa án diên địa được thành lập theo Điều 8 của Luật số 10/73 ngày 14-7-1973. Trước khi khởi tố tại Tòa án diên địa, mọi sự tranh chấp có liên quan phải được Ủy ban hòa giải diên địa xã hòa giải trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận đơn. Chỉ tính trong năm 1973 đã có 185 vụ tranh chấp xảy ra, trong số đó các Tòa án diên địa ở Trung ương và địa phương giải quyết được 82 vụ, còn lại 103 vụ chưa được giải quyết hoặc giải quyết không thành (54).

Tiến hành chương trình cải cách diên địa, Chính quyền Sài Gòn nhằm hai mục đích chính: *Thứ nhất* công nhận quyền sở hữu cho đồng bào Thượng tránh gây xáo trộn, đáp ứng yêu cầu của các thủ lĩnh, của những người giàu, có thế lực trong đồng bào thiểu số ở Tây Nguyên; *Thứ hai* làm cho đồng bào Thượng có quyền sở hữu

đất đai và *trên cơ sở đó* lôi kéo họ chống lại cách mạng.

Từ năm 1972, tình hình chiến sự ở Tây Nguyên diễn ra ngày càng ác liệt, chính quyền nguy đã đề ra “Chương trình khẩn hoang lập ấp” để hồi cư và định cư đồng bào Thượng do chiến sự mà phải vào sống trong những trại tập trung được gọi là “Trại nạn nhân chiến cuộc”. Chương trình này gồm 2 phần: *Thứ nhất* là đưa đồng bào trở về làng cũ gọi là *hồi cư*. *Thứ hai* đưa đến địa điểm mới gọi là *khẩn hoang lập ấp, định cư*.

Ở thời điểm tháng 3-1973 trong số 17 “trại nạn nhân chiến cuộc” với 14.265 gia đình; 52.434 người thì ở Kon Tum có trại Marilou với 3.556 gia đình với 12.433 người là đồng bào Rơ Ngao và Xơ Đăng. Pleiku có trại: Phạm Phú Quốc chứa 2.422 gia đình với 8.417 người Xơ Đăng (Quận Đắk Tô, tỉnh Kon Tum) và trại Hàm Rồng có 1.221 gia đình 3.526 người Gia rai tính Pleiku.

Những địa điểm định cư và hồi cư ở Kon Tum là: Tân Phú nổi dài, Kon Gu, Pleiku Klet, Plei Broch.

Ở Pleiku có 2 trại khẩn hoang lập ấp của đồng bào dân tộc là Pei Bạ và Me Kuk.

Phú Bổn có: Buôn Huing, Buôn Hoai và Plei Knang.

Tại những địa điểm định cư, nơi nào cấp xong đất làm vườn, làm nhà và đất canh tác thì được cấp ngay bằng chứng khoán tạm thời.

Chương trình Khẩn hoang lập ấp ưu tiên theo thứ tự: Đồng bào “Nạn nhân chiến cuộc”, đặc biệt trong năm 1973 là những “Nạn nhân chiến cuộc” còn ở trong trại; kế đó là thương phế binh còn sức lao động, cựu chiến binh và quân nhân sắp giải ngũ; cuối cùng là các nhóm đồng bào khác yếu kém về kinh tế.

Quyền lợi dành cho những người khẩn hoang lập ấp là: Được chuyên chở miễn phí đến địa điểm; trung bình mỗi gia đình được cấp 1.000m² làm đất ở và từ 1-3 mẫu làm đất canh

tác. Trong số đất này, Chính phủ sẽ ưu tiên cho đồng bào từ 0,5-1 mẫu tùy theo rừng già, rừng thưa hay rừng rậm; Trợ cấp làm nhà trước năm 1973 là 25.000 đồng, từ năm 1973 là 50.000 đồng, nếu được cấp tiền thì sẽ trừ vào khoản tiền đó. Ngoài ra còn có: trợ cấp 2.000 đồng để mua đồ dùng khi mới đến; trợ cấp lập nghiệp trước năm 1973 là 10.000 đồng, từ năm 1973 là 20.000 đồng để canh tác, trợ cấp tiền ăn 6 tháng theo tiêu chuẩn mỗi ngày mỗi người 0,5 kg gạo và 20 đồng.

Tính đến năm 1973, tỉnh Kon Tum có 5 địa điểm khẩn hoang lập ấp ở quận Kon Tum, định cư cho 1.540 gia đình với 5839 người. Tại tỉnh Pleiku có 2 địa điểm lập ấp định cư được 1.481 gia đình với 4.498 người, đã ưu tiên được 3.300 ha. Tỉnh Phú Bổn có 3 địa điểm định cư cho 3.360 gia đình với 12.164 người, đã ưu tiên được 868 ha (55).

*

Tóm lại, do tác động bởi chính sách ruộng đất của các Chính quyền Sài Gòn nên vấn đề đất đai ở Tây Nguyên đã trải qua 2 thời kỳ biến động lớn.

Dưới thời Ngô Đình Diệm, do không thấy hết tính phức tạp của vấn đề dân tộc và đặc thù của chế độ sở hữu ruộng đất của đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên nên Chính quyền đã ban hành những chính sách không những không phù hợp với lợi ích của nông dân mà ruộng đất của họ còn bị tước đoạt một cách thô bạo để lập các căn cứ quân sự, dinh điền và ấp chiến lược. Đó chính là một trong những nguyên nhân quan

trọng làm cho tình hình chính trị trên cao nguyên ngày càng mất ổn định. Trong thời kỳ này, ở Tây Nguyên, bên cạnh các phong trào đấu tranh do Đảng ta lãnh đạo như chống cướp đất lập dinh điền; phong trào chống gom dân lập ấp chiến lược và phá ấp chiến lược... là sự phản ứng mạnh mẽ trong những người Thượng nổ ra thành các phong trào BaJaRaKa (1958), tiền đề cho phong trào Fulrô (1964) do tầng lớp trên trong các dân tộc Tây Nguyên lãnh đạo.

Nhận thức được những sai lầm trong chính sách ruộng đất đối với đồng bào các dân tộc Tây Nguyên của Chính quyền Ngô Đình Diệm, các Chính quyền tiếp theo đã đề ra "*Chương trình cải cách điền địa liên quan đến đồng bào Thượng*". Với chương trình này quyền sở hữu ruộng đất mà họ đang canh tác do tổ tiên để lại đã được luật pháp công nhận. Còn việc thiết lập *khu vực sinh sống chính* thực ra chỉ là một hình thức cải tiến các "trại định cư" mà Chính quyền Ngô Đình Diệm trước đây đã thực hiện nhằm tăng cường sự kiểm soát của Chính quyền Sài Gòn với cách mạng và tách những người dân Thượng ra khỏi ảnh hưởng của cách mạng. Chương trình "Kiến điền Thượng" ít nhiều cũng đã đạt được hai mục tiêu chính của nó, góp phần làm giảm sự tranh chấp đất đai giữa người Thượng với người Kinh và ngoại kiều, tăng cường sự kiểm soát của Chính quyền Sài Gòn với các buôn làng Tây Nguyên nói chung và vùng Bắc Tây Nguyên nói riêng.

CHÚ THÍCH

(1), (26), (35), (42). Ksor Đề. *Chương trình Kiến điền đất đồng bào Thượng*. Luận văn tốt nghiệp Học viện Quốc gia hành chính khoá 17 (1969-1972). Tài liệu Trung tâm Dân tộc học và Tôn giáo, Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ký hiệu: TL.125. Tr. 2, 31, 31, 13.

(2). Toà hành chánh tỉnh Kon Tum. *Biên bản hội nghị hành chánh ngày 7-6-1963*. Tài liệu Trung tâm lưu trữ Quốc gia 2. Ký hiệu: SC 04-HS8358, tr. 6.

(3), (15), (23). Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Gia Lai. Tập 1 (1945-1975)*. Nxb. Chính trị Quốc gia, 1996, tr. 219, 219, 275.

(4). *Đi thăm vùng dinh điền Cao nguyên Trung phần*. Báo Chấn hưng kinh tế, số 74-1958, tr. 6, 8.

(5). *Tình hình vùng căn cứ địa rừng núi miền Nam*. Tài liệu đánh máy lưu Ban Tuyên giáo Gia Lai. Ký hiệu: TV-505-T.13

(6), (37), (52). Nguyễn Văn Nhật. *Chính sách ruộng đất của chính quyền Sài Gòn ở Tây Nguyên trước ngày giải phóng*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5-1994, tr. 11, 13, 13.

(7). *Các địa điểm có thể định cư ở Cao nguyên*. Báo Chấn hưng kinh tế, số 16-1957, tr. 29.

(8), (10). *Sự tổ chức và điều hành các Trung tâm dinh điền tại Pleiku*. Báo Chấn hưng kinh tế, số 55-1958, tr. 12.

(9). Việt Hùng. *Thêm mấy nông trường vừa được thành lập ở Cao nguyên Trung phần*. Báo Chấn hưng kinh tế, số 16-195, tr. 13.

(11). Việt Hùng. *Pleiku một tỉnh có nhiều khả năng kinh tế*. Báo Chấn hưng kinh tế, số 60-1958, tr. 24.

(12). Toà hành chánh Pleiku: tờ trình tháng 10-1957. Tài liệu TT LTQGI, ký hiệu: BT 551.

(13). *Cuộc di dân năm 1958 lên các vùng Cao nguyên Trung phần*. Báo Chấn hưng kinh tế, số 60-1958, tr. 4.

(14), (58). Toà hành chánh tỉnh Plriku. *Pleiku ngày nay*. Ấn hành năm 1964, tr. 59-61, 57-58.

(16). *Khu dinh điền Pleiku - Kon Tum*. Báo Chấn hưng kinh tế, số 74-1958, tr. 16-21, tr. 20.

(17). Tỉnh trưởng Kon Tum: Công văn số 758/KT/KTE ngày 11-9-1958 gửi Phủ Tổng thống "V/v tìm địa điểm thiết lập dinh điền". Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu: SC.08-HS.15199.

(18). Nha Công tác xã hội miền Thượng: Công văn số 89/TC ngày 16-10-1958 Gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống V/v Tìm đất định cư - định canh đồng bào Thượng. Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu: SC 07-HS.14239.

(19). *Phiếu trình tình thần công văn số 143/KH/M* ngày 26-6-1959 của ông Giám đốc Nha Công tác xã hội miền Thượng trình kết quả khảo sát các địa điểm định canh - định cư đồng bào Thượng thuộc các tỉnh Cao nguyên Trung phần. Tư liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu: SC.07-14236.

(20), (21). Nha Công tác xã hội miền Thượng. *Công cuộc cải tiến dân sinh cho đồng bào Thượng sau 5 năm chấp chánh của Ngô tổng thống*, tr. 41, 43.

(22), (25). Nguyễn Trắc Dĩ. *Lược qua các dự án xây dựng sơn thôn xưa và nay*. Nguyệt san Thương vụ, số 6-1967, tr. 24, 25.

(24). Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Kon Tum. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Kon Tum*. Tập I (1930-1975). Nxb. CTQG, 1996, tr. 262.

(27). *Các biện pháp nâng đỡ đồng bào Thượng đã được ban hành tính đến ngày 1-6-1967* trong Đại hội các Sắc tộc thiểu số Việt Nam tại Pleiku ngày 25 và 26-6-1967, Phủ Đặc Ủy Thượng vụ ấn hành, tr. 10.

(28). *Bản thỉnh nguyện của Đại hội các Sắc tộc thiểu số toàn quốc về quy chế riêng biệt cho đồng bào thiểu số*. Trong Đại hội các sắc tộc thiểu số Việt Nam tại Pleiku ngày 25 và 26-6-1967, Phủ Đặc Ủy Thượng vụ ấn hành, tr. 53.

(29), (43), (44), (54). Bộ Phát triển Sắc tộc. *Thành quả công tác kiến diễn Thượng*. Sở Công tác kiến diễn năm 1974 (Tài liệu Trung tâm nghiên cứu Dân tộc và Tôn giáo. Viện KHXH tại Tp. Hồ Chí Minh. Ký hiệu BV-087, tr. 1, 2, 9, 19-20.

(30), (31), (32), (33), (34), (36), (38), (40). Bộ phát triển sắc tộc. *Văn kiện căn bản ấn định nguyên tắc và kế hoạch thi hành chương trình cải cách diện địa liên quan đến đồng bào Thượng*. Sở Kiến diễn ấn hành. Tài liệu Trung tâm nghiên cứu Dân tộc và Tôn giáo. Viện KHXH tại Tp. Hồ Chí Minh. Ký hiệu BV-093.

(39), (41), (45), (47), (48), (49), (50), (51). Đinh Khắc Tín. *Chương trình cải cách ruộng đất ở Tây Nguyên liên quan đến đồng bào Thượng thời Mỹ-ngụy*. Tài liệu Trung tâm nghiên cứu Dân tộc và Tôn giáo. Viện KHXH tại Tp. Hồ Chí Minh. Ký hiệu BV-503, tr. 10, 11, 12, 13, 16-18, 14.

(46). Bộ phát triển sắc tộc. *Thành quả công tác kiến diễn Thượng*. Sở công tác kiến diễn năm 1974. Tài liệu Trung tâm nghiên cứu Dân tộc và Tôn giáo. Viện KHXH tại Tp. Hồ Chí Minh. Ký hiệu BV-087. Tổng hợp từ Bảng 2, tr. 9.

(53). Bộ phát triển sắc tộc. *Thành quả công tác kiến diễn Thượng*. Sở công tác kiến diễn năm 1974. Tài liệu Trung tâm nghiên cứu Dân tộc và Tôn giáo. Viện KHXH tại Tp. Hồ Chí Minh. Ký hiệu BV-087. Tổng hợp từ Bảng 1, tr. 7.

(55). Phan Quang Đán. *Bài thuyết trình về công cuộc hồi cư và định cư đồng bào Sắc tộc Thuộc đề tài: Chính sách giáo dục và đường hướng đặc biệt dành cho đồng bào các Sắc tộc*. Trong Hoạt động của Hội đồng Sắc tộc (1972-1973; 1973-1974), Quyển 2, Hội đồng các Sắc tộc ấn hành 1974, tr. 218, 252.

HÀ VĂN MAO VỚI PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP CỦA THANH HÓA CUỐI THẾ KỶ XIX

ĐINH XUÂN LÂM*

Nhân dân Thanh Hóa với truyền thống yêu nước mạnh mẽ và ý thức cảnh giác cao đã chuẩn bị lực lượng chiến đấu từ rất sớm, ngay từ khi quân Pháp lần đầu tiên xâm phạm tới quê hương. Có thể khẳng định rằng mạng lưới chống Pháp của Thanh Hóa đã được thiết lập trên toàn tỉnh từ trước khi giặc Pháp đánh chiếm kinh thành Huế (đêm 4 rạng sáng 5 tháng 7-1885). Trên cả 3 vùng đồng bằng, miền biển và miền núi, đâu đâu cũng đều có sẵn cơ sở chuẩn bị kháng chiến khi quân thù kéo tới. Như huyện Hà Trung có lãnh đạo Nguyễn Việt Toại, Lãnh Phi (Đỗ Văn Quýnh); huyện Đông Sơn có Tấn Tháo (Lê Khắc Tháo). Suốt cả một vùng tả ngạn sông Mã từ Yên Định lên Vĩnh Lộc và mở rộng cả tới Thạch Thành, Cẩm Thủy có Tống Duy Tân và Cao Điển đóng đại bản doanh tại Hùng Lĩnh (Vĩnh Lộc). Dưới vùng biển có các trung tâm khá mạnh, Hậu Lộc với Phạm Bành và Hoàng Bật Đạt, Hoằng Hóa với Nguyễn Đôn Tiết, Lê Trí Thực, Lê Khắc Quýnh; Tĩnh Gia có Nguyễn Phương; Quảng Xương có Đỗ Đức Mậu, Nguyễn Ngọc Lương... Trong khi đó thì trên miền núi phía Tây, ở Quan Hóa có Hà Văn Mao cũng ráo riết chuẩn bị lực lượng để hành động.

Chính nhờ có sự chuẩn bị tích cực như vậy mà ngay sau khi nghe tin kinh thành Huế thất thủ, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi ra vùng rừng núi miền Tây tỉnh Quảng Trị, xuống chiếu Cần Vương kêu gọi văn thân, sĩ phu và nhân dân cả nước một lòng đứng dậy đánh giặc,

giúp vua cứu nước, phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Thanh Hóa đã kịp thời được đẩy mạnh lên một bước rõ rệt. Phải mất gần 2 tháng sau khi kinh thành Huế thất thủ (5-7-1885) thì đại quân Pháp do Thiếu tá Mignot cầm đầu xuất phát từ Ninh Bình (22-11) mới vào tới Thanh Hóa (25-11) và đây là đạo quân đầu tiên của Pháp đặt chân tới Thanh Hóa. Mục tiêu hành quân của chúng là chiếm đóng và bình định vùng đồng bằng, càn quét miền núi, đàn áp phong trào nhân dân các địa phương, tạo ra hai gọng kìm để bóp nát bộ phận đầu não của phong trào, tiêu diệt lực lượng nghĩa quân trong tỉnh. Các làng có phong trào mạnh như Cổ Định (Triệu Sơn), Bồng Trung (Vĩnh Lộc), Hà Ngoại (Hậu Lộc), Bút Sơn (Hoằng Hóa)... đều bị triệt hạ. Nhưng Pháp chưa dám và chưa đủ lực lượng đánh lên miền rừng núi. Đạo quân của Thiếu tá Mignot chỉ dừng lại ở Thanh Hóa 10 ngày, sau khi đã thực hiện được một phần mục tiêu càn quét, chiếm đóng một số nơi trong tỉnh, đến ngày 25-11 lại lên đường hành quân vào Vinh tiếp tay cho đạo quân của Đại tá Chaumont trước đó đã đi tẩu chiến theo đường biển từ Huế ra đổ bộ chiếm Nghệ An ngay sau khi kinh thành Huế thất thủ (7-1885). Phải tới cuối năm 1885 Trung tá Boilève mới từ Ninh Bình đưa quân vào Thanh Hóa, và lần này có sự phối hợp của triều đình Đồng Khánh mới được thực dân Pháp đặt lên ngôi bù nhìn nên nòng cốt tài khuyến mã. Chính lần này chúng mới dám và có lực lượng đánh thọc sâu lên miền rừng núi phía Tây mà mục tiêu là cứ điểm Diên Lư

* GS. Trường Đại học KHXH & NV - Đại học Quốc gia Hà Nội.

(Mường Khô) của Hà Văn Mao ở châu Quan Hóa (nay là huyện Bá Thước).

Về Hà Văn Mao, trước đây đã có một số công trình nghiên cứu giới thiệu cuộc đời hoạt động yêu nước chống Pháp của ông của các tác giả trong nước. Một số tác giả người Pháp - chủ yếu là các sĩ quan từng cầm quân truy lùng tấn công ông trong những năm 1886-1887, cũng có viết về ông trong các nhật ký hành quân của họ.

Thời gian gần đây, tên tuổi của ông được nhắc tới trong một số công trình của các tác giả Mỹ, Nhật, Úc... nghiên cứu phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược và bình định hồi cuối thế kỷ XIX. Tuy nhiên tất cả cũng chỉ mới dừng lại trên những nét giới thiệu chung. Yêu cầu hiện nay của công tác giáo dục truyền thống yêu nước chống xâm lược trong nhân dân đòi hỏi đẩy mạnh sâu rộng hơn một bước việc nghiên cứu, trên cơ sở khai thác sưu tầm thêm nhiều nguồn tài liệu thành văn và thực địa, tiến tới có những nhận định, đánh giá khoa học về Hà Văn Mao.

Có một số vấn đề được đi sâu, làm sáng tỏ hơn. Trước hết là xác định mốc thời gian Hà Văn Mao tham gia phong trào. Về vấn đề này, căn cứ vào các tài liệu sẵn có thì ngay sau khi Hiệp định Patenôtre được ký kết (6-6-1884), ông đã xây dựng căn cứ kháng chiến Điện Lư, nhờ vậy đã hoàn toàn không bị động trước sự tấn công của quân thù. Đã vậy, trước đó với tầm mắt nhìn xa, thấy rộng, ông đã không giới hạn hoạt động của đội nghĩa quân dưới quyền trên miền núi rừng phía Tây, mà còn vươn xuống phối hợp với các phong trào miền đồng bằng và nhanh chóng trở thành một thủ lĩnh của phong trào toàn tỉnh từ cuối 1885 bước sang đầu năm 1886, đứng bên cạnh các thủ lĩnh tiêu biểu khác như Phạm Bình, Đinh Công Tráng, Tống Duy Tân..., sau đó ít lâu còn bắt tay với phong trào đồng bào Thái do Cẩm Bá Thước cầm đầu ở Trịnh Vạn (Thường Xuân).

Tháng 2-1886, ông đã gặp Tôn Thất Thuyết tại Điện Lư để bàn bạc phương sách diệt giặc Pháp, kể cả mở rộng liên hệ với nghĩa quân

chống Pháp của Đốc Ngũ (Nguyễn Đức Ngũ), Đề Kiều (Hoàng Văn Thuý) ở vùng hạ lưu sông Mã và sông Đà.

Ở đây có một điểm cần được chú ý là trong hoạt động của đội quân Hà Văn Mao, hầu như không có sự liên hệ với phong trào đồng bào Thái miền Tây Nghệ An, công việc này do Cẩm Bá Thước trực tiếp phụ trách. Sau này, khi Hà Văn Mao đã hy sinh và trên đà phát triển của phong trào Cần Vương mấy tỉnh Thanh - Nghệ - Tĩnh - Bình trong những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XIX, Thanh Hoá đã trở thành một quân thứ trong số 15 quân thứ của nghĩa quân Phan Đình Phùng (Thanh thứ) do Cẩm Bá Thước chỉ huy. Trong thực tế thì Thanh thứ cũng chỉ là địa bàn hoạt động của nghĩa quân người Thái ở miền Tây Thanh Hoá, mở rộng sang cả địa bàn người Thái miền Tây Nghệ An, miền đồng bằng Thanh Hoá lúc này đã bị Pháp chiếm đóng. Còn Hà Văn Mao trong hoạt động của mình đã mở rộng phối hợp với nghĩa quân người Mường trên vùng lưu vực sông Mã và sông Đà.

Vấn đề thứ hai là vai trò và vị trí của Hà Văn Mao trong phong trào. Sớm nhận rõ tham vọng của kẻ thù, ông đã xây dựng căn cứ địa từ rất sớm và trong hoạt động đã giữ mối quan hệ chặt chẽ với phong trào miền xuôi. Như chúng ta đã biết thì lần đầu tiên căn cứ Điện Lư bị quân Pháp do Đại tá Boilève cầm đầu tấn công vào ngày 28-11-1885 (1). Căn cứ bị triệt hạ, nhưng sau đó quân Pháp rút đi thì Hà Văn Mao đã cho xây dựng củng cố lại. Đồng thời cuối tháng 2-1886, ông đưa quân từ Điện Lư về hợp lực cùng nghĩa quân các huyện dưới đồng bằng tấn công tỉnh thành Thanh Hoá vào rạng sáng ngày 12-3-1886. Trước ưu thế về vũ khí của quân thù, cuối cùng nghĩa quân các địa phương đã phải rút về các căn cứ. Hà Văn Mao cũng rút quân về Điện Lư ra sức củng cố lực lượng chuẩn bị cho những cuộc chiến đấu mới. Không phải chờ đợi lâu, để phản công lại, tháng 3-1886 Thiếu tá Térillon được lệnh đưa quân từ Nam Định vào tăng cường cho bọn Pháp ở Thanh Hoá. Térillon tiến hành một cuộc hành quân càn quét trên toàn tỉnh suốt gần một tháng trời, từ ngày 25-3 đến 26-4-1886, mở rộng ra

các vùng Thạch Bi, Mai Châu tỉnh Hoà Bình. Lần này căn cứ Điện Lư cũng bị triệt hạ, nhưng sau khi quân Pháp rút, đến tháng 4-1887 Hà Văn Mao lại trở về Điện Lư, và chính vào lúc này ông đã phối hợp chặt chẽ với Cầm Bá Thước trong việc xây dựng phong trào miền núi. Tháng 5-1887 đội nghĩa quân của ông tấn công đồn La Hán. Nhưng đến tháng 11-1887 Điện Lư lại bị tấn công và ông đã rời sang đóng quân ở Niên Kỷ. Tại căn cứ này ông đã đánh lùi cuộc tấn công của quân Pháp do Đại tá Metzinger chỉ huy (2).

Từ tháng 11-1887 cuộc khởi nghĩa của ông bị tổn thất nặng và yếu dần, quân Pháp dồn dập kéo tới do hai tên Thiếu tá Helloboid và Đại úy Pascal chỉ huy tấn công Niên Kỷ. Đã vậy Đê đốc Trần Xuân Soạn lại lên đường sang Trung Quốc cầu viện. Mặc dù vậy nghĩa quân Hà Văn Mao vẫn kiên trì bám đất, bám dân để đánh địch, người Pháp đã phải kính nể ông vì "tính quả quyết trong chiến đấu bất chấp sự thiếu thốn vũ khí lợi hại" (3). Chính bọn Pháp phải tỏ lời khen ngợi ông thời gian này trong chỉ huy chiến đấu "đã biết tránh những cuộc đụng đầu trực tiếp với kẻ thù mạnh hơn mà kịp thời chuyển sang đánh du kích, chủ yếu là bố trí những cuộc phục kích trên đường hành quân của giặc".

Cũng phải nói tới tài chỉ đạo xây dựng căn cứ chiến đấu của ông được thể hiện cụ thể trong việc xây dựng Điện Lư, Niên Kỷ, đặc biệt là Mã Cao (Thiệu Yên) được xem như là một hậu cứ của căn cứ Ba Đình ở Nga Sơn, thiết lập một hành lang nối liền hoạt động của nghĩa quân trong tỉnh, từ vùng ven biển lên tận miền rừng núi. Cuốn "*Ý nghĩa của sự bình định: Thanh Hoá dưới sự thống trị của người Pháp 1885-1908*" của Nina Shapiro Adams do trường Đại học Yale xuất bản ở Mỹ 1978 đánh giá cao Hà Văn Mao như sau:

"Ông là người chiến sĩ thực sự đã liên kết với một số các nhà thủ lĩnh khác của địa phương

để chống lại người Pháp dưới vùng đồng bằng cũng hiệu quả như trên vùng rừng núi quê hương ông".

Lời đánh giá đó khẳng định vị trí và vai trò to lớn của Hà Văn Mao trong phong trào Cần Vương - tỉnh Thanh Hoá cuối thế kỷ XIX, mặc dù thời gian hoạt động của ông không dài, trước sau chỉ có 3 năm (1884-1887).

Vấn đề cuối cùng cần thống nhất ý kiến là xung quanh cái chết của Hà Văn Mao. Theo bộ Sử của triều Nguyễn *Đại Nam thực lục chính biên* (tập 37, trang 258) thì trong một trận địch tấn công vào Điện Lư, ông đã bị chúng bắt, rồi đưa về chém tại tỉnh lỵ Thanh Hoá. Nhưng theo sách *Bài ngoại mậu kiến liệt truyện* của Phan Trọng Mưu (4) thì ông bị Pháp bắt và đã tự tử để bảo toàn danh dự. Ngay tại quê hương ông vẫn lưu truyền câu chuyện sau khi thất bại ông quay trở về Điện Lư và tự sát trong một ngôi nhà mà những bậc già cả ở địa phương khẳng định cho đến năm 1974 vẫn còn! Còn theo người Pháp thì có nhiều ý kiến. Có người cho rằng ông thoát khỏi sự truy lùng của người Pháp ở Niên Kỷ và đoán chừng là chết vì bị thương trong chiến đấu (5).

Một tài liệu viết năm 1925 lại cho rằng ông đã chạy thoát, rồi hợp tác với một thủ lĩnh Mường ở Hoà Bình là Đốc Tâm, sau khi đã giả chết bằng cách lấy quần áo mình mặc cho một xác người để đánh lạc hướng điều tra của Pháp (6).

Nhưng cho đến nay thì ý kiến cho rằng ông bị Pháp bắt trong chiến đấu (11-1887), rồi đã tự sát để bảo toàn danh dự được nhiều người chấp nhận hơn cả.

Trên đây là một số ý kiến và một số vấn đề gắn với cuộc đời yêu nước và chiến đấu của Hà Văn Mao, một thủ lĩnh Cần Vương xuất sắc của Thanh Hoá hồi cuối thế kỷ XIX. Rất mong được đóng góp thêm tư liệu, phân tích sâu hơn các sự kiện để đi tới thống nhất trong đánh giá nhân vật.

CHÚ THÍCH

(1). Emmanuel Chabrol. *Các cuộc hành quân ở Bắc Kỳ*. Paris, 1896.

(2). *Lịch sử quân đội xứ Đông Dương*, Paris, 1922.

(3). Đại úy Rouyer. *Lịch sử quân sự và chính trị hai xứ Trung và Bắc Kỳ từ năm 1799*. Paris, 1920.

(4). Phan Trọng Mưu: *Đậu Tiến sĩ*, từng tham gia khởi nghĩa Phan Đình Phùng, sau khi phong trào tan rã đã về dạy học.

(5). Masson (Joseph Isidore). *Kỷ niệm về Trung Kỳ và Bắc Kỳ*, Paris, 1903.

(6). Pierre Grossin. *Tỉnh Hoà Bình*. Tạp chí *Đông Dương*, số tháng 2-1925.

ĐỊNH CHẾ THUẾ MÔN BÀI Ở BẮC KỲ TRƯỚC 1945

HỒ TUẤN DUNG *

*T*huế môn bài là một trong những sắc thuế trực thu tồn tại khá phổ biến ở nhiều nước. Từ “môn bài” bắt nguồn từ chữ Hán, có nghĩa là “cái thẻ ở cửa”. Tất cả những người hoạt động kinh doanh, sản xuất (buôn bán hay sản xuất trong các ngành nghề như: công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, vận tải, xây dựng, dịch vụ, ăn uống v.v....), sau khi đã khai báo, đăng ký hành nghề và nộp thuế sẽ được phát một tấm thẻ treo ở cửa những cửa hàng, cửa hiệu hoặc cơ sở sản xuất, chứng minh quyền được kinh doanh sản xuất. Thẻ đó gọi là *thẻ thuế môn bài*.

Mức thuế môn bài không tính theo kết quả hoạt động kinh doanh, sản xuất mà dựa vào các yếu tố sau:

- Bản chất nghề nghiệp (buôn bán hay sản xuất).
- Điều kiện hành nghề (bán lẻ hay bán buôn).
- Phương tiện sử dụng để hành nghề (thủ công hay cơ khí).
- Địa thế (vị trí) của cơ sở doanh nghiệp.
- Giá trị thuê của các cửa hàng.

Thời Nguyễn, năm 1870 triều đình đã dự định lập thuế môn bài ở Bắc Kỳ để đánh vào người Minh Hương (người Trung Quốc) nhưng không thành. Năm 1890, thực dân Pháp bắt đầu lập chế độ thuế môn bài ở Việt Nam, nhưng lúc này đối tượng buôn bán, sản xuất là người Việt Nam còn rất ít, thường chỉ “buôn thúng bán mẹt” và sản xuất thủ công nên mới chỉ áp dụng đối với người Âu và người Á kiều với mức thuế còn rất thấp và chưa có quy định rõ ràng, cụ thể.

Đến tháng 3-1905, chính quyền Bảo hộ đã ban hành Nghị định nhằm quy chế hoá việc quản lý thuế môn bài trong các tỉnh ở Bắc Kỳ (1), sau đó được bổ sung, hoàn chỉnh bằng Nghị định ngày 3-8-1912 của Toàn quyền Sarot (Albert Sarraut). Cụ thể như sau (2):

1. *Đối tượng nộp thuế môn bài*: bao gồm tất cả những người có hành nghề buôn bán hay sản xuất công nghiệp ở Bắc Kỳ.
2. *Thành phần của thuế môn bài*: gồm 2 phần: thuế cố định và thuế tỷ lệ.

Về *thuế cố định*: Một chủ mà có nhiều cửa hàng, cửa hiệu cùng một địa phương hoặc ở nhiều địa phương khác nhau thì phải đóng thuế cho từng cửa hàng, cửa hiệu. Nếu người chủ hoạt động trong nhiều ngành buôn bán và công

* TS. Trường Cao đẳng Sư phạm Yên Bái.

nghệ, ở cùng một địa phương, thì người chủ đó phải đóng thuế môn bài ở mức cao nhất trong biểu thuế. Nếu người chủ chỉ hoạt động trong một ngành nhưng có nhiều cơ sở đặt ở nhiều nơi khác nhau thì chỉ phải đóng một loại thuế đặc biệt, với điều kiện là các cơ sở sản xuất đó không được bán lẻ các sản phẩm làm ra.

Về *thuế tỉ lệ*: Được quy định là 30% trên giá trị thuê của cửa hàng, cửa hiệu, nhà máy, xưởng, kho hay nhà ở (tức là cơ sở phục vụ cho việc hành nghề).

3. *Đối tượng miễn thuế*: Gồm các viên chức, nhân viên ăn lương của Nhà nước, của tỉnh, của xã được giao hành nghề (tức là bán hàng hoặc làm công ăn lương). Họ sẽ phải đóng thuế môn bài nếu ngoài chức trách Nhà nước giao cho, họ còn tham gia hành nghề khác; công nhân, thợ thủ công tự làm hoặc cùng vợ con làm ra hàng hoá và tự bán; nông dân bán hoặc chuyên chở nông sản mình làm ra (hoa quả, súc vật); những chủ mỏ khai thác và bán các khoáng sản tự khai thác; những chủ tàu làm công việc chuyên chở hay tự chuyên chở hàng hoá; những người làm và bán bánh mì; những người làm nghề bán thịt; những người bán hàng rong trên phố, trên thuyền hoặc tại nhà với số hàng có giá trị không quá 1\$00.

4. *Đối tượng được giảm*: Là những trẻ em dưới 14 tuổi và những người già trên 55 tuổi, có hành nghề, thuộc diện phải đóng thuế môn bài ở trong 4 mức thấp nhất của biểu thuế sẽ được giảm 50%.

Để xếp loại hạng thuế và mức thuế cho từng cá nhân, nhà chức trách căn cứ vào giấy đăng ký hành nghề của họ mà phân thành hai nhóm loại ngành nghề *sản xuất* hay *buôn bán*. Hai nhóm loại ngành nghề này đã được Nhà nước quy định trước cùng với biểu thuế suất tương ứng.

Mức thuế áp dụng cho mỗi vùng, mỗi đối tượng có khác nhau. Điều đó được thể hiện rõ trong biểu thuế môn bài ở Bắc Kỳ trước năm 1920 (xem bảng 1 và 2).

Về nguyên tắc, thuế môn bài là sắc thuế giành cho Ngân sách Bắc Kỳ. Song trong thực tế, nó được trả lại một phần cho Ngân sách thành phố Hà Nội: “Khoảng 1/3 nguồn thu của Ngân sách thành phố là khoản tiền 60.000\$00/1 năm, trong số tiền thu được từ thuế thân đánh vào người bản xứ, thuế cư trú của người Á nước ngoài và thuế môn bài do Ngân sách Bắc Kỳ cung cấp, với điều kiện các khoản thuế đó thu được từ thành phố. Ngoài ra, Ngân sách thành phố Hà Nội còn được phép thu 10% thuế phụ thu trên phần chính của thuế môn bài đối với người Hoa..” (3).

Theo quy định của Nhà nước, những người muốn buôn bán hoặc sản xuất công nghiệp phải làm đơn xin phép hành nghề, gửi lên Toà Công sứ, hoặc nộp cho những người đại diện cho Công sứ ở các quận, huyện; hoặc lý trưởng ở các làng, xã. Thuế môn bài đóng một lần cho cả năm. Nếu xin hành nghề 6 tháng cuối năm thì nộp vào tháng 7 với số tiền là 50% mức thuế cả năm. Thẻ môn bài mang tính cá nhân, chỉ người đóng thuế mới được phép sử dụng. Toà Công sứ sẽ niêm yết công khai danh sách ghi tên người và mức thuế trước 10 ngày để các cá nhân có thể xem xét và khiếu kiện (nếu cần).

Để quản lý thuế môn bài, Nhà nước quy định: thẻ môn bài phải để ở nơi buôn bán hoặc cơ sở sản xuất để xuất trình khi nhân viên Sở Thương chính kiểm tra, nếu làm sai quy định sẽ bị phạt từ 0\$50 đến 2\$00. Nếu các cá nhân hành nghề không đóng thuế môn bài sẽ bị phạt gấp đôi số tiền thuế lẽ ra phải đóng, hàng hoá bị tịch

Bảng 1 - Biểu thuế môn bài áp dụng đối với người Âu và người châu Á nước ngoài (4).

Hạng	Loại	Vùng 1: Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định	Vùng 2: Những thị trấn của tỉnh và các trung tâm đô thị	Vùng 3: Các nơi khác
		\$ (Piastres=đồng)	\$	\$
Đặc biệt	1	1.500\$00	“	“
	2	1.000\$00	“	“
	3	700\$00	“	“
	4	500\$00	“	“
Ngoại hạng	1	300\$00	275\$00	250\$00
	2	250\$00	225\$00	200\$00
	3	190\$00	150\$00	135\$00
	4	150\$00	132\$00	125\$00
Hạng thường	1	125\$00	112\$00	100\$00
	2	99\$00	82\$00	66\$00
	3	72\$00	60\$00	48\$00
	4	45\$00	37\$50	30\$00
	5	22\$00	18\$00	15\$00
	6	15\$00	12\$00	10\$00
	7	9\$00	7\$50	6\$00
	8	6\$00	4\$50	3\$00
	9	3\$00	2\$00	1\$50
	10	1\$50	1\$00	0\$75
	11	0\$50	0\$50	0\$25

Bảng 2 - Biểu thuế môn bài áp dụng đối với người bản xứ (người Annam) (5)

Hạng	Loại	Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định	Các vùng khác
		\$	\$
Đặc biệt	1	1.500\$00	“
	2	1.000\$00	“
	3	700\$00	“
	4	500\$00	“
Ngoại hạng	1	300\$00	250\$00
	2	250\$00	200\$00
	3	190\$00	135\$00
	4	150\$00	125\$00
Hạng thường	1	125\$00	100\$00
	2	99\$00	66\$00
	3	72\$00	48\$00
	4	45\$00	30\$00
	5	22\$00	15\$00
	6	15\$00	10\$00
	7	9\$00	6\$00
	8	6\$00	3\$00
	9	3\$00	1\$50
	10	1\$50	0\$75
	11	0\$50	0\$25

thu đưa ra bán đấu giá theo lệnh của Thống sứ
Bắc Kỳ. Những người kê khai giả mạo để trốn
hay lậu thuế sẽ bị phạt gấp đôi hay gấp ba số

thuế lẽ ra phải nộp. Nếu làm thất lạc thẻ môn
bài thì cá nhân có thể xin lại bản sao nhưng phải
nộp một khoản lệ phí là 0\$50.

Trong Chiến tranh thế giới thứ Nhất, thực dân Pháp có nới rộng quyền cho tư sản Việt Nam tự do kinh doanh công thương nghiệp. Số tư sản dân tộc vì vậy đã phát triển ngày càng đông hơn. Họ tham gia vào kinh doanh trên tất cả các lĩnh vực ngành nghề và cạnh tranh gay gắt với tư sản Pháp và thương nhân Hoa kiều. Trong số họ có một số người đã trở thành những nhà tư sản có tiếng tăm (Bạch Thái Bưởi, v.v..). Trước thực trạng đó, nhằm tăng số thu từ thuế môn bài, cuối năm 1920 chính quyền bảo hộ đã đưa ra biểu thuế môn bài mới, thay cho biểu thuế 1914. Đây là biểu thuế khá tỉ mỉ, áp dụng cho nhiều đối tượng và nhiều thành phần kinh doanh buôn bán. Biểu thuế môn bài áp dụng từ năm 1921 được định như bảng 3 và bảng 4.

Với biểu thuế suất trên, chính quyền bảo hộ đã thực hiện phân loại đối tượng đánh thuế một cách chi tiết hơn, tận thu từng đối tượng nộp thuế, chú ý tới các đối tượng có thu nhập cao, đồng thời cũng không thu thuế đối với những người buôn bán, sản xuất nhỏ (buôn thúng, bán mẹt). Việc đưa ra biểu thuế mới này đã chứng tỏ sau chiến tranh việc kinh doanh sản xuất công nghệ và buôn bán khá phát triển, đã có những đối tượng kinh doanh buôn bán người bản xứ có doanh thu lớn và có mức thuế đóng ngang bằng với người Âu.

Trong những năm 1919-1929, do hoạt động đầu tư của chính quốc vào Đông Dương gia tăng, nền kinh tế thuộc địa có điều kiện phát triển mạnh. Chính vì vậy, các hoạt động buôn

Bảng 3 - Biểu thuế môn bài áp dụng đối với người bản xứ (Áp dụng từ 1921) (6).

Loại	Hạng	Hà Nội - Hải Phòng - Nam Định	Các vùng khác
Biểu thuế đặc biệt	1	3.000\$00	3.000\$00
	2	2.000\$00	2.000\$00
	3	1.500\$00	1.500\$00
	4	1.200\$00	1.200\$00
	5	1.000\$00	1.000\$00
	6	900\$00	900\$00
Ngoại hạng	1	750\$00	750\$00
	2	600\$00	600\$00
	3	500\$00	500\$00
	4	360\$00	300\$00
	5	300\$00	250\$00
	6	250\$00	150\$00
	7	200\$00	125\$00
	8	150\$00	110\$00
Biểu thuế thông thường	1	125\$00	100\$00
	2	100\$00	70\$00
	3	75\$00	50\$00
	4	55\$00	30\$00
	5	35\$00	15\$00
	6	25\$00	10\$00
	7	15\$00	6\$00
	8	10\$00	3\$00
	9	6\$00	1\$50
	10	3\$00	1\$00

Bảng 4 - Biểu thuế môn bài áp dụng với người Âu và người Á nước ngoài (Áp dụng từ 1921) (7).

Loại	Hạng	Vùng I	Vùng II	Vùng III
		Hà Nội - Hải Phòng - Nam Định	Thị xã của các tỉnh và các đô thị	Các khu vực khác
Biểu thuế đặc biệt	1	3.000\$00	3.000\$00	3.000\$00
	2	2.000\$00	2.000\$00	2.000\$00
	3	1.500\$00	1.500\$00	1.500\$00
	4	1.200\$00	1.200\$00	1.200\$00
	5	1.000\$00	1.000\$00	1.000\$00
	6	900\$00	900\$00	900\$00
Ngoại hạng	1	750\$00	750\$00	750\$00
	2	600\$00	600\$00	600\$00
	3	500\$00	500\$00	500\$00
	4	360\$00	300\$00	300\$00
	5	300\$00	250\$00	250\$00
	6	250\$00	200\$00	150\$00
	7	200\$00	150\$00	125\$00
	8	150\$00	125\$00	110\$00
Biểu thuế thông thường	1	125\$00	115\$00	100\$00
	2	100\$00	85\$00	75\$00
	3	75\$00	60\$00	50\$00
	4	55\$00	45\$00	40\$00
	5	40\$00	30\$00	20\$00
	6	25\$00	20\$00	15\$00
	7	15\$00	15\$00	10\$00
	8	10\$00	10\$00	5\$00

bán, trao đổi cũng diễn ra sôi nổi. Số thương nhân người Việt tham gia nộp thuế môn bài tăng lên rất nhiều. Theo thống kê của chính quyền thực dân, năm 1914 ở Bắc Kỳ mới chỉ có 450 người Việt kinh doanh và nộp thuế môn bài (8), năm 1919 tăng lên tới 3.958 người, đến năm 1929, con số đó đã tăng lên tới 56.789 người (9). Nếu cộng cả số người Âu (624 người) và người Á kiều (3.675 người) thì con số tham gia đóng thuế môn bài năm 1929 là 61.088 người (10) trên địa phận Bắc Kỳ. Số tiền thuế môn bài thu được của người Âu và người Á kiều so với số tiền thuế môn bài thu được của người bản xứ cũng xấp xỉ ngang nhau (tiền thuế môn bài của người Âu và người Á kiều là 430.000\$ và thuế môn bài của người bản xứ là 342.000\$ (11). Tuy nhiên, trong thực tế, số người bản xứ

đóng mức thuế môn bài cao rất ít. Phần đông người bản xứ đóng các mức thuế thấp nhất trong biểu thuế. Điều đó nó cũng phản ánh tình trạng buôn bán, làm ăn nhỏ, cũng như vai trò nhỏ bé của các thương nhân Việt trong hoạt động buôn bán, sản xuất thủ công nghiệp.

Trước tình trạng gia tăng của hoạt động kinh doanh, năm 1929 chính quyền bảo hộ đã điều chỉnh lại các mức thuế trong biểu thuế môn bài của người bản xứ và nâng lên gần bằng các mức thuế môn bài của người Âu và người Á kiều (12). Tiếp đó, đến 1935, chính quyền bảo hộ xóa bỏ hoàn toàn việc phân vùng đánh thuế, xóa bỏ sự phân chia đối tượng người bản xứ với ngoại kiều, ban hành một biểu thuế chung áp dụng cho mọi đối tượng hành nghề kinh doanh

hoặc buôn bán, sản xuất công nghiệp (xem bảng 5). Đây là một biểu thuế chi tiết. Các đối tượng chịu thuế được phân loại rất tỉ mỉ, với nhiều mức thuế và mức thuế rất cao. Biểu thuế này phản ánh tính 2 mặt: thứ nhất, các ngành nghề kinh doanh buôn bán phát triển, có nhiều ngành nghề phát đạt, nhóm loại ngành nghề kinh doanh được mở rộng. Thứ hai, thực dân Pháp thẳng tay đánh thuế và thực hiện biện pháp tăng thuế để chèn ép các thương nhân bản xứ, “Có nhà công thương năm 1929 nộp thuế môn bài 6 đồng, năm sau đã phải nộp 20 đồng. Có nhà năm trước khủng hoảng nộp thuế 3 đồng, năm 1930 đã tăng thành 24 đồng, tăng lên gấp 8 lần” (13). Đây chính là thủ đoạn thâm độc của thực dân Pháp.

Ngoài thuế suất trên, các đối tượng hành nghề còn phải nộp thêm một khoản phụ thu 4% thuế chính ngạch cho Phòng Thương mại Bắc Kỳ.

Theo thống kê của nhà cầm quyền, nhìn chung những người Việt kinh doanh, buôn bán và sản xuất ở Bắc Kỳ chủ yếu nộp thuế ở hạng vừa và hạng thấp. Số người đóng thuế ở các ngạch hạng cao rất ít. Điều đó nó thể hiện vị trí thấp kém của các thương nhân người Việt trong lĩnh vực kinh tế công thương nghiệp.

Từ năm 1941, để thống nhất quản lý việc đăng ký kinh doanh, sản xuất và nộp thuế, chính quyền bảo hộ sửa đổi phương thức quản lý và thu thuế môn bài ở Bắc Kỳ. Căn cứ vào các ngành nghề thuộc mọi lĩnh vực kinh tế, chính

Bảng 5 - Luật thuế môn bài cố định cho Bắc Kỳ (Áp dụng từ 1935) (14).

Loại	Hạng	Định suất (tính theo đồng-\$)	Loại	Hạng	Định suất (tính theo đồng-\$)
Loại đặc biệt	1	12.000\$00	Loại 4	1	180\$00
	2	10.000\$00		2	160\$00
	3	8.000\$00		3	140\$00
Loại 1	1	6.000\$00		4	120\$00
	2	5.500\$00		5	100\$00
	3	5.000\$00		6	80\$00
	4	4.500\$00		7	60\$00
	5	4.000\$00	Loại 5	1	50\$00
	6	3.500\$00		2	40\$00
	7	3.000\$00		3	30\$00
Loại 2	1	2.500\$00		4	25\$00
	2	2.200\$00		5	20\$00
	3	2.000\$00		6	15\$00
	4	1.800\$00		7	10\$00
	5	1.600\$00		8	6\$00
	6	1.400\$00		9	3\$00
	7	1.200\$00		10	2\$00
	8	1.000\$00		11	1\$50
Loại 3	1	800\$00		12	1\$00
	2	700\$00		13	0\$75
	3	600\$00		14	0\$50
	4	500\$00			
	5	400\$00			
	6	300\$00			
	7	250\$00			
	8	200\$00			

quyền sắp xếp, quy định lại các nhóm hạng ngành nghề và đưa ra một biểu thuế tương ứng áp dụng cho mọi đối tượng hành nghề (không kể giới tính, quốc tịch, tuổi tác). Biểu thuế này xoá bỏ việc phân loại, hạng phức tạp trước đây và chỉ định thuế suất cho các nhóm ngành nghề, gồm 52 mức thuế thể hiện ở bảng 6.

Biểu thuế này (bảng 6) có điều chỉnh, bổ sung vào năm 1942, song đó chỉ là động tác

tăng, giảm ở một vài mức thuế cụ thể, tương ứng với một số ngành nghề kinh doanh, sản xuất mà cơ bản không làm thay đổi nội dung của nó. Trong thực tế, đây là biểu thuế được áp dụng ở Bắc Kỳ cho tới năm 1945.

Ngoài thuế chính ngạch trên, các đối tượng tham gia đóng thuế môn bài vẫn phải nộp thêm một khoản phụ thu cho Phòng Thương mại Bắc Kỳ theo quy định là 4%.

Bảng 6 - Biểu thuế môn bài ở Bắc Kỳ (Áp dụng từ năm 1941) (15).

Loại	Định xuất	Loại	Định xuất
1	12 000 \$ 00	27	250 \$ 00
2	10 000 \$ 00	28	200 \$ 00
3	9 000 \$ 00	29	180 \$ 00
4	8 000 \$ 00	30	160 \$ 00
5	7 000 \$ 00	31	140 \$ 00
6	6 000 \$ 00	32	120 \$ 00
7	5 000 \$ 00	33	100 \$ 00
8	4 000 \$ 00	34	80 \$ 00
9	3 000 \$ 00	35	60 \$ 00
10	2 600 \$ 00	36	50 \$ 00
11	2 200 \$ 00	37	40 \$ 00
12	2 000 \$ 00	38	30 \$ 00
13	1 800 \$ 00	39	25 \$ 00
14	1 600 \$ 00	40	20 \$ 00
15	1 400 \$ 00	41	18 \$ 00
16	1 200 \$ 00	42	15 \$ 00
17	1 000 \$ 00	43	12 \$ 00
18	900 \$ 00	44	10 \$ 00
19	800 \$ 00	45	8 \$ 00
20	700 \$ 00	46	6 \$ 00
21	600 \$ 00	47	5 \$ 00
22	500 \$ 00	48	4 \$ 00
23	450 \$ 00	49	3 \$ 00
24	400 \$ 00	50	2 \$ 00
25	350 \$ 00	51	1 \$ 00
26	300 \$ 00	52	0 \$ 50

Như vậy, trong quá trình thiết lập hệ thống chính sách thuế mới, từ năm 1905 chính phủ Đume (Paul Doumer) đã lập sắc thuế môn bài, tăng thu từ thuế trực thu. Cho tới năm 1941, chính quyền bảo hộ đã hoàn chỉnh cơ chế quản lý và thu thuế môn bài ở Bắc Kỳ. Việc lập sắc thuế môn bài, một mặt, thể hiện tính chất tận thu của hệ thống thuế mới đối với các thành phần kinh doanh sản xuất mới ra đời và phát triển trong lòng xã hội thuộc địa; mặt khác, thuế này cũng phản ánh sự hình thành và phát triển của tầng lớp tư sản và tiểu tư sản Việt Nam. Sắc thuế do chính quyền thực dân ban hành, có quy chế cụ thể về việc phân chia nhóm hạng ngành nghề và biểu thuế suất tương ứng.

Cùng với sự gia tăng của các nhóm ngành nghề, công tác quản lý kinh tế thông qua thuế được chính quyền thực dân tăng cường và thắt chặt. Thuế môn bài vừa là nguồn thu của ngân sách địa phương ngân sách Bắc Kỳ, vừa là phương tiện để quản lý hoạt động kinh doanh sản xuất của Nhà nước thực dân ở thuộc địa Việt Nam. Thuế môn bài, về hình thức nhằm thực hiện sự công bằng giữa các đối tượng chịu thuế. Song về thực chất, thuế là công cụ để chính quyền thực dân kiểm soát và khống chế hoạt động kinh doanh, buôn bán của tầng lớp tư sản và tiểu tư sản Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). Circulaire de l'arrêté du 28 Mars 1905, *Réglementant le régime des patentes dans les provinces du Tonkin*, B.A.T, N° 8, date 17 Avril 1905.

(2). Arrêté du 3 Août 1912, *Relatif à l'impôt des patentes du Tonkin*, J.O.I.C, date 7 Août 1912.

(3). J. De. Galembert, *Les Administrations et les Services Publics Indochinois*, 2^{ème}, Éditeur Lê Văn Tân, Hà Nội, 1931.

(4), (5). Arrêté du 3 Novembre 1914, *Réglementant l'impôt des patentes au Tonkin*, J.O.I.C, N° 40, date 9 Novembre 1914.

(6), (7). Tableau A, *Modifiant les quotités de l'impôt des patentes au Tonkin*, 1921, Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội, Phòng RST, Hồ sơ 30.282.

(8). *Liste des patentes indigènes 1914*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội, Phòng Thông xứ Bắc Kỳ, Hồ sơ 10.555.

(9), (10), (11). *Annuaire statistique de l'Indochine*, 2^{ème} Volume, Imprimerie d'Extrême-Orient, Hà Nội, 1931.

(12). Arrêté du 3 Décembre 1929, *Réglementant l'impôt des patentes au Tonkin*, J.O.I.C, N° 100, date 10 Décembre 1929.

(13). *Renseignements sur l'activité économique du Tonkin du 1.1 au 1.10.1935*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội, Phòng Thông xứ Bắc Kỳ, Hồ sơ 75.100.

(14). *Le droit fixe quotité des patentes au Tonkin*, Imprimerie d'Extrême-Orient, Hà Nội, 1935.

(15). *La réglementation des patentes au Tonkin*, Imprimerie d'Extrême-Orient, Hà Nội, 1941.

VÀI NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG Ở CẢNG BIỂN ĐÀ NẴNG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

LUU TRANG*

Cảng Đà Nẵng dưới triều Nguyễn.

Cảng biển Đà Nẵng dưới thời các Chúa Nguyễn đã có một vị trí trọng yếu đối với miền Thuận Quảng, nhưng do chủ trương của Chúa Nguyễn và những điều kiện thời đại nên nền kinh tế ngoại thương ở Đà Nẵng chưa phát triển. Năm 1802, sau khi đánh bại Tây Sơn trở về Thuận Hóa đăng quang, vua Gia Long mới xây dựng và tổ chức lại bộ máy Nhà nước. Hoạt động ngoại giao và ngoại thương với các nước phương Tây cũng được sắp đặt lại. Cảng biển Đà Nẵng từ đó trở thành trung tâm giao thương quốc tế thay cho Hội An trước đó.

Thật ra không phải vua Gia Long hay triều Nguyễn ban đặc ân cho riêng cảng biển Đà Nẵng, mà chỉ là sự tiếp nối hoạt động giao thương như thời các Chúa Nguyễn trong hoàn cảnh mới của đất nước và thời đại. Nằm ở vĩ tuyến 16, cảng Đà Nẵng gần như là trung độ đất nước, giao điểm các đường giao thông biển quan trọng trong nước và quốc tế, về phía Bắc chỉ cách kinh đô Huế 100km, phía Nam cách đô thị cảng Hội An 26km, gần kề với các vùng trù phú lâm thổ sản của Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa... Và cảng Đà

Nẵng còn có sức thu hút riêng của nó mà nhiều cảng biển khác ở nước ta không có được vì "... phía Đông là núi Trà Sơn, phía Bắc là núi Hải Vân, phía Tây là tấn Cu Đê dài rộng ước 29 dặm linh, phía Đông Nam là vụng Trà Sơn, là vụng biển lớn, vừa rộng vừa sâu, có thể chứa được hàng trăm thuyền ghe, phía ngoài có núi che, không phải lo về sóng gió, tàu thuyền đi lại gặp lúc chưa tiện gió, phần nhiều đỗ ở đây" (1). Và "người ta có thể cho thuyền chạy khắp bờ biển mà không gặp tai nạn. Đáy biển sâu đều đặn từ 17 đến 20 sải. Vịnh Đà Nẵng xứng đáng mang danh là một hải cảng hơn là vịnh, đó là một trong những hải cảng lớn và vững chắc nhất được tìm thấy trong khu vực mà phái đoàn ta đã đi qua. Nó rất sâu nên khi cần thiết phải di chuyển các tàu thuyền vẫn yên ổn dù gió to bão lớn. Đáy biển đây bùn nên bỏ neo rất bám" (2).

Như thế, so với các cảng biển khác ở miền Trung và cả nước thì về mặt địa thế cũng như địa hình của cảng Đà Nẵng có những ưu thế đặc biệt. Thế nhưng, vào các thế kỷ XVI, XVII, cảng Đà Nẵng chưa trở thành trung tâm thương mại lớn của nước ta mà chỉ là "tiền cảng" hay "cảng tạm dừng" của các tàu thuyền lớn đến đặt

* Đại học Sư phạm Đà Nẵng

quan hệ buôn bán với phố cảng Hội An. Mãi đến đầu thế kỷ XIX trở đi, do những thay đổi của tự nhiên, sông Cổ Cò nối liền Đà Nẵng với Hội An bị bồi lấp, cửa Đại Chiêm vừa cạn vừa trống gió, nên ưu thế riêng của cảng Đà Nẵng mới được phát huy. Hơn nữa, từ sau khi vua Gia Long lên ngôi chọn Huế làm kinh đô, vì an ninh quốc gia cần phải giám sát hoạt động của các giáo sĩ, sứ thần và thương nhân phương Tây nên nhà Nguyễn đã chọn Đà Nẵng làm nơi đón tiếp họ.

Đây không phải là điều mới mẻ, bởi ngay từ thời các Chúa Nguyễn vì an ninh của thủ phủ Phú Xuân đã bắt buộc "tàu thuyền người Nhật, Trung Quốc và một số người ngoại quốc khác buôn bán với Đà Nẵng đã từng đi vào con sông này (sông Huế). Nhưng số lượng đông đảo và tính tình dữ dằn của nhiều người trong số họ đã làm cho chính quyền lo ngại. Từ đấy trở đi họ bị chính quyền cấm không cho vào con sông này nữa, rồi vua chỉ định cho họ vào con sông Faifo và Tourane để làm cảng, nơi thuyền bè của thương nhân muốn buôn bán với kinh đô có thể đậu lại" (3). Việc các vua nhà Nguyễn cho phép tàu thuyền phương Tây được buôn bán ở cảng Đà Nẵng là nhằm khẳng định tính pháp lý của hải cảng này. Tuy nhiên, khác với thời các Chúa Nguyễn đối với Hội An, nhà Nguyễn cương quyết chỉ cho phép thương thuyền phương Tây đến buôn bán ở Đà Nẵng mà không được lập phố xá và không được vào các cảng biển khác buôn bán. Ngay từ đầu thời Gia Long, "Hồng Mao (chỉ người phương Tây) sai sứ đến hiến phượng vật, dâng biểu xin lập phố buôn ở Trà Sơn dinh Quảng Nam. Vua nói rằng: "Hải cương là nơi quan yếu, sao lại cho người ngoài được!". Không cho. Sai trả vật lại mà bảo về" (4). Đến thời Minh Mệnh, vào tháng 10 năm Ất Mùi (1835), nhà vua hạ lệnh cho quan trấn thủ các cửa biển trong cả nước rằng: "lệ tàu phương

Tây đậu ở cửa Đà Nẵng, còn các cửa biển khác không được tới buôn bán. Phép nước rất nghiêm, chẳng nên làm trái, phải trở ra biển lập tức, không được vào cửa" (5).

Như vậy, cùng với những điều kiện của tự nhiên và những chủ trương của nhà Nguyễn đối với cảng Đà Nẵng tất sẽ có tác động rất lớn đối với hoạt động kinh tế ngoại thương ở Đà Nẵng nói riêng, đất nước ta nói chung.

Hoạt động kinh tế ngoại thương ở Đà Nẵng thời Nguyễn.

Lâu nay, khi nói đến ngoại thương của nước ta trong lịch sử, hầu như các nhà nghiên cứu chỉ chú ý đến Hội An ở Đà Nẵng và phố Hiến ở Hà Nội, mà chưa quan tâm mấy đến Đà Nẵng. Đến như tác giả Nguyễn Thế Anh chuyên nghiên cứu về kinh tế xã hội thời Nguyễn cũng chỉ viết về Đà Nẵng một cách sơ lược (6). Thực ra, ngay từ cuối thời các Chúa Nguyễn, kinh tế thương mại ở Đà Nẵng đã có ý nghĩa nhất định đối với phố cảng Hội An nói riêng và Đà Nẵng nói chung. Và, khi cảng Đà Nẵng được nhà Nguyễn chọn làm cửa ngõ chính yếu của cả nước, thì hoạt động ngoại thương ở đây có cơ hội phát triển hơn. Song, do một số chính sách của nhà Nguyễn về thuế khoá, về phân biệt đối xử với các thương nhân và trên hết là tổ chức bảo vệ cạnh phòng cảng Đà Nẵng rất chặt chẽ, khiến cho hoạt động ngoại thương ở đây không thể phát triển như những điều kiện thuận lợi vốn có của nó.

Tàu thuyền nước ngoài đến Đà Nẵng

Là địa điểm giao thương chính với các nước, cảng biển Đà Nẵng từ đầu thế kỷ XIX có thêm điều kiện khởi sắc. Tàu thuyền các nước Âu, Á và trong nước ra vào ngày một đông. Theo thống kê chưa đầy đủ, riêng về tàu các nước phương Tây đến Đà Nẵng năm 1803 có 1 chiếc, 1804: 2 chiếc, 1806: 1 chiếc, 1807: 2 chiếc,

1816 - 1817 mỗi năm một chiếc. Đến triều Minh Mạng thì nhiều và đều hơn, hầu như năm nào cũng có, có năm đến 4 - 5 chiếc. Cộng cả tàu Trung Quốc và các nước châu Á khác đến Đà Nẵng hàng năm có đến 40 - 50 chiếc (7), đôi khi quan chức làm nhiệm vụ ở cảng Đà Nẵng không nhận biết được xuất xứ các tàu đến Đà Nẵng từ đâu, chẳng hạn, ngày 5/4 năm Minh Mạng 19 (1838) "Lãnh binh Nguyễn Văn Lượng tỉnh Quảng Nam báo rằng có thuyền ngoại quốc tới phần biển Đà Nẵng... Không hiểu là thuyền của nước nào" (8). Đến giữa thế kỷ XIX, tàu thuyền các nước tư bản phương Tây tích cực đến Đà Nẵng xin thông thương (9) làm cho hoạt động của kinh tế ngoại thương Đà Nẵng thêm sôi động.

Về tổ chức ngoại thương ở Đà Nẵng

Cùng với việc quy định cảng biển Đà Nẵng là nơi giao thương duy nhất của đất nước là việc di chuyển các cơ quan ngoại thương từ Hội An ra Đà Nẵng. Kế thừa việc tổ chức cơ quan ngoại thương từ thời các Chúa Nguyễn, nhà Nguyễn đã xây dựng bộ máy quản lý ngoại thương qui mô và chặt chẽ. Ở triều đình có ty Tào Chính và ty Hành Nhân là cơ quan chuyên trách ngoại thương thuộc Bộ Hộ. Ty Tào Chính có nhiệm vụ vận tải hàng hóa, tài sản của Nhà nước và tổ chức thu các loại thuế về thuyền bè. Giúp việc cho ty Tào Chính có chủ sự Tư vụ, Thư lại, dưới ty có hai tào: Tào Bắc và Tào Nam. Hoạt động của cảng Đà Nẵng nằm trong sự quản lý của Tào Nam. Khi tàu thuyền vào cảng ty Tào Chính lập thủ tục cho nhập cảng, kiểm soát số nhân viên trên tàu và khách nhập cảnh (nếu có), theo dõi lộ trình các tàu thuyền. Ty Hành Nhân có nhiệm vụ kiểm soát, đo lường và quy định giá cả hàng hóa nhập cảng.

Mặc dù hoạt động buôn bán còn lệ thuộc mùa gió - mùa mậu dịch như thời các Chúa Nguyễn, nhưng khác với Hội An, tại Đà Nẵng,

nhà Nguyễn không đặt cơ quan ngoại thương thường trực mà chỉ cử nhân viên ty Tào Chính và Hành Nhân đến Đà Nẵng trong thời gian tàu thuyền đến, phối hợp với các quan quân sở tại để thực hiện việc kiểm tra, giám sát, đo đạc, định thuế các tàu thuyền cập cảng buôn bán, rồi khải cấp tầu trình lên vua định đoạt. Các tàu buôn sau khi đến cảng Đà Nẵng, thuyền trưởng phải lên bờ trình cho ty Tào Chính và ty Hành Nhân biết xuất xứ, mục đích, số nhân viên và hành khách (nếu có) và hàng hóa trên tàu... Nhân viên ty Tào Chính, Hành Nhân và các quan sở tại xuống tàu kiểm tra, đo đạc và tính thuế. Để hiểu rõ hơn những việc làm của các nhân viên chuyên trách chúng ta có thể đọc một bản tầu trình dưới đây: "Vệ úy Thị nội, quản lý các đài Điện Hải, Định Hải, kiêm lãnh Thủ ngự cửa biển Đà Nẵng thần Tổng Phúc Thảo, hiệp trấn thần Trần Đại Trị kính tâu: Ngày 27 tháng này, (tức tháng 6 năm Minh Mệnh thứ 7- (1826)), có một chiếc thuyền của nước Ba Lãng Sa đến neo nghỉ ở xứ Vũng Lắm thuộc cảng. Người em của viên Tài phó thuyền ấy tên là Eđua biết nói tiếng ta trình rằng: Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Chấn vâng chỉ về nước nghỉ hưu trí, có nhận mua các loại hàng cho nước ta. Hai viên thuê một chiếc thuyền của nước ấy chở theo 4 khẩu pháo bằng gang, 8 cây súng điều thương và chở các hàng hóa của Nhà nước, ủy thác cho thuyền trưởng Cốt-tu-mi cùng tốp thợ lái, thủy thủ gồm 18 người, vào ngày 7 tháng 3 năm nay bắt đầu xuất phát vượt biển đến ta giao nộp. Ngoài ra thuyền trưởng còn chở thêm hàng hóa đến để bán. Viên ấy khải khoản xin vào cửa biển Thuận An để dỡ hàng giao nộp cho được thuận tiện. Chúng thần lập tức theo 2 bản viết bằng chữ Tây Dương các loại hàng hóa mua cho nước ta và giá hàng tư của họ, sai Cao Văn Kính dịch ra, lập riêng thành danh sách kính trình lên thánh thượng xem [Phụng chỉ: "Phái thuyền Nhà nước đến chỗ các kiện hàng

công. Cho thuyền ấy ở lại cửa biển Đà Nẵng buôn bán, không cho chở đến cửa biển Thuận An"] (10). Hoặc bản tấu trình đề ngày 20 tháng 7 năm Minh Mệnh thứ 7 của "Đinh trực lệ Quảng Nam, thần Trần Đăng Nghi, thần Lý Văn Phúc kính tâu: Giờ Thân ngày 27 tháng 6 năm nay, có 1 chiếc thuyền buôn của nước Ba Lãng Sa vào xứ Vũng Lấm của bản cảng. Hiện thuyền ấy vẫn đậu tại đây. Chúng thần vâng lệnh sức cho Chánh bát phẩm Thư lại ty Thương bạc là Nguyễn Ngọc Thái, Chánh bát phẩm Thư lại, Hộ phòng thuộc dinh là Trần Phú Cẩn đến thuyền đó kiểm tra, đo thân thuyền và đánh thuế theo lệ định" (11).

Rõ ràng, hoạt động ngoại thương ở Đà Nẵng không chỉ đơn thuần là thương mại như ở Hội An trước đây, mà nó còn gắn liền với việc giữ gìn an ninh chủ quyền quốc gia. Thậm chí việc tổ chức phòng thủ Đà Nẵng còn được nhà Nguyễn chú trọng hơn tổ chức hoạt động giao thương ở cảng Đà Nẵng. Điều đó được thể hiện qua hệ thống phòng thủ Đà Nẵng. Một hệ thống thành lũy, đồn, tấn sở được bố trí liên hoàn, cái này tiếp cái kia nhằm hỗ trợ tốt cho nhau. Ở đỉnh đèo Hải Vân thì dựng Hải Vân Quan - cửa ải án ngữ con đường ra kinh đô Huế và dễ dàng quan sát được tàu thuyền vào ra cảng Đà Nẵng. Dưới chân phía Đông Hải Vân sát biển có Phong Hải đài có thể nhận biết chính xác tàu thuyền nước nào đến, loại thuyền buôn hay tàu chiến để báo cho Hải Vân Quan. Dưới chân phía Nam Hải Vân là đồn Chân Sẳng, pháo đài Định Hải, đến tấn Cu Đê. Ở cửa ngõ từ biển vào Đà Nẵng thì phải qua sự giám sát tấn Đà Nẵng được đặt ở cực Đông Bắc Sơn Trà, là "yết hầu" vào ra cửa Đà Nẵng. Vào sông Hàn tàu thuyền còn phải qua 2 thành Điện Hải và An Hải án ngữ hai bên tả hữu sông Hàn. Tùy theo vị trí vai trò mỗi thành, đài, tấn sở được trang bị quân số, vũ khí, phương tiện nhiều ít khác nhau. Nhưng nhìn chung là hùng hậu, mạnh mẽ, hiện đại tiên

tiến nhất thời bấy giờ, như Hải Vân quan được trang bị Kính thiên lý, tấn Đà Nẵng và các thành Điện Hải, An Hải được trang bị quân lực đông, vũ khí mạnh, tàu thuyền lớn, có khi được trang bị tàu đồng chạy bằng động cơ hơi nước mới mua của thương nhân phương Tây... (12).

Việc khám xét tàu thuyền phương Tây cập cảng Đà Nẵng, ngoài những nhân viên chuyên trách bao giờ cũng có đại diện của chính quyền hoặc cơ quan quân sự và luôn trong tư thế cảnh giác cao độ, có khi phải huy động cả lực lượng quân đội đi khám. Các chức danh đứng tên trong bản tấu trình lên vua Minh Mệnh ngày 27 tháng 6 năm 1826 nêu trên cũng chứng tỏ điều đó.

Như vậy, việc nhà Nguyễn chỉ mở duy nhất một hải cảng giao thương quốc tế là Đà Nẵng nhưng lại tổ chức bảo vệ và canh phòng cẩn mật như trên, cùng với chế độ thuế khóa và sự phân biệt đối xử các loại thương nhân đến quan hệ buôn bán đã tác động không ít đến sự phát triển của kinh tế ngoại thương Đà Nẵng nói riêng, cả nước ta nói chung trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Về thuế khóa và hàng hóa.

Thời các Chúa Nguyễn, tàu thuyền cập cảng Hội An đều phải có lễ trình diện, thường bằng hiện vật quý hiếm để dâng chúa, nhưng không định hạn, trung bình 500 quan (13). Đến thời nhà Nguyễn thuyền buôn các nước cập cảng Đà Nẵng, riêng tiền lễ dâng vua là 437 quan 2 tiền (14). Rút kinh nghiệm từ việc tính thuế không được nhất quán dưới thời Chúa Nguyễn, nhà Nguyễn đã định mức thuế trên cơ sở đo đạc để tính tải trọng và khối lượng hàng hóa của thuyền buôn. Năm Gia Long thứ 2 (1803) qui định cách đo thuyền phải "lấy thước quan (15) bằng đồng làm mức, đo từ tám ván phẳng đầu thuyền đến tám ván giữa cuối thuyền được bao nhiêu thước tắc làm bề dài, lấy bề dài được bao nhiêu thước tắc chia đôi thời quãng giữa là trung tâm, lấy chỗ trung tâm đo từ trên mặt tám

ván bên tả thân thuyền ngang qua trên mặt tấm ván bên hữu được bao nhiêu thước tắc làm bề ngang, rồi cứ đo thước tắc bề ngang mà chiếu thu thuế lệ, còn lẻ từng phân đều không đáng kể" (16). Áp dụng cách đo đó, riêng thuế nhập cảng Đà Nẵng) chưa kể các khoản khác như lệ dâng vua, quan cai tàu...) chung cho tàu các nước được tính cụ thể là (17):

Bề ngang của tàu thuyền	Thuế phải nộp
- Từ 7 - 13 thước	80 quan / thước
- Từ 14 - 25 thước	128 quan / thước

Đến năm Gia Long thứ 17 (1818) chuẩn y lời bàn cho thuyền buôn Ma Cao, Tây Dương cùng chịu một mức thuế như nhau mà khác với thuyền buôn các nước khác (18).

Sang thời Minh Mạng thuế tàu thuyền nhập cảng Đà Nẵng được sửa đổi lại có phần khoan giảm và tỉ mỉ hơn trước. Cụ thể như sau (19):

Bề ngang tàu thuyền	Thuế phải nộp
7 - 8 thước	28 quan/thước
9 - 10 thước	56 quan/thước
11 - 13 thước	72 quan/thước
14 - 25 thước	112 quan/thước

Hàng hoá nhập khẩu không thuộc loại quốc cấm như vải vóc, gấm đoạn, đồ sứ, thủy tinh, giày dép, giấy bút, trái cây ướp, kể cả các loại hàng hóa được Nhà nước đặt mua như súng đạn, kim loại, lưu huỳnh, diêm tiêu, kính thiên lý, thuyền chạy máy hơi nước v.v... đều không phải đóng thuế. Hàng hóa quốc cấm là thuốc phiện, nếu lén lút đem vào sẽ bị tội chết, và đem hết thầy hàng hóa trong thuyền sung công.

Hàng hóa xuất khẩu từ Đà Nẵng là các thổ sản xứ Quảng Nam và các vùng lân cận như: "sừng tê, ngà voi, đậu khấu, sa nhân, nhục

quế, hồ tiêu, tô mộc, ô mộc, hồng mộc... cứ giá mua mỗi số tiền 100 quan, thu thuế 5 quan, giá mua chưa đầy 100 quan chiếu mỗi 10 quan thu 5 tiền..."(20). Tính ra mức thuế thu là từ 5% đến 10%. Riêng về đường cát, thế mạnh xuất khẩu của nước ta thì vào năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) cho phép thương nhân được đổi hàng với tàu thuyền nước ngoài, nhất là thuyền buôn của Anh Cát Lợi "thì cho gia ơn được miễn thuế đánh vào hàng hoá, để họ biết rõ ý niệm ân đức của triều đình" (21). Hàng cấm xuất khẩu là vàng bạc, gạo muối, đồng tiền, kỳ nam, trầm hương (22). Hàng hóa quý như tơ lụa, vì không có sự quản lý từ đầu làm cho giá cả tăng vọt nên vào năm Minh Mệnh thứ 7 (1826) thì có lệnh nghiêm cấm thương nhân nước ngoài mua của tư thương (23).

Nhìn chung, thuế xuất nhập khẩu ở cảng Đà Nẵng không cao, có phần hợp lý và cụ thể hơn so với thời Chúa Nguyễn. Nhưng về hàng hóa và cách thức mua bán thời nhà Nguyễn vẫn không có gì mới so với trước. Thêm vào đó việc đối xử không công bằng giữa các loại thương nhân các nước đến buôn bán ở Đà Nẵng làm cho nền ngoại thương ở đây không những kém phát triển mà còn trì trệ hơn.

Với thương nhân phương Tây sau khi làm thủ tục nhập cảng và tính thuế quan xong mới tiến hành việc bán mua hàng hóa. Với các loại hàng hóa được Nhà nước đặt trước hoặc hàng hóa có tính chất quân sự thì được Nhà nước mua hết. Số hàng hóa còn lại họ mới được tự do bán cho thương nhân Trung Quốc hay nước khác mà không phải là người Việt (24). Việc định giá và trả tiền mua hàng hóa theo phương thức nào, bằng tiền hay hiện vật cũng không được quy định rõ ràng. Chẳng hạn, năm 1825 có thuyền buôn Pháp cập bến Đà Nẵng chở theo hàng hoá do Nhà nước ta đặt

mua, các loại súng điều thương, đá lửa được trả bằng bạc nén và tiền đồng, còn lưu huỳnh thì "khấu trừ" bằng đường cát (25).

Như vậy, việc mua bán của thương nhân phương Tây ở cảng Đà Nẵng hoàn toàn bị Nhà nước khống chế từ hàng hóa, giá cả, khu vực và đối tượng mua bán... Thể hiện tính độc quyền, một chiều bất bình đẳng trong quan hệ thương mại, có khi làm cho hàng hoá của thương nhân phương Tây bị ế đọng, thậm chí còn bị thua lỗ. Ví dụ thuyền La Paix đến Đà Nẵng từ tháng 8/1817 mãi đến tháng 12 năm đó vẫn chưa bán hết hàng vì không phù hợp với yêu cầu của triều đình nhà Nguyễn. Hoặc tàu Henri cập bến Đà Nẵng tháng 2/1819, tuy hàng hoá bán hết nhưng lại thua lỗ về chi phí (26).

Khác với thương nhân phương Tây, thương nhân Trung Quốc tuy vẫn phải qua cảng Đà Nẵng để làm thủ tục nhập cảng và thuế quan, nhưng họ lại được tự do buôn bán với hầu khắp các cảng thị trong nước. Đáng lưu ý là Đà Nẵng cách Hội An không xa, nhưng Hội An thời các Chúa Nguyễn đối với thương nhân nước ngoài như là "quê hương thứ hai" của họ. Ở đây, họ được phép mua đất, xây nhà, lập phố, nhập quốc tịch Việt Nam để định cư lâu dài. Do vậy mà đến đầu thế kỷ XIX kinh tế thương nghiệp Hội An vẫn còn khá thịnh vượng (27). Hàng hóa của thương nhân Trung Hoa đa phần thuộc hàng tiêu dùng thông thường, có bày bán phổ biến ở Hội An, Thanh Hà mà không bị Nhà nước khống chế về giá cả và thu mua. Mặt khác, Hoa thương lại còn được Nhà nước cho phép quan hệ giao thương với thương nhân phương Tây ở ngay tại cảng Đà Nẵng. Do được hưởng nhiều chế độ ưu đãi như thế nên, thương nhân Trung Hoa càng phấn khởi đẩy mạnh kinh doanh, có khi cùng lúc có tới 4 chiếc thuyền Trung Hoa đến Đà Nẵng làm thủ tục nhập cảng buôn bán.

Đối với thương nhân người Việt, tuy là chủ nhân đất cảng Đà Nẵng, nhưng do nhiều nguyên nhân như ít vốn, cộng với sự o ép của Nhà nước nên hoạt động ngoại thương của họ còn rất hạn chế. Họ không được trực tiếp buôn bán trao đổi với thương nhân phương Tây, bởi triều đình "chỉ cho (tàu thuyền phương Tây) thả neo đậu ở vũng Trà Sơn, đổi chác mua bán xong là buộc thuyền phải đi, không cho lên bờ ở lâu, nhân dân tại vũng không được trao đổi" (28). Và "các quan ngăn cấm dân về việc đưa bò đến chợ bán... Điều này rất là hiển nhiên vì mỗi ngày chỉ có chừng bốn đến sáu con gà trong tất cả các cửa hàng và các quan đã cấm mang thực phẩm đến bán cho chúng tôi, để buộc chúng tôi phải ra đi" (29).

Chính sách trên của nhà Nguyễn đã làm cho thương nhân người Việt mất đi các cơ hội kinh doanh với các thương thuyền phương Tây. Dẫu rằng từ thời Minh Mạng số tiểu thương người Việt đã khá đông đảo, riêng số thuyền buôn của tiểu thương người Việt ở ven biển Quảng Nam - Đà Nẵng có đến 1650 chiếc (30) và ngày càng có nhiều người xin mua thuyền ra biển đi buôn, trong đó có cả con cháu nhà Lê (31). Nhưng đó vẫn nằm trong khuôn khổ của nội thương mà chưa phát triển thành kinh tế ngoại thương.

*

Như vậy, thông qua vài nét hoạt động ngoại thương ở cảng biển Đà Nẵng hồi nửa đầu thế kỷ XIX, có thể rút ra một vài nhận xét sau đây:

- Cảng biển Đà Nẵng được các vua đầu triều Nguyễn chọn làm cửa ngõ thông thương quốc tế thay cho Hội An trước đó khẳng định về mặt pháp quy đối với bên ngoài.

- Cảng biển Đà Nẵng có nhiều điều kiện thuận lợi để cho kinh tế ngoại thương phát triển. Nơi đây, hồi đầu thế kỷ XIX, tàu thuyền các nước Âu, Á và trong nước đã từng đến buôn bán

tấp nập, khiến cho cảng biển Đà Nẵng nhộn nhịp hẳn lên, nhưng do quá lo xa về an ninh quốc phòng nên triều đình nhà Nguyễn đã có những chính sách không những không khuyến khích nền kinh tế đó phát triển mà ngược lại còn làm cho nó ngưng trệ.

Diễn hình của những chính sách đó là nhà Nguyễn chỉ ưu tiên cho thương nhân Trung Hoa, nhưng bộ phận này chưa đủ khả năng để có thể làm thay đổi bộ mặt của cảng biển Đà Nẵng.

CHÚ THÍCH

(1) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập II, Nxb. Thuận Hoá, 1992, tr. 368.

(2) "Hồi ký của Macartney", dẫn theo Võ Văn Dật, *Lịch sử Đà Nẵng 1306 - 1950*, Luận văn Cao học sử học Đại học Khoa học Huế năm 1974, tr. 98

(3) Vũ Hữu Minh, *Tấm bản đồ Huế của Le Flock de la carrière năm 1787 - Kỷ yếu hội thảo Khoa học 310 năm Phú Xuân - Huế*, 1997.

(4) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập III, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tr. 134

(5) *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb. Thuận Hoá, 1998, tr. 270.

(6) Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới thời của vua triều Nguyễn*, Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1971, trang 220, 267.

(7) Số liệu thống kê theo "Báo cáo thuyền buôn nước ngoài" trong *Mục lục Châu Bản triều Nguyễn*

(8) Theo *Mục lục Châu Bản triều Nguyễn*. Bản chép tay. Thư viện ĐHKH Huế.

(9) Nguyễn Đình Tư, *Cảng biển Đà Nẵng dưới triều Nguyễn*, tạp chí *Xưa và Nay* số 54B (8/1998).

(10). Cục Lưu trữ Nhà nước - Đại học Huế - Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hoá, *Mục lục Châu Bản triều Nguyễn*, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1998, tr. 698-699.

Còn thương thuyền phương Tây thì bị khống chế về hàng hóa, giá cả, thuế khoá... làm cho họ chán nản không còn hứng thú để kinh doanh.

Đối với thương nhân người Việt, thì Nhà nước có những kiểu cách cấm đoán lạ thường làm cho họ ít có cơ hội để mở mang nghề nghiệp. Những điều nêu trên chứng tỏ kinh tế ngoại thương nước ta nói chung, Đà Nẵng nói riêng bị sút kém hơn nhiều so với Hội An trước đó.

(11). Cục Lưu trữ Nhà nước - Đại học Huế - Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hoá, *Mục lục Châu Bản triều Nguyễn*, sdd, tr. 758-759.

(12) Phan Khoang, *Việt Pháp bang giao sử lược*, Huế, 1948, tr. 130-135.

(13) *Lê Quý Đôn toàn tập*, Tập 1, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. KHXH, 1977, tr. 233.

(14), (16), (17), (18), (19), (20), (21), (22), (23), (24). Nội các triều Nguyễn, *Khâm dịch Đại Nam hội điển sự lệ*, NXB Thuận Hóa 1993. Tập 4, tr. 404, 417, 405, 406, 407, 428-429, 432, 429, 434 và tập 15, tr. 254, 285.

(15). Gọi là thước ta, mỗi thước khoảng 25 cm.

(25). *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, Sdd, tr. 10-11.

(26) Theo Võ Văn Dật, *Lịch sử Đà Nẵng 1306 - 1950*, Sdd, tr. 190 - 196.

(27). Lưu Trang, *Tổ chức kinh tế xã hội của phố Khánh ở Hội An, vấn đề đặt ra hiện nay*. Tập san thông báo khoa học ĐHSP Đà Nẵng số 9/2000.

(28), (29), (30). Dẫn theo Võ Theo Võ Văn Dật, *Lịch sử Đà Nẵng 1306 - 1950*, Sdd, tr. 185, 190-196.

(31). *Mục lục Châu Bản triều Nguyễn*. Bản chép tay. Thiệu Trị năm thứ nhất. Thư viện ĐHKH Huế.

QUAN HỆ CỦA VƯƠNG QUỐC RYUKYU VỚI ĐÔNG NAM Á THẾ KỶ XV - XVI

NGUYỄN VĂN KIM*

1. Người ta từng biết Ryukyu (Lưu Cầu) là một “*Vương quốc biển*” (1), sớm có quan hệ thương mại với nhiều quốc gia ở khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Trong vòng gần hai thế kỷ, từ năm 1372 đến 1570, Ryukyu đã dự nhập mạnh mẽ vào hoạt động buôn bán châu Á và đã góp phần làm nên sự phồn thịnh của kinh tế khu vực. Trong khoảng thời gian đó, hàng trăm thuyền buôn từ Ryukyu đã đến các thương cảng ở Đông Nam Á như: Ayutthaya, Patani, Malacca, Sumatra, Java... Đồng thời, vương quốc này cũng cử nhiều đoàn thuyền đến giao thương với Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản.

Trở lại lịch sử chúng ta thấy, trước khi người Âu thâm nhập vào nhiều khu vực lãnh thổ và vùng biển châu Á, từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên, một mạng lưới giao lưu, buôn bán giữa các quốc gia Đông Nam Á đã được thiết lập trên cơ sở những phát triển nội tại và điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội riêng biệt (2). *Sự xuất hiện của mạng lưới giao lưu, trao đổi hàng hoá mang tính khu vực đó đã tạo nên nền tảng thiết yếu cho việc hình thành một hệ thống thương mại quốc tế ở các thế kỷ sau.*

Đến thế kỷ VII - IX, với tư cách là một cường quốc và trung tâm kinh tế lớn của khu vực châu Á, Trung Quốc đã mở rộng quan hệ

ngoại thương sang các nước Triều Tiên và Nhật Bản đồng thời tiến đến khu vực Đông Nam Á. Và như vậy, cùng với “*Con đường tơ lụa trên đất liền*” khởi đầu từ Trường An, đi qua vùng sa mạc Tây Á nối dài đến châu Âu thì một con đường tơ lụa thứ hai, “*Con đường tơ lụa trên biển*” cũng được thiết lập với vai trò nổi bật của thương nhân Trung Hoa, Ấn Độ và Ả Rập (3). Đối với Hoa thương, trên con đường thâm nhập và phát triển giao thương đến Đông Nam Á, những hải cảng phía Nam thuộc tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông và vùng vịnh Bắc Bộ (Việt Nam) được coi là cửa ngõ hết sức quan trọng.

Trong quan hệ giữa Ryukyu với Trung Quốc, cảng Chương Châu, Phúc Châu thuộc tỉnh Phúc Kiến là điểm qua lại thường xuyên của các phái bộ ngoại giao đồng thời là cơ sở giao thương buôn bán chủ yếu của vương quốc Ryukyu trong nhiều thế kỷ. Về điều kiện tự nhiên, Phúc Kiến là một vùng đất không thật thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp. Vì vậy, người dân ở đây đã sớm phải vươn ra biển, khai thác tài nguyên biển và mở rộng giao thương hàng hải. Từ thời Bắc Tống (960-1127), họ đã nổi tiếng về nghề đi biển và kỹ thuật đóng thuyền. Điều chắc chắn là, trong các hoạt động của “*Con đường tơ lụa trên biển*”, thương nhân Phúc Kiến đã giữ một vai trò tích cực.

* TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH và NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tuy nhiên, sau khi lật đổ nhà Nguyên (1271-1368) và giành được vương quyền, để tập trung giải quyết những vấn đề chính trị trong nước, giữ thế ổn định về xã hội trên một địa bàn lãnh thổ rộng lớn, từ năm 1371 nhà Minh (1368-1644) đã thực hiện chính sách cấm hải (*hai chin*), hạn chế đến mức tối đa các hoạt động ngoại thương. Nhưng, để có thể bù đắp vào sự thiếu hụt các sản phẩm tiêu dùng cần thiết vốn vẫn phải nhập khẩu từ bên ngoài đồng thời để tỏ rõ uy lực của “Thiên triều”, nhà Minh đã yêu cầu nhiều nước láng giềng châu Á thực hiện chế độ cống nạp. Vì vậy, sau khi chính sách cấm hải được ban hành, nhìn chung chỉ có thuyền của những nước chịu sự thần thuộc Trung Quốc là được phép đến dâng cống vật và tiến hành một số hoạt động thương mại.

Nhưng, do đã quen với cuộc sống truyền đời bằng nghề khai thác biển và buôn bán trên biển nên mặc dù triều đình thực hiện chính sách đóng cửa đất nước hết sức ngặt nghèo, cư dân vùng biển phía Nam Trung Quốc vẫn không thể từ bỏ môi trường sống và cơ sở kinh tế chính yếu của họ. Các quan hệ buôn bán không chính thức vẫn tiếp tục được duy trì và từng bước vượt ra khỏi tầm kiểm soát của nhà nước. Sức hấp dẫn của nguồn lợi lớn từ kinh tế ngoại thương, sự khác biệt trong chính sách giữa các quốc gia, những bất cập trong phương cách quản lý của chính quyền địa phương cùng thái độ dung túng, bao che của đội ngũ quan lại... là nguyên nhân chủ yếu khiến cho các thuyền buôn, bất chấp lệnh cấm của triều đình, vẫn tiếp tục ra khơi và tổ chức buôn bán trên biển. Hơn thế nữa, khác với nền kinh tế nông nghiệp trồng trọt mang tính ổn định, khép kín, *biển cả là môi trường kinh tế mở, dễ thay đổi, khó kiểm tra và áp đặt chính sách*. Đến cuối thế kỷ XV, nạn buôn lậu trên biển đã trở thành một thực trạng không thể ngăn cản. Như một hệ quả tự nhiên, những kinh nghiệm nhằm lảng tránh hệ thống kiểm soát nhà nước của Hoa thương đã được những người chuyên buôn bán, vận chuyển hàng hoá trên biển ở nhiều quốc gia châu Á tiếp

nhận, vận dụng linh hoạt. Do vậy, khi nghiên cứu quan hệ thương mại giữa hai khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á thời kỳ Cổ và Trung đại, phải luôn chú ý đến các hoạt động thương mại “*phi quan phưong*” này. Điều hiển nhiên là, để có được những nhận thức và đánh giá xác thực về quy mô, mức độ cũng như hệ quả của các hoạt động buôn bán đó là một công việc hết sức khó khăn.

2. Về mặt tự nhiên, Ryukyu là một vương quốc nhỏ hẹp, không thật phong phú về tài nguyên, đất canh tác hạn hẹp. Tuy nhiên, do nằm ở vị trí giao lộ trên hệ thống thương mại giữa hai khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á, nên Ryukyu đã thu nhận được nhiều ảnh hưởng tích cực và sớm hoà nhập vào hệ thống kinh tế này. Nhưng, cho đến cuối thế kỷ XIII, những quan hệ ngoại thương sớm của vương quốc này có lẽ chỉ được thực hiện với Trung Quốc và Nhật Bản. Đến thế kỷ XIV, do đón nhận được những điều kiện thuận lợi trong quan hệ quốc tế và có một chính sách đối ngoại năng động nên *Ryukyu đã trở thành một cường quốc thương mại trong khu vực*. Điều đặc biệt là, *toàn bộ các hoạt động kinh tế đó, ngay cả trong những ngày cực thịnh của nó, cũng đều được đặt dưới sự quản lý chung, thống nhất của chính quyền trung ương*.

Thực tế lịch sử cho thấy, từ năm 1390 những người cai trị các đảo phía Nam Ryukyu như Miyako và Yaeyama đã bắt đầu thực hiện chế độ cống nạp cho *Sho Satto* (1350-1395), một ông vua đầy quyền lực của vương quốc *Chuzan* (Trung Sơn) (4). Chế độ cống nạp này được thiết lập một mặt là do ảnh hưởng của *Chuzan* đã tác động mạnh đến các đảo phía Nam nhưng mặt khác có thể còn là do nhu cầu bức xúc về hàng hoá của *Chuzan* để mở rộng quan hệ với các quốc gia Đông Bắc Á, đặc biệt là Trung Quốc. Sau khi quan hệ với chính quyền các đảo phía Nam được khai mở, thông qua hệ thống các đảo này, thuyền buôn cũng như thuyền của các sứ đoàn *Chuzan*, *Hokuzan* (Bắc Sơn) và *Nanzan* (Nam Sơn)... đã tiến dần xuống vùng

biển thuộc Đài Loan, Nam Trung Hoa rồi đến Đông Nam Á. Tương tự như vậy, các dãy đảo phía Bắc chính là điểm lưu trú của những đoàn thuyền Ryukyu trên đường hướng về các thương cảng như Hakata, Sakai... (Nhật Bản) hay Pusan của Triều Tiên.

Điều đáng chú ý là, song song với việc mở rộng quan hệ thương mại đó, *quá trình thống nhất dân tộc* cũng đã diễn ra mạnh mẽ ở Ryukyu. Đến năm 1429, do có khả năng tổ chức và sức mạnh quân sự, *Sho Hashi* (1422-1439) đã thống nhất được toàn bộ quần đảo. Về đối ngoại, ông vẫn theo đuổi chính sách phục tùng nhà Minh và chủ trương phát triển ngoại thương. Chính sách đó vừa là để tiếp tục duy trì những quan hệ thương mại truyền thống vốn có của Ryukyu vừa tạo tiềm lực kinh tế để thực hiện những yêu cầu xây dựng và quản lý một quốc gia thống nhất. Hơn thế nữa, chính sách đối ngoại thoáng đạt đó còn là nhằm xoa dịu nhiều tầng lớp xã hội, đặc biệt là giới quan lại và tướng lĩnh cao cấp, những “công thần” trong quá trình đấu tranh thống nhất vương quốc, đã và đang muốn mở rộng tầm ảnh hưởng sang lĩnh vực kinh tế, nắm giữ đặc quyền về ngoại thương. Vào thế kỷ XV, bên cạnh việc mở rộng quan hệ quốc tế, chính quyền Ryukyu cũng ngày càng có ý thức đầy đủ hơn về vai trò của kinh tế đối ngoại. Do vậy, tất cả thương thuyền đi ra nước ngoài đều phải có giấy phép (*shissho*) do triều đình thành Shuri cấp. Những thuyền không có giấy phép đều bị coi là thuyền hoạt động bất hợp pháp.

Ở khu vực Đông Bắc Á, Trung Quốc là nước sớm có quan hệ với Ryukyu đồng thời là quốc gia đầu tiên thiết lập quan hệ chính thức với vương quốc này. Quan hệ giữa hai nước được khởi đầu vào năm 1372 bằng việc nhà Minh cử sứ bộ sang *Chuzan* yêu cầu Quốc vương nước này phải chịu sự thần thuộc và thực hiện chế độ cống nạp. Chính quyền *Chuzan*, vương quốc được coi là có thế lực nhất so với *Hokuzan* và *Nanzan* đã chấp thuận yêu cầu đó và tự nhận sự bảo trợ của nhà Minh. Tuy nhiên,

“Trung Quốc hoàn toàn không hề muốn can thiệp mạnh mẽ vào công việc nội bộ của *Chuzan*. Nhà Minh hài lòng trong quan hệ với Ryukyu và điều đó có nghĩa rằng Trung Quốc bảo vệ cho các quan hệ đó; về phần mình Ryukyu đã được hưởng nhiều lợi ích từ quan hệ ngoại thương phát triển cũng như biết bao tặng vật từ một nền văn minh trình độ cao” (5).

Trước thái độ thần phục đó, khi tiếp các sứ đoàn từ *Chuzan*, nhà Minh thường giữ thái độ khoan hoà, đồng thời ban cho nhiều hiện vật có giá trị như: tiền, tơ lụa và thuyền đi biển... Một số nhà nghiên cứu đã nhìn nhận thái độ đó của triều đình Bắc Kinh như là hành động và cách hành xử của một “đại quốc” với các nước nhỏ thần thuộc. Tuy nhiên, *về bản chất, chính sách đó của Trung Quốc đối với Ryukyu không chỉ nhằm khẳng định uy lực về chính trị và ngoại giao mà còn là để bảo vệ lợi ích của chính mình*. Trước hết, việc nhiều nước chấp thuận chế độ triều cống đã làm tăng ảnh hưởng và thế lực của hoàng đế Trung Hoa. Uy thế chính trị đối ngoại đó rất có ý nghĩa đối với triều Minh trong việc giải quyết những vấn đề đối nội phức tạp. Điều có thể thấy là, sau khi đã giành được vương quyền vào năm 1368, Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương (1368-1399) không chỉ phải tập trung củng cố vương quyền mà còn phải lo đối phó với sự chống đối của tàn quân nhà Nguyên cùng nhiều thế lực phong kiến có khuynh hướng cát cứ khác. Do cần một lượng nguyên liệu lớn để chế thuốc súng nên nhà Minh đã phải nhập về lưu huỳnh, diêm tiêu từ các nước láng giềng. Với Ryukyu, nước này có thể cung cấp cho Trung Quốc lưu huỳnh, ngựa chiến và ngựa thồ. Trước yêu cầu của “Thiên triều” chỉ riêng năm 1383, Ryukyu đã phải chuyển sang Trung Quốc 980 con ngựa (6).

Do thái độ thần phục đó, sau khi quan hệ giữa hai nước được chính thức thiết lập năm 1372, trong những lần sang Trung Quốc cống nạp, các sứ thần Ryukyu luôn được nhận về nhiều vật phẩm có giá trị. Trong những tặng vật đó thường xuyên có các thuyền đi biển cỡ lớn

(7). Trải quan 54 năm (1385-1439), nhà Minh đã cấp cho Ryukyu 30 thuyền đi biển. Các thuyền này đều có thể dùng để đến các thương cảng xa. Mọi hư hỏng sau các chuyến đi đều được phía Trung Quốc giúp đỡ sửa chữa. Thuyền do Trung Quốc đóng thường có trọng tải khá lớn, có chiếc dài trên 40 m. Đó là thuyền đi biển vào loại lớn nhất ở châu Á thời bấy giờ. Ngoài hàng hoá, mỗi thuyền còn có thể chở được thuỷ thủ đoàn lên đến 250 người. Năm 1470, chỉ một thuyền triều cống của Ryukyu đến Trung Quốc đã chở được 366 người cùng với 20 con ngựa, 20.000 cân lưu huỳnh, gỗ nhuộm vải (*sapan*) và nhiều loại hương liệu khác (8). *Nhờ có được những phương tiện đi biển do Trung Quốc cấp mà các thương nhân Ryukyu đã có thể thâm nhập và vượt đến những thương cảng xa ở Đông Nam Á.*

Nhưng từ giữa thế kỷ XV trở đi, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, nhà Minh không cung cấp cho Ryukyu thuyền đi biển nữa. Kinh phí cho việc sửa chữa thuyền cũng phải do Ryukyu tự chi trả. Trong bối cảnh đó, Ryukyu đã tự đóng những thuyền đi biển riêng có kích thước nhỏ hơn và chỉ có thể chở khoảng 150 người. Mặc dù có dáng vóc tương đối nhỏ nhưng loại thuyền đó đã hoạt động rất hiệu quả trên biển. Chúng đã được thương nhân Triều Tiên, Nhật Bản... ưa thích và họ đã phòng theo đó để chế ra những chiếc thuyền đi biển phù hợp. Nhằm giữ thế chủ động trong việc chế tạo ra phương tiện đi biển quan trọng bậc nhất này, người Ryukyu đã tự khai thác nhiều loại gỗ quý trên các cánh rừng của quần đảo.

Trên các chuyến đi biển xa, thuyền buôn Ryukyu thường đi cặp đôi hay ba chiếc một dưới sự điều hành của một nhóm quan chức do triều đình cất cử. Các thành viên hoàng gia hay quan lại cao cấp là những người đảm nhận trách nhiệm này. Do điều kiện hàng hải lúc đó, mỗi chuyến đi đến vùng cực Nam của Đông Nam Á thường kéo dài từ 4 đến 5 tháng nhưng nếu gặp được thời tiết thuận lợi thì trong khoảng 50 ngày đoàn thuyền có thể từ Naha đã đến được

Malacca hoặc Sumatra. Sau khi trao đổi hàng hoá giữa các cảng, thuyền thường trở về vào dịp cuối Xuân. Sau đó là mùa mưa bão, người ta thường nghỉ ngơi, sửa chữa thuyền và chuẩn bị hàng hoá cho mùa mậu dịch năm sau.

Để tránh nguy hiểm, trước mỗi chuyến đi biển xa, thương nhân, thuỷ thủ Ryukyu đều phải lựa theo con nước và điều kiện gió mùa. Gió mùa Đông - Bắc thổi từ tháng tám Âm lịch còn gió mùa Tây - Nam thì thổi từ tháng ba đến tháng bảy lịch trăng. Do đó, mùa đi biển thuận lợi là từ tháng tám đến tháng mười một và trở về vào tháng ba hoặc tháng tư năm sau. Dưới tác động của điều kiện gió mùa, các hoạt động ngoại giao và buôn bán của Ryukyu cũng phải vận động trong khuôn khổ của quy luật tự nhiên đó. Là những người hiểu rõ sự chuyển vận của tự nhiên nhưng trong các chuyến đi đến vùng biển phương Nam, thuyền Ryukyu vẫn phải dựa vào hệ đảo ven bờ và thường không thoát ra khỏi tầm quan sát những điểm tiêu, mốc là những đỉnh núi cao có dáng vóc đặc thù, trải dọc theo các dải bờ biển.

Vào thế kỷ XV-XVI, các thuyền buôn và thường đồng thời là "sứ thuyền" của Ryukyu đều khởi hành từ Naha, trung tâm kinh tế của Ryukyu để đến Phúc Kiến rồi sau đó men theo dải bờ biển miền Nam Trung Hoa xuống Đông Nam Á. Trên các chuyến đi đó, ngoại trừ một số cương vị quan trọng như chánh, phó đoàn... Chính quyền Ryukyu còn sử dụng cả các thương nhân, thuỷ thủ người Hoa, những người giàu kinh nghiệm đi biển và đã sống định cư ở Ryukyu qua nhiều thế hệ. Họ thường làm những công việc như thuyền trưởng, hoa tiêu, phiên dịch, thư ký... Sự thành bại của mỗi chuyến đi phụ thuộc rất nhiều vào tinh thần dũng cảm, khả năng giao tiếp và tính năng động của đội ngũ này. Ở Đông Nam Á, các thuyền buôn Ryukyu cũng có những liên hệ mật thiết với thương nhân Hoa kiều và Ả-rập. Một số thuyền buôn còn sử dụng cả người Ả-rập để tranh thủ kinh nghiệm hàng hải và năng lực buôn bán của họ.

Theo đuổi chính sách đóng cửa đất nước, nhà Minh nhận thấy Ryukyu có thể đảm đương vai trò trung gian thương mại giữa Trung Quốc với các nước nên *Triều đình Bắc Kinh đã lợi dụng vị trí đó của Ryukyu để tránh rơi vào một tình thế quá cô lập về kinh tế và đối ngoại*. Trong bối cảnh đó, thuyền buôn của Ryukyu đã đến giao thương với Chương Châu, Phúc Châu... (Trung Quốc), Hakata, Hyogo và Sakai (Nhật Bản), Pusan (Triều Tiên)... Đồng thời các đoàn thuyền này cũng đã đến các cảng của Đại Việt; Ayutthaya, Patani (Thailand); Java, Sunda (Indonesia); Palembang, Sumatra (Malaysia); Malacca và nhiều vùng khác. Thuyền buôn của Ryukyu đem đến Đông Nam Á các loại hàng như: lưu huỳnh, gốm sứ, lụa, gấm, satin, tiền đồng, sắt, thuốc chữa bệnh của Trung Quốc; kiếm, thương, áo giáp, tranh tường, quạt, đồ sơn mài và đồng, vàng của Nhật Bản... Trên các đoàn thuyền trở về phương Bắc, thương nhân Ryukyu luôn đem về: hổ tiêu, dầu lô hội, sừng tê, trầm, ngà voi, san hô, thuỷ ngân, sừng tê giác, da rắn, da cá sấu, động vật quý hiếm, gỗ đinh hương, gỗ nhuộm vải (*sapan*), nhạc cụ và nhiều sản phẩm thủ công khác của Đông Nam Á và Nam Á... Những mặt hàng đó thường được bán với giá cao ở thị trường Đông Bắc Á. Chỉ riêng loại nguyên liệu có thể nhuộm vải đỏ và tím đã đem lại nguồn lợi gấp hàng trăm lần nếu bán ở Trung Quốc. Hương liệu của Đông Nam Á bán ở Trung Quốc và thị trường khu vực Đông Bắc Á cũng thu được lãi suất lớn, có khi đến 1.500 lần.

Từ đầu thế kỷ XV, thuyền buôn của Nhật Bản đã đem theo những hàng hoá như: đồng, lưu huỳnh, kiếm... đến cảng Naha của Ryukyu để mua về các sản vật của Đông Nam Á. “Sản vật phương Nam nhập về Kyushu chủ yếu là từ Ryukyu. Đã có không ít thương thuyền Ryukyu đến Nhật Bản nhưng số thuyền từ Nhật Bản đến Ryukyu còn lớn hơn nhiều, các thuyền đó đã đến Ryukyu để mua các sản phẩm của phương Nam” (9). Với tư cách là một vương quốc cùng chịu thần thuộc Trung Quốc và Nhật Bản,

Ryukyu đã cử nhiều đoàn thuyền đến hai nước này để duy trì quan hệ ngoại giao, trao đổi hàng hoá đồng thời mở rộng tầm hoạt động kinh tế sang một số quốc gia láng giềng khác. Theo *Minh sử*, Ryukyu đã cử 171 thuyền buôn sang Trung Quốc, 89 thuyền đến *An Nam*, 37 thuyền đến Java và 19 thuyền tới Nhật Bản (10). Nếu thông tin trên là xác thực thì số thuyền của vương quốc Ryukyu đến *An Nam* (11) chỉ đứng sau so với Trung Quốc, nước có tiềm năng kinh tế lớn nhất châu Á.

3. Trong số các quốc gia Đông Nam Á, Siam được coi là trung điểm hướng tới của các đoàn thương thuyền và sứ thần Ryukyu. Từ năm 1409, chính quyền Shuri đã cử phái bộ đến Siam, chính thức thiết lập quan hệ với triều đình Ayutthaya. Trong số 48 chuyến đi đến Siam được chính thức ghi nhận vào những năm 1425-1564 đã có tới 62 thuyền tham gia vào các chuyến giao thương này. Theo Shunzo Sakamaki, từ năm 1385 đến 1570, tổng số thuyền của Ryukyu đến vương quốc này có thể lên đến 150 chiếc (12). *Quan hệ thương mại với Siam được thiết lập sớm nhất đồng thời cũng duy trì thường xuyên và lâu dài nhất trong tất cả các quốc gia Đông Nam Á* (13).

Khảo cứu những thông tin trong *Rekidai hoan* (Lịch đại bảo án) qua công trình của A. Kobata và M. Matsuda chúng ta thấy, ngoại trừ 18 tư liệu liên quan đến quan hệ giữa Ryukyu và Triều Tiên trong giai đoạn từ năm 1431-1638, cuốn sách đã tập trung giới thiệu những văn bản viết về quan hệ của Ryukyu với các quốc gia và khu vực lãnh thổ thuộc Đông Nam Á trong thời gian 1425-1570. Cụ thể, trong tổng số 59 tư liệu về quan hệ Ryukyu - Siam từ năm 1425 đến 1570, chỉ riêng hai năm 1480-1481 đã có 6 tư liệu đồng thời là 6 chuyến thuyền của Siam được cử đến Ryukyu và 22 chuyến thuyền *shissho* (loại thuyền được cấp giấy phép của Ryukyu) đến Siam (1509-1570). Ryukyu cũng đã đón nhận 2 chuyến thuyền từ Palembang vào năm 1431; 5 chuyến từ Malacca (1469-1481). Về phần mình, chính quyền thành Shuri đã cử

53 chuyến thuyền đến Siam (1425-1570); 6 chuyến đến Java (1430-1442); 8 chuyến đến Palembang (1428-1440); 11 chuyến đến Malacca (1463-1511); 3 chuyến đến Sumatra (1463, 1467 và 1468); 1 chuyến thuyền đến An Nam (1509); 2 chuyến đến Sunda - Karapa (1513, 1518); 8 chuyến đến Patani (1515-1543) (14). Trên cơ sở kết quả khảo cứu *Rekidai hoan* và một số nguồn tư liệu khác, nhà nghiên cứu Nhật Bản - Takara Kurayoshi đã đưa ra bảng thống kê sau:

**Số lượng các sứ đoàn - ngoại thương
Ryukyu đến Đông Nam Á**

Điểm đến	Thời gian	Năm có quan hệ	Số chuyến thuyền
Siam	1425-1570	146 năm	59
Malacca	1463-1511	49	20
Pattani	1490-1543	54	11
Java	1430-1442	13	6
Palembang	1428-1440	13	4
Sumatra	1463-1468	6	3
Sunda	1513-1518	6	2
Annam	1509	1	1

Nguồn: Takara Kurayoshi, *Vương quốc Ryukyu và thương mại quốc tế*; Theo: J.Kneiner, *Sources of Ryukyuan History and Culture in European Collections* (15).

Qua xem xét nội dung và mục đích của mỗi chuyến đi, có thể thấy, các đoàn thuyền của Ryukyu đến Đông Nam Á luôn đảm đương đồng thời hai trách nhiệm: *ngoại giao* và *kinh tế*. Về ngoại thương, thật khó để xác định một cách chính xác số lượng cũng như chủng loại hàng hoá mà Ryukyu đã trao đổi với từng nước cũng như với tất cả các quốc gia Đông Nam Á. Nhưng trên phương diện ngoại giao, số tặng phẩm của Ryukyu được ghi trong mỗi chuyến đi đều rất cụ thể, rõ ràng. Những vật phẩm dùng để biếu tặng đó có thể là các thương phẩm tiêu

biểu nhưng cũng có thể là những loại sản phẩm được vương triều và chính quyền địa phương các nước quen dùng hoặc ưa thích nhất. Sau khi tiếp nhận các tặng vật đó, rất nhiều khả năng, chúng lại được dùng để biếu tặng thậm chí trở thành sản phẩm hàng hoá theo vòng xoay của những hoạt động kinh tế đa chiều thời kỳ này.

Trong khoảng thời gian từ 1425 đến 1469, Ryukyu đã phái 30 chuyến thuyền đến Siam trong đó có 28 chuyến mang theo quà tặng. Cùng với những món tặng phẩm luôn phong phú và ở mức cao nhất so với các chính quyền Đông Nam Á khác, trong các bức thư gửi vua Siam, quốc vương Ryukyu luôn có những lời lẽ mềm dẻo nhằm thuyết phục triều đình Ayutthaya nới lỏng chính sách ngoại thương để tạo điều kiện cho thương nhân Ryukyu được mua và đem hàng hoá đến bán ở thị trường Siam. Nhờ đó, trong vòng 44 năm, trung bình mỗi năm có khoảng 1,46 chuyến thuyền đến Siam.

Thống kê số lượng quà đem theo của Ryukyu, chúng ta thấy số tặng phẩm biếu triều đình Ayutthaya thường là 7 loại và không bao giờ vượt quá 9 loại (1428). Năm 1425, năm đầu tiên mà quan hệ giữa Ryukyu và Siam được xác định một cách chắc chắn, quốc vương Ryukyu đã biếu vua Siam cả thảy 7 loại tặng vật, bao gồm: satin dệt có xen lẫn vàng sợi gồm 5 súc, satin trắng 20 súc, lưu huỳnh 3.000 cân (*chin*), kiếm 5 thanh, bình sứ men ngọc lớn 400 chiếc, bát men ngọc nhỏ 2.000 chiếc và 30 chiếc quạt gấp bằng giấy. Tổng cộng, trong 44 năm quan hệ, triều đình Ryukyu đã biếu vua Siam: 63.500 cân lưu huỳnh, 120 thanh kiếm, 920 chiếc bình men ngọc to, 10.400 chiếc bình men ngọc nhỏ, 50.020 chiếc bát, 780 chiếc quạt, 698 súc vải, lụa các loại. Trong số vải, lụa đó satin trắng là 200 súc, chiếm tỷ lệ cao nhất 28,65%, còn loại satin hồng láng và satin xanh lá cây - trắng láng chỉ có mỗi thứ 1 súc. Nếu phân nhóm chúng ta thấy, số tặng vật của Ryukyu tập trung vào 4 nhóm chính: vải lụa, gốm sứ, lưu huỳnh và quạt.

Đối với Malacca, chắc chắn là trước khi hai nước thiết lập quan hệ chính thức, các thuyền buôn Ryukyu đã đến giao thương ở thương cảng này. Từ năm 1463 đến 1472, Ryukyu đã phái 10 chuyến thuyền đến Malacca đồng thời chính quyền ở đây cũng cử 6 chuyến thuyền đến Ryukyu. Trong 10 chuyến đi đó có hai chuyến được cử đến Malacca năm 1472 đã không đem theo tặng vật. Và như vậy, số tặng phẩm mà Ryukyu biểu chính quyền Malacca trong 8 chuyến (1463-1470) gồm: 40 thanh kiếm, 160 bình men ngọc to, 2.840 bình men ngọc nhỏ, 16.000 bát men ngọc, 210 chiếc quạt, 140 súc satin da trời, 30 súc satin nhuộm và 10 súc satin gồm nhiều màu khác nhau. Trong quan hệ với Palembang, từ năm 1428 đến 1440, Ryukyu đã cử 8 chuyến thuyền đến thương cảng này và đã biểu: 6 thanh kiếm, 2 bộ áo giáp, 10 chiếc quạt, 2 con ngựa, 55 súc vải, lụa, 400 chiếc khay sơn mài kiểu Trung Quốc cùng 400 sản phẩm sơn mài khác.

Song song với việc duy trì và mở rộng quan hệ với chính quyền các nước nói trên, từ năm 1430 đến 1442, Ryukyu đã cử 6 chuyến thuyền, trong đó có 5 chuyến đem theo tặng vật đến Java và đã biểu 107 súc vải, lụa các loại, 45 thanh kiếm, 2.000 bình sứ men ngọc nhỏ, 8.000 chiếc bát men ngọc và 100 chiếc quạt. Trong các năm 1463, 1467 và 1468 Ryukyu cũng cử 3 chuyến thuyền đến Sumatra và đã biểu tổng cộng: 75 súc vải, 60 chiếc quạt, 15 thanh kiếm, 60 chiếc bình men ngọc to, 1.200 bình men ngọc nhỏ cùng 6.000 bát men ngọc. Thuyền Ryukyu cũng đã đến Sunda Karapa 2 chuyến vào năm 1513 và 1518 nhưng không có tặng vật và luôn “cảm thấy vô cùng bất tiện” về việc đó. Ryukyu cũng đã cử 8 chuyến thuyền đến Patani trong các năm 1515-1543 nhưng cũng không có tặng vật nào được đem theo.

Dựa vào những thống kê sơ bộ trên đây, chúng ta thấy, trong số các chính quyền Đông Nam Á, quan hệ giữa Ryukyu với Siam được thiết lập sớm nhất đồng thời số tặng phẩm cũng phong phú nhất. Trong số đó: gốm sứ, vũ khí

(mà chủ yếu là kiếm) và vải lụa là những tặng vật chính, thường xuyên. Chỉ riêng vải, lụa dùng để biểu triều đình Ayutthaya đã có tới tất cả 18 loại, trong đó có những loại hần là rất quý hiếm như satin dệt có pha vàng sợi. Loại vải quý này chỉ được dùng trong những năm đầu (1425-1427 và 1429) khi quan hệ giữa hai nước mới được chính thức thiết lập. Những năm về sau, loại vải giá trị đó được thay thế bằng satin hay lụa cao cấp với nhiều đặc tính, màu sắc khác nhau.

Bên cạnh vải lụa, gốm sứ luôn là tặng phẩm quan trọng của Ryukyu. Chỉ riêng gốm sứ các loại dùng để biểu Siam, Malacca, Java và Sumatra đã bao gồm: 1.140 chiếc bình men ngọc to, 16.440 bình men ngọc nhỏ và 80.020 bát men ngọc. Như vậy, so với vải lụa, nhóm tặng vật gốm sứ nhìn chung chỉ gồm ba loại: bình to, bình nhỏ và bát. Trong điều kiện chưa thể chủ động sản xuất được những sản phẩm cao cấp đạt giá trị thương mại quốc tế hay dùng làm quà biếu cho các hoạt động ngoại giao, Ryukyu có thể đã phải chủ động mua, thậm chí đặt hàng từ các cơ sở sản xuất nổi tiếng ở Đông Bắc Á. Riêng mặt hàng gốm sứ, Ryukyu có lẽ đã chủ yếu tiếp nhận được hàng từ những lò gốm nổi tiếng Trung Quốc. Do vậy, ngoài ba loại tặng vật gốm sứ nêu trên, chắc chắn là trong số các sản phẩm gốm sứ thương mại, chủng loại hàng hoá còn phong phú, đa dạng hơn nhiều. Cũng cần lưu ý là, trong số các vật phẩm biểu Palembang không hề có gốm sứ. Những vật phẩm dùng để tặng quốc vương *An Nam* cũng không thấy nói đến loại sản phẩm đặc thù này. Trong trường hợp Đại Việt, điều đó phần nào lý giải được vì quan hệ chính thức giữa hai nước chỉ được ghi lại một lần duy nhất trong *Rekidai hoan*. Hơn thế nữa, vào thế kỷ XV-XVI, Đại Việt cũng đồng thời là một trung tâm sản xuất gốm sứ lớn, lại gần khu vực giao thương và sản xuất gốm sứ miền Nam Trung Hoa nên rất có thể quốc vương Ryukyu đã chủ động loại bỏ gốm sứ ra khỏi danh mục các sản phẩm biểu tặng. Nhưng đối với

Palembang, sự thiếu vắng gốm sứ trong số các tặng phẩm được viết trong văn thư trao đổi là vấn đề cần phải tiếp tục tìm hiểu.

Ngoài ra, cùng với vải vóc và gốm sứ, vũ khí và các loại sản phẩm phục vụ chiến đấu hay liên quan đến mục đích quân sự luôn thường xuyên xuất hiện trong danh mục tặng phẩm gửi đến Đông Nam Á. Trong đó, kiếm các loại là 219 thanh, bên cạnh đó còn có áo giáp, giáo, mũi tên... Kiếm dường như là loại hình vũ khí duy nhất dùng để biếu Siam, Malacca và Java trong khi đó số loại vũ khí lại khá phong phú trong các tặng vật biếu Palembang và *An Nam* mặc dù tư liệu ghi lại quan hệ giữa Ryukyu với hai vương quốc này chỉ là hy hữu. Trong quan hệ với Đông Nam Á, Siam dường như là nước duy nhất thường xuyên nhận được lưu huỳnh do Ryukyu gửi tặng. Từ năm 1425-1465, Ryukyu đã tặng vua Siam tổng cộng 63.500 cân lưu huỳnh. Trong đó, giai đoạn từ năm 1425 đến năm 1428, số lưu huỳnh dùng để biếu luôn ở mức 3.000 cân/chuyến và từ năm 1429 đến 1465 là 2.500 cân/chuyến. Lưu huỳnh không được dùng là tặng vật đối với chính quyền Đông Nam Á khác ngoại trừ Siam và Đại Việt.

Rekidai hoan đã ghi rõ vào năm 1509, Ryukyu đã biếu quốc vương *An Nam* 10.000 cân lưu huỳnh. Có lẽ đây là một trường hợp đặc biệt bởi vì số lưu huỳnh dùng để biếu Siam luôn duy trì ở mức 3.000 rồi 2.500 cân/chuyến, ngoại trừ một chuyến đi, cũng diễn ra vào năm 1425, Ryukyu đã gửi biếu vua Siam 5.000 cân lưu huỳnh. Điều đó càng thêm khẳng định ý kiến của một số chuyên gia khi cho rằng: vào thế kỷ XVI-XVII, lưu huỳnh, diêm tiêu là hai mặt hàng nhập khẩu chiến lược của nước ta. Thông qua việc khảo cứu những vật phẩm dùng để biếu tặng, chúng ta thấy, có những loại vật phẩm chỉ được sử dụng làm quà biếu một hoặc hai lần. Ví dụ như 800 sản phẩm sơn mài biếu Palembang vào năm 1438 và 1440, hoặc là một số loại vũ khí, thiết bị quân sự biếu vua Lê vào năm 1509. Theo tôi, ngoài lưu huỳnh, *những tặng vật là vũ*

khí chủ yếu chỉ mang ý nghĩa biểu trưng về danh vọng và quyền lực hơn là những chức năng sử dụng đích thực của nó.

Về thành viên của các phái bộ được cử đến Đông Nam Á, trong một số chuyến đi, quốc thư của Ryukyu đã xác định rõ số lượng thành viên tham gia. Nhưng cũng có thực tế là, nhiều văn bản tương tự không hề đề cập đến vấn đề đó. Cũng có thể số lượng thành viên của mỗi phái bộ không là điều thực sự quan trọng hoặc đã trở nên quen thuộc đối với nước sở tại. Nhưng cũng nên nghĩ rằng, sự thiếu vắng những thông tin về nhân sự đó còn là do cho đến lúc khởi hành, triều đình Ryukyu vẫn chưa thể khẳng định một cách chắc chắn số lượng người tham gia cho mỗi chuyến đi hoặc giả, có thể tin chắc số người được cử thực sự đến được nước nhận quốc thư trong điều kiện đi biển hết sức gian khổ và hiểm nguy lúc đó. Tuy nhiên, khi nghiên cứu những bức thư của Ryukyu viết vào thế kỷ XVI, ta thấy vấn đề nhân sự luôn được khẳng định với những thông tin đầy đủ, chính xác hơn so với những bức thư viết trong thời gian trước đó.

Tuy nhiên, trong không ít văn bản, số lượng thành viên tham gia của các phái bộ Ryukyu cũng đã được khẳng định. Trong bức thư gửi đến Siam năm 1509, phái bộ của Ryukyu gồm 120 người. Từ năm 1509 đến 1570, số thành viên phái bộ được cử đến Siam đều được ghi rõ ràng. Năm cao nhất, năm 1512 là 232 người, năm thấp nhất, năm 1517 là 112 người. Tổng số người tham gia trong 21 chuyến thuyền có giấy phép đến Siam thời gian 1509 - 1564 được xác định là 3.549 người, trung bình 169 người/chuyến. Cũng trong năm 1509, phái bộ Ryukyu được cử đến Malacca gồm 150 người. Năm 1510, đoàn Ryukyu đến thương cảng nổi tiếng này là 200 người, năm 1511 gồm 203 người. Đoàn thuyền Ryukyu đến Sunda Karapa năm 1513 gồm 226 người, năm 1518 gồm 153 người. Năm 1515, họ đã đến Patani gồm 209 người. Cũng cần phải nói thêm là, trong *Rekidai hoan* tất cả các bức thư gửi đến Đông Nam Á đều lấy danh nghĩa quốc vương Ryukyu, ngoại

trừ thư gửi cho chính quyền Palembang chỉ lấy danh nghĩa tế tướng. Hẳn là, trong nhận thức của Triều đình Ryukyu, Chính quyền Palembang lúc đó không thể được đối xử ngang bằng như các vương triều khác ở Đông Nam Á và đương nhiên chính quyền này phải thấp hơn quốc vương Ryukyu một bậc.

4. Một số nhận xét

- Trải qua gần hai thế kỷ, với chủ trương mở rộng và đẩy mạnh quan hệ thương mại quốc tế, Ryukyu từ một nước phân tán về chính trị, nền kinh tế còn chủ yếu dựa vào tự nhiên đã trở thành một nhà nước thống nhất, có kinh tế phát triển. Trong những nguyên nhân dẫn đến sự phát triển đó, các hoạt động ngoại thương đã có vai trò quan trọng, làm nên thời hoàng kim trong lịch sử vương quốc này. Khi xem xét những điều kiện căn bản dẫn đến sự tăng trưởng nhanh chóng của Ryukyu thế kỷ XV-XVI chúng ta thấy: *nhân tố nội lực, mà cụ thể là sự chuyển biến kinh tế, xã hội và quá trình tập trung hoá về quyền lực chính trị đã giữ vai trò quyết định. Nhưng, những tác động của một nền kinh tế đối ngoại rộng mở trên cơ sở biết tranh thủ những điều kiện quốc tế tương đối thuận lợi cũng là tác nhân quan trọng dẫn đến sự hưng thịnh của đảo quốc này.*

- Là một nước nhỏ, không thật phong phú về tài nguyên tự nhiên, quá trình thống nhất dân tộc lại diễn ra tương đối muộn nhưng ngay từ đầu thế kỷ XV, Ryukyu đã khẳng định được vị thế của mình trong quan hệ quốc tế. Từ cuối thế kỷ XIV, *những người cầm quyền ở vương quốc Chuzan đã sớm biết chọn lựa một thế ứng xử phù hợp với Trung Quốc đồng thời tranh thủ mối quan hệ đó để tăng cường sức mạnh đất nước.* Thông qua quan hệ với nhà Minh, Ryukyu đã có điều kiện thâm nhập, hiểu biết thấu đáo hơn về nền văn hoá và xã hội Trung Hoa. Từ đó, mô thức chính trị, cách thức quản lý xã hội, điều hành sản xuất và rất nhiều thành tựu văn hoá, kỹ thuật của văn minh Trung Hoa được truyền tải vào Ryukyu và đã nhanh chóng trở thành những nhân tố thúc đẩy sự phát triển

xã hội cũng như nền văn hoá trong nước. Bên cạnh đó, thông qua quan hệ giao thương, nhiều nguồn nguyên liệu, kinh nghiệm sản xuất, các bộ sách quý và tác phẩm nghệ thuật có giá trị của Triều Tiên, Nhật Bản và Đông Nam Á... cũng đã được du nhập vào đảo quốc và trở thành bộ phận quan trọng trong kho tàng văn hoá của vương quốc này. Về kinh tế, *dựa vào sự ủng hộ của Trung Quốc và cả chính sách đóng cửa bảo thủ của nhà Minh, chính quyền phong kiến Ryukyu đã biết khai thác triệt để những lợi thế trong quan hệ quốc tế để mở rộng ảnh hưởng của mình.* Ryukyu đã tiếp thu được nhiều kinh nghiệm trong thể thức hoạt động ngoại giao và buôn bán của Trung Hoa. Hoạt động thương mại được mở rộng mau chóng với Đông Nam Á cũng chính là dựa trên những cơ sở của hệ thống buôn bán do Hoa thương thiết lập từ nhiều thế kỷ trước.

- Trên bình diện quốc tế, hoạt động kinh tế của Ryukyu đã thực sự đóng vai trò cầu nối và trung chuyển hàng hoá giữa hai khu vực Đông Bắc Á - Đông Nam Á cho đến cuối thế kỷ XVI, khi các đoàn thuyền buôn châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc... chiếm giữ những vị trí then chốt trong hệ thống buôn bán này. *Những nguồn lợi lớn từ kinh tế ngoại thương đã góp phần tạo nên sức mạnh cho vương quốc Chuzan thống nhất đất nước, mở rộng tầm quản lý đến các đảo phụ cận.* Do có một chính quyền trung ương tập quyền tương đối mạnh và có tiềm lực kinh tế nên nhiều công trình lớn như: thành Shuri, cảng Naha, đường giao thông, hệ thống dẫn thủy nhập điền... cùng các cơ sở tôn giáo đã được xây dựng. Giữ vị trí trung tâm của vương quốc, “Khu vực thành thị Shuri - Naha luôn náo nhiệt với những hàng hoá xa xỉ được đem về từ vùng Ấn Độ hoặc thị trường Đông Nam Á, hàng được chuyển về Naha rồi từ đó lại được chở đi các cảng của Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản. Chuzan không có được sự giàu có của Genoa, vẻ đẹp của Venice hay quyền lực của Lisbon nhưng mức độ phát triển kinh tế cũng có thể đạt như các thành thị đó” (16).

- Trong quá trình thiết lập và mở rộng quan hệ với các nước Đông Nam Á, hoạt động ngoại thương luôn gắn bó chặt chẽ và mở đường cho quan hệ ngoại giao. Ngược lại, *một chính sách đối ngoại mềm dẻo cũng đã tạo nên những điều kiện thuận lợi cho thương nhân Ryukyu có thể thâm nhập vào nhiều thị trường khu vực*. Trên thực tế, mặc dù Ryukyu không có nhiều sản phẩm thương mại có giá trị cao trong giao thương quốc tế nhưng thương nhân nước này đã biết tranh thủ tối đa tiềm năng kinh tế của các quốc gia trong khu vực. Hầu hết các sản phẩm trao đổi với các quốc gia Đông Bắc Á đều được đưa về từ Đông Nam Á hoặc vùng Ấn Độ. Mặt khác, chịu tác động bởi chính sách cấm hải của nhà Minh, quan hệ giữa Nhật Bản với Trung Quốc bị gián đoạn, nhưng Ryukyu đã biết khai thác nhiều nguồn hàng của cả hai nước này để đưa đến Đông Nam Á. Do vậy, cho đến cuối thế kỷ XVI, Ryukyu đã “*dường như nắm độc quyền trong quan hệ buôn bán với Đông Nam Á, đặc biệt là với Siam và Malacca*” (17).

- Sau khoảng hai thế kỷ có nền kinh tế thương mại phát triển thịnh đạt, đến thế kỷ XVI, dưới tác động của những nhân tố trong nước và quốc tế, nền kinh tế của Ryukyu nói chung trong đó đặc biệt là ngoại thương bắt đầu có những biểu hiện suy thoái. *Sau khi Bồ Đào Nha chiếm Malacca năm 1511, hệ thống buôn bán truyền thống ở Đông Nam Á đã bị thay đổi nghiêm trọng*. Do bị các đoàn thuyền buôn phương Tây cạnh tranh và uy hiếp bằng vũ lực, hoạt động buôn bán của khu vực Đông Nam Á suy giảm mau chóng. Để tự vệ, nhiều nước đã hạn chế quan hệ ngoại thương và giao lưu với bên ngoài. Do vậy, vị trí cầu nối giữa hai trung tâm thương mại Đông Bắc Á và Đông Nam Á của vương quốc Ryukyu cũng không còn duy trì được những lợi thế căn bản của nó. Từ nửa sau thế kỷ XVI, Ryukyu chỉ còn giữ mối liên hệ buôn bán ở mức độ hạn chế với một số quốc gia trong khu vực. Kể từ sau chuyến đi cuối cùng đến Siam năm 1570, liên hệ giữa Ryukyu với Đông Nam Á cũng hầu như chấm dứt. Tuy nhiên, vương quốc này vẫn tiếp tục giữ quan hệ

với Trung Quốc và Nhật Bản, hai nước có nguồn hàng xuất khẩu phong phú đồng thời có nhiều ảnh hưởng chính trị với chính quyền Ryukyu. Từ cuối thế kỷ XVI, chính quyền phong kiến Ryukyu cũng ngày càng phải chịu những sức ép nặng nề từ Trung Quốc và Nhật Bản. Sau khi lãnh địa Satsuma, Nhật Bản đưa 3.000 quân với hơn 1.000 chiến thuyền tấn công Ryukyu năm 1609, triều đình Shuri đã phải chịu sự thần thuộc về ngoại giao và kinh tế với Nhật Bản. *Gánh nặng của chế độ cống nạp đã đè nặng lên nền kinh tế của Ryukyu trong điều kiện nước này đã mất đi nhiều nguồn lợi lớn từ bên ngoài* (18).

Nhìn một cách toàn diện, nguyên nhân dẫn đến sự suy thoái nền kinh tế hải thương của Ryukyu không chỉ là do sự xuất hiện của những đoàn thuyền buôn phương Tây mà còn bắt nguồn từ *những thay đổi căn bản trong chính hệ thống buôn bán châu Á cũng như quan hệ quốc tế giữa các nước trong khu vực*. Theo đó, chủ trương mở cửa của nhà Minh với Đông Nam Á vào năm 1569 cũng làm mất đi vị trí trung gian thương mại của vương quốc này. Hơn thế nữa, vào cuối thế kỷ XVI, Nhật Bản cũng đã cử nhiều đoàn thuyền *Châu ấn* đến các quốc gia Đông Nam Á. *Sự thâm nhập mạnh mẽ, trực tiếp của đội ngũ thương nhân Nhật Bản và Trung Hoa vào hệ thống buôn bán Đông Nam Á đã làm triệt tiêu những lợi thế ngoại thương của Ryukyu*.

Đến cuối những năm 30 thế kỷ XVII, sau khi Nhật Bản thi hành chính sách toả quốc thuyền buôn từ các tỉnh phía Nam Trung Quốc và thương nhân Hoa kiều ở Đông Nam Á đã nhanh chóng chiếm lĩnh nhiều thị trường quan trọng của khu vực. Trong các thế kỷ XVII-XVIII, bằng nhiều phương cách và thế ứng đối riêng biệt, các đoàn thuyền mành Trung Hoa đã cạnh tranh quyết liệt với Công ty Đông Ấn của phương Tây để giành chiếm vị trí chuyển giao hàng hoá giữa hai trung tâm kinh tế Đông Nam Á - Đông Bắc Á (19), vị trí mà vương quốc Ryukyu đã đảm nhận vai trò chính yếu trong các thế kỷ XV-XVI.

CHÚ THÍCH

(1). Ryukyu (Lưu Cầu), ngày nay gọi là Okinawa là một quần đảo có tổng diện tích 1.202 km², gồm 5 nhóm đảo chính: Okinawa, Miyako, Yaeyama, Daito và Sekaku. Các đảo trải dài 400 km theo hướng Bắc - Nam và 1.000 km theo hướng Đông - Tây, trong toạ độ 24-28⁰ vĩ bắc và 123-131⁰ kinh đông với đặc trưng khí hậu cận nhiệt đới. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của Ryukyu rất thuận lợi cho việc khai thác biển và phát triển giao thương.

(2). Kenneth R. Hall: *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, 1985, p.1

(3). Vadime Elisseeff: *The Silk Roads - Highways of Culture and Commerce*, UNESCO Publishing, 2000.

(4). Ryukyu đã trở thành một vương quốc thống nhất vào năm 1429 nhưng trong các văn bản ngoại giao tên gọi *Chuzan* vẫn được sử dụng chính thức. Bên cạnh đó, tên gọi Ryukyu (Lưu Cầu) cũng luôn được nhấn mạnh. Và như vậy, trong các quốc thư luôn xuất hiện cụm từ: “*Vua Chuzan của vương quốc Ryukyu*”.

(5). Goerge H.Kerr: *Okinawa - The History of an Island People*, Charles E. Tuttle Company, Tokyo, Japan 1960, p.78

(6). Takara Kurayoshi: *The Kingdom of Ryukyu and Its Overseas Trade*; Sources of Ryukyuan History and Culture in European Collections, J. Kreiner Ed., Munchen, 1996, p. 46

(7). Sau năm 1372, nhìn chung cứ ba năm một lần Ryukyu lại cử sứ bộ sang Trung Quốc cống nạp. Nhưng từ năm 1477, *Sho Shin* đã quy định hàng năm đều phải sang Trung Quốc triều cống. Chế độ này được duy trì trong suốt một thời gian dài

(8). Shunzo Sakamaki: *Ryukyu and Southeast Asia*, The Journal of Asian Studies, Vol.XXIII, No.3, May 1964, p. 387-388

(9). A. Kobata & M. Matsuda: *Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries*, Kawakita Printing Co., Ltd., Kyoto, Japan, 1969, p. 4. Dựa vào bộ quốc sử của Ryukyu là *Rekidai hoan* (Lịch đại bảo án), A. Kobata & M. Matsuda đã giới thiệu và dịch các văn bản ngoại giao của Ryukyu với các nước Đông Nam Á sang Anh ngữ (kèm theo văn bản Hán ngữ). Đây là bộ sử có giá trị nghiên cứu lớn nhất về vương quốc Ryukyu được viết vào thế kỷ XVII-XIX.

(10). Fussaki Maehira: *The Golden Age of the Ryukyu Traders*, Pacific Friend - A Window on Japan, April 2000, Vol. 27, No.12. p. 28-32

(11). Trong bài viết, tên gọi An Nam được dùng ở nhiều chỗ chỉ có ý nghĩa bảo đảm tính chân thực của nguồn tư liệu.

(12). Shunzo Sakamaki: *Ryukyu and Southeast Asia*, The Journal of Asian Studies, Vol.XXIII, No.3, May 1964, p. 386

(13). Tư liệu sớm nhất liên quan đến quan hệ Ryukyu - Siam được ghi lại trong *Rekidai hoan* là năm 1425. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng từ cuối thế kỷ XIV, khoảng những năm 1380, quan hệ hai nước đã được thiết lập. Trong bức thư gửi cho triều đình Ayutthaya năm 1425, quốc vương Ryukyu đã viết: “*Từ thời cụ tổ vĩ đại, cao quý của chúng tôi cho đến đời ông rồi đời cha chúng tôi đến nay, nước tôi vẫn thường cử các phái bộ mang quà đến tặng quý quốc*”. Theo A. Kobata và M. Matsuda cụm từ: “*cụ tổ vĩ đại*” nhằm để chỉ vua *Satto* (1350-1395), còn từ “*đời ông rồi đời cha*” chính là vua *Bunei* (1396-1405) và *Shisho* (1406-1421). Xem: *Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries*, Japan, p. 53-57

(14). A. Kobata & M. Matsuda: *Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries*, Japan, p. 53-185. Những địa danh nêu trên chúng tôi giữ nguyên theo đúng như các văn bản ngoại giao của Ryukyu thời bấy giờ.

(15). Takara Kurayoshi: *The Kingdom of Ryukyu and Its Overseas Trade*; Sources of Ryukyuan History and Culture in European Collections, J. Kreiner (Ed.), Munchen, 1996

(16). Goerge H.Kerr: *Okinawa - The History of an Island People*, Tokyo, p.90

(17). Sydney Crawcour: *Notes on Shipping and Trade in Japan and the Ryukyus*, Journal of Asian Studies, Vol. XXIII, No. 3, May 1964, p. 378

(18). Mitsugu Sakihara: *Ryukyu's Tribute-tax to Satsuma during the Tokugawa Period*, Modern Asian Studies, No. 6, 1972, p. 329-335

(19). Anthony Reid: *Hàng hải Trung Quốc ở Đông Nam Á (1567-1842) - Một sự thay thế đáng tin cậy*, Phổ Hiến - Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Sở VH TT - TT Hải Hưng, 1994, tr. 60-82.

TÁC ĐỘNG CỦA CẢI TỔ Ở LIÊN XÔ TỚI BUNGARI

LÊ TRUNG DŨNG*

Là một trong hai đại cường quốc có tiếng nói quyết định trong việc giải quyết những vấn đề quốc tế, kể từ đầu những năm 70 của thế kỷ 20, Liên Xô bắt đầu bước vào tình trạng trì trệ. Trong vòng 20 năm, tính từ giữa những năm 60, tốc độ tăng trưởng thu nhập quốc dân của Liên Xô giảm 2,5 lần. Một loạt chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội không được hoàn thành trong nhiều năm liền. Cơ sở vật chất cho khoa học, giáo dục, y tế, văn hoá bị tụt hậu so với sự phát triển chung của thế giới. Những biện pháp được Đảng và Nhà nước Liên Xô thông qua nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất không mang lại kết quả mong đợi.

Trong tình trạng này, sau khi Brezhnev, Andropov và Chernenko qua đời, tháng 3 năm 1985, Mikhail Sergeyevich Gorbachov được cử làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản (lúc ông 56 tuổi). Là một con người năng động và nhiệt tình, Gorbachov nhận thức rõ được mối nguy hại của sự trì trệ nên đã hăm hở bắt tay vào công cuộc Cải tổ đất nước.

Chính sách Cải tổ mà lúc đầu gọi là đường lối Tăng tốc phát triển kinh tế - xã hội được Gorbachov đưa ra tại Hội nghị Tháng Tư năm 1985 của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và sau đó được cụ thể hoá, chính thức

thông qua tại Đại hội 27 Đảng Cộng sản Liên Xô tháng 3 năm 1986.

Xét theo những nhiệm vụ cụ thể, chính sách Cải tổ của Gorbachov nhằm vào việc khắc phục những sai sót của chủ nghĩa xã hội hiện thực Xô Viết trong hơn 7 thập kỷ qua, tạo cho xã hội Xô Viết tính năng động và đẩy mạnh phát triển.

Mũi nhọn cơ bản của chính sách Cải tổ ở Liên Xô là việc dân chủ hoá đời sống xã hội. Cần phải nói rằng trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, Liên Xô đã mắc phải không ít những sai lầm, vi phạm những nguyên tắc của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Lên nắm vị trí số một trong Đảng Cộng sản Liên Xô và đề ra chủ trương Cải tổ, Gorbachov nhận thức rằng để chủ trương Cải tổ đi vào thực tiễn, cần phải phát huy tính tích cực, sáng tạo của quần chúng lao động. Điều này, về phần mình lại đòi hỏi phải mở rộng dân chủ.

Như vậy có thể nói, về mặt đối nội, Cải tổ ở Liên Xô có nghĩa là cải cách nền kinh tế đất nước bằng con đường khắc phục những sai sót của chủ nghĩa xã hội hiện thực và mở rộng dân chủ. Vấn đề còn lại là hiện thực hoá đường lối này bằng những chính sách cụ thể và đưa nó vào cuộc sống. Tuy nhiên, chính trong công việc này, khả năng yếu kém, tính dao động và hai

* NVC. Viện Sử học.

mặt của “vị cha đẻ” ra Cải tổ đã được bộc lộ rõ. Những khó khăn to lớn, chồng chất dường như vượt quá khả năng giải quyết của êkip Gorbachov. Điều này khiến cho Cải tổ trở nên mâu thuẫn, rối rắm. Người lãnh đạo nó trở nên ngả nghiêng, mất phương hướng và cuối cùng đi tới chỗ bán rẻ cả thành quả của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

Cùng với chính sách đối nội và nhằm tạo ra một môi trường quốc tế thuận lợi cho việc thực hiện nó, chính sách đối ngoại của Liên Xô cũng có những thay đổi cơ bản.

Thay đổi quan trọng nhất trong chính sách đối ngoại của Liên Xô là việc từ bỏ chính sách đối đầu trong quan hệ với các nước phương Tây.

Một thay đổi không kém phần quan trọng nữa trong chính sách đối ngoại của Liên Xô thời Cải tổ diễn ra trong quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là với các nước XHCN Đông Âu.

Thực tế của những mối quan hệ giữa Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu từ sau năm 1945 cho thấy: với tư cách là Nhà nước đứng đầu phe xã hội chủ nghĩa, Liên Xô không chỉ là tấm gương, mà thực sự đã trở thành một chỗ dựa cụ thể, chắc chắn về kinh tế, an ninh, quân sự cho các nước này. Với mục đích củng cố và tăng cường sức mạnh cho hệ thống xã hội chủ nghĩa và vì những lợi ích địa chiến lược của bản thân trong cuộc đối đầu với thế giới tư bản, Liên Xô đã trợ giúp rất nhiều cho các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Sự viện trợ, giúp đỡ của Liên Xô là một trong những yếu tố giúp các nước Đông Âu phát triển ổn định và đạt được những thành tựu không nhỏ. Nhưng mặt khác, nó cũng là một gánh nặng đối với nền kinh tế Liên Xô.

Xuất phát từ thực trạng này, trong quá trình Cải tổ, Liên Xô chủ trương trút bỏ gánh nặng trách nhiệm với các nước Đông Âu, đặt quan hệ

với các nước đó trên cơ sở hợp tác thực sự bình đẳng và cùng có lợi. Tuy nhiên, sau gần nửa thế kỷ tồn tại, quan hệ “xin - cho” giữa các nước Đông Âu với Liên Xô đã trở thành một yếu tố tự nhiên, cần thiết, chi phối sự ổn định và phát triển của các nước Đông Âu. Việc Liên Xô đột ngột từ chối cung cấp nguyên nhiên liệu theo giá ưu đãi và áp dụng chi trả bằng ngoại tệ mạnh khiến cho các nước này rơi vào tình trạng của “những đứa con bị bỏ rơi”. Điều này cũng đồng nghĩa với việc ảnh hưởng của Liên Xô ở khu vực này bị suy giảm.

Như vậy, có thể nói rằng: do khả năng yếu kém, tính do dự, ngả nghiêng của những người dẫn dắt, Cải tổ của Liên Xô ngày càng trở nên mâu thuẫn với chính nó và đi vào chỗ bế tắc, thất bại, kéo theo đó là sự thất bại của bản thân chế độ xã hội chủ nghĩa và sự tan rã của Liên Xô.

*

Thực tế tồn tại và phát triển trong gần 50 năm của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu cho thấy: Liên Xô đã thực sự trở thành hạt nhân, chỗ dựa vững chắc về mọi mặt cho các nước này. Todor Zhivkov, người giữ cương vị đứng đầu Đảng Cộng sản Bungari trên 30 năm viết:

“Trong điều kiện của sự đối đầu kéo dài nhiều năm trên trường quốc tế, liên minh của chúng ta với Moskva là điều bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển. Đồng thời, đối với chúng ta, Liên Xô là nguồn nguyên liệu không bao giờ cạn, và là thị trường vô biên cho sản phẩm của chúng ta. Không phải ngẫu nhiên mà trong nhiều năm qua chúng ta đã phát triển một cách bền vững và năng động” (2).

Điều Zhivkov viết không phải là một nét đặc thù của Bungari, mà là một điểm chung cho phần lớn các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Thực tế là cho tới năm 1989, các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu (ngoại trừ Anbani và Nam

Tư), mà Liên Xô là hạt nhân, đã thực sự gắn kết với nhau và trở thành một hệ thống thống nhất. Liên Xô với tư cách là hạt nhân, là quốc gia dẫn dắt hệ thống này đã làm mọi cách để đảm bảo sự thống nhất đó. Về phần mình, để đảm bảo có được sự ủng hộ, giúp đỡ về mọi mặt của Liên Xô, các nước Đông Âu đều phải thống nhất chính sách cũng như hành động của mình với chính sách và hành động của Liên Xô. Mọi hành động cho dù của bất cứ ban lãnh đạo nước nào, nếu như có thể làm tổn hại tới sự thống nhất của cả hệ thống sẽ bị trả giá đắt. Minh chứng cho điều này là chiến dịch phê phán Nam Tư từ năm 1948, là việc quân đội Liên Xô vào Hunggari năm 1956 và Khối Vacsava vào Tiệp Khắc năm 1968.

Như vậy, có thể nói rằng, cho tới trước khi các biến động chính trị nổ ra, các nước Đông Âu đã trở thành những thành phần cấu thành của một hệ thống hữu cơ, mà Liên Xô là hạt nhân nòng cốt. Điều này có nghĩa là mọi thay đổi, chấn động của hạt nhân tất yếu sẽ dẫn tới những biến động tương ứng ở các bộ phận cấu thành. Trong thực trạng như vậy, chính sách Cải tổ đầy mâu thuẫn, yếu kém của Gorbachov không thể không có ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình ở Đông Âu, trong đó có Bungari.

Ảnh hưởng của Cải tổ ở Liên Xô tới tình hình ở Bungari có thể nhận thấy ở hai mặt: kinh tế và chính trị.

Về kinh tế.

Là một nước nghèo về tài nguyên, để có thể đứng vững và phát triển Bungari chủ yếu trông chờ vào việc buôn bán và hợp tác với Liên Xô. Với hơn 55% tổng kim ngạch ngoại thương là buôn bán với Liên Xô, với 11 triệu tấn dầu được Liên Xô cung cấp hàng năm theo giá ưu đãi, Bungari quả là đã gắn chặt vận mệnh kinh tế của đất nước mình với Liên Xô. Những thay đổi trong chính sách đối ngoại của Liên Xô cũng

như sự sa sút, rối loạn của nền kinh tế đất nước này trong quá trình Cải tổ đã cướp đi phần lớn những nguồn sống của nền kinh tế Bungari: cả nguồn nguyên, nhiên liệu, cả thị trường tiêu thụ sản phẩm. Trong hồi ký của mình, T. Zhivkov viết: *"Từ sau năm 1985, trao đổi hàng hoá của chúng ta với Liên Xô bị giảm đi 30%, quan hệ kinh tế với các nước khác trong khối SEV giảm 40%"* (3). Điều này có tác động tiêu cực tới kinh tế Bungari. Mặt khác, việc Liên Xô hạn chế và xoá bỏ những ưu đãi kinh tế truyền thống giành cho Bungari cũng như các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu khác cũng đồng nghĩa với việc gỡ bỏ những ràng buộc đối với các nước này. Đây chính là tiền đề khách quan cần thiết để Bungari cũng như các nước Đông Âu khác có thể phát huy tính tự chủ sáng tạo trong việc quản lý điều hành đất nước nhằm lấp đầy những chỗ trống do sự rút lui của Liên Xô để lại.

Về chính trị.

Công cuộc Cải tổ ở Liên Xô, đặc biệt là từ năm 1988 với chủ trương "công khai", "đa nguyên chính kiến", cũng như việc đánh giá lại những sự kiện năm 1956 ở Hunggari, 1968 ở Tiệp Khắc còn có những tác động có tính chất quyết định tới sinh hoạt chính trị ở Bungari. Trước hết, nó như một sự khai thông, gỡ bỏ những điều vốn được coi như cấm kỵ trong xã hội Bungari và ở các nước Đông Âu khác. Dưới ảnh hưởng của những cái được gọi là "quá trình dân chủ hoá đời sống chính trị", "công khai" v.v... lần đầu tiên, các nhà lãnh đạo, cũng như sách báo chính thức Bungari đã ít nhiều công khai nhìn nhận những sai sót, khiếm khuyết của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chính thức đặt vấn đề xem xét lại nhiều vấn đề tồn tại của chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở những phân tích, tìm hướng đi trong tình hình mới, tại Hội nghị Trung ương Tháng Bảy năm 1987, Đảng

Cộng sản Bungari thông qua Đường lối Tháng Bảy nhằm cải tổ toàn diện xã hội Bungari.

Mặt khác, công cuộc Cải tổ ở Liên Xô cũng có thể được coi như tín hiệu “đèn xanh” mở đường cho sự hồi sinh hoạt động của các lực lượng chống đối, chống cộng trong xã hội Bungari. Không phải ngẫu nhiên mà từ cuối năm 1988, khi Liên Xô, do kết quả của đường lối “Công khai”, bắt đầu lún sâu vào khủng hoảng chính trị và những tư tưởng đa nguyên bắt đầu xuất hiện thì người ta cũng thấy ở Bungari xuất hiện những tổ chức chống đối đầu tiên. Cùng với thời gian và những thay đổi của Đảng Cộng sản Bungari sau Zhivkov, những lực lượng chống đối này ngày càng lớn mạnh và cuối cùng trở thành những lực lượng thủ tiêu chế độ xã hội chủ nghĩa ở Bungari. Chính Zhelo- Zhelev, Chủ tịch đầu tiên của Liên minh các lực lượng dân chủ - tổ chức đối lập lớn nhất ở Bungari giai đoạn 1989 - 1991 đã công nhận : *“Chúng ta đều biết rằng chúng ta nợ gì ở Gorbachov, ở đường lối cải cách của ông, ở công cuộc Cải tổ của ông. Tất cả mọi người đều biết rằng nếu không có công cuộc Cải tổ của Gorbachov thì những quá trình và những thay đổi ở Đông Âu là không thể có được”* (4). Điều này quả là một nghịch lý khi sứ mệnh của Cải tổ là nhằm đổi mới và củng cố lại chủ nghĩa xã hội, nhưng trên thực tế nó lại làm hồi sinh chính những kẻ thù của chủ nghĩa xã hội.

Tác động của Cải tổ ở Liên Xô tới tình hình Bungari còn được thể hiện trong thái độ của ekip Gorbachov đối với chương trình Cải tổ Tháng Bảy của Bungari.

Việc Gorbachov phát động Cải tổ ở Liên Xô, ngay từ đầu đã được Bungari, mà đại diện là Tổng Bí thư Đảng Cộng sản T. Zhivkov đón nhận nhiệt tình như một người cùng chí hướng. Từ những thực tế ở Bungari, T. Zhivkov cho rằng đã đến lúc có thể đặt ra công khai, thẳng thắn những vấn đề sống còn của chủ nghĩa xã hội. Ngày 18-6-1985, tức là chỉ 3 tháng sau khi

Gorbachov được cử làm Tổng Bí thư và 2 tháng sau khi Đảng Cộng sản Liên Xô đưa ra chiến lược Tăng tốc, T. Zhivkov gửi một lá thư chính thức tới M. Gorbachov trình bày những suy nghĩ của mình về những vấn đề của các nước xã hội chủ nghĩa. Bức thư của T. Zhivkov đặt ra một loạt vấn đề gay cấn của chủ nghĩa xã hội: sự tụt hậu về kinh tế, sự lạc hậu về khoa học và công nghệ, tệ quan liêu, tham nhũng... Sau đó bức thư viết:

“Lý luận và thực tiễn chính trị của chúng ta chưa tạo ra đối trọng cho hiện tượng nguy hiểm này, nhưng một trong những nguyên nhân của nó, rõ ràng là nằm ở việc trì hoãn vô căn cứ công cuộc cải tổ và hoàn thiện hệ thống chính trị của chủ nghĩa xã hội cho phù hợp với hiện thực mới. Vấn đề đặc biệt quan trọng là sự căng thẳng xã hội được tích lũy lại trong những thập niên gần đây đang trở thành một thử thách đối với vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. ...

Từ những điều này, chúng ta thấy được nhiệm vụ và trách nhiệm của các đảng chúng ta là phải bảo đảm cho sự hoạt động của chủ nghĩa xã hội không bị biến dạng và lệch lạc; phải khôi phục lại niềm tin vào luật pháp của nhà nước xã hội chủ nghĩa ...” (5).

Những tài liệu chúng tôi có được không đề cập cụ thể tới thái độ của Gorbachov đối với bức thư của T. Zhivkov. Nhưng Chakyrov, trợ lý cho T. Zhivkov trong thời gian này cho biết :

“Nhà lãnh đạo Xô viết cảm thấy bị tổn thương bởi bức thư của Zhivkov và ông làm cho người ta hiểu rằng ông không muốn người khác “dạy” mình. Đây không phải là một sự tự ái cá nhân hoặc một sự miệt thị. Gorbachov phản ứng lại một cách phù hợp - với tư cách là người đứng đầu một siêu cường quốc và thủ lĩnh đảng cộng sản hàng đầu trên thế giới” (6).

Nếu thực tế quả đúng như Chakyrov viết thì đây là lần va chạm đầu tiên giữa Zhivkov và

Gorbachov, nó báo hiệu về một sự bất hoà ngày càng sâu sắc giữa hai người đứng đầu hai nhà nước xã hội chủ nghĩa và có tác động không nhỏ tới những biến động sau này ở Bungari.

Trong quá trình nghiên cứu, phân tích thực trạng đất nước để tìm ra con đường và phương thức Cải tổ, lãnh đạo Đảng và Nhà nước Bungari vẫn luôn tìm tòi, rút kinh nghiệm từ Cải tổ ở Liên Xô. Tuy nhiên diễn biến đáng buồn của công cuộc Cải tổ của Gorbachov đã dẫn những nhà lãnh đạo Bungari tới kết luận rằng không thể đi theo con đường này. Hồi ký của T. Zhivkov viết:

"Với nỗi đau trong tim, trong những năm 1986-1987-1988, càng ngày tôi càng thấy rằng Gorbachov đi theo một logique khác. Sau khi được bầu làm Tổng Bí thư, ông ta không ngừng đề ra những khẩu hiệu. Mặc dù một số những khẩu hiệu đó chỉ là những khẩu hiệu đã quá quen thuộc từ thời ẻm ả của Brezhnev được tái tạo lại về mặt ngôn ngữ Người ta nói biết bao nhiêu điều về Cải tổ. Người ta làm ồn ỹ lên ở mọi nơi, mọi lúc về Cải tổ. Nhưng chủ nghĩa xã hội vẫn không thay đổi. Nó vẫn như vậy. Sau đó thì điều tệ hại nhất đã xảy ra. Đã bắt đầu xuất hiện dấu hiệu của sự tan rã" (7).

Tháng 7-1987, Bungari thông qua chương trình Cải tổ Tháng Bảy. Nội dung chủ yếu của Chương trình Tháng Bảy bao gồm nhưng điểm cơ bản sau: 1- Biến xã hội Bungari thành xã hội tự quản; 2- Công nhận sự tồn tại bình đẳng của các hình thức sở hữu, kể cả tư nhân; 3- Tách Đảng khỏi bộ máy chính quyền. Tuy nhiên, Chương trình Tháng Bảy không được ban lãnh đạo Liên Xô đánh giá tích cực. Từ một trích đoạn nhỏ biên bản tốc ký cuộc trao đổi giữa Gorbachov và T. Zhivkov tại Điện Cremly vào tháng 10 năm 1987 chúng ta thấy nhà lãnh đạo Liên Xô không nhất trí với đường lối Cải tổ của Bungari ít nhất về 3 điểm: Việc tiến hành cải

cách đồng loạt, việc cắt giảm bộ máy ở cả Trung ương lẫn các địa phương và việc không coi Đảng Cộng sản như chủ thể chủ yếu của chính quyền. Gorbachov nói:

"Chúng ta không được có sai lầm. Vấn đề dân chủ là vậy. Chúng ta không thể trì hoãn vấn đề này. Nhưng chúng ta không thể vội vã. Điều này sẽ được giải quyết trong tương lai xa hơn ...

... Về vấn đề này, chúng tôi có một số câu hỏi cho các đồng chí. Thí dụ, chúng tôi tự hỏi làm thế nào mà Bungari có thể tiến hành Cải tổ cả ở Trung ương và cả ở các địa phương, thay đổi tất cả cùng một lúc. Điều này, một cách rất thân hữu làm cho chúng tôi lo lắng... Tôi cho rằng cần phải suy nghĩ lại vấn đề này... Nhưng với một cái phẩy tay chúng ta không thể tạo ra được cái mới.

... Vấn đề khác là vấn đề về Đảng... Chúng tôi lấy làm lo lắng về công thức của các đồng chí Đảng sẽ không còn là "chủ thể chủ yếu của chính quyền". Ở đây nảy ra câu hỏi: vậy thì tiếp theo, sự phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa sẽ được lãnh đạo như thế nào? Cải tổ không có Đảng, dân chủ không có Đảng là không thể" (8).

Điều đáng lưu ý ở đây là: nếu như vào tháng 10-1987 Gorbachov phê phán Zhivkov đã quá nôn nóng về vấn đề dân chủ, đặc biệt là đã đánh giá lại vai trò của Đảng (tức là đã phạm sai lầm khi tiến hành cải cách hệ thống chính trị), thì chỉ hơn 1 năm sau, quan điểm của Gorbachov đã chuyển hẳn sang thái cực bên kia. Gorbachov tập trung phê phán Zhivkov không tiến hành cải cách chính trị. Vài năm sau những biến động chính trị ở Bungari, tờ *Duma*, cơ quan của Đảng XHCN Bungari viết: *"Trong một lần thảo luận với Zhivkov, Gorbachov cứ khẳng khẳng rằng: về mặt lịch sử, đúng hơn là trước hết phải phá bỏ hệ thống chính trị, sau đó mới tiến hành*

những thay đổi về kinh tế và tinh thần. Vị thủ lĩnh Bungari thì bảo vệ quan điểm: trước hết phải cải cách hệ thống kinh tế, mở đường tới kinh tế thị trường, sau đó song song với cải cách kinh tế tiến hành mô hình hoá những hiện thực chính trị" (9). Điều này không chỉ cho chúng ta thấy sự ngả nghiêng của Gorbachov và Cải tổ của ông ta, mà còn vạch rõ tính hai mặt của "vị cha đẻ" ra Cải tổ.

Những cuộc trao đổi ý kiến tiếp theo giữa hai Đảng không xoá được những khác biệt, bất đồng. Như vậy, có thể nói: Ban lãnh đạo Liên Xô đánh giá đường lối Cải tổ Tháng Bảy của Todor Zhivkov là tiêu cực. Về phần mình, Zhivkov cũng coi đường lối Cải tổ của Gorbachov là sai lầm, và phủ định nó. Chakyrova kể lại:

"Ông bắt đầu lo lắng rằng ở Liên Xô người ta nói nhiều tới thay đổi, nhưng thực chất chẳng tiến hành việc gì đáng kể cả. Chính lúc đó ông thường kể một chuyện tiêu lâm: "Thành phố nào ở nước ta được mang tên Cải tổ của Liên Xô? "Câu trả lời là "Batak", (từ gốc Thổ Nhĩ Kỳ có nghĩa là mộng lung, hỗn loạn). Ông đã kể chuyện này vài lần trước chỗ đông người" (10).

Không dừng ở chỗ phủ định Cải tổ của Gorbachov, T. Zhivkov còn đi xa hơn nữa. Theo Hồi ký của ông chúng ta được biết ông đã tìm cách thoả thuận với một số nhà lãnh đạo các Đảng Cộng sản ở Đông Âu để đối phó lại với Cải tổ của Gorbachov (11).

Thông tin về những động thái này của T. Zhivkov hẳn là đã được truyền tới Gorbachov và làm căng thẳng hơn quan hệ vốn đã xa cách vì những bất đồng về đường lối. Năm 1988, một nhà hoạt động tình báo có tiếng của Ủy ban An ninh Quốc gia Liên Xô - Victor Sharapov được cử tới Sofia làm đại sứ. Đồng thời, êkip Gorbachov tiến hành gây sức ép, tạo ra tình

hình căng thẳng hơn đối với Bungari. Năm 1988, Liên Xô ngưng chuyển cho Bungari số tiền viện trợ 600 triệu đôla, đã được thoả thuận từ thời Brezhnev như một sự bồi thường cho việc Liên Xô mua các sản phẩm của Bungari với giá rẻ, và sau đó thì ngưng cả việc cung cấp nhiên liệu và một số thiết bị khác cho Bungari (12). Những "liệu pháp tâm lý" cũng được đưa ra áp dụng. Chakyrova nhớ lại: "*Trên tất cả các kênh Liên Xô - ngoại giao, tình báo hoặc trực tiếp thông qua những mối liên hệ của trí thức hai nước - người ta đều đưa những thông tin tiêu cực về tình hình Bungari, về tình hình bản thân Todor Zhivkov*" (13).

Cùng với việc gây sức ép về kinh tế và tâm lý đối với Zhivkov, Gorbachov còn cho tiến hành chiến dịch lôi kéo hàng ngũ lãnh đạo Bungari chống lại ông. Todor Zhivkov cho biết: "*Tôi cũng nhận được những thông tin rằng họ đã vận động những cán bộ lãnh đạo Đảng và Nhà nước chúng ta vì những lý do khác nhau được đi Liên Xô công tác... họ đã tìm cách thuyết phục người của chúng ta rằng không thể để Đảng trở thành một liên minh bình thường của những người cùng chí hướng và bỏ đi vai trò tuyệt đối của Đảng như Zhivkov mong muốn. Rằng không thể đi với bọn tư bản v.v...*" (14).

Cao điểm của chính sách bất thân thiện của êkip Gorbachov đối với công cuộc Cải tổ ở Bungari là việc ủng hộ Peter Mladenov lên án Zhivkov và thay ông giữ chức Tổng Bí thư Đảng.

Mùa Thu năm 1989, công cuộc Cải tổ không mấy hiệu quả đã dẫn tới sự bất đồng sâu sắc trong hàng ngũ lãnh đạo cao nhất ở Bungari. Ngày 24-10-1989, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Ngoại giao Bungari - P. Mladenov gửi một bức thư tới các Ủy viên Trung ương Đảng trình bày về một vụ va chạm với Zhivkov, lên án

ông và xin từ chức. Bức thư có đoạn viết: “... *tôi nghĩ rằng nguyên nhân thực sự để đồng chí Zhivkov gắt gỏng và thô bạo là ở chỗ đồng chí đó đã hiểu rằng mình đã dẫn dắt nước tới cuộc khủng hoảng sâu sắc về kinh tế, tài chính và chính trị, rằng với chính sách không chân thành và láu cá vặt vãnh nhằm bảo vệ ông ta và gia đình ông ta trong việc nắm quyền lâu hơn nữa, đã “đạt” được việc tách biệt Bungari khỏi thế giới, rằng chúng ta đã đi tới chỗ bị cô lập cả với Liên Xô, và ngày nay chúng ta (và chỉ có chúng ta) đang trong cùng một cái chân với chế độ độc tài gia đình trị đang bị thổi rữa của Chausescu. Nói một cách ngắn gọn, với chính sách của mình, T. Zhivkov đã gạt Bungari ra khỏi dòng chảy của thời gian ...*

...Tôi hiểu rõ bộ mặt đạo đức của T. Zhivkov. Tôi biết rằng ông ta sẽ không dừng lại trước bất cứ cái gì, kể cả những tội ác thô bạo nhất khi người ta đụng chạm tới cái quý nhất của ông ta đó là quyền lực. Tôi biết rằng ông ta sẽ tạo ra hàng đống những điều dối trá và phỉ báng chống lại tôi (ông ta đã làm điều đó rồi). Tôi không lo ngại trừ ông ta sẽ tìm cách thanh toán về thể xác với tôi hoặc với các thành viên gia đình tôi...” (15).

Trong bức thư nổi tiếng nêu trên, không chút e dè, Mladenov đã kết tội T. Zhivkov là kẻ độc tài gia đình trị, hám quyền và chính sách của ông đã đưa đất nước tới cuộc khủng hoảng toàn diện. Những lời kết tội thật nặng nề đối với một người đương nhiệm đứng đầu Đảng và Nhà nước. Trong lịch sử của các nước xã hội chủ nghĩa, điều tương tự mới chỉ xảy ra một lần. Đó là tại Đại hội XX Đảng Cộng sản Liên Xô, khi Khrutsov lên án Stalin và tặc sùng bá cá nhân Stalin. Nhưng Stalin lúc đó đã qua đời, còn T. Zhivkov là người đương nhiệm. Điều này giúp chúng ta nhận ra rằng uy tín của Zhivkov đã bị suy giảm nghiêm trọng và Mladenov đã tìm

được chỗ dựa đủ tin cậy để có thể tự cho phép mình có những lời lẽ và hành động như vậy.

Các tài liệu mà chúng tôi có được đều khẳng định rằng Mladenov nhận được sự ủng hộ tích cực từ phía Liên Xô. Trong *Hồi ký* của mình, T. Zhivkov kể lại rằng sau cuộc trao đổi giữa ông và Gorbachov tại Điện Kremly tháng 10-1987, Liên Xô đã lôi kéo được Peter Mladenov chống lại Zhivkov và quyết định ủng hộ Mladenov thay T. Zhivkov làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Bungari (16).

Ileho Dimitrov, Giáo sư sử học, Ủy viên Trung ương Đảng lúc đó, viết: “*Không có những sự kiện ở Liên Xô thì không thể có những thay đổi ở Bungari: Mladenov sẽ chẳng viết bức thư đó, người ta cũng không thể hiện công khai sự chống đối, và Zhivkov cũng không lùi bước trước áp lực ... Họ vui mừng với sự ủng hộ của Moskva ...*” (17).

Được sự ủng hộ từ phía êkip Gorbachov, tại Hội nghị Trung ương ngày 10-11-1989, Mladenov và những người đồng chí giành thắng lợi. T. Zhivkov buộc phải từ chức. Cùng ra đi với ông là Chương trình Tháng Bảy. Về sự ủng hộ của Liên Xô đối với Mladenov, nguyên Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Bungari Atanas Semerdzhiev viết: “*Nó (sự thay đổi lãnh đạo tại Hội nghị Trung ương 10/11 - LTD chú thích) được thực hiện theo sáng kiến của các Ủy viên Bộ Chính trị, kể cả những người nằm trong số những người đồng chí thân cận nhất với T. Zhivkov từ những năm đấu tranh vũ trang chống phát xít. Tất nhiên, nó được tiến hành không chỉ với sự ban phước, mà với cả sự tham gia trực tiếp và tích cực của Moskva. Nhưng trong 45 năm qua, kể cả thời T. Zhivkov, ở nước ta có thể xảy ra được cái gì nếu không được Moskva đồng ý và ủng hộ*” (18).

Có người còn đi xa hơn nữa. K. Ivandzhisky, một trong những nhà bình luận chính trị nổi

tiếng của Bungari thời đó và là người nắm được nhiều thông tin bí mật về nội bộ lãnh đạo Đảng Cộng sản Bungari, viết trên tờ *Tuyệt mật* số tháng 6 năm 2002: "*Gorbachov đã hạ lệnh loại bỏ Zhivkov. Nhiệm vụ này được thực hiện bởi đại sứ lúc đó Sharapov, theo những kênh khác thì bởi cả phần lớn ban lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ*" (19).

Sự ra đi của Zhivkov đánh dấu một bước ngoặt quyết định của công cuộc Cải tổ Bungari. Với chủ trương đa nguyên, đa đảng, dân chủ nghị viện..., đường lối Cải tổ của ban lãnh đạo mới nhanh chóng dẫn đất nước tới sự mất ổn định sâu sắc về chính trị và sự suy yếu của bản thân Đảng Cộng sản. Mặc dù giành được thắng lợi trong cuộc bầu cử Quốc hội tháng 6-1990. Đảng Xã hội chủ nghĩa Bungari (Đảng Cộng sản đổi tên) lần lượt bị phe đối lập gạt khỏi bộ máy lãnh đạo đất nước. Tháng 10-1991, trong cuộc bầu cử Quốc hội, Đảng XHCN mất đa số phiếu và trở thành đảng đối lập. Chủ nghĩa xã hội ở Bungari bị thất bại.

CHÚ THÍCH

(1). Xem: *Đại hội XXII Đảng Cộng sản Liên Xô - Bản tốc ký*. Nxb. Chính trị M. 1986, tr. 43 và *Niên giám quốc tế - Chính trị và kinh tế 1987*. Nxb. Sách chính trị, M. 1987, tr. 113.

(2). Xem Todor Zhivkov - *Hồi ký* - Tài liệu lấy từ Internet - ch 3-22.

(3). Như trên, tr. 2.

(4). Xem. *Bàn tròn - Biên bản tốc ký* (3/1 - 15/5/1990), tr. 128.

(5), (6). Trích theo K. Chakyrov - *Ghi chép của người trợ lý cho Todor Zhivkov* trong "*Lịch sử cận hiện đại*", số 6-1991, tr. 191-192.

(7). T. Zhivkov. *Hồi ký*, Sđd, ch. 3-9.

(8). T. Zhivkov. *Hồi ký*, Sđd, ch. 3-23.

(9). Chavdar Dobrev - "*Zheko Zhelev, nhà tư tưởng của sự tàn phế lịch sử*" - Báo "*Duma*" ngày 25-9-95, tr. 7.

(10). Chakyrov - sđd, tr. 192.

(11). *Hồi ký* viết: "... Gorbachov đưa sự việc tới chỗ rút lui, dấu hàng, tới chỗ xóa bỏ chủ nghĩa xã hội. Vì vậy cuối cùng tôi đã thử tổ chức những người

Tóm lại, công cuộc Cải tổ ở Liên Xô có những tác động to lớn tới sinh hoạt kinh tế và chính trị Bungari.

Trước hết, nó cho phép và đặt Bungari, cũng như các nước XHCN Đông Âu khác, trước nhu cầu thực tế và cần thiết là phải tự đổi mới mình cho phù hợp với những yêu cầu của sự phát triển của thế giới hiện đại. Điều này, theo chúng tôi là ý nghĩa tích cực của Cải tổ.

Mặt khác, tính mâu thuẫn, rối ren và sai lầm của đường lối Cải tổ của Gorbachov cũng như thái độ thiếu thiện chí của êkíp Gorbachov đối với đường lối của Zhivkov đã góp phần tạo ra những khó khăn to lớn cho sinh hoạt kinh tế và chính trị Bungari. Từ góc độ này, chúng tôi cho rằng Cải tổ của Gorbachov cũng là một trong những nguyên nhân dẫn tới thất bại của quá trình cải tổ ở Bungari, và kéo theo đó là thất bại của chế độ xã hội chủ nghĩa trên đất nước này.

lãnh đạo hàng đầu của các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu để đáp lại. Tôi biết rằng với những hành động này tôi sẽ đi tới chỗ tự sát về chính trị. Nhưng điều này cũng không ngăn được tôi. I. Kadar, G. Husák, E. Honeker cũng đã bằng lòng rằng cần phải làm mất một cái gì đó. Trong các cuộc thảo luận chúng tôi đều thống nhất. Nhưng đến khi cần phải hành động thì tất cả họ đều co lại...". Xem: T. Zhivkov - *Hồi ký*. Sđd, ch. 3-17.

(12). Xem Krasimir Ivandzhisky - *Về Zhivkov, Lucanov, Gorbachov và ... Durov* - trong "*Tuyệt mật*" tháng 6-2002. Tài liệu lấy từ Internet www.strogosekretno.com.

(13). Chakyrov - sđd - tr. 193.

(14). T. Zhivkov - *Hồi ký*. Sđd, ch. 3-17.

(15). Trích "*Tài liệu khởi động ngày 10-11*" trong báo "*Duma*" 10-4-1990, tr. 5.

(16). Xem: T. Zhivkov - *Hồi ký*, sđd, ch. 5-8, tr. 2.

(17). Ilcho Dimitrov - *Tiếng vọng từ cách mạng*. Nxb. Dunav pres, Ruse, 1998, tr. 367.

(18). A. Semerdzhiev, sđd, tr. 300.

(19). K. Ivandzhisky. Tài liệu đã dẫn.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỒ CHÍ MINH Ở TRUNG QUỐC TRONG NHỮNG NĂM 1942-1944

VŨ HÀ*

Sau khi về nước (28-1-1941), triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ 8, thành lập Mặt trận Việt Minh, chuẩn bị mọi mặt tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền, tháng 8-1942 Hồ Chí Minh trở lại Trung Quốc với mục đích "... Vâng lệnh Đoàn thể đi cầu ngoại viện" (1).

Bài viết này cung cấp thêm một số tư liệu lịch sử nhằm làm rõ hơn những hoạt động của Hồ Chí Minh trong chuyến đi Trung Quốc lần thứ nhất tháng 8-1942 đến tháng 9-1944.

*

Để chuẩn bị đi Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc đề nghị Vũ Anh lấy đá mềm khắc hai con dấu: một con dấu của *Việt Nam Độc lập Đồng minh Hội*, và một con dấu của *Quốc tế phản xâm lược phân hội*. Nguyễn Ái Quốc tự tay viết hai giấy giới thiệu của hai đoàn thể trên, cử "*Cụ Hồ Chí Minh đi gặp Chính phủ Trung Quốc*".

Từ giấy giới thiệu này đã có những ý kiến khác nhau trong giới nghiên cứu về mục đích thực sự của Hồ Chí Minh khi sang Trung Quốc. Có người cho rằng, mục đích chính của Người là tìm cách liên lạc với Đảng Cộng sản Trung

Quốc, hình thành mối quan hệ chặt chẽ với cách mạng Trung Quốc nhằm tạo những điều kiện quốc tế thuận lợi cho cách mạng Việt Nam, điều mà cách đó mấy năm, trước khi về nước, Người chưa làm được. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng, mục đích của chuyến đi này của Hồ Chí Minh là đến Trùng Khánh, tìm gặp Tưởng Giới Thạch và đặc biệt là những nhân vật quan trọng trong Chính phủ Quốc dân Đảng ít nhiều có cảm tình với phong trào kháng chiến chống Nhật của nhân dân Việt Nam.

Theo chúng tôi, cả hai mục đích nói trên đều được Hồ Chí Minh tính đến và cân nhắc kỹ lưỡng. Những hoạt động về sau của Người thể hiện rõ điều đó.

Nhưng điều không may là, ngày 29-8-1942, lúc vừa đến Túc Vinh, một thị trấn thuộc huyện Tĩnh Tây (Quảng Tây, Trung Quốc), Hồ Chí Minh bị chính quyền địa phương của Quốc dân Đảng bắt giữ với lý do là giấy tờ mang theo không hợp lệ.

Sau khi bị bắt, Người tìm cách bí mật viết thư về nước và dặn dò cách vận động buộc chính quyền Tưởng phải trả tự do cho Người.

* Th.S. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.

Một phong trào rộng lớn đòi trả tự do cho Hồ Chí Minh được Đảng Cộng sản Đông Dương phát động. Trong vòng vài tuần lễ, hàng trăm bức thư của các Hội cứu quốc khắp Chiến khu Cao-Bắc-Lạng và Việt kiều ở Hoa Nam (Trung Quốc) gửi đến nhà chức trách Trung Quốc đòi trả tự do cho nhà Cách mạng lão thành Hồ Chí Minh. Đồng thời, những bức thư vận động kèm theo cuốn *Độc lập đặc san* cũng được gửi đến Trùng Khánh cho các sứ quán, nhiều tờ báo Trung Quốc, các hãng thông tấn TASS (Liên Xô), UPI (Mỹ), Reuter (Anh), các tổ chức và các nhà hoạt động chính trị Trung Quốc... yêu cầu họ ủng hộ việc đòi trả tự do cho Hồ Chí Minh.

Đại diện của Đảng Cộng sản Trung Quốc tại Trùng Khánh, do sự chỉ đạo của Chu Ân Lai, cũng đến gặp các sĩ quan Mỹ trong hai tổ chức tình báo OSS (Office of Strategic Services) và SACO (Sino - American Cooperative Organization) và nêu lên rằng vị lãnh đạo Việt Nam này có thể đưa đến những sự dàn xếp phù hợp để tham gia vào sự nghiệp của Đồng minh.

Ngày 21-2-1943, Đại sứ Mỹ ở Trung Quốc Gauss gửi điện về Bộ Ngoại giao Mỹ đề cập việc người Trung Quốc bắt một lãnh tụ người An Nam ở Quảng Tây hồi tháng 9-1942. Đây là lần đầu tiên, một quan chức Mỹ hỏi tới Hồ Chí Minh với tư cách là lãnh tụ cách mạng Việt Nam. Tiếc rằng, bức điện đã bị quên lãng trong đống hồ sơ của Bộ Ngoại giao Mỹ.

Trong thời gian bị bắt và bị giam giữ trong gần 30 nhà tù ở Trung Quốc, Hồ Chí Minh đã viết tập thơ *Nhật ký trong tù* nổi tiếng (2).

Nhật ký trong tù là tập thơ của một chiến sĩ cộng sản vĩ đại, thể hiện tinh thần bất khuất, kiên cường, lạc quan, yêu đời, luôn luôn tin tưởng vào tiền đồ tươi sáng của cách mạng.

Từ những bài thơ rất hiện thực về đời sống trong lao tù dưới chế độ Tưởng Giới Thạch tàn bạo và mục nát, toát ra một phong thái ung

dung, một khí phách hào hùng, một ý chí sắt đá, một tinh thần lạc quan cách mạng không gì lay chuyển nổi.

Như chúng ta đều biết, trong lúc Hồ Chí Minh bị giam ở Liễu Châu, thường vụ Trung ương đảng ta, đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc... đã tích cực tiến hành các hoạt động ứng cứu, yêu cầu chính quyền Tưởng trả tự do cho Hồ Chí Minh. Trước sức ép của các giới Việt Kiều ở Quảng Tây, các tổ chức cứu quốc Việt Nam và sự tác động của Đảng Cộng sản Trung Quốc (lúc này Quốc dân Đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc đang hợp tác để đoàn kết toàn dân kháng Nhật), ngày 13-9-1943, đương cục Quốc dân Đảng đã phóng thích Hồ Chí Minh. Có một chi tiết đáng lưu ý, trong những ngày Hồ Chí Minh bị giam ở Liễu Châu, người đã gặp Cục trưởng Cục Chính trị đệ tứ chiến khu Quốc dân Đảng Hầu Chí Minh, ông Hầu tỏ ra tôn trọng và tạo điều kiện giúp đỡ Người trong những ngày giam lỏng ở Liễu Châu. Có lẽ vì vậy mà trong trang kết của cuốn *Nhật ký trong tù* có đoạn viết: May mắn gặp chủ nhiệm Hầu, mà nay được trở thành người tự do. Ngục trung nhật ký đến đây kết thúc, cảm ơn công lao Hầu Chí Minh (3).

Sau khi ra khỏi nhà tù của Tưởng Giới Thạch, Hồ Chí Minh đã đến ở tại khách sạn Nam Dương số 1, 2, 3 đường Liễu Thạch 2 khu Ngự Phong thành phố Liễu Châu, với diện tích ở là 182m² đối diện công viên Ngự Phong Sơn (địa điểm này nay trở thành di tích nơi ở cũ của Hồ Chí Minh ở Liễu Châu do Cục Văn vật quốc gia Trung Quốc quản lý).

Tại đây người đã triển khai nhiều hoạt động: "viết báo cáo của phân hội Việt Nam trong Đại hội quốc tế chống xâm lược", gặp gỡ các nhân vật đại diện các tổ chức của Việt Nam ở Trung Quốc, vạch ra nhiều hoạt động quan trọng khác. Hồ Chí Minh là một nhân vật nổi tiếng có uy tín lớn đối với nhân dân Việt Nam, chính vì vậy mà sau khi phóng thích Hồ Chí Minh, tư lệnh quân

khu 4 của Tưởng Giới Thạch là Trương Phát Khuê đã muốn lợi dụng sự kiện này tranh thủ Hồ Chí Minh hồng âm mưu thực hiện kế hoạch Hoa quân nhập Việt của Tưởng. Trương đã đến gặp và đề nghị Hồ Chí Minh tham gia ban trụ bị Hội nghị thành lập các tổ chức yêu nước Việt Nam - với tư cách Việt Minh ở Liễu Châu. Lúc đầu Hồ Chí Minh từ chối đề nghị của Trương, nhưng sau thời gian suy nghĩ và cân nhắc, người đã đồng ý tham dự Hội nghị, vì Người hiểu rằng "Không nên có ảo tưởng với Tưởng Giới Thạch, nhưng phải lấy lòng Trung Quốc làm cái cầu nối để tranh thủ các nước Đồng minh (4). Và đây chính là một trong những mục tiêu chủ yếu của Người trong chuyến đi Trung Quốc lần thứ nhất. Gần nửa năm chuẩn bị đến tháng 3 năm 1944 Hội nghị được triệu tập với sự có mặt của 12 đại biểu trong đó phía ta có Hồ Chí Minh, Lê Tung Sơn, Hồ Đức Thành, Nguyễn Thanh Đồng. Về phía Trung Quốc có Trương Phát Khuê, Thái Đình Khải, Tiêu Văn, Hầu Chí Minh. Hội nghị được tiến hành trọng thể tại Ban tham mưu quân khu dưới sự chủ trì của Trương Phát Khuê.

Qua Hội nghị, cả 2 bên đều đạt được mục đích của mình. Về phía Tưởng Giới Thạch thông qua Hội nghị đã tập hợp các đảng phái Việt Nam ở Trung Quốc. Việc mời được Hồ Chí Minh tham gia Ban Chấp hành trung ương Việt Nam Cách mạng đồng minh Hội với tư cách là Phó Chủ tịch (Nguyễn Hải Thần làm Chủ tịch), Tưởng đã giải quyết được những xung đột, bất hoà giữa các tổ chức Việt Nam mà trước đây không giải quyết nổi, hy vọng góp phần thuận lợi thực hiện mưu đồ của họ. Về phía ta, thông qua hội nghị cũng thu được những kết quả nhất định. Mặc dù chúng ta không ảo tưởng đối với Tưởng Giới Thạch nhưng cũng cần thông qua Tưởng để tìm đến các nước đồng minh để tranh thủ sự ủng hộ của họ đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc của chúng ta. Mặt khác đánh thức được các đảng phái, tổ chức Việt Nam ở Trung Quốc hiểu thêm về cách mạng, con đường giải phóng dân tộc do Đảng lãnh đạo,

góp phần lôi kéo các tổ chức tham gia mặt trận Việt minh. Thông qua việc tham gia Việt Nam Cách mạng đồng minh Hội, Hồ Chí Minh tích cực bồi dưỡng lớp thanh niên cách mạng đang học tập ở Liễu Châu, Người còn luôn biết lợi dụng mọi cơ hội để tuyên truyền cho cách mạng Việt Nam. Nhớ lại một ngày xuân của năm 1944, tại ngoại ô Tp. Liễu Châu lớp bồi dưỡng cán bộ cách mạng Việt Nam tiến hành tổng kết khoá học, Chủ tịch Hội Việt Nam Cách mạng đồng minh Nguyễn Hải Thần, Phó chủ tịch Hội Hồ Chí Minh đã được mời tới tham dự. Trưa hôm đó, Nguyễn Hải Thần, Hồ Chí Minh ngồi ô tô từ trong thành phố đến với lớp bồi dưỡng. Trong lễ bế giảng, sau khi Nguyễn Hải Thần phát biểu xong, Hồ Chí Minh phát biểu và nói chuyện, Người dùng tiếng Việt để nói, Nguyễn Hải Thần và Lý Duy Thịnh dịch sang tiếng Trung Quốc, tham mưu hiệu trưởng Diệp Thụy Đình của Quốc dân Đảng làm thư ký, toàn văn bài nói chuyện như sau:

Kính thưa trường quan, giáo quan và các học sinh (5)!

Trước tiên tôi xin cảm ơn chính phủ và nhân dân Trung Quốc đã tạo mọi điều kiện, kiên trì giúp đỡ sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Trung Quốc cần phải đánh bại kẻ thù xâm lược hung ác nhất phương Đông - chủ nghĩa đế quốc Nhật, đồng thời phải xây dựng lại tổ quốc, phải kiên trì kháng chiến, trách nhiệm thật nặng nề, đó là những khó khăn rất lớn, vậy mà người Trung Quốc còn tiết kiệm lương thực để giúp đỡ cách mạng Việt Nam, điều này đã chứng minh nhân dân hai nước Việt - Trung như răng với môi, cùng chung vận mệnh. Ngài Tôn Trung Sơn vĩ đại có câu nói nổi tiếng "lúc gặp nạn phải dựa vào nhau, lúc ngọt bùi cùng chung nhau hưởng", câu nói này đối với cách mạng của nhân dân hai nước mà nói nó có ý nghĩa lịch sử sâu sắc, là lời hiệu triệu vĩ đại để nhân dân hai nước bên nhau bền gan vững trí mà thực hiện nó. Các bạn học viên thân mến, các bạn đều là những chiến sĩ cách mạng của Việt Nam chúng ta, chúng ta cần phải xây dựng một nước Việt

Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, sự thành công sẽ là chắc chắn, vì đây là sức mạnh của nhân dân, là yêu cầu của thời đại, cho nên bất cứ sự cản trở nào cũng đều bị thất bại, tất cả các bạn học viên chúng ta hãy cùng quyết tâm phấn đấu!

Quân Đức ở Liên Xô đã bị nhân dân và Hồng quân Liên Xô vĩ đại dưới sự chỉ huy của Stalin đánh bật ra khỏi các thành phố của họ. Màn trình diễn lò thép chảy của Hitle đã đến hồi kết thúc. Các bạn học viên, thân thắng lợi đã hướng cánh tay về phía các bạn chúng ta cần phải tiếp tục cố gắng để thắng lợi thêm một bước đến gần với chúng ta.

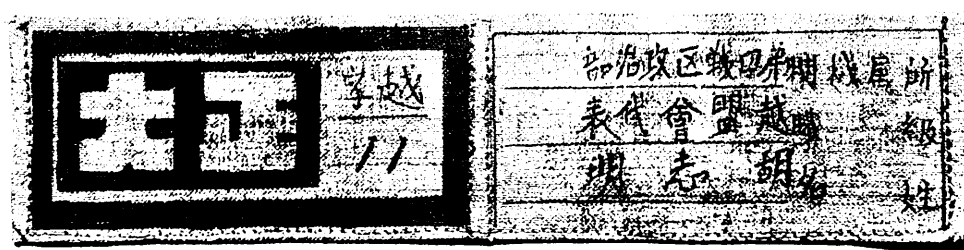
Chủ trương Nam tiến của Nhật Bản đã thất bại, cuộc kháng chiến của nhân dân Trung Quốc đã sắp thắng lợi. Đại chiến thế giới sắp kết thúc. Bất kể thực dân Pháp tàn ác hung dữ thế nào đều không thể ngăn cản được chúng ta tiến về phía trước. Chúng ta muốn chiến thắng, Việt Nam cần độc lập, đây là sự thật của dòng thác lịch sử không thể thay đổi. Ngày mà bọn

thực dân rút khỏi Việt Nam không còn xa nữa, các bạn học viên xin các bạn hãy chiến đấu cho thắng lợi đó đi.

Việt Trung hữu nghị muôn năm! Việt Nam độc lập muôn năm! (tiếng vỗ tay kéo dài không ngớt).

Các hoạt động và những bài giảng của Hồ Chí Minh ở Liễu Châu góp phần giúp lớp thanh niên Việt Nam hiểu thêm về cách mạng trong nước, cổ vũ họ tham gia phong trào giải phóng dân tộc do Đảng, Mặt trận Việt Minh lãnh đạo.

Hoạt động của Hồ Chí Minh những ngày ở Liễu Châu là chuỗi thời gian khá dài luôn phải đối mặt với khó khăn, nguy hiểm, nhưng với kinh nghiệm hoạt động cách mạng và khả năng ứng phó tài tình của mình Người đã vượt qua thử thách, lợi dụng mọi cơ hội để tuyên truyền cách mạng và cuối cùng Người đã an toàn trở về nước tiếp tục lãnh đạo, đưa cách mạng Việt Nam đi đến bến bờ chiến thắng, đem lại độc lập tự do, hạnh phúc cho nhân dân.



Phù hiệu Đại Chính (Hồ Chí Minh dùng tại Hội nghị Liễu Châu - Trung Quốc năm 1944).

CHÚ THÍCH

(1). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập III. Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 1995, tr. 375.

(2). Bảo tàng Cách mạng Việt Nam vinh dự được lưu giữ tập thơ *Nhật ký trong tù* do chính Bác Hồ trao tặng Triển lãm kỷ niệm lần thứ 10 ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (tổ chức tại phố Bích Câu, Hà Nội ngày 3-9-1955). Sau khi triển lãm kết thúc, tài liệu này được chuyển sang Lưu trữ Trung ương.

Khi Bảo tàng Cách mạng thành lập đã có vinh dự được đón nhận và sở hữu tài liệu nói trên và tấm phù hiệu *Đại chính* do Hồ Chí Minh sử dụng khi tham gia Đại hội chống xâm lược Liễu Châu tháng 3-1944.

(3). *Đại cương lịch sử Việt Nam*. Tập II. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 358.

(4). Theo Lê Tùng Sơn. *Nhật ký một chặng đường*. Nxb. Văn học. Hà Nội, 1978, tr. 126.

(5). Tài liệu Bảo tàng Liễu Châu (Trung Quốc).

MỘT SỐ TƯ LIỆU VỀ TRƯƠNG VINH KÝ VỚI NHỮNG TÁC PHẨM CỦA ÔNG

NGUYỄN PHAN QUANG*

Trương Vinh Ký sinh năm 1837, học trường đạo Pinhalu (Campuchia) rồi chủng viện Dulaima (Penang, Mã Lai). Ông thông thạo 15 ngôn ngữ phương Tây với 11 ngôn ngữ phương Đông. Năm 1860, ông làm thông ngôn cho Pháp; năm 1863 được đi theo phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp; từ năm 1866 làm Hiệu trưởng Trường thông ngôn tại Sài Gòn, năm 1869 làm chủ bút tờ "Gia Định báo"; năm 1872 làm uỷ viên Hội đồng Tp. Chợ Lớn; năm 1877 làm uỷ viên Hội đồng Tp. Sài Gòn; năm 1886 được Toàn quyền Đông Dương (Paul Bert) cử ra Huế làm việc ở Cơ mật viện, cố vấn cho vua Đồng Khánh; P. Bert chết, ông trở về Sài Gòn tiếp tục dạy ở Trường thông ngôn.

Trương Vinh Ký viết nhiều sách và nhiều loại sách. Tác giả Bằng Giang với cuốn sách nhan đề *Sơ đồ sưu tập tác phẩm Trương Vinh Ký* (Nxb. Văn Học, 1993) có lẽ là người bỏ nhiều công sức nhất trong việc sưu tầm, kê cứu, phân loại cũng như đính chính những lầm lẫn của các tác giả khác khi tiếp cận di sản tri thức này của Trương Vinh Ký. Tác giả Bằng Giang khẳng định: trong ba tác giả viết khỏe nhất ở Nam kỳ trong hơn ba thập niên cuối cùng của thế kỷ XIX (ý nói: Trương Vinh Ký, Huỳnh Tịnh Của và Trương Minh Ký), thì Trương Vinh Ký là người nổi trội hơn cả. Nếu tính những sách đã xuất bản thì có 55 đầu sách, 4 tác phẩm

còn có nghi vấn, tác phẩm in thạch bản (kể cả một số được in typo sau thạch bản) có 74 tác phẩm (kể cả các catalogues). Còn có thể kể thêm 30 tác phẩm dự định xuất bản với nhiều bản thảo và tài liệu chép tay và khoảng 10 bài báo đăng ở các tập san.

Về thể loại thì di sản tác phẩm của Trương Vinh Ký hết sức đa dạng và phong phú: thơ ca, truyện các loại, sách giáo khoa, sách gia huấn, sách lịch sử, địa lý..., nghĩa là đủ loại, khó có thể kể hết một lúc. Nhưng có lẽ nổi trội nhất vẫn là sách dạy ngôn ngữ, ngữ pháp, văn phạm, đặc biệt là những bộ tự điển mà trước hết là các tự điển Pháp-Việt và Việt-Pháp. Tác giả Bằng Giang không phải không có lý khi cho rằng: "Cái lớn nhất của Trương Vinh Ký là nhà ngôn ngữ học" và: "Trên mặt trận văn hóa, Trương Vinh Ký cần mẫn, miệt mài theo đuổi công việc của mình kể từ khi bước chân ra (20-12-1860) cho đến lúc lìa trần, để lại một công trình đồ sộ mà dở dang. Sách viết ra không phải theo lệnh của "quan thầy" hay đơn đặt hàng của nhà cầm quyền thuộc địa. Cuốn nào nhà đương cục thấy cần thì mới lo việc in... Tác giả tự lo liệu mọi việc. Sách khó tiêu thụ thì làm đơn xin nhà nước mua để phân phối cho các trường, được phần nào hay phần ấy. Cuối đời, tác giả còn nợ nhà in Rey&Curiol...".

* PGS.TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

Trong bài viết này, chúng tôi muốn được giới thiệu một số tư liệu sau đây - khai thác từ Trung tâm lưu trữ Quốc gia 2 (Tp. Hồ Chí Minh) để góp phần tìm hiểu thêm về tình hình biên soạn và ấn hành sách của Trương Vĩnh Ký.

Về các cuốn "Tự điển Pháp-Annam và Annam-Pháp" và "Ngữ pháp Annam"

Trong thư đề ngày 7-3-1884 gửi Giám đốc Nha Giáo dục, Trương Vĩnh Ký viết:

"Xin gửi tới Ngài những bản in thử đầu tiên của cuốn "Tiểu tự điển Pháp-Annam" và cuốn "Ngữ pháp Annam" và xin Ngài cho biết Nhà nước cần mỗi cuốn bao nhiêu? Cuốn tự điển dày khoảng 1280-1600 trang và cuốn Ngữ pháp dày 660 trang".

Một tuần sau (13-3-1884), Giám đốc Nha Giáo dục thông báo với Nha Nội vụ:

"Tôi vừa xem xét hai cuốn sách "Tự điển Pháp-Việt" và "Ngữ pháp Annam" của Trương Vĩnh Ký. Theo tôi, cuốn "Ngữ pháp Annam" hẳn là có ích đối với những người Âu muốn học tiếng bản xứ. Có lẽ rất nên mua 60 cuốn này để đưa vào thư viện các trường Pháp phục vụ các giáo viên người Âu. Cuốn "Tự điển Pháp-Annam" giải nghĩa từng chữ Pháp sang tiếng Việt, theo tôi, lại càng bổ ích đối với người Âu. Nhưng đối với học sinh thì khác. Những học sinh mới học tiếng Pháp thì Tự điển này quá khó đối với họ; nếu học sinh khá tiếng Pháp hơn và muốn tự học thêm tiếng Pháp thì họ dùng tự điển Pháp (giải nghĩa bằng tiếng Pháp) sẽ có lợi hơn là đọc những câu giải nghĩa bằng tiếng An Nam trong tự điển của Trương Vĩnh Ký. Do vậy, tôi không đồng ý cung cấp cuốn tự điển này cho tất cả học sinh các trường Pháp. Tự điển này chỉ có thể có chút bổ ích nào đó đối với các trường có giáo viên bản xứ hoặc ở các lớp đầu cấp của các trường Pháp. Bởi vậy, tôi đề nghị chỉ đặt mua 1000 cuốn cho các trường thuộc địa. Các giáo viên trường hàng tổng cần học tiếng Pháp có lẽ sẽ cần cuốn tự điển này hơn..."

Tám tháng sau, trong thư gửi các ủy viên Hội đồng thuộc địa đề ngày 16-12-1884, Trương Vĩnh Ký viết:

"Chắc hẳn các Ngài đều biết rằng hiện nay tôi đang chú tâm vào việc biên soạn các sách kinh điển, sách giáo khoa và sách triết lý cho các trường học nhằm phổ biến tiếng Pháp cho người An Nam và tiếng An Nam cho người Pháp, mong muốn qua công việc này góp phần nhỏ mọn của mình vào mục đích mà Nhà nước đang đặt ra và theo đuổi.

"Từ trước tới nay, với những phương tiện khiêm tốn và nguồn tài chính eo hẹp của mình, tôi đã cố gắng phát hành những tập sách nhỏ. Hiện nay, tôi đang cho in cuốn "Tiểu tự điển Pháp-Annam" và cuốn "Ngữ pháp Annam".. Tôi hoàn toàn không có điều kiện tài chính để lo liệu việc in ấn một cuốn sách tốn kém như vậy. Tôi được biết các Ngài có những quỹ dự trữ để khuyến khích các ngành canh nông và kỹ nghệ đặc biệt; do vậy tôi hoàn toàn tin tưởng rằng các Ngài sẽ quan tâm đến hoàn cảnh của tôi và vì lợi ích chung sẽ hỗ trợ cho tôi bằng cách tạo điều kiện cho tôi tiếp tục in ấn các sách nói trên. Tôi nghĩ rằng đây không chỉ là sự trợ giúp tác giả mà quan trọng hơn là sẽ đem lại lợi ích cho dân chúng..."

Hơn một năm sau, trong phiên họp thường kỳ của Hội Đồng thuộc địa ngày 16-1-1886, Giám đốc Nha Nội vụ (NOUET) gửi đến một báo cáo dài về cuốn "Tự điển Pháp-Annam" của Trương Vĩnh Ký, được tóm lược như sau:

"Tháng 3-1884, chính quyền đã đồng ý đặt mua 1.000 cuốn "Tự điển Pháp-Annam", giá mua mỗi cuốn sẽ được quy định sau khi hoàn tất việc in ấn. Ngày 16-12-1884, ông Trương Vĩnh Ký gửi đơn lên Hội đồng thuộc địa xin một khoản tài trợ để hoàn tất việc in ấn cuốn sách này. Xin lưu ý các vị là trong đơn ông Trương Vĩnh Ký đã quên nhắc lại việc mấy tháng trước đó Nhà nước đã đặt mua một số lượng quan trọng. Tuy vậy, Hội đồng đã cấp cho Trương

Vĩnh Ký 1.500\$ (piastre), ông ta đã giao cho chính quyền 1.000 cuốn tự điển với giá mỗi cuốn 3\$00, tổng cộng là 3.000\$ và hiện nay ông ta đang chờ được thanh toán khoản tiền này.

Chúng tôi nhận thấy rằng: 1. Chính quyền thuộc địa không thể chi khoản tiền lớn 4.500\$ cho riêng một đầu sách, cho dù sách đó có giá trị như thế nào. 2. Nếu như chính quyền đã sơ suất khi nhận 1.000 cuốn sách mà chưa rõ giá tiền mỗi cuốn, thì rõ ràng ông Pétrus Ký hành động không thật sự nghiêm túc khi liên hệ trực tiếp với Hội đồng mà lại quên không nhắc đến việc chính quyền đã đặt mua sách trước đó. Vậy thì, theo chúng tôi, vì lợi ích của ngân sách Nhà nước, nên chẳng sẽ giải quyết như sau: Hội đồng đã giao cho ông Pétrus Ký 1.500\$ thì sẽ dùng khoản tiền đó mua cho ông ta 500 cuốn và trả lại 500 cuốn (trong số 1.000 cuốn đã nhận) cho ông ta".

Chín năm sau (1893), có lẽ do nhiều cuốn sách in ấn tốn kém mà không có đầu ra, đang chất đầy trong nhà, Trương Vĩnh Ký rơi vào tình trạng quần bách về tài chính, ông lại viết đơn đề nghị Hội đồng thuộc địa mua cho ông một số sách tồn đọng.

Ngày 27-11-1893 Trương Vĩnh Ký gửi Hội đồng Thuộc địa Nam kỳ bức thư như sau:

"Từ năm 1878, chính quyền thuộc địa đã nhận thấy lợi ích to lớn nếu có được một cuốn tự điển Pháp-Annam tại xứ Nam kỳ này và đã có ý định tài trợ cho tôi biên soạn và in ấn một cuốn tự điển như vậy. Nhưng đến cuối năm 1879, khi một phần nhỏ của cuốn tự điển đã gần hoàn tất thì vài sự cố xảy ra ngoài dự kiến, nên quỹ Nhà nước không còn khả năng cung cấp khoản tiền cần thiết để tiếp tục in sách. Từ đó đến nay, cuốn tự điển vẫn chưa được ra mắt độc giả vì không có tiền, mà bản thân tôi là tác giả thì không thể tự mình trang trải cho một công trình dài hơi như vậy.

"Từ bấy đến nay, các ban ngành trong bộ máy thuộc địa đã có nhiều biến đổi, vậy nên việc phát hành một cuốn tự điển hoàn chỉnh

gồm hai phần Pháp-Annam và Annam-Pháp chắc chắn sẽ rất có ích cho lớp thanh niên mong muốn tham gia bộ máy chính quyền thuộc địa. Người Pháp cũng như người An Nam đều có thể tận dụng tự điển này để tiếp nhận những tri thức họ cần và nhanh chóng học được tiếng Pháp cũng như tiếng An Nam.

"Tiếc rằng bản thân tôi không thể có đủ tiền để in ấn cuốn tự điển này, để tôi có thể giúp ích cho Nhà nước Pháp và cho đồng bào tôi. Vì vậy, tôi kính mong Ngài Chủ tịch và các vị trong Hội đồng thuộc địa ủng hộ tôi và ra quyết định để chính quyền cho tôi khoản tài trợ ấn hành cuốn tự điển nói trên...".

Ngót một tháng sau, trong phiên họp thường kỳ ngày 23-12-1893, Hội đồng Thuộc địa lại bàn bạc việc mua một số sách cho Trương Vĩnh Ký. Sau đây là bản trích Báo cáo về phiên họp này:

"Ông Trương Vĩnh Ký đã được chính quyền tài trợ trong việc in ấn cuốn "Tự điển Pháp-Annam". Như vậy không thể cấp cho ông ta một khoản tài trợ nào khác, cũng không thể mua thêm một số sách, vì hiện nay nhiều đầu sách của ông đang chất đầy ở thư viện. Chính quyền đang cố gắng tạo điều kiện để tiêu thụ số sách này nhưng chưa có hiệu quả. Vậy nên chúng tôi đề nghị chính quyền tiếp tục cố gắng bằng cách yêu cầu các hạt, các trường học, các làng xã trực tiếp liên hệ với tác giả để mua các đầu sách mà họ có nhu cầu.

"Ý kiến Thống đốc Nam kỳ: Chính quyền sẽ tiếp nhận đơn của các hạt đặt mua sách của ông Pétrus Ký. Riêng số sách của ông tồn đọng tại Thư viện, chính quyền sẽ tiêu thụ bằng cách chuyển về các trường theo giá bán cho học sinh.

"Ý kiến ông Sanh: Tôi đề nghị chính quyền chi ra 2000\$ để mua một số sách của ông Pétrus Ký.

"Ý kiến Chủ tịch Hội đồng thuộc địa: Việc yêu cầu các hạt đặt mua sách cho ông Pétrus

Ký là rất bấp bênh. Chính quyền không thể hứa trước, khi chưa có các đơn đặt hàng dứt khoát.

"Ý kiến Thống đốc: Đúng vậy. Liệu có thể tiêu thụ một số lượng sách của ông Pétrus Ký tương đương 2000\$? Thật khó bảo đảm điều này.

"Ý kiến ông Duom: Thì cứ coi như ứng trước cho ông Pétrus Ký 2000\$, rồi sau đó sẽ tính việc tiêu thụ sách của ông.

"Ý kiến Thống đốc: Ứng trước như vậy là rất nguy hiểm. Vả chăng ông Pétrus Ký đã có khoản lương hàng năm 9000 francs, tôi nghĩ là ông ta chẳng khẩn thiết một khoản ứng trước như vậy.

"Ý kiến ông Hoblé: Năm ngoái, chúng ta đã hứa sẽ hỗ trợ cho ông Pétrus Ký. Tôi nghĩ rằng năm nay Hội đồng cũng cần cho ông ta hưởng một khoản tương thưởng nào đó. Ông Pétrus Ký xứng đáng được như vậy vì ông ta đã có những cống hiến to lớn cho Nhà nước.

"Ý kiến Thống đốc: Hội đồng có thể biểu quyết 500\$, coi như một khoản tài trợ. Ông Pétrus Ký sẽ còn có khoản tiền bán sách cho các hạt, bắt đầu từ năm 1894.

"Ý kiến ông Holbé: Nên chăng tài trợ cho ông Pétrus Ký 1000\$. Nếu chỉ có 500\$ thì chẳng khác nào chỉ là một khoản cứu trợ mà thôi.

"Ý kiến Chủ tịch Hội đồng: Ngài Holbé đề nghị 1000\$, coi như khoản tiền ứng trước.

"Ý kiến Thống đốc: Không phải cứu trợ, mà là tài trợ.

"Ý kiến Chủ tịch Hội đồng: Vậy xin ý kiến Hội đồng về đề nghị của ngài Holbé: năm 1893, tài trợ cho ông Pétrus Ký khoản tiền 1000\$, đồng thời bảo đảm cho ông ta sẽ được hưởng khoản tiền bán sách cho các hạt trong năm 1894.

"Hội đồng chấp thuận".

Khoảng hai năm trước khi qua đời, Trương Vĩnh Ký tập trung vào việc biên soạn và ấn hành cuốn sách nhan đề "Giáo trình nói tiếng Annam" (Cours d'Annamite parlé) và càng bức xúc về việc xin tài trợ. Sau đây là bức thư Trương Vĩnh Ký gửi Thống đốc Nam kỳ đề ngày 31-8-1896:

"Kính gửi Ngài Thống đốc,

Tôi hân hạnh gửi đến Ngài hai bản Giáo trình ngôn ngữ An Nam tôi vừa cho in tại một nhà in ở Sài Gòn. Cuốn sách này gồm 350 trang với 30 bài học. Tôi dành một chương riêng để nghiên cứu về văn xuôi An Nam, coi như một bài học bổ trợ... Nhân đây tôi cũng xin nhắc lại rằng cho đến hôm nay tôi vẫn chưa nhận được khoản tài trợ 1000\$ mà chính quyền hứa cấp cho tôi để bù vào chỗ các hạt chưa mua số sách tồn đọng trong kho, như họ đã hứa.

Để thực hiện kế hoạch biên soạn và ấn hành một số tác phẩm, tôi đã phải gánh chịu nhiều hy sinh thiệt thòi và còn nhiều khoản nợ chưa giải quyết được. Hiện nay, tôi cần có 2000\$ nộp cho nhà xuất bản mà chưa có cách nào giải quyết. Do vậy tôi kính mong Ngài giúp tôi - không phải một khoản tài trợ hay cứu trợ - mà là được phép bán cuốn sách của tôi (chỉ một phần thôi) cho Nhà nước. Tôi hy vọng Ủy ban duyệt cuốn sách này do Ngài đề cử sẽ có ý kiến thuận lợi cho đề nghị trên của tôi. Tôi cũng xin thật sự tin tưởng ở lòng vô tư và thiện chí của Ngài đối với một trong những người phụng sự nước Pháp và Nam kỳ lâu năm nhất, để tôi có cơ may vượt qua tình trạng quẩn bách hiện nay".

Hơn nửa tháng sau, ngày 19-9-1896, Ủy ban thẩm định cuốn sách của Trương Vĩnh Ký đã nộp lên Thống đốc Nam kỳ một biên bản như sau:

Ủy ban thẩm định "Giáo trình nói tiếng Annam (thường thức)" được thành lập theo Nghị định ngày 9-9-1896 của Thống đốc Nam

kỳ đã hội họp hôm nay tại Phòng họp các Ủy ban (thuộc Văn phòng Phủ thống đốc).

Hiện diện: Các ông Navelle: Chủ tịch

Thirotte : Ủy viên

Josselme : Ủy viên

Trương Minh Kỳ : Ủy viên

Sau khi nghe báo cáo của ngài Josselme, Ủy ban nhất trí xác nhận sách này mang lại lợi ích thiết thực. Đây là cuốn sách bổ ích, xứng đáng được Nhà nước quan tâm và phổ biến, nhằm mục đích tạo điều kiện cho người Pháp thực hành ngôn ngữ bản xứ"...

Chủ tịch và các ủy viên ký tên.

Một tuần sau cuộc họp của Ủy ban duyệt sách nói trên, ngày 25-9-1896 Trương Vĩnh Ký gửi tiếp một thư lên Thống đốc Nam kỳ:

"Tôi rất hân hạnh nhận được thư của Ngài đề ngày 24-9 vừa qua cho phép tôi được tự định liệu số lượng in cuốn "Giáo trình ngôn ngữ Annam" mà tôi sẽ nhượng cho Nhà nước để giúp tôi trang trải kinh phí in ấn. Vậy tôi mong rằng Nhà nước sẽ nhận cho tôi khoảng 1000 đến 1500 cuốn với giá mỗi cuốn 2\$00. Nếu Nhà nước mua cho 1500 cuốn hoặc vượt quá con số này, tôi xin sẵn sàng giảm 10% trong tổng số giá bán sách".

Ngót 4 tháng sau, Hội đồng thuộc địa dành phiên họp thường kỳ ngày 13-1-1897 để bàn việc mua cuốn sách nói trên của Trương Vĩnh Ký. Sau đây xin giới thiệu mấy đoạn trích biên bản phiên họp này.

Báo cáo của Thống đốc Nam kỳ gửi Hội đồng thuộc địa (10-12-1896):

"Qua lá thư đề ngày 31-8-1896, ông P. Trương Vĩnh Ký xin Nhà nước mua cho một phần của cuốn "Giáo trình nói tiếng An Nam" nhằm giải quyết những khó khăn tài chính của ông ta trong việc ấn hành cuốn sách và thanh toán chi phí cho nhà xuất bản. Cuốn sách đã

được một Ủy ban thẩm định xem xét và đánh giá là một cuốn sách có ý nghĩa thiết thực, rất đáng được Nhà nước phổ biến nhằm giúp người Pháp thực hành ngôn ngữ bản xứ.

Ông Trương Vĩnh Ký đặt giá 2\$00 mỗi cuốn; nếu Nhà nước mua 1500 cuốn hoặc vượt hơn con số này thì ông ta sẽ bớt 10% trong tổng số giá bán sách. Vì đây là một khoản chi quan trọng, chính quyền chỉ có thể xin ý kiến chấp thuận của các ủy viên Hội đồng".

Báo cáo của Ủy ban thẩm định sách:

"Thật khó quyết định về đề nghị của ông Trương Vĩnh Ký khi chưa biết rõ Nhà nước có thể tiêu thụ sách này với số lượng bao nhiêu. Chúng tôi nghĩ rằng: trước hết, Nhà nước cần xem xét bản thảo viết tay của tác giả để có thể liệu trước khả năng hỗ trợ chi phí ấn hành cuốn sách. Có như vậy thì tác giả mới có dữ liệu chính xác và Nhà nước mới có cơ sở để tránh những đánh giá không đúng với giá trị đích thực của tác phẩm khi quyết định cho ấn hành sách. Ủy ban đề nghị chuyển hồ sơ lên chính quyền để xác định số lượng Nhà nước cần mua.

Người báo cáo: Holbé".

Ý kiến của các ủy viên Hội đồng thuộc địa:

"Ý kiến ông Tho: Ông Pétrus Ký là một trong số những trí thức có nhiều đóng góp cho sự nghiệp giáo dục người An Nam. Nay ông đã ngót 60 tuổi và đã cống hiến cả một thời thanh xuân để biên soạn những cuốn sách được đánh giá rất cao. Tôi nghĩ rằng chúng ta cần biểu quyết một khoản tiền để mua sách này. Hẳn rằng không một sự tài trợ nào đích đáng hơn. Tôi không có ý định tán tụng quá đáng ông Pétrus Ký. Tôi chỉ muốn nói rằng khi ấn hành các tác phẩm của mình, ông ta không có động cơ vụ lợi. Ý định trước tiên của ông là giúp ích cho người Pháp hiểu biết người An Nam và giúp người An Nam hiểu biết người Pháp.. Nếu

như hiện nay ông buộc phải xin tài trợ thì chắc chắn là ông đang bị dồn vào thế quân bách.

"Ý kiến Chủ tịch Hội đồng: Đề nghị nói rõ số tiền cần tài trợ".

"Ý kiến ông Tho: Tôi đề nghị mua cho ông ta 1000 cuốn sách này".

"Ý kiến ông Béranguier: Ủy ban thẩm định không chối từ việc mua sách cho ông Pétrus Ký. Chỉ đơn giản là yêu cầu chính quyền cho biết số lượng cần thiết, vì nếu mua quá nhiều thì chính quyền lại phải tồn trữ trong kho sách hoặc trong thư viện mà không biết để làm gì".

"Ý kiến Thống đốc Nam kỳ: Chúng ta đang đứng trước một việc đã rồi. Ông Pétrus Ký đã ấn hành cuốn sách này bằng tiền túi của mình, mà lợi ích của cuốn sách là không thể chối cãi. Cuốn sách tập hợp những bài giảng của ông trong 4 năm ông dạy ở trường hậu bổ. Những bài giảng này vốn được in thạch bản với số lượng ít ỏi, nay đã tản mát khó tìm lại. Đó là những bài giảng rất giá trị và được phiên dịch rất hoàn hảo. Một Ủy ban chuyên môn đã xác nhận như vậy và Nhà nước tin tưởng rằng cuốn sách thật sự bổ ích. Vì nhu cầu cho tương lai, nên mua một phần trong số lượng phát hành".

"Ý kiến ông Holbé: Theo ý kiến của ngài Thống đốc, tôi đề nghị Hội đồng biểu quyết khoản tiền 1000\$ để mua 1500 cuốn sách của ông Pétrus Ký".

"Ý kiến Chủ tịch Hội đồng: Xin Ủy ban thẩm định cho biết ý kiến".

"Ý kiến ông Béranguier: Nếu chính quyền cung cấp thông tin cho chúng tôi sớm hơn, thì chúng tôi đã sớm đề nghị Hội đồng thuộc địa chấp thuận đề dàng yêu cầu của ông Pétrus Ký".

"Ý kiến Thống đốc: Cuốn sách này đã được tán dương trước khi được ấn hành. Giá như ông Pétrus Ký đề nghị trực tiếp với chính quyền về

khoản tài trợ và sẽ được chấp thuận, như vậy hẳn là tốt hơn".

"Ý kiến của Chủ tịch Hội đồng: Tôi ủng hộ đề nghị của ông Holbé: mua 1500 cuốn "Giáo trình nói tiếng An Nam" của ông Pétrus Ký với giá 1000\$".

"Hội đồng thuộc địa chấp thuận".

Trên đây, chúng tôi đã giới thiệu một số tư liệu liên quan đến việc viết sách và in ấn, phát hành sách của Trương Vĩnh Ký, nhất là mấy cuốn sách vào những năm cuối đời ông. Tư liệu hơi chi tiết và rườm rà, nhưng có lẽ do vậy mà sự thực lịch sử được tái hiện sinh động hơn chăng, nhất là trên cơ sở nguồn tư liệu lưu trữ chưa từng được công bố và có độ tin cậy nhất định.

Món nợ làm sách của Trương Vĩnh Ký không dừng lại khi ông trút hơi thở cuối cùng. Ông mất ngày 1-9-1898, và chỉ một tháng sau vợ ông là bà Vương Thị Thọ cùng 7 người con (traí và gái) đã viết đơn gửi Thống đốc Nam kỳ (đương nhiên theo ngôn từ của những lá đơn cầu xin dưới chế độ thuộc địa), trình bày tình trạng vợ con ông đang phải gánh chịu một khoản nợ khá lớn, mà những sách đã in còn tồn đọng trong gia đình thì rất nhiều, chưa có cách nào tiêu thụ để trang trải nợ nần. Bà viết đơn lên Thống đốc, hy vọng chính quyền thuộc địa nhận mua và tiêu thụ những sách tồn đọng nói trên.

(Dựa vào các bản thống kê của gia đình sau khi Trương Vĩnh Ký qua đời, chúng tôi đếm được khoảng trên 70 cuốn, với số bản của mỗi cuốn rất khác nhau. Có cuốn chỉ còn 10 bản, nhưng nhiều cuốn còn hàng trăm bản, có cuốn còn hơn 300 bản - TTLTQG2 - KH: IA-6).

Sau đây là nội dung hai lá đơn của bà vợ Trương Vĩnh Ký.

Lá đơn thứ nhất

Chợ Quán, ngày 3 tháng 10, 1898

Gia đình Pétrus Trương Vĩnh Ký

Kính gửi Ngài Thống đốc Nam kỳ - Sài Gòn.

Kính thưa Ngài Thống đốc,

Chúng tôi, vợ và các con của Pétrus Trương Vĩnh Ký, kính xin Chính phủ rộng lòng nhận mua các sách đã xuất bản của chồng và cha quá cố của chúng tôi, hiện tồn đọng tại gia đình.

Kể từ những ngày đầu cuộc chinh phục, Pétrus Trương Vĩnh Ký đã hiến thân cho lợi ích của nước Pháp, nếu không phải là người có công đầu thì ít ra cũng là người phụ tá đầu tiên trong công cuộc khai hóa xứ này mà Ngài là người kế tục xứng đáng. Vượt qua mọi định kiến và chê bai của những người đương thời, chồng và cha chúng tôi đã không hề ngần ngại góp phần vào sự nghiệp chân chính, thành tâm phụng sự Tổ quốc thứ hai bằng sự tận tụy vô song và tấm lòng trọn vẹn.

Được giao phó trách nhiệm cao cả nhưng tế nhị và khó khăn là phổ cập các ngôn ngữ Pháp và Đông phương tại xứ Nam kỳ, chồng và cha chúng tôi đã hy sinh thời gian và tiền của vào mục đích đó. Thế nhưng sự hưởng ứng của đồng bào tôi xem ra không đậm đà cho lắm, còn xa mới đáp ứng nguyện vọng của người. Vì vậy mà hiện nay tại gia đình còn tồn đọng một khối lượng lớn các trước tác của người đã khuất, và vợ con phải gánh chịu một khoản nợ hơn 4000\$ về phí tổn in ấn.

Kính thưa Ngài Thống đốc,

Với hy vọng Chính phủ xét đến những cống hiến khiêm nhường của chồng và cha chúng tôi trong hơn 35 năm qua tại thuộc địa này, hiểu cho vì sao người quá cố còn để lại cho vợ con một món nợ quá lớn như vậy, với hy vọng gửi gắm niềm tin vào sự cứu mang của Chính phủ luôn nuối chứng minh lòng quảng đại và nhân đạo đối với gia đình những kẻ đã phụng sự mẫu quốc không hề tính toán công lao và tiền của, chúng tôi tha thiết mong Ngài quan tâm đến lá

đơn thỉnh cầu này và dành cho chúng tôi sự chiếu cố thuận lợi...

Chữ ký của Bà Vương Thị Thọ và 7 chữ ký của các con trai, con gái.

Lá đơn thứ hai

Sài Gòn, ngày 26 tháng 10, 1898

Kính gửi Ngài Tổng Thanh tra các Thuộc địa Picamon, Thống đốc Nam kỳ - Sài Gòn,

Kính thưa Ngài Thống đốc,

Sau khi gửi lá đơn thỉnh cầu và nhận được thư hồi đáp của Ngài đề ngày 10 vừa qua, chúng tôi được biết những trước tác của Pétrus Ký - chồng và cha chúng tôi - đã được nhận mua. Chúng tôi xin gửi kèm theo đây bản danh mục các sách còn tồn đọng, để Thư viện hoặc các trường tỉnh mua bằng tiền quỹ bản xứ hoặc tiền quỹ địa phương.

Nhân đây, thưa Ngài Thống đốc, chúng tôi mạnh dạn có nguyện vọng rằng: với quyền uy của mình, mong Ngài can thiệp với các vị Chủ tỉnh để họ dành một phần ngân quỹ mua các sách nói trên mà không phải lo sẽ có người khiếu nại về một khoản chi như vậy. Và chẳng, các sách này biên soạn chỉ nhằm một mục đích phổ biến khoa học và để các nhà trường của Thuộc địa làm quen dần với việc học chữ Pháp và chữ quốc ngữ.

Thưa Ngài Thống đốc, hẳn rằng các vị Chủ tỉnh - cũng như Ngài - không nỡ khước từ sự trợ giúp đối với một người quá cố còn để lại trên đời một gia đình nghèo túng, một người đã từng không hề tính toán thời gian và của cải nhỏ nhoi của mình nhằm phụng sự Chính phủ và đất nước. Nếu không được sự chiếu cố hào hiệp của Ngài, chúng tôi không dám mơ tưởng đến việc thoát khỏi cảnh quần bách này. Gia đình chúng tôi cầu mong Ngài, với trái tim người cha, với tấm lòng cao cả của vị lãnh đạo Thuộc địa, cúi xét cho lá đơn này".

Chữ ký của Bà Vương Thị Thọ và 7 chữ ký của các con.

VÀI SUY NGHĨ VỀ
ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC VÀ FUKUZAWA YUKICHI
(PHÚC TRẠCH DỤ CÁT)

KEN ARAKAWA*

Chúng ta đều biết rằng “Nghĩa Thực” trong “Đông Kinh Nghĩa Thực” là bắt nguồn từ “Khánh Ứng Nghĩa Thực” (Trường Đại học Keio Gijuku, Nhật Bản) do Fukuzawa Yukichi (Phúc Trạch Dụ Cát, 1835-1901) sáng lập. “Đông Kinh” là tên gọi của miền Bắc Việt Nam thời bấy giờ, nhưng “Đông Kinh Nghĩa Thực” do ai đặt ra thì đến nay còn có những ý kiến chưa thống nhất. Trong bài viết này, dựa trên những tài liệu hiện có, chúng tôi bước đầu tìm hiểu về vấn đề trên.

Đông Kinh Nghĩa Thực đã được nhiều nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam đề cập trong nhiều công trình. Nhà sử học Trần Huy Liệu trong cuốn sách: “*Lịch sử 80 năm chống Pháp*” (Tập I) xuất bản năm 1957 ở trang 143 đã viết: “Theo lời tuyên bố bấy giờ thì các nhà nho này theo phương châm cách mạng bằng văn hoá và chịu ảnh hưởng của Khánh Ứng Nghĩa Thực nước Nhật do Phúc Trạch Dụ Cát lập ra để giáo dục nhân dân”. Thế nhưng đáng tiếc là lời tuyên bố đó không được tác giả chỉ rõ là do ai tuyên bố. Trong cuốn sách của ông Chương Thâu: “*Đông Kinh Nghĩa Thực và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*”, xuất bản năm 1982, tác giả

có nêu rõ rằng tên Nghĩa Thực là lấy từ Khánh Ứng Nghĩa Thực. Đồng thời tác giả còn cho biết: Phan Bội Châu (1867-1940) và Phan Châu Trinh (1872-1926) có liên quan tới việc đặt tên “Đông Kinh Nghĩa Thực”, thế nhưng những tài liệu để chứng minh rằng Phan Bội Châu hay Phan Châu Trinh là người có công đầu đặt tên cho Đông Kinh Nghĩa Thực thì cũng không được tác giả đề cập. Tác giả Đặng Việt Thanh trong bài: “*Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thực - Một cuộc vận động cách mạng văn hoá dân tộc, dân chủ đầu tiên ở nước ta*” đã viết: “*Từ trước qua các sách báo, chúng ta đều biết phong trào Đông Kinh Nghĩa Thực là một phong trào yêu nước mang tính chất tư sản cũng như phong trào Đông du vào đầu thế kỷ thứ XX ở nước ta. Chúng ta lại cũng biết rằng hai phong trào tuy cùng một tính chất, nhưng có những chủ trương khác nhau. Phong trào Đông du luôn luôn hô hào bạo động, trái lại phong trào Đông Kinh Nghĩa Thực lại chủ trương “cải cách xã hội” bằng việc mở trường dạy học, tuyên truyền, diễn thuyết, lập hội buôn bán v.v... Tuy nhiên về hoạt động “cải cách xã hội” của Đông Kinh Nghĩa Thực, chúng ta còn biết tương đối ít. Chúng ta*

* Phó Tiến sĩ Lịch sử Việt Nam. Trường Khánh Ứng Nghĩa Thực, Tokyo, Nhật Bản.

thường chỉ biết rằng tháng 3 năm 1907, do sáng kiến của một số sĩ phu tiến bộ, trường Đông Kinh Nghĩa Thục được lập ra ở phố Hàng Đào, Hà Nội.” (1). Sau đó Đặng Việt Thanh còn đi sâu phân tích khía cạnh “vận động cách mạng văn hoá dân tộc, dân chủ”. Nhưng cụ thể ai là người sáng lập thì tác giả cũng không cung cấp cho chúng ta tư liệu cụ thể nào. Cũng tương tự như vậy, Tô Trung viết rằng: “Tháng 3 năm 1907, Đông Kinh Nghĩa Thục bắt đầu khai giảng tại phố Hàng Đào (Hà Nội)” và “... Chính vì thế mà phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục chỉ có thể tồn tại lâu hơn nữa nếu nó càng lộ rõ mặt đối kháng với kẻ nắm chính quyền đang dung túng nó” (2). Tác giả Nguyễn Anh viết: “Chúng ta đều biết rằng Đông Kinh Nghĩa Thục là một trường học lập nên do sáng kiến của một số sĩ phu phong kiến yêu nước tiến bộ. Nhà trường tồn tại được non 9 tháng (tháng 3 đến tháng 11 - 1907), sau đó bị thực dân Pháp đóng cửa... Phong trào đã cùng một lúc thể hiện hai xu hướng rõ rệt: xu hướng bạo động chống Pháp mà Phan Bội Châu là người tiêu biểu, và xu hướng cải lương, tiêu biểu là Phan Châu Trinh. Đông Kinh Nghĩa Thục là một phong trào yêu nước ra đời vào năm 1907, nghĩa là vào những năm đầu của giai đoạn cách mạng mới” (3). Như vậy, có khá nhiều nhà nghiên cứu lịch sử viết và phân tích về phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, nhưng vấn đề ai là người có ý tưởng đầu tiên trong việc thành lập Trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở giữa Hà Nội, mở đầu cho phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục ngay từ thừa ban đầu thì cho đến nay vẫn còn là vấn đề mà không mấy nhà nghiên cứu quan tâm tìm hiểu.

Chúng ta hãy cùng xem xét cụ thể hơn khía cạnh này. Theo ý kiến của ông Đặng Thai Mai: “Đông Kinh Nghĩa Thục là một tổ chức công khai do một nhóm sĩ phu Việt Nam yêu nước hồi đầu thế kỷ XX hùn vốn cùng nhau tổ chức lên

vào khoảng tháng ba năm 1907, phỏng theo tinh thần của Trường Khánh Ứng Nghĩa Thục ở Nhật Bản. Chung quanh Đông Kinh Nghĩa Thục lúc đó dần dần đã tập hợp lại cả một nhóm các nhà viết văn, làm thơ tiếng Việt để truyền bá tư tưởng duy tân, tư tưởng cách mạng theo chủ trương của Phan Bội Châu” (4). Còn tác giả Chương Thâu lại cho rằng: “Nó (Đông Kinh Nghĩa Thục) không phải do người của phong trào Đông du trực tiếp sáng lập ra, nhưng Phan Bội Châu và một vài yếu nhân của Đông du có góp phần tham gia ý kiến để những sáng lập viên chính thức của Đông Kinh Nghĩa Thục như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền sớm hình thành nên tổ chức và thúc đẩy nó hoạt động...” (5). Như vậy là cả hai ông Đặng Thai Mai và Chương Thâu đều nhắc tới vai trò của Phan Bội Châu trong việc sáng lập nên trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Nhưng, theo tôi Phan Châu Trinh mới chính là người có công đầu trong ý tưởng sáng lập Trường Đông Kinh Nghĩa Thục với những lý do sau:

Thứ nhất, lúc bấy giờ, Việt Nam là thuộc địa của thực dân Pháp, nhiều nhà yêu nước và thanh niên tài trí đã triển khai các hoạt động đấu tranh chống Pháp trên nhiều lĩnh vực. Đặc biệt, có một số cuộc vận động có xu hướng mô phỏng theo khuôn mẫu Minh Trị Duy tân của Nhật Bản. Nhiều thanh niên Việt Nam dưới sự điều dắt của Phan Bội Châu đã sang học ở Nhật Bản gọi là phong trào Đông du. Phong trào yêu nước của Việt Nam bấy giờ gắn liền với tên tuổi của hai nhân vật lịch sử tiêu biểu là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Phan Bội Châu mong muốn đánh đuổi thực dân Pháp ra khỏi Việt Nam nhưng vẫn duy trì chế độ quân chủ phong kiến; Phan Châu Trinh cũng mong muốn đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập cho Việt Nam, nhưng ý của Phan Châu Trinh lại khác Phan Bội Châu là phải đánh đổ chế độ quân chủ phong

kiến, thiết lập nền dân chủ cộng hoà. Về cơ bản tư tưởng của hai con người họ Phan đồng nhất ở điểm đều chống thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc. Nhưng, chủ trương của hai người lại không giống nhau. Phan Bội Châu chủ trương đánh đuổi thực dân Pháp bằng con đường đấu tranh vũ trang và nhờ vào sự giúp đỡ của Nhật Bản; Phan Châu Trinh không tán thành con đường đấu tranh vũ trang của Phan Bội Châu, nhưng ông vẫn thấy được kết quả tốt đẹp của công cuộc Duy tân đất nước của Nhật Bản và muốn dùng Nhật Bản làm nơi đào tạo nhân tài cho đất nước Việt Nam. Ngay từ khi còn nhỏ, Phan Châu Trinh đã có ý chí yêu nước, đã cùng với gia đình tham gia phong trào Cần Vương ở Quảng Nam. Sau khi học hành thi cử đỗ đạt và đã ra làm quan, nhưng chẳng bao lâu, Cụ từ quan vì chán ghét chế độ quan lại nhà Nguyễn đương thời. Năm 1904, chiến tranh Nga - Nhật bùng nổ, Nhật Bản đại thắng Nga, điều này đã có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng của Cụ. Từ lúc này Cụ đã nhận thức được rằng cần phải học Nhật Bản để cải cách, “duy tân” đất nước. Cụ đã giải bày lòng mình trước sự kiện này: “Bỗng nhiên một tiếng sét nổ ra, trời long, đất lở, dư ba của Chiến tranh Nhật - Nga, động lực của duy tân Trung Quốc vang dội bốn phía, lay động cả nước. Do đó các cử động, các đảng phái trong nước cũng theo đó mà nổi lên” (6). Sau đó, năm 1906 Cụ đã sang Nhật với mục đích là tận mắt mình chứng kiến nước Nhật “Duy tân”. Cùng thời gian đó, vào tháng 4 năm 1906, Phan Bội Châu với tư cách là nhân vật chủ yếu của Hội Việt Nam Duy Tân cùng với Hoàng thân Cường Để, người được suy tôn làm Hội chủ từ Hồng Kông đã đến Nhật Bản. Hai người họ Phan đã cùng đi thăm nhiều nơi danh tiếng và các trường học ở thành Đông Kinh (Tokyo), Hoàn Tân (Yokohama)...., trong đó có Keio Gijuku (Trường Khánh Ứng Nghĩa Thục), một trung

tâm đào tạo nhân tài nổi tiếng của Nhật Bản do Fukuzawa Yukichi sáng lập. Sau đó họ đã tìm hiểu tình hình đất nước Nhật lúc bấy giờ thông qua tầng lớp trí thức Nhật Bản. Tuy nhiên, trước khi đến Nhật, hai người họ Phan đã gặp nhau ở Hồng Kông. Sau đó họ cùng nhau đi Nhật Bản và tại đây tư tưởng của hai ông đã thể hiện rõ những điểm trái ngược nhau. Điều này được phản ánh trong tác phẩm “*Tự phán*” hay “*Phan Bội Châu niên biểu*” của Phan Bội Châu. Trong đó Phan Bội Châu cho biết nội dung câu chuyện trao đổi của mình với Phan Châu Trinh: “Sau mấy câu chuyện thường, tôi đem bài *Khuyến Du học* cho cụ xem, cụ khen hay. Đến khi xem tới *Duy Tân hội chương trình*, cụ lặng thinh, không trả lời, chỉ nói: “Tôi rất muốn qua Nhật Bản một lần rồi liền về nước”. Thương tâm nhân biệt hữu hoài bão! chính là ý tứ Cụ từ lúc đó. Tôi với cụ riu rít với nhau ở Quảng Đông hơn 10 ngày, hằng ngày khi bàn đến việc nước, Cụ hết sức công kích những tội ác của dân tộc độc phu; mà nói đến hiện triều quân chủ, hoạ quốc uơ dân càng tỏ ra ý nghiêng răng rách mắt, hình như Cụ nghĩ rằng cái tề quân chủ chuyên chế không trừ thì tuy phục quốc cũng chưa phải là hạnh phúc. Hầu mới tự làm một bức thư cảnh cáo đem đi in, cuối thư tự ký tên: “*Dân tộc hậu Cường Để*” v.v...” (7). “Hồi tôi lên Đông Kinh cụ Tây Hồ cũng đi với tôi, thăm quan khắp các học đường, vào khảo sát khắp những công việc chính trị, giáo dục Nhật Bản, cụ bảo tôi rằng: “Trình độ dân Nhật Bản như thế, mà trình độ dân ta như thế, không nô lệ làm sao được! Được bấy nhiêu học sinh vào nhà học Nhật Bản là sự nghiệp rất lớn của ông. Từ nay nên lưu Đông yên nghĩ, chăm việc làm sách, bắt tất nòi bài Pháp làm gì. Chỉ nên đề xướng dân quyền, dân đã biết có quyền thì việc khác có thể tính lần được. Từ đó luôn 10 ngày hơn, tôi với Cụ bàn bạc, ý kiến rất trái nhau: Cụ thì muốn đánh đổ quân chủ, mà

cốt vun trồng lấy nền tảng dân quyền, hãy dựa vào Pháp mà đánh đổ quân chủ. Còn ý tôi thì trước muốn đánh đổ người Pháp, chờ lúc nước nhà độc lập rồi mới bàn đến việc khác. Đương lúc đánh với Pháp phải lợi dụng quân chủ. Chính kiến của hai người rất phản đối nhau: Cụ với tôi vẫn đồng một mục đích, mà thủ đoạn thì khác nhau”(8). Sự khác nhau này phải chăng là một trong những lý do để chúng ta xem xét trong việc ai là người có ý tưởng, có công đầu sáng lập Đông Kinh Nghĩa Thục.

Chúng ta biết rằng, sau chuyến đi thị sát ở Nhật về, Phan Châu Trinh rất cảm kích trước sự nghiệp Duy tân thời Meiji, nhất là sự nghiệp “Khai dân trí, chấn dân khí” của Nhật Bản. Phan Châu Trinh đánh giá cái cốt lõi của Meiji Duy tân là “Văn minh tinh thần” và ra sức cổ vũ cho việc học tập Meiji Duy tân ở trong nước. Cụ muốn áp dụng ở Việt Nam tư tưởng của Phúc Trạch Dụ Cát, người khai sáng nổi tiếng sự nghiệp Duy tân ở Nhật. Cụ bắt tay ngay vào việc thực hiện những điều mình mắt thấy tai nghe ở Nhật nhằm nâng cao dân trí, “để xướng dân quyền” ở nước mình. “Điểm độc đáo trong nhận thức của Phan Châu Trinh về văn minh cận đại của Nhật Bản là Nhật Bản không tiếp thu rập khuôn nền văn minh phương Tây mà họ xây dựng nên nền văn minh riêng của mình... ông không coi văn minh chỉ thuần túy là văn minh vật chất (đóng tàu, đúc súng), mà còn là văn minh tinh thần (đạo đức, luân lý). Về điểm này, chúng ta thấy quan niệm về văn minh của Phan Châu Trinh rất gần gũi với quan niệm về văn minh của nhà khai sáng lừng danh thời kỳ Meiji là Fukuzawa Yukichi. Fukuzawa Yukichi trong khi kêu gọi Nhật Bản phải học tập văn minh phương Tây để cận đại hoá đất nước, ông đã nhấn mạnh rằng người Nhật không phải chủ yếu là học tập “văn minh vật chất” của phương Tây mà là học tập “văn minh tinh thần” của phương Tây để xây dựng nền văn minh Nhật Bản”(9). Và để thực hiện công cuộc Duy tân ở

nước mình, Cụ đã đề xướng thành lập Đông Kinh Nghĩa Thục. Về điểm này, trong một số công trình nghiên cứu, các tác giả đã nêu lên được những dẫn chứng về vai trò hàng đầu của Phan Châu Trinh trong việc thành lập Đông Kinh Nghĩa Thục. Tác giả Nguyễn Tiến Lực viết: “Sau khi từ Nhật Bản về nước, Phan Châu Trinh đã cùng với nhiều đồng chí khác vận động Phong trào Duy tân, thiết lập học hội, thương hội, tổ chức diễn thuyết, cổ vũ cho tư tưởng duy tân. Phan là một trong những người đề xướng việc thành lập các Nghĩa Thục ở Việt Nam giống như Keio Gijuku (Khánh Ứng Nghĩa Thục) của Nhật Bản. Sau đó tháng 3 năm 1907, Đông Kinh Nghĩa Thục đã được thành lập ở Hà Nội” (10). Nguyễn Hiến Lê trong tác phẩm “Đông Kinh Nghĩa Thục” viết về Phan Châu Trinh sau chuyến thăm Nhật Bản như sau: “Tới Hà Nội, Cụ Tây Hồ (Tức Phan Châu Trinh - TG) lại thăm cụ Lương Văn Can, trình bày rõ tình hình của Nhật và hai cụ bàn với nhau sáng lập một Nghĩa Thục tựa như Khánh Ứng Nghĩa Thục để mở mang dân trí và đào tạo đồng chí, mưu kế lâu dài. Ít tháng sau, cụ Sào Nam cũng ở Nhật về lần thứ nhì cốt ý gặp cụ Hoàng Hoa Thám, xin Hoàng cất đất lập đồn điền để thu dùng những đảng viên Nghệ, Tĩnh chờ thời bạo động. Nhân cơ hội đó, hai cụ Phan, cụ Lương, cụ Tăng họp nhau ở phố Hàng Đào, và trong cuộc hội họp ấy, Đông Kinh Nghĩa Thục được quyết định mở, gây nổi một phong trào duy tân trong nước”(11).

Đoạn tư liệu trên cho chúng ta thấy Phan Châu Trinh là người chủ động đề nghị thành lập Đông Kinh Nghĩa Thục. Và rồi “Cụ Tây Hồ đã kể rõ phương pháp của Khánh Ứng Nghĩa Thục và đề nghị lập tại Hà thành một Nghĩa Thục tương tự. Đề nghị này được chấp thuận và sau một hồi bàn xét, tên Đông Kinh Nghĩa Thục được lựa chọn...” (12). Sau đó, Cụ đã đi diễn thuyết nhiều lần về con đường phải tiến lên phía trước của đất nước lấy đối tượng là tầng lớp

thanh niên Việt Nam tại Đông Kinh Nghĩa Thực.

Thứ hai, trong quá trình thực hiện công cuộc Duy tân đất nước, có một việc có thể ảnh hưởng đến tư tưởng của Phan Châu Trinh, đó là Phan Châu Trinh đã dịch cuốn tiểu thuyết “*Giai nhân kỳ ngộ*” của nhà văn Saitō Tōkoku, biệt hiệu là Đông Hải Tân Sĩ (Tokai Sanshi). Tokai Sanshi là quan chức cấp cao của Nhật. Cuốn tiểu thuyết của ông gồm 19 tập, rất thịnh hành ở Nhật Bản vào cuối thế kỷ XIX. Cốt truyện kể về bản thân tác giả - Tokai Sanshi một người lưu vong, trốn chạy khỏi sự lũng đoạn của chính phủ đương thời đã gặp một giai nhân người Tây Ban Nha cũng đang trốn chạy khỏi sự thối nát của chính phủ nước mình. Đồng thời tác giả còn đề cập đến một nhân vật người Triều Tiên tên là Kim Ngọc Quân vì thất bại trong biến sự Giáp Thân (1884) cướp chính quyền bằng vũ lực với Trung Quốc đã lưu vong sang Nhật và được Fukuzawa Yukichi che chở. Kim Ngọc Quân xuất hiện ở tập thứ 6 (13). “*Giai nhân kỳ ngộ*” trong khi lồng ghép câu chuyện tình yêu lãng mạn của hai nhân vật, tác giả đã cho xuất hiện các chiến sĩ lưu vong trên thế giới cùng nhau phê phán sự bạo cường của chính phủ nước mình, đòi một nền dân chủ tự do. Và, quá trình dịch cuốn tiểu thuyết này, có lẽ đã có hai vấn đề ảnh hưởng đến tư tưởng của Phan Châu Trinh. *Một là*, nội dung của tiểu thuyết rất gần gũi với tư tưởng của Phúc Trạch Dụ Cát được thể hiện trong tác phẩm “*Đả Á luận*” của ông. Nghĩa là: “Cùng lúc tiến thoái với Văn Minh quốc phương Tây”, nhằm xoá bỏ chế độ cũ nát, hướng đến một đất nước văn minh. Chính tư tưởng này của Phúc Trạch Dụ Cát đã có ảnh hưởng và đồng nhất với tư tưởng của Phan Châu Trinh: chủ trương xoá bỏ chế độ phong kiến, xây dựng một nước Việt Nam mới. *Hai là*, như mọi người đều biết, tầng lớp các nhà trí thức yêu nước đều có tiền lệ sử dụng các tác phẩm văn học để gửi gắm mục đích chính trị, để truyền bá tư tưởng của mình đến với dân chúng, đến với bạn đọc.

Trường hợp của Phan Châu Trinh cũng không phải là ngoại lệ. Nhằm truyền bá tư tưởng “Khai sáng”, “Dân quyền”, “Duy tân” mà mình đã lãnh hội được từ Fukuzawa Yukichi, Cụ đã dịch “*Giai nhân kỳ ngộ*” sang tiếng Việt. Tác phẩm viết về tình yêu đôi lứa nhưng do được lồng ghép câu chuyện mang tính chính trị nên chắc hẳn ít nhiều tác phẩm dịch này cũng đã phát huy được vai trò của mình trong việc truyền bá tư tưởng “Dân chủ”, “Duy tân” của Phan Châu Trinh.

Thứ ba, như chúng tôi đã trình bày ở phần trên, tuy Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh đều có cùng một mục đích là giành lại độc lập về cho nước nhà nhưng tư tưởng, cũng như hành động của hai con người họ Phan lại khác nhau, thậm chí còn trái ngược nhau. Ngay trong tác phẩm nổi tiếng của mình là “*Tự phán*”, Phan Bội Châu đã gửi cho Phan Châu Trinh một bức thư tỏ ý không bằng lòng với việc Phan Châu Trinh và một số vị khác “*Đề xướng thuyết dân chủ*”, mà chính thuyết này là Phan Châu Trinh lãnh hội từ tư tưởng “*Dân chủ*”, “*Khai sáng*” của Phúc Trạch Dụ Cát. Chúng ta hãy cùng xem lại bức thư này:

“Hy Mã (tức Phan Châu Trinh - TG) Đại huynh

Ngó sang Đông thẹn cùng nước Nhật, ngoảnh về Nam buồn ngui với nước Nam, thần thơ chiếc bóng, bốn bể không nhà. Lúc này chính tôi đương lâm vào tình trạng dở chết dở sống, khắc ra mà nuốt chẳng vào.

Gần đây được tin Đại huynh cùng các anh em đồng chí với những luận ý chí mới mẻ, tẩy trừ những não cổ hủ để hấp dẫn những tư tưởng mới, làm cho tinh thần tôi vô cùng dũng được. Với tài hèn sức mọn ước gì có cánh thì bay, có sừng thì chận, tình trạng nước nhà đã đến bước may mắn này rồi chăng? Phải chăng ý kiến Đại huynh phát xuất bởi một não bào chứa đựng những điển ảnh làm chúng tôi loà mắt.

Nhưng than ôi! Mấy mươi năm hụp lặn trong ao tù nô lệ lý thuyết phong kiến, biết đâu những chuyện Lư Thoa, Mạnh Đức.

Nay nghe Đại huynh đề xướng thuyết dân chủ như một tiếng sét xé trời, tâm sự ấy lý luận ấy, ai mà chẳng thần phục.

Nước ta mấy ngàn năm nay, bây giờ ai đã biết thuyết dân chủ là gì, nay bỗng nhiên mọi người trở mắt nhìn và ùa chạy theo với những lý thuyết đang khát vọng ấy.

Nhưng thưa Đại huynh, trình độ nhân dân Việt Nam hiện nay hãy còn ấu trĩ như răng chưa cứng, chân chưa mạnh, nếu sử dụng mà nhai, mà đi, thì sao đang nổi.

Nhân dân Việt Nam so với Âu Tây hãy còn kém họ xa lắm, như người còn đau, đang đau nổi gánh nặng. Nhân dân ngu muội đói khổ, nay

mình đem những lý luận cao siêu mà áp dụng không sao tránh khỏi những việc lảo đảo ngã nghiêng.

Nay đem ra một lý thuyết mà người ta chưa biết đầu biết đuôi, rõ phía nam phía bắc, chỉ hô lên một tiếng đã dễ kiếm được mấy người hưởng ứng cho. Tình trạng như thế việc hợp quần còn khó lắm Đại huynh ạ! Rồi sẽ vì ý kiến xung đột, hành động mâu thuẫn nhau. Thù ngoài chưa diệt, nội bộ chống nhau. Ôi dân chủ, “Dân” không còn nữa thì chủ vào đâu? Lúc bây giờ nếu Đại huynh có bầu nhiệt huyết cũng không còn chỗ thi thố nữa v.v...” (14).

Cuối thư ghi là được viết vào “Ngày 9 tháng 10 năm Kỷ ty (1929)”. Nhưng theo chú thích của Nhà xuất bản thì thư được viết năm Đinh Ty (1907) chứ không phải năm Kỷ ty (1929). Bởi vì Phan Châu Trinh đã mất năm 1926. Theo phỏng



Địa điểm Trường Đông Kinh Nghĩa Thục (nay là số 4 phố Hàng Đào, Hà Nội)

doán của tôi thì chắc là nội dung của bức thư đã được Phan Bội Châu xác nhận lại tư tưởng của Phan Châu Trinh về “Dân chủ” mà hai Cụ ở Nhật đã tranh luận và bất đồng về tư tưởng cứu nước của mỗi người. Sau khi Phan Châu Trinh về nước đã phát động phong trào Dân chủ, cũng như cùng các đồng chí khác di diễn thuyết ở nhiều nơi, trong đó có cả ở trường Đông Kinh Nghĩa Thục và nhiều nơi khác trong phong trào.

Vấn đề là, một người như Phan Bội Châu chủ trương đấu tranh vũ trang để giành độc lập dân tộc, một người rất tha thiết muốn thực hiện một sự nghiệp duy tân vĩ đại ở Việt Nam như Meiji Duy tân ở Nhật Bản. Cả hai cụ Phan đều mong muốn thực hiện sự nghiệp Duy tân ở Việt Nam, nhưng nhận thức về Meiji Duy tân của hai người lại không giống nhau. Ấn tượng về Nhật Bản Duy tân trong Phan Bội Châu sâu sắc hơn cả vẫn là sức mạnh quân sự của Nhật Bản và Cụ muốn dựa vào Nhật Bản để chống Pháp. Còn Phan Châu Trinh có những nhận thức độc đáo về Meiji Duy tân, Cụ nhấn mạnh đến “Văn minh tinh thần” của nó. Điều đó cho thấy Cụ chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng “Duy tân”

“Khai sáng”, “Văn minh tinh thần” của Phúc Trạch Dụ Cát. Phan Châu Trinh rất ngưỡng mộ Trường Khánh Ứng Nghĩa Thục do Fukuzawa Yukichi sáng lập. Trong thời gian ba, bốn tháng ở Nhật, Phan Châu Trinh đã “thăm Khánh Ứng Nghĩa Thục, nơi đào tạo các nhà tiên bối duy tân của Nhật, tiếp xúc với các giáo sư trong trường, tìm hiểu cách huấn luyện đồng chí và phương pháp tổ chức việc học. Khi khảo sát xong, chương trình hành động đã định, cụ sửa soạn về nước, tìm gặp cụ Sào Nam để phân công với nhau” (15). Và, ngay sau đó Phan Châu Trinh đã bàn định với Lương Văn Can để sáng lập ra một Nghĩa Thục như Khánh ứng Nghĩa Thục ở Nhật Bản. Như vậy, về mặt tư tưởng và hành động một lần nữa thể hiện vai trò quan trọng hàng đầu của Phan Châu Trinh trong việc thành lập Đông Kinh Nghĩa Thục ở Việt Nam.

Nghiên cứu về Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, bước đầu tôi nêu lên ý kiến trên, mong nhận được những ý kiến đóng góp của các nhà nghiên cứu về vấn đề này.

CHÚ THÍCH

(1). Đặng Việt Thanh. “Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục một cuộc vận động cách mạng văn hoá dân tộc, dân chủ đầu tiên ở nước ta”. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 25 năm 1961, tr. 15.

(2). Tô Trung. *Phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục - một cuộc vận động cải cách xã hội đầu tiên*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 29 năm 1961, tr. 54.

(3). Nguyễn Anh. *Đông Kinh Nghĩa Thục có phải là một cuộc vận động cách mạng văn hoá dân tộc, dân chủ hay không?*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 32 năm 1961, tr. 41.

(4). Đặng Thai Mai. *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX (1900- 1925)*. Nxb. Văn học Giải phóng, 1976, tr. 71.

(5). Chương Thâu. *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*. Nxb. Hà Nội - 1982, tr. 83.

(6). Dẫn lại của Nguyễn Tiến Lực, “Nhận thức về Meiji Duy tân của giới trí thức Việt Nam đầu thế kỷ XX (trường hợp Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh)”.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 4 (293) năm 1997, tr. 27.

(7). Phan Bội Châu: *Tự phán*, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2000, tr. 80, 81.

(8). Phan Bội Châu: *Tự phán*, sđd, tr. 83, 84.

(9), (10). Nguyễn Tiến Lực. “Nhận thức về Meiji Duy Tân của giới trí thức Việt Nam đầu thế kỷ XX (trường hợp Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh)”. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử. Số 4 (293) năm 1997, tr. 29, 28.

(11), (12). Nguyễn Hiến Lê. *Đông Kinh Nghĩa Thục*. Lá Bối xuất bản lần thứ hai, Sài Gòn - 1968 (xuất bản lần 1 vào năm 1956), tr. 38, 44.

(13). Rất tiếc, bản thảo *Giai nhân kỳ ngộ* của Đông Hải Tấn Sĩ hiện nay không còn giữ được toàn tập, chỉ còn giữ được một phần ba, trong đó có cả tập 6 hiện đang được lưu giữ trong Thư viện Trường Khánh Ứng Nghĩa Thục, Tokyo.

(14). Theo Phần *Phụ lục* của tác phẩm *Tự phán*, Sđd. Tr. 257-259.

(15). Nguyễn Hiến Lê. *Đông Kinh Nghĩa Thục*. sđd, tr. 37.

VĨNH BIỆT TIẾN SĨ TRẦN HỮU ĐÍNH

Tiến sĩ Trần Hữu Đính sinh ngày 12 tháng 5 năm 1948 trong một gia đình nông dân nghèo tại xã Quảng Hoà, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh đất nước vừa có hoà bình vừa có chiến tranh, vùng đất quê anh vốn đã nghèo lại càng nghèo hơn do bom đạn giặc Mỹ dày xéo. Vượt lên hoàn cảnh khó khăn của quê hương đất nước và kinh tế gieo neo của một gia đình đông con, anh lần lượt học xong cấp I, cấp II

Quảng Hoà, Quảng Trạch (1965), rồi trường cấp III Nam Quảng Trạch, Quảng Bình. Sau khi tốt nghiệp phổ thông, anh rời quê hương đất lửa Quảng Bình ra Bắc học tập tại Khoa Sử- Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, khoá 1968-1972.

Tốt nghiệp đại học vào loại xuất sắc, tháng 2-1973 anh được phân công về công tác tại Viện Sử học Việt Nam. Năm năm sau, một phần do nhu cầu giáo dục của Thành phố Huế sau giải phóng, một phần muốn gần gũi quê hương để được chăm sóc cha mẹ lúc tuổi già, anh xin chuyển vào làm cán bộ giảng dạy tại Khoa Lịch sử- Trường Đại học Tổng hợp Huế. Đến cuối năm 1983 anh trở lại làm công tác nghiên cứu tại Viện Sử học cho đến nay.



1948 - 2003

Trong 5 năm dạy học ở Huế, thầy Trần Hữu Đính đã tham gia đào tạo khoá sinh viên đầu tiên sau Giải phóng của nhà trường. Lớp sinh viên đó, ngày nay nhiều người đã giữ những trọng trách trong các cơ quan Đảng, Chính quyền ở Thừa Thiên Huế và một số tỉnh miền Trung.

Trong 25 năm làm công tác nghiên cứu tại Viện Sử học, anh Trần Hữu Đính đã để lại nhiều ấn tượng sâu sắc và nhiều thành quả lao động. Anh đã phấn đấu bảo vệ thành công luận án Tiến

sĩ sử học (1993), được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1986 và giữ các chức vụ Chủ tịch Công đoàn, Chi uỷ viên, Phó Bí thư chi bộ, Trưởng phòng Lịch sử Địa phương và chuyên ngành, Uỷ viên Hội đồng khoa học. Từ năm 1999 đến khi qua đời, anh là Phó Viện trưởng Viện Sử học. Trên bất cứ lĩnh vực công tác nào, dạy học, nghiên cứu khoa học hay công tác quản lý, anh Trần Hữu Đính luôn phấn đấu để đạt được những thành quả xuất sắc trong công việc. Anh Trần Hữu Đính là người thông minh, sắc sảo, sáng tạo, cộng thêm đức tính siêng năng cần cù, ham hiểu biết, anh đã để lại cho chúng ta nhiều sản phẩm khoa học có giá trị. Anh là tác giả cuốn sách: "*Quá trình biến đổi về*

chế độ sở hữu ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở nông thôn đồng bằng sông Cửu Long" và hàng chục luận văn nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, kỷ yếu hội thảo. Anh còn là đồng tác giả của nhiều công trình đã được xuất bản như: *Lịch sử thành phố Đà Nẵng*; *Quan hệ Việt- Mỹ trong Cách mạng Tháng Tám*; *Lịch sử thanh tra Việt Nam: Cách mạng Tháng Tám năm 1945-những sự kiện lịch sử*; *Việt Nam 1975-1990-Thành tựu và kinh nghiệm*; *Lịch sử Việt Nam 1954-1965*; *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*. Anh cũng đã tham gia một số đề tài cấp Bộ, cấp Nhà nước như: *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân Liên khu Việt Bắc*; *Lịch sử Chính phủ Việt Nam 1955-1976*.

Ngoài công tác nghiên cứu và quản lý, anh còn tham gia giảng dạy và hướng dẫn một số nghiên cứu sinh. Có nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ, có những nghiên cứu sinh đang chuẩn bị bảo vệ.

Đương lúc anh ở độ tuổi có thể hứa hẹn nhiều thành công hơn nữa trong nghiên cứu khoa học thì cách đây hơn một tháng, các bác sĩ phát hiện anh mắc bệnh hiểm nghèo. Vào hồi 22 giờ 55 phút ngày 23-5-2003 (tức ngày 23 tháng 4 Quý Mùi) Tiến sĩ Trần Hữu Đính đã qua đời, hưởng thọ 56 tuổi.

Viện Sử học và Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử chân thành chia buồn sâu sắc tới gia quyến Tiến sĩ Trần Hữu Đính.

VIỆN SỬ HỌC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Hội thảo khoa học:

"Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần"

Ngày 23- 4- 2003, tại Thị xã Thái Bình, Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Thái Bình phối hợp với Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu Lịch sử - Văn

hoá tổ chức Hội thảo khoa học: *"Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần"*. Tham dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo Tỉnh uỷ, UBND, HĐND; Các lão thành cách mạng; Đại diện lãnh đạo địa phương nơi có di tích thời Trần; Đại diện Lãnh đạo của Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu Lịch sử - Văn hoá; Các nhà khoa học của Viện Sử học, Viện Lịch sử Quân sự, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Bảo tàng Hà Nội. Hơn 30 tham luận tại Hội thảo nhằm vào 4 nội dung chính sau:

1. Nhà Trần với quá trình chuyển cư và định cư ở Long Hưng. Đây là địa bàn thể hiện được quá trình sáng nghiệp, hưng nghiệp và giữ nghiệp của nhà Trần, nhờ vào những đặc điểm thuận lợi: Địa - Chính trị, Địa - Kinh tế, Địa - Văn hoá, Địa - Quân sự.

2. Nhà Trần với quá trình xây dựng đất nước và bảo vệ nền độc lập dân tộc.

3. Thân thế và sự nghiệp của những con người có công với nhà Trần ở Thái Bình như Trần Thủ Độ, Trần Nhân Tông, Trần Thị Kim Dung. Một số tham luận sau khi trình bày những vấn đề khoa học đã đề nghị những con người đó cần được tôn vinh. Cần xác định những di tích lịch sử để phục hồi và tôn tạo, dựng đền thờ, tượng đài. Ở Thái Bình nên lấy tên của Trần Thủ Độ để đặt tên đường phố, trường học.

4. Một số vấn đề khác: Lâu nay chúng ta quen gọi nhà Trần, nên chăng gọi cho đầy đủ là Sự nghiệp dân tộc thời Trần; Một số tham luận đánh giá nhà Trần dưới góc độ mới: Điền trang-Thái ấp; Mộ táng, Hành cung Lưu Đôn và cửa Đại Bàng.

Đây là lần thứ hai Thái Bình tổ chức Hội thảo khoa học về Nhà Trần nhằm mục đích xây dựng, phát triển tỉnh Thái Bình về mọi mặt. Trong đó nhằm lấy xưa để hiểu nay, phát huy cao nhất những khả năng vốn có ở địa phương.

Phương Chi

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày chuyên đề: "Sưu tập Sa Huỳnh và Cham Pa (Quảng Nam)"

Ngày 28- 4-2003, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam phối hợp với Phòng Văn hoá Thông tin huyện Duy Xuyên (Quảng Nam) trưng bày: "Sưu tập Sa Huỳnh và Cham Pa (Quảng Nam)" tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Phòng trưng bày giới thiệu 2 chủ đề chính:

- Sưu tập Văn hoá Sa Huỳnh.
- Sưu tập Văn hoá Cham Pa.

Với hơn 200 hiện vật có giá trị, phong phú về chất liệu, loại hình như: Bình, nồi gốm; Bát bông gốm; Khuyên tai, hạt chuỗi bằng gốm, đá, thuỷ tinh; Mộ chum lông; Hạt chuỗi mã não, đá, thuỷ tinh; Ấm đất nung; Trang trí kiến trúc ở Mỹ Sơn; Gương đồng; Bệ thờ đá trang trí hình voi v.v... Phòng trưng bày giới thiệu những đặc trưng cơ bản của Văn hoá Sa Huỳnh- một nền văn hoá đặc sắc cách ngày nay khoảng 2.500 - 2.000 năm, phân bố khắp các tỉnh ven biển miền Trung và về những sắc thái địa phương ở vùng đất huyện Duy Xuyên, nơi có địa hình đa dạng, lưu giữ nhiều di sản văn hoá đặc sắc, tiêu biểu là khu di tích Mỹ Sơn - Di sản Văn hoá Thế giới. Sưu tập Văn hoá Cham Pa giới thiệu những di vật bình dị lần đầu tiên được trưng bày, phản ánh cuộc sống phong phú của cư dân Cham Pa cổ.

P.V

Điểm sách

• Cuốn: *Dấu ấn Nguyễn trong văn hoá Phú Xuân* của Phan Thanh Hải (Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế) do Nxb. Thuận Hoá ấn hành

năm 2002, dày 377 trang, khổ 14,5 x 20,5cm. Cuốn sách được tuyển chọn trên 30 bài viết của tác giả với nhiều đề tài, từ lăng miếu các vua chúa, những cung điện, vườn ngự, nhà tạ, đến những kiến trúc cung đình, lễ lối qui hoạch Kinh thành Huế cùng những mẫu trang trí, những hệ thống ký tự nhằm giới thiệu nét đặc sắc của văn hoá Phú Xuân mà trên đó có dấu ấn của văn hoá thời Nguyễn, giúp độc giả có thể tìm hiểu những di tích nhà Nguyễn với những tư liệu hết sức quý báu.

• Cuốn: *Từ điển tri thức lịch sử phổ thông thế kỷ XX* do GS. Phan Ngọc Liên- Trường Đại học Sư phạm - Đại học Quốc gia Hà Nội chủ biên, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội ấn hành năm 2003. Sách dày 920 trang, khổ 16 x 24cm. Sách được biên soạn mang tính giáo khoa, tri thức phổ thông. Nội dung được giới hạn ở lĩnh vực lịch sử. Song lịch sử mang tính toàn diện nên nội dung sách cũng đề cập đến một số lĩnh vực về kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn học... ở những sự kiện tiêu biểu đối với diện mạo và lôgích phát triển của thế kỷ XX. Nội dung chủ yếu của sách trình bày tương đối đầy đủ, cập nhật về mặt khoa học những sự kiện quan trọng của lịch sử thế kỷ XX. Các sự kiện lịch sử Việt Nam được sách dành cho một vị trí tương ứng với những đóng góp của nhân dân ta đối với sự phát triển xã hội loài người trong thế kỷ XX. Nội dung các mục từ đều cố gắng đạt tới sự chính xác khoa học, rõ ràng, dễ hiểu, đồng thời nhằm đáp ứng yêu cầu học tập của học sinh phổ thông và phần nào cho việc tìm hiểu của sinh viên các khoa khoa học xã hội và đông đảo độc giả có trình độ học vấn phổ thông.

Linh Nam

Đính chính

Trong bài: *Thêm một tài liệu mới về việc bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa*, dòng thứ 3 từ trên xuống, cột trái, xin đọc lại là: "... phần đất của nước ta, nằm ở giữa biển Đông". Toà soạn xin cáo lỗi cùng bạn đọc.

Toà soạn Tạp chí NCLS

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in Chief

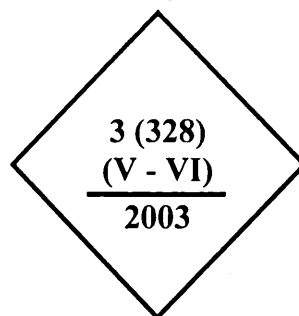
VO KIM CƯƠNG

Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

PHAM HONG TUNG	- Cuong De and Viet Nam Phuc Quoc Dong Minh Hoi (Vietnam Restoration League) in World War II period.	3
HO SON DAI	- Some features on airport system in South Vietnam before 1975.	17
NGUYEN THI KIM VAN	- Adding to discuss on land problem in North Tay Nguyen (Western Plateau) under American puppet regime (1954-1975).	29
DINH XUAN LAM	- Ha Van Mao and the anti-French movement in Thanh Hoa in late 19 th century.	39
HO TUAN DUNG	- The custom of license tax in Tonkin before 1945.	42
LUU TRANG	- Some features on foreign trade activities in Da Nang seaport in the earlier half of the 19 th century.	50
NGUYEN VAN KIM	- The relation between Ryukyu Kingdom and Southeast Asia in the 15 th - 16 th centuries.	57
LE TRUNG DUNG	- Soviet Union Reform's (Perestroika's) influence in Bulgaria.	68

DOCUMENT - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

VU HA	- Ho Chi Minh's activities in China in 1942-1944.	76
NGUYEN PHAN QUANG	- Some materials about Truong Vinh Ky with His works	80

VIEW EXCHANGE

KEN ARAKAWA	- Some thoughts on Dong Kinh Nghia Thuc (Hanoi Free School) and Fukuzawa Yukichi (Phuc Trach Du Cat).	87
-------------	---	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXD - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19 - 02 - 1994.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in Công ty khảo sát xây dựng.

Giá: 15.000 đ